

Số: 23 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Anh Sơn giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Anh Sơn giai đoạn 2020-2024. ✓

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Anh Sơn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Anh Sơn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Anh Sơn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN,
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ANH SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THÀNH SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường 534B đoạn qua xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn					
		Từ (Phan Tất Vỹ) (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 16)	Đến (Phạm Văn Báo) (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 06)	220.000	1.500.000	
2	Đường 346B đoạn qua xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn (Trại Lạt-Cây Chanh)					
		Từ (Ngã ba động dậu) (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 16)	Đến (Phan Thị Oanh) (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 12)	160.000	1.000.000	
3	Đường 349 đoạn qua xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn (Ngã Ba Cây Khế - đi Bình Sơn)					
		Từ (Nguyễn Văn Lộc) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 26)	Đến (Nguyễn Đình Phở) (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 11)	220000	1.500.000	
4	Đường 349B đoạn qua xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn (Tả ngạn Sông Con qua các xã: Đình Sơn, Thành Sơn và Bình Sơn)					
		Từ (Vương ĐìnhVân.) (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 15.)	Đến (Vi Thị Hoa) (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 37)	100.000	600.000	
5	Đường xã					
5.1	Đường xã	Từ (Lê Văn Nghĩa) (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29)	Đến (Đỗ Minh Đức) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số.29.)	160.000	1.000.000	
5.2	Đường xã	Từ (Nhà VH thôn 4 cũ) (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 29)	Đến (sân vận động Thôn 4 cũ) (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 30)	160.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.3	Đường xã	Từ Sân vận động thôn Hưng Thành	Nối đường trại lạt cây chanh	130.000	750.000	
		(từ thửa số 25, tờ số 33)	(đến thửa số 44, tờ số 33)	130.000	750.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Thôn Vĩnh Thành					
1.1	Đường trục chính	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 06)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 204, tờ bản đồ số.06)	120.000	650.000	
1.2	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 447, tờ bản đồ số 08)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 461, tờ bản đồ số.08)	120.000	650.000	
1.3	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 10)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 10)	110.000	600.000	
1.4	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 11)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 10)	110.000	600.000	
1.5	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 26)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 11)	110.000	600.000	
1.6	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 27)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 27)	110.000	600.000	
1.7	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 28)	110.000	600.000	
1.8	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 28)	110.000	600.000	
1.9	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 28)	110.000	600.000	
1.10	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 28)	110.000	600.000	
1.11	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 28)	110.000	600.000	
1.12	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 28)	110.000	600.000	
1.13	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 28)	110.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.14	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 31)	110.000	600.000	
1.15	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 31)	110.000	600.000	
1.16	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 31)	110.000	600.000	
1.17	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 31)	110.000	600.000	
1.18	Đường từ Nhà văn hóa thôn Vĩnh Thành đến	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 28.)	UBND xã (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	110.000	600.000	
2	Thôn Cầu Đất					
2.1	Đường trục chính	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Cầu Đất (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 12)	160.000	850.000	
2.2	Trục đường nhánh	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 12)	160.000	850.000	
2.3	Trục đường nhánh	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 12)	135.000	700.000	
2.4	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 29)	135.000	700.000	
2.5	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 29)	135.000	700.000	
2.6	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 29)	135.000	700.000	
2.7	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 29)	135.000	700.000	
2.8	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 29)	135.000	700.000	
2.9	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 30)	135.000	700.000	
2.10	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	135.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.11	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	120.000	700.000	
2.12	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 642, tờ bản đồ số 08)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 447, tờ bản đồ số 08)	130.000	700.000	
2.13	Đường từ Nhà văn hóa thôn Hùng Thành đến UBND xã	Nhà văn hóa Thôn Cầu Đất (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 30.)	UBND xã (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	260.000	1.600.000	
3	Thôn Hùng Thành					
3.1	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 207, tờ bản đồ số.13)	100.000	250.000	
3.2	Trục Chính	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 192, tờ bản đồ số.13)	100.000	250.000	
3.3	Trục Chính	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 18)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 192, tờ bản đồ số.13)	100.000	250.000	
3.4	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 18)	100.000	250.000	
3.5	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 34)	100.000	250.000	
3.6	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 34)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 15)	100.000	250.000	
3.7	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 34)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 34)	100.000	250.000	
3.8	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 34)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 34)	100.000	250.000	
3.9	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.10	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.11	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.12	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.13	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.14	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.15	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.16	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.17	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.18	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 36)	100.000	250.000	
3.19	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 37)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 37)	100.000	250.000	
3.20	Đường từ Nhà văn hóa thôn Hùng Thành đến UBND xã	Nhà văn hóa Thôn Hùng Thành (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 36.)	UBND xã (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	100000	250.000	
4	Thôn Hưng Thành					
4.1	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 16)	Cuối thôn Hưng Thành (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 16)	130.000	300.000	
4.2	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 17)	Cuối thôn Hưng Thành (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 17)	130.000	300.000	
4.3	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 248, tờ bản đồ số 17)	Cuối thôn Hưng Thành (đến thửa số 357, tờ bản đồ số 17)	130.000	300.000	
4.4	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 17)	Cuối thôn Hưng Thành (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 17)	130.000	300.000	
4.5	Trục đường chính	Từ (Nhà Thờ Họ Võ) (từ thửa số 27, tờ số 32)	Đến (Đặng Bá Ngợi) (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 32)	140.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.6	Đường nội thôn	Từ (Nhà Thờ Họ Võ) (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 32)	Đến (Đặng Bá Ngợi) (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 32)	140.000	300.000	
4.7	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 33)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 33)	130.000	300.000	
4.8	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 33)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 33)	140.000	300.000	
4.9	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 33)	140.000	300.000	
4.10	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 35)	130.000	300.000	
4.11	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 35)	130.000	300.000	
4.12	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 35)	130.000	300.000	
4.13	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 35)	130.000	300.000	
4.14	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 35)	130.000	300.000	
4.15	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 35)	130.000	300.000	
4.16	Từ nhà VH thôn Hưng Thành đến UBND xã	Từ (Nhà VH Hưng Thành cũ) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 33)	Đến (UBND xã) (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	160.000	300.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	
II	XÃ BÌNH SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
	Đường huyện					
1	Đường 346C đoạn qua xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn (Đức Sơn - đi Bình Sơn)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1		Từ (Ông Trung) (tờ thửa số 59, tờ bản đồ số 69)	Đến (Ông Lương (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 69)	200.000	2.000.000	
1.2		Từ (Ông Lộc) (tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 71)	Đến (Anh Thê) (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 71)	200.000	2.000.000	
1.3		Từ (Anh Sỹ) (tờ thửa số 122, tờ bản đồ số 33)	Bổ sung điểm đến	190.000	1.800.000	
2	Đường 349 đoạn qua xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn (Ngã Ba Cây Khế - đi Bình Sơn)					
2.1		Từ Ông Lê Hoài Nam (tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Hồ Xuân Hương (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 12)	250.000	2.200.000	
2.2		Từ Ông Lê Văn Lương (tờ thửa số 19, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Lê Văn Dũng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 47)	260.000	2.250.000	
2.3		Từ Ông Nguyễn Đình Kiên (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 44)	Đến Hồ Văn Công (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 44)	250.000	2.200.000	
2.4		Từ Ông Châu Đình Thụy (tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 54)	Đến Nguyễn Xuân Sự (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 54)	280.000	2.450.000	
2.5		Từ Ông Châu Đình Huỳnh (tờ thửa số 63, tờ bản đồ số 55)	Bổ sung điểm đến	280.000	2.450.000	
2.6		Từ Ông Trần Văn Vinh (tờ thửa số 41, tờ bản đồ số 52)	Từ Ông Trần Văn Trang (tờ thửa số 75, tờ bản đồ số 52)	300.000	2.625.000	
2.7		Từ Ông Nguyễn Thị Loan (tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	Từ Ông Nguyễn Văn Thắng Tiến (tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	290.000	2.500.000	
2.8		Từ Ông Phạm Văn Thủy (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 50)	Từ Bà Nguyễn Thị Lan (tờ thửa số 77, tờ bản đồ số 50)	280.000	2.450.000	
2.9		Từ Ông Nguyễn Văn Nam (tờ thửa số 12, tờ bản đồ số 51)	Từ ông Hoàng Đăng Vinh (tờ thửa số 85, tờ bản đồ số 51)	300.000	2.650.000	
2.10		Từ Ông Trần Văn Thủy (tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 48)	Từ ông Nguyễn Văn Đồng (tờ thửa số 77, tờ bản đồ số 48)	300.000	2.650.000	
2.11		Từ Ông Hoàng Tiến Sỹ (tờ thửa số 107, tờ bản đồ số 49)	Từ Bà Nguyễn Thị Sáu (tờ thửa số 97, tờ bản đồ số 49)	300.000	2.650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.12		Từ Ông Dương Thanh Hà (tờ thửa số 04, tờ bản đồ số 41)	Từ Ông Dương Đình Đại (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 41)	275.000	2.450.000	
2.13		Từ Ông Bùi Văn Hải (tờ thửa số 18, tờ bản đồ số 47)	Từ Ông Nguyễn Đình Công (tờ thửa số 28, tờ bản đồ số 47)	275.000	2.450.000	
2.14		Từ Ông Nguyễn Đình Cung (tờ thửa số 32, tờ bản đồ số 40)	Từ Ông Giản Văn Trí (tờ thửa số 64, tờ bản đồ số 40)	275.000	2.450.000	
2.15		Từ Ông Hoàng Trọng Cường (tờ thửa số 123, tờ bản đồ số 06)	Từ Ông Hoàng Thế Thanh (tờ thửa số 122, tờ bản đồ số 06)	275.000	2.450.000	
2.16		Từ Ông Nguyễn Đình Thành (Hoài) (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 39)	Từ Ông Nguyễn Hải Quân (tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 39)	275.000	2.450.000	
2.17		Từ Ông Hoàng Thế An (tờ thửa số 58, tờ bản đồ số 37)	Từ Ông Nguyễn Đình Chiến (tờ thửa số 62, tờ bản đồ số 37)	260.000	2.250.000	
2.18		Từ Ông Nguyễn Thái Hải (tờ thửa số 06, tờ bản đồ số 38)	Từ Ông Trần Văn Cảnh (tờ thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	260.000	2.250.000	
3	Đường 349B đoạn qua xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn (<i>Tả ngạn Sông Con qua các xã: Đình Sơn, Thành Sơn và Bình Sơn</i>)					
3.1		Từ (Anh Thọ) (tờ thửa số 63, tờ bản đồ số 70)	Đến (Anh Cường) (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 70)	170.000	680.000	
3.2		Từ (Anh Cường) (tờ thửa số 368, tờ bản đồ số 25)	Đến (Anh Nhượng) (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 25)	190.000	760.000	
3.3		Từ (Anh Năm) (tờ thửa số 81, tờ bản đồ số 68)	Đến (Anh Hoan) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 68)	180.000	720.000	
3.4		Từ (Anh Vinh Đào) (tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 69)	Đến (Anh Sơn Mai) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 69)	190.000	760.000	
3.5		Từ (Anh Ngô Sỹ Võ) (tờ thửa số 191, tờ bản đồ số 23)	Đến ông Bùi Xuân Thuận (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 23)	160.000	640.000	
3.6		Từ (Anh Nguyễn Văn Hồng Tuyết) (tờ thửa số 126, tờ bản đồ số 24)	Đến bà Nguyễn Thị Cười (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 24)	190.000	760.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.7		Từ (Anh Nguyễn Văn Tùng (tờ thửa số 139, tờ bản đồ số 64)	Đến ông Thái Văn Lâm (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 64)	185.000	740.000	
3.8		Từ (Anh Lương Văn Đình (tờ thửa số 104, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Hoàng Công Đương (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 22)	150.000	600.000	
3.9		Từ ông Từ Đức Tới (tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 53)	Đến ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 53)	290.000	1.160.000	
3.10		Từ Bà Cao Thị Hòa (tờ thửa số 96, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.200.000	
3.11		Từ ông Lê Văn Sỹ (Nhưng) (tờ thửa số 19, tờ bản đồ số 13)	Từ ông Bùi Văn Hữu (tờ thửa số 27, tờ bản đồ số 13)	160.000	640.000	
4	Đường xã (Bình Sơn đi Thọ Sơn)				-	
		Từ ông Nguyễn Đình Hóa (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 37)	Từ ông Nguyễn Văn Minh Hiền (tờ thửa số 27, tờ bản đồ số 37)	165.000	660.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN/BẢN....					
1	Thôn Tân Thịnh (Thôn 1 cũ)					
1.1	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Nguyễn Văn Cung (tờ thửa số 7, tờ bản đồ số 55)	Nhà Ông Ngụy Ngọc Phương (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 55)	105.000	520.000	
1.2	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Nguyễn Văn Ngân (tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 55)	Nhà Ông Nguyễn Văn Lượng (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 55)	100.000	500.000	
1.3	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Lê Văn Lĩnh (tờ thửa số 06, tờ bản đồ số 56)	Nhà Ông Dương Hoàng Đăng (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 56)	115.000	570.000	
1.4	Đường Nội Thôn	Nhà bà Trần Thị Minh (tờ thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	Nhà Ông Lê Đình Bình (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 56)	100.000	500.000	
1.5	Đường Nội Thôn	Nhà ông Hồ Công Hợp (tờ thửa số 12, tờ bản đồ số 54)	Nhà Ông Phạm Anh Kiêm (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 54)	110.000	550.000	
1.6	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Nhân (tờ thửa số 73, tờ bản đồ số 54)	Bổ sung điểm đến	110.000	550.000	
1.7	Đường Nội Thôn	Nhà ông Trần Văn Quyết (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 45)	Nhà Ông Đinh Xuân Tinh (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 45)	100.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Đường Nội Thôn	Nhà ông Ngụy Đình Đức (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 44)	Nhà Ông Võ Văn Bình (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 44)	115.000	570.000	
1.9	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lê Văn Đỉnh (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 44)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	
1.10	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lê Văn Lương (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Trần Văn Thông Xoan (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 43)	125.000	620.000	
1.11	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Đình Thị Hòa (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 12)	130.000	650.000	
1.12	Đường Nội Thôn	Nhà ông Hồ Văn Sỹ (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hồ Văn Sỹ (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 12)	140.000	700.000	
2	Thôn Tân Thịnh (Thôn 2 cũ)				-	
2.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Bình x2 cũ (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Trần Văn Thương (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 27)	140.000	700.000	
2.2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình An (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Trần Thị Lương (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 63)	150.000	750.000	
2.3	Đường liên thôn	Nhà bà Dương Thị Hồng (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Võ Văn Trọng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 67)	140.000	700.000	
2.4	Đường nội thôn	Nhà bà Lương Thị Hà (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Văn Dân (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 63)	110.000	550.000	
2.5	Đường nội thôn	Nhà bà Trần Văn Thông (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Lê Văn Lục (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 63)	115.000	570.000	
2.6	Đường nội thôn	Nhà ông Phùng Văn Nhật (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hồ Văn Thế (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 63)	115.000	570.000	
2.7	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Văn Sơn (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 63)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	
2.8	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 20)	Nhà Bà Ngô Thị Khanh (từ thửa số 399, tờ bản đồ số 20)	105.000	520.000	
3	Thôn Tân Thịnh (Thôn 3 cũ)				-	
3.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Thành (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Trần Văn Vĩnh (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 54)	150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Văn Thuận (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Chiến Thắng (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 63)	150.000	750.000	
3.3	Đường nội thôn	Nhà ông Hồ Văn Hậu (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Trần Văn Tám (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 63)	120.000	600.000	
3.4	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Ngọc Lan (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Hữu Tâm (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 63)	120.000	600.000	
3.5	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm Hồng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Đặng Xuân Huỳnh (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 63)	120.000	600.000	
3.6	Đường nội thôn	Nhà ông Từ Đức Bùi (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trần Thanh Kim (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 62)	105.000	520.000	
3.7	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 54)	Bổ sung điểm đến	110.000	550.000	
3.8	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Định (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 54)	110.000	550.000	
3.9	Đường nội thôn	Nhà ông Phùng Văn Hùng (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 54)	Nhà bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 54)	120.000	600.000	
3.10	Đường nội thôn	Nhà ông Ngụy Thanh Xuân (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Lê Văn Chính (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 54)	120.000	600.000	
4	Thôn Tân Cát (Thôn 4 cũ)				-	
4.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 61)	Nhà văn hóa xóm 4 cũ (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 61)	150.000	750.000	
4.2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Lê Bá Bằng (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 62)	125.000	620.000	
4.3	Đường nội thôn	Nhà ông Đoàn Văn Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Đoàn Văn Thân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 61)	135.000	670.000	
4.4	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tình (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Nguyễn Văn Thuận (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 61)	135.000	670.000	
4.5	Đường nội thôn	Nhà Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 61)	Bổ sung điểm đến	135.000	670.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.6	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Bình (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Dương Văn Thịnh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 61)	105.000	520.000	
4.7	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Quang (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 61)	105.000	520.000	
4.8	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 66)	120.000	600.000	
4.9	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Văn Hiền (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Hoàng Văn Dân (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 25)	105.000	520.000	
4.10	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Chất (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Châu Đình Vĩnh (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 26)	120.000	600.000	
4.11	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Thuận (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Hoàng Đăng Chinh (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 19)	120.000	600.000	
4.12	Đường nội thôn	Nhà ông Dương Văn Phương (từ thửa số 305, tờ bản đồ số 18)	Bổ sung điểm đến	120.000	600.000	
4.13	Đường nội thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Hội (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 18)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
5	Thôn Tân Cát (Thôn 5 cũ)				-	
5.1	Đường nội thôn	Nhà bà Hoàng Thị Luận (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Nguyễn Văn An (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 53)	140.000	700.000	
5.2	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Lợi (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Trần Văn Khánh (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 52)	150.000	750.000	
5.3	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 52)	Bổ sung điểm đến	150.000	750.000	
5.4	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Văn Bình (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Nguyễn Văn Cầu (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 11)	130.000	650.000	
5.5	Đường nội thôn	Nhà ông Dương Bá Thắng (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 11)	Bổ sung điểm đến	130.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.6	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Tú (từ thửa số 417, tờ bản đồ số 11)	Bổ sung điểm đến	130.000	650.000	
5.7	Đường nội thôn	Nhà ông Phạm Văn Lý (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Phạm Văn Kỳ (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 10)	130.000	650.000	
6	Thôn Tân Cát (Thôn 6 cũ)				-	
6.1	Đường liên thôn	Nhà ông Phan Văn Tuấn (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Phan Văn Huân (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 51)	150.000	750.000	
6.2	Đường liên thôn	Nhà ông Hồ Văn Kiên (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Hoàng Đăng Mậu (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 51)	150.000	750.000	
6.3	Đường liên thôn	Nhà ông Phạm Văn Thương (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 51)	Bổ sung điểm đến	150.000	750.000	
6.4	Đường liên thôn	Nhà ông Hoàng Đăng Vệ (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	135.000	670.000	
6.5	Đường liên thôn	Nhà ông Hồ Sỹ Sơn (từ thửa số 104 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Đoàn Văn Bình (từ thửa số 278 tờ bản đồ số 18)	150.000	750.000	
6.6	Đường liên thôn	Nhà ông Hoàng Phương (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Hoàng Đăng Chiến (từ thửa số 87 tờ bản đồ số 10)	160.000	800.000	
6.7	Đường liên thôn	Nhà ông Hoàng Đăng Ước (từ thửa số 251 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Phan Văn Nhã (từ thửa số 280 tờ bản đồ số 10)	160.000	800.000	
6.8	Đường nội thôn	Nhà ông Phan Văn Lý (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Hoàng Đăng Sơn (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 10)	105.000	520.000	
6.9	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Ngọc Hải (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 10)	135.000	670.000	
6.10	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Xuân Linh (từ thửa số 386, tờ bản đồ số 09)	Bổ sung điểm đến	105.000	520.000	
6.11	Đường nội thôn	Nhà ông Phan Văn Hải (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 18)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.12	Đường nội thôn	Nhà ông Phạm Văn Tình (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Hồ Sỹ Ký (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 50)	100.000	500.000	
6.13	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Quốc Hiệp (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 51)	Bổ sung điểm đến	130.000	650.000	
6.14	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Quế (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Phiệt (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 51)	130.000	650.000	
6.15	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 51)	Bổ sung điểm đến	130.000	650.000	
6.16	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Hữu Nga (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 51)	Bổ sung điểm đến	130.000	650.000	
6.17	Đường nội thôn	Nhà ông Ngô Văn Tự (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Tài (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 51)	100.000	500.000	
6.18	Đường nội thôn	Nhà Bà Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Phan Văn Đồng (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 51)	100.000	500.000	
7	Thôn Tân Bình (Thôn 10 Cũ)				-	
7.1	Đường liên thôn	Nhà ông Võ Văn Cảnh (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Phạm Văn Chuyên (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 09)	150.000	750.000	
7.2	Đường liên thôn	Nhà ông Phạm Văn Xao (từ thửa số 415, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Võ Văn Hóa (từ thửa số 446, tờ bản đồ số 09)	150.000	750.000	
7.3	Đường liên thôn	Nhà ông Vi Văn thuyết (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 49)	Trường mầm non cũ xã Bình Sơn (SVĐ) (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 49)	150.000	750.000	
7.4	Đường nội thôn	Nhà ông Lang Văn Lương (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Võ Văn Hồng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 49)	100.000	500.000	
7.5	Đường nội thôn	Nhà ông Võ Văn Ty (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Võ Văn Toàn (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 49)	100.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.6	Đường nội thôn	Nhà ông Võ Văn Thủy (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Võ Văn Phú (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 09)	105.000	520.000	
7.7	Đường nội thôn	Nhà ông Võ Văn Quỳnh (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Võ Văn Thân (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 09)	105.000	520.000	
7.8	Đường nội thôn	Nhà ông Phạm văn Công (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Võ văn Đồng (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 05)	105.000	520.000	
8	Thôn Tân Bình (Thôn 11 Cũ)				-	
8.1	Đường nội thôn	Nhà bà Lê Thị Hòa B (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 49)	Nhà bà Hoàng Thị Huệ (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 49)	150.000	750.000	
8.2	Đường nội thôn	Nhà Ông Trương Minh Đức (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Hoàng Anh Tuấn (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 49)	150.000	750.000	
8.3	Đường nội thôn	Nhà bà Lê Thị Hảo (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Nguyễn Đức Hòa (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 49)	100.000	500.000	
8.4	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Mạnh Tường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 48)	Nhà Bà Bùi Thị Liên (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 48)	130.000	650.000	
8.5	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Sóng Hồng (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 48)	Bổ sung điểm đến	130.000	650.000	
8.6	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Chất (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 48)	Trường tiểu học Bình Sơn (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 48)	130.000	650.000	
8.7	Đường nội thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 48)	Bổ sung điểm đến	130.000	650.000	
8.8	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Đình Thuận (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 48)	Bổ sung điểm đến	110.000	550.000	
8.9	Đường nội thôn	Đất UBND xã quản lý (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 48)	Bổ sung điểm đến	110.000	550.000	
8.10	Đường nội thôn	nhà Dương Xuân Giang (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 16)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.11	Đường nội thôn	nhà Hoàng mạnh Đức (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 16)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
9	Thôn Tân Bình (Thôn 12 Cũ)				-	
9.1	Đường liên thôn	Nhà ông Đinh Thế Dũng (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Lương Văn Hường (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 59)	140.000	700.000	
9.2	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Khai (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Vy Văn Hùng (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 59)	100.000	500.000	
9.3	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Pao (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
9.4	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Tám (Thương) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
9.5	Đường nội thôn	Nhà ông Lô Văn Cường (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Lương Văn Hòa (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 59)	100.000	500.000	
9.6	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Dân (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Lương Văn Biểu (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 59)	100.000	500.000	
9.7	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Tỵ (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Lương Văn Tâm Hoạn (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 59)	100.000	500.000	
9.8	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Ngô Xuân Tư (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 23)	100.000	500.000	
9.9	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Tâm Nhân (từ thửa số 539 tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Lương văn Lý (từ thửa số 540, tờ bản đồ số 16)	100.000	500.000	
10	Thôn Tân Hợp (Thôn 7 cũ)				-	
10.1	Đường Nội Thôn	Nhà Anh Sơn (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Đức (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 70)	105.000	520.000	
10.2	Đường Nội Thôn	Nhà ông Liên (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 70)	Bổ sung điểm đến	105.000	520.000	
10.3	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Minh (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 70)	Nhà bà Nhuận (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 70)	105.000	520.000	
10.4	Đường Nội Thôn	Nhà Anh Hải (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 71)	Nhà Ông Kính (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 71)	100.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Thôn Tân Hợp (Thôn 8 Cũ)				-	
11.1	Đường Nội Thôn	Nhà Lô Văn Mạo (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 69)	Nhà Ông Vi Văn Minh (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 69)	110.000	550.000	
11.2	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lương Văn Tư (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 68)	Nhà Ông Phan Văn Hà (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 68)	100.000	500.000	
11.3	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lương Văn Minh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 68)	Nhà Ông Vi Văn Luyện (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 68)	115.000	570.000	
11.4	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lô Văn Tuyết (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 68)	Nhà Ông Phạm Văn Tính (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 68)	115.000	570.000	
11.5	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vi chiến Thắng (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 68)	Nhà bà Hà Thị Thực (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 68)	110.000	550.000	
11.6	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lương Văn Tính (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 68)	Nhà anh Lô Văn Tân (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 68)	115.000	570.000	
11.7	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vi Văn Huynh (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 68)	Nhà anh Lô Văn Thắng (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 68)	110.000	550.000	
11.8	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vi Văn Sơn (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 68)	Nhà anh Vy Văn Thy (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 68)	110.000	550.000	
11.9	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vi Văn ích (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 68)	Bổ sung điểm đến	110.000	550.000	
11.10	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vi Văn Minh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 35)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
11.11	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vi Văn Thuận (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 33)	Nhà anh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 33)	100.000	500.000	
11.12	Đường Nội Thôn	Nhà bà Lương Thị Thuận (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 32)	Nhà anh Lương Văn Bảy (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 32)	105.000	520.000	
11.13	Đường Nội Thôn	Nhà anh Hà Văn Thành (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 32)	Nhà anh Lương Văn Cảnh (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 32)	105.000	520.000	
11.14	Đường Nội Thôn	Nhà bà Lương Thị Niệm (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 32)	Nhà anh Lương Văn Xao (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 32)	105.000	520.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11.15	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lương Văn Thương (từ thửa số 216 tờ bản đồ số 25)	Nhà anh Vi Đình Quý (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 25)	105.000	520.000	
11.16	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 269 tờ bản đồ số 25)	Nhà anh Lương Văn Tinh (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 25)	105.000	520.000	
12	Thôn Tân Hợp (Thôn 9 Cũ)				-	
12.1	Đường Nội Thôn	Nhà ông Ngô Văn Hảo (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 64)	Nhà Ông Thái Văn Lân (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 64)	115.000	570.000	
12.2	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lê Hồng Việt (từ thửa số 114 tờ bản đồ số 64)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	
12.3	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Cầm (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 64)	Nhà Ông Ngô Văn Thiện (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 64)	100.000	500.000	
12.4	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lê Quang Cảnh (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 64)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
12.5	Đường Nội Thôn	Nhà ông Bùi Xuân Hòe (từ thửa số 138 tờ bản đồ số 64)	Nhà Ông Hoàng Nhật Hồng (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 64)	100.000	500.000	
12.6	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Hồng Thủy (từ thửa số 136 tờ bản đồ số 64)	Nhà Bà Phan Thị Thuần (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 64)	100.000	500.000	
12.7	Đường Nội Thôn	Nhà ông Ngô Văn Tình (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 64)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
12.8	Đường Nội Thôn	Nhà ông Ngô Văn Minh (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 65)	115.000	570.000	
12.9	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tình Sơn (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 65)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
12.10	Đường Nội Thôn	Nhà ông Trần Văn Tân (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 65)	100.000	500.000	
12.11	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Nguyễn Thị Cương (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Nguyễn Xuân Mạnh (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 60)	105.000	520.000	
12.12	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Xuân Sơn (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 60)	Nhà bà Trần Thị Hải (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 60)	105.000	520.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12.13	Đường Nội Thôn	Nhà ông Ngô Chí Công (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 23)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
12.14	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Hồng Sâm (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 24)	Nhà Ông Nguyễn Văn Sơn Xuân (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 24)	100.000	500.000	
12.15	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 420 tờ bản đồ số 24)	Bổ sung điểm đến	110.000	550.000	
12.16	Đường Nội Thôn	Nhà Sân Vận động thôn 9 (từ thửa số 369 tờ bản đồ số 24)	Bổ sung điểm đến	110.000	550.000	
13	Thôn Tân Hợp (Thôn 13 Cũ)				-	
13.1	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lương Văn Hồng (từ thửa số 197 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Lô Văn Đình (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 22)	100.000	500.000	
13.2	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vi Văn Mai (từ thửa số 232 tờ bản đồ số 22)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
13.3	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lương Thị Hà (từ thửa số 148 tờ bản đồ số 22)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
13.4	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lô Văn Thọ (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Lương Văn Dũng (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	100.000	500.000	
14	Thôn Long Tiến (Thôn 14 Cũ)				-	
14.1	Đường liên thôn	Nhà ông Dương Đình Bá (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Nguyễn Văn Phú (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 47)	145.000	720.000	
14.2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Thuyết (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tuất (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 57)	150.000	750.000	
14.3	Đường Nội Thôn	Nhà bà Hoàng Thị Đường (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Nguyễn Văn thanh (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 47)	115.000	570.000	
14.4	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 59 tờ bản đồ số 47)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	
14.5	Đường Nội Thôn	Nhà ông Dương Văn Ngân (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 47)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	
14.6	Đường Nội Thôn	Nhà ông Giản Văn Vỹ (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Đậu Văn Thắng (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 47)	115.000	570.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14.7	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Ngũ (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 47)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	
14.8	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Hữu Sinh (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	125.000	620.000	
14.9	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Hữu Hiền (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	125.000	620.000	
14.10	Đường Nội Thôn	Nhà ông Bùi Quốc Cường (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	125.000	620.000	
14.11	Đường Nội Thôn	Nhà ông Bùi Văn Ngõ (từ thửa số 92 tờ bản đồ số 59)	Nhà bà Nguyễn Thị Lục (từ thửa số 91 tờ bản đồ số 59)	125.000	620.000	
14.12	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lê Văn Thủy (từ thửa số 54 tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Nguyễn Văn Bính (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 58)	120.000	600.000	
14.13	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Mận (từ thửa số 53 tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Lê Văn Thân (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 58)	120.000	600.000	
14.14	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Vinh (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Trần Văn Lý (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 58)	120.000	600.000	
14.15	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Long (từ thửa số 08 tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Lê Văn Phúc (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 58)	120.000	600.000	
14.16	Đường Nội Thôn	Nhà văn hóa thôn 14, 15 (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 58)	Bổ sung điểm đến	120.000	600.000	
14.17	Đường Nội Thôn	Nhà (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 58)	Bổ sung điểm đến	150.000	750.000	
15	Thôn Long Tiến (Thôn 15 Cũ)				-	
15.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Khắc Thành (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Đình Thuyết (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 57)	150.000	750.000	
15.2	Đường liên thôn	Nhà ông Bùi Văn Phụng (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 57)	Bổ sung điểm đến	150.000	750.000	
15.3	Đường liên thôn	Nhà ông Cao Danh Sơn (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 57)	Bổ sung điểm đến	150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15.4	Đường Nội Thôn	Nhà ông Dương Đình Tuấn (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Khắc Khánh (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 57)	105.000	520.000	
15.5	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lê Văn Chương (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trần Văn Ngọ (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 57)	115.000	570.000	
15.6	Đường Nội Thôn	Nhà ông Trần Văn Hải (từ thửa số 53 tờ bản đồ số 57)	Bổ sung điểm đến	115.000	570.000	
15.7	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Lục (từ thửa số 44 tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Đình Sỹ (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 46)	120.000	600.000	
15.8	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Khắc Kiều (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Văn Dân (từ thửa số 59 tờ bản đồ số 46)	120.000	600.000	
15.9	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tam (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 46)	Bổ sung điểm đến	145.000	720.000	
15.10	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Trịnh Thị Hồng (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 46)	145.000	720.000	
15.11	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tân (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phan Văn Sinh (từ thửa số 71 tờ bản đồ số 46)	145.000	720.000	
15.12	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Khắc Dinh (từ thửa số 69 tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Lan (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 40)	110.000	550.000	
15.13	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Khắc Hùng (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Phan Văn Hóa (từ thửa số 81 tờ bản đồ số 40)	110.000	550.000	
15.14	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Ánh (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Thanh Việt (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 40)	110.000	550.000	
15.15	Đường Nội Thôn	Nhà ông Cao Danh Lâm (từ thửa số 474 tờ bản đồ số 15)	Bổ sung điểm đến	110.000	550.000	
15.16	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Đồng (từ thửa số 345 tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 490 tờ bản đồ số 15)	110.000	550.000	
15.17	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Luận (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Nguyễn Văn Quyết (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 15)	105.000	520.000	
16	Thôn Long Tiến (Thôn 16 Cũ)				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16.1	Đường liên thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Hương B (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Trần Đình Chung (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 38)	150.000	750.000	
16.2	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Đình Minh (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 38)	150.000	750.000	
16.3	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Sỹ Quyền (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 38)	Bổ sung điểm đến	150.000	750.000	
16.4	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Đình Trường (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 38)	Bổ sung điểm đến	150.000	750.000	
16.5	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Nguyễn Xuân Sự (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 14)	150.000	750.000	
16.6	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Văn Nam (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 14)	Bổ sung điểm đến	150.000	750.000	
16.7	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Đình Thúy (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Thắng (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 06)	150.000	750.000	
16.8	Đường Nội Thôn	Nhà ông Trần Văn Tùng (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Hoàng Văn Thu (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 06)	105.000	520.000	
16.9	Đường Nội Thôn	Nhà ông Trần Văn Tùng (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Hoàng Văn Thu (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 06)	105.000	520.000	
16.10	Đường Nội Thôn	Nhà ông Dương Công Báu (từ thửa số 109 tờ bản đồ số 07)	Bổ sung điểm đến	105.000	520.000	
16.11	Đường Nội Thôn	Nhà ông Ngô Văn Phổ (từ thửa số 196 tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Ngô Văn Nhỏ (từ thửa số 251 tờ bản đồ số 14)	100.000	500.000	
16.12	Đường Nội Thôn	Nhà bà Võ Thị Hải (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 14)	Bổ sung điểm đến	100.000	500.000	
16.13	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lưu Đăng Khánh (từ thửa số 07 tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Dương Văn Hào (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 37)	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16.14	Đường Nội Thôn	Nhà ông Hoàng Đức Thuận (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 95 tờ bản đồ số 38)	120.000	600.000	
16.15	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Sơn (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Hoàng Năng Thuận (từ thửa số 87 tờ bản đồ số 38)	105.000	520.000	
16.16	Đường Nội Thôn	Nhà ông Trần Văn Thanh (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 38)	Bổ sung điểm đến	105.000	520.000	
16.17	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nguyễn Sỹ Lợi (từ thửa số 40 tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Khoa (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 38)	120.000	600.000	
16.18	Đường Nội Thôn	Nhà ông Hoàng Năng Hiền (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Đình Lam (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 39)	115.000	570.000	
C	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ					
	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	
III	XÃ THỌ SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh lộ 534b	Từ nhà ông Quyết Hà Thửa số 10 tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Hoàn Hoa thửa đất 156 tờ bản đồ số 51	270.000	1.500.000	
2	Đường tỉnh lộ 534b	Từ nhà ông Hoàng Hoa thửa số 02 tờ 52	Đến Tiên Kỳ thửa số 5 tờ 52	190.000	1.000.000	
3	Đường tỉnh lộ 534b	Từ nhà ông Khắc Quang 16 tờ bản đồ số 32	Đến nhà bà Thu thửa số 180 tờ bản đồ số 32, đến thửa số 102 tờ bản đồ số 36	150.000	800.000	
4	Đường tỉnh lộ 534b	Nhà anh Quyết Hà thửa số 38 tờ BĐ 50,	Đến nhà ông Máy thửa số ,79 tờ bản đồ số 50 tờ bản đồ số 50,	190.000	1.000.000	
		từ thửa số 7 tờ TBĐ 54	đến thửa số 66 TBĐ 54	190.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường Trại lạt _ Cây Chanh	Từ nhà ông Máy thửa số 18 tờ bản đồ số 31	Đến Động Đốt thửa số 299 tờ bản đồ số 31	160.000	850.000	
6	Đường Trại lạt _ Cây Chanh	Từ nhà ông Cát thửa số 2 tờ bản đồ số 32	Đến Động Đốt thửa đất số 188 tờ bản đồ số 32	160.000	850.000	
7	Đường Trại lạt _ Cây Chanh	Từ nhà ông Máy thửa số 01 tờ bản đồ số 53	Đến Động Đốt thửa đất số 104 tờ bản đồ số 53	160.000	850.000	
8	Đường Thành Sơn - Thọ Sơn	Từ nhà ông Thái Hường thửa số 9 TBĐ số 44	Đến nhà ông Ngọc Xuyên thửa số 71 TBĐ 44	180.000	950.000	
9	Đường Thành Sơn - Thọ Sơn	Từ nhà ông Văn Thửa số 5 TBĐ 45	Đến nhà bà Nga thửa số 67 TBĐ 45	180.000	950.000	
10	Đường Thành Sơn - Thọ Sơn	Từ nhà ông Bốn thửa số 6 tờ BĐ 46	Đến nhà ông Hà thửa số 72 TBĐ 46	180.000	950.000	
5	Đường Thành Sơn - Thọ Sơn	Từ nhà ông Bảy thửa số 1 tờ BĐ 47	Đến nhà ông Tĩnh thửa số 127 TBĐ 47	180.000	950.000	
6	Đường Thành Sơn - Thọ Sơn	Từ nhà ông Thanh thửa số 5 TBĐ 40	Đến nhà ông Giang thửa số 53 TBĐ 40	130.000	600.000	
7	Đường Thành Sơn - Thọ Sơn	Từ nhà ông Vinh thửa số 81 TBĐ 47	Đến nhà ông Nam thửa số 100 TBĐ 47	190.000	1.000.000	
8	Đường Tân Tiến Đông Thọ	từ nhà ông Tàn thửa số 86 TBĐ 56	Đến nhà ông Thành thửa số 112 TBĐ 56	190.000	1.000.000	
		Từ nhà ông Thảng thửa số 7 TBĐ 56	Đến nhà bà Trọng Thửa số 109 TBĐ 56	190.000	1.000.000	
		Từ ông Đông Thửa số 111 TBĐ 51	Đến nhà ông Quán 181 TBĐ 51	190.000	1.000.000	
		Từ nhà bà Thành Thứ số 12 TBĐ 51	Thửa số 160 TBĐ 51	250.000	1.200.000	
		Từ nhà ông Mại Thửa số 2 TBĐ 56	Đến nhà ông Na thửa 2002 104 TBĐ 51	250.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ trạm Y tế thửa số 7 TĐĐ 56	Đến nhà anh Thái Hường Thửa số 112 tờ ĐĐ 56	160.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường nội thôn	Từ ông Lộc thửa số 15 TĐĐ 52	Đến Trạm Điện thửa số 62 TĐĐ 52	140.000	450.000	
2	Đường nội thôn Long Thọ	Ông Khoát Thửa số 4 TĐĐ 50	Đến thửa số 118 tờ ĐĐ 47	140.000	450.000	
3	Đường nội thôn	Trạm điện thôn 6 Thửa số 8 TĐĐ 57	Đến ông Từ thửa số 67 TĐĐ 57	160.000	500.000	
4	Đường nội thôn	Thửa số 32 TĐĐ TĐĐ 53	Đường nhánh Nội thôn thửa số 97 TĐĐ 53	100.000	350.000	
5	Đường nội thôn	Từ ông Vi Văn Phương TS 164 TĐĐ 33	Đền ông Vi Văn cảnh TS 181 TĐĐ 33	100.000	350.000	
6	Đường nội thôn	Từ bà Nguyễn Thị Nga Thửa số 15 TĐĐ 54	Đến bà Trương Thị Hoa thửa số 28 TĐĐ 54	100.000	350.000	
7	Đường nội thôn	Từ ông Hữu Thửa số 4 TĐĐ 55	Đến ông Năm thửa số 40 TĐĐ 55	100.000	350.000	
8	Đường nội thôn	Từ ông Huy Thửa số 50 TĐĐ 53	Đến ông Cảnh thửa số 99 TĐĐ 53	180.000	550.000	
9	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đông Thửa số 11 TĐĐ 54	Đến nhà ông Châu TS 52 TĐĐ 54	180.000	550.000	
10	Đường nội thôn	Từ nhà ông Báu Thửa số 2 TĐĐ 58	Đến nhà ông Hà thửa số 75 TĐĐ 58	180.000	550.000	
11	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đông Thửa số 44 TĐĐ 54	Đến nhà ông Bay 50 TĐĐ 44	100.000	350.000	
12	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình Thửa số 7 TĐĐ 36	Đến Ông Tàn Thửa số 15 TĐĐ 36	100.000	350.000	
13	Đường nội thôn	Từ nhà ông văn Thửa số 5 TĐĐ 48	Đến Ông Quảng Thửa số 66 TĐĐ 58	100.000	350.000	
14	Đường nội thôn	Từ trạm Y tế thửa số 77 TĐĐ 57	Đền nhà ông Lâm Thửa số 154 tờ bản 57	100.000	350.000	
15	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hoàng Thửa số 3 TĐĐ 60	Đền nhà ông Hùng Thửa số 40 TĐĐ 60	100.000	350.000	
16	Đường Liên xã	Từ trạm y tế Thửa số 18 TĐĐ 60	Đến Tân Tiến thửa số 28 TĐĐ 60	160.000	500.000	
17	Đường nội thôn	Từ nhà ông hào thửa số 50 Tờ ĐĐ 60	Đến nhà ông Bắc thửa số 131 tờ ĐĐ 60	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
18	Đường Liên thôn	Trạm Y tế thửa số 1 TĐĐ 59	Đến Tân Tiến thửa số 32 TĐĐ 50	160.000	500.000	
19	Đường nội thôn	Từ nhà ông Việt TS 26 TĐĐ 59	Đến nhà ông Sửu thửa số 51 TĐĐ 59	100.000	350.000	
20	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thọ Thửa số 31 TĐĐ 37	Đến Tân Tiến Thửa số 172 TĐĐ 37,	140.000	450.000	
21	Đường nội thôn	từ nhà ông Tự Thửa số 2, TĐĐ 38	nhà ông Quang Thửa số 285 TĐĐ 38	100.000	350.000	
22	Đường nội thôn	từ nhà ông cảnh Thửa số 3, TĐĐ 39	nhà ông Hòa số 112 TĐĐ 39	100.000	350.000	
23	Đường nội thôn	từ nhà ông Hải Thửa số 20, TĐĐ 34	Đi Trạm Y tế thửa số 66 TĐĐ 35	100.000	350.000	
24	Đường nội thôn	Từ nhà ông Chung Thửa số 1 TĐĐ 48	Đến nhà ông Lý thửa số 65 TĐĐ 48	110.000	400.000	
25	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình Thửa số 3 TĐĐ 49	Đến nhà ông Dậu Thửa số 83, TĐĐ 49	100.000	350.000	
26	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình Thửa số 90 TĐĐ 49	Đến nhà ông Cat thửa số 133 TĐĐ 49	190.000	700.000	
27	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tnhà ông Dần thửa số 193 TĐĐ 28	Đền nhà ông An thửa số 397 TĐĐ 28	100.000	350.000	
28	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quang Thửa số 180 TĐĐ 15	Đến nhà ông Hòa thửa số 429 TĐĐ 15	100.000	350.000	
29	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thanh thửa số 2 TĐĐ 40	Nhà ông Hải thửa số 52 tờ bản đồ số 40	100.000	350.000	
30	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hương thửa số 1 TĐĐ 41	Đến nhà bà Hương thửa số 63 TĐĐ 41	100.000	350.000	
31	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tiến thửa số 6 TĐĐ 42	Nhà ông Quỳ thửa số 44 TĐĐ 42	100.000	350.000	
32	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng Thửa số 172 tờ BĐ 29	Nhà ông Thông Thửa số 194 tờ BĐ 29	100.000	350.000	
33	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hải thửa số 313 tờ BĐ 30	Đến nhà ông Ngũ thửa số 354 TĐĐ 30	100.000	350.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	
IV	XÃ TAM SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
	Đường Hồ Chí Minh và Quốc Lộ 7A đoạn qua xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường 346 đoạn qua xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn (Thôn Bãi Sậy, Đình Sơn - đi Tam Sơn)					
1	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Ông Sử Thu) (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 35)	Đến (ông Tùng Quyền) (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 35)	160.000	1.000.000	
2	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Hùng Phụng) (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 34)	Đến (Nhà Anh Minh Xuân) (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 34)	160.000	1.000.000	
3	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (ông Chí Tuất) Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 33	Đến (Ông Mạo Quang) Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 33	150.000	950.000	
4	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Luân Vân) thửa đất số 112, tờ bản đồ số 32	Đến (Nhà ông Bình Bích) Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 32	120.000	750.000	
5	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (ông Hạ Định) thửa đất số 3, tờ bản đồ số 35	Đến (Ông Nam Việt) thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35	160.000	1.000.000	
6	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Tuyền Tâm) Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 31	Đến (nhà anh Hùng Hiền) thửa đất số 124, tờ bản đồ số 31	180.000	1.100.000	
7	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Nhà Bà Thư) thửa đất số 65, tờ bản đồ số 30	Đến (nhà ông Toàn Hóa) thửa đất số 97, tờ bản đồ số 31	130.000	950.000	
8	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Tuú Thành) thửa đất số 54, tờ bản đồ số 30	Đến (nhà bà Thanh Khanh) thửa đất số 60, tờ bản đồ số 30	190.000	1.500.000	
9	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Nhà anh Lộc Duyên) thửa đất số 55, tờ bản đồ số 30	Đến (nhà bà Minh Thành) thửa đất số 57, tờ bản đồ số 30	190.000	1.500.000	
10	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Trạm Y tế xã) Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 29	Đến (Nhà văn hóa xã) Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 29	160.000	1.500.000	
11	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Hưng Hoa) thửa đất số 44, tờ bản đồ số 29	Đến (Nhà ông Huệ Sâm) thửa đất số 150, tờ bản đồ số 29	160.000	1.100.000	
12	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Hưng Hoa) thửa đất số 13, tờ bản đồ số 29	Đến (nhà ông Xin tuyết) thửa đất số 53, tờ bản đồ số 29	160.000	1.000.000	
13	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà chị Thương) thửa đất số 05, tờ bản đồ số 28	Đến (nhà anh Quang Việt) thửa đất số 16, tờ bản đồ số 28	150.000	950.000	
14	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Hùng Thắng) thửa đất số 01, tờ bản đồ số 28	Đến (nhà anh Thăng vân) thửa đất số 03, tờ bản đồ số 28	150.000	950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Hoàng Mai) thửa số 01, tờ bản đồ số 26	Đến (nhà chị Dung) thửa đất số 30, tờ bản đồ số 26	150.000	950.000	
16	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Thắng vân) thửa đất số 24, tờ bản đồ số 26	Đến (nhà ông Thanh Minh) thửa đất số 24, tờ bản đồ số 26	150.000	950.000	
17	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Nhà ông Sáu Huân) thửa đất số 25, tờ bản đồ số 25	Đến (nhà văn hóa thôn 3) thửa đất số 41, tờ bản đồ số 25	150.000	950.000	
18	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Hùng Tần) thửa đất số 20, tờ bản đồ số 25	Đến (nhà ông Đệ Thuận) thửa đất số 39, tờ bản đồ số 25	150.000	950.000	
19	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà bà Em) thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25	Đến (nhà ông Đệ Thuận) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 25	130.000	850.000	
20	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà bà Em) thửa đất số 08, tờ bản đồ số 25	Đến (nhà ông Trung) thửa đất số 08, tờ bản đồ số 25	150.000	950.000	
21	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Giang) thửa đất số 19, tờ bản đồ số 24	Đến (nhà anh Vinh lan) thửa đất số 23, tờ bản đồ số 24	150.000	950.000	
22	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Hòa Bình) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 24	Đến (nhà ông Hoàng Đình Hùng) thửa đất số 56, tờ bản đồ số 24	150.000	950.000	
23	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Ngọc Mùi) thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23	Đến (nhà anh Hoàng Mai) thửa đất số 41, tờ bản đồ số 23	150.000	950.000	
24	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà bà Mùi Nhuận-Lan yên) thửa đất số 03, tờ bản đồ số 23	Đến (nhà anh Hợi Nga) thửa đất số 21, tờ bản đồ số 23	150.000	950.000	
25	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Sơn thu) thửa đất số 16, tờ bản đồ số 13	Đến (nhà anh Vịnh Thắm) thửa đất số 16, tờ bản đồ số 13	120.000	750.000	
26	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Nhuận Mùi) thửa đất số 36, tờ bản đồ số 22	Đến (Nhà ông Sơn Quế) thửa đất số 83, tờ bản đồ số 22	150.000	950.000	
27	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Khánh Hồng) thửa đất số 41, tờ bản đồ số 22	Đến (Cầu Cửa Điện) thửa đất số 53, tờ bản đồ số 22	150.000	950.000	
28	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Nguyễn Hữu Bằng) thửa đất số 12, tờ bản đồ số 22	Đến (Cầu cửa điện) thửa đất số 78, tờ bản đồ số 22	150.000	950.000	
29	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Nguyễn Hữu Chiến) thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21	Đến (nhà văn hóa thôn 1) thửa đất số 33, tờ bản đồ số 21	150.000	950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
30	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Hải thủy) thửa đất số 5, tờ bản đồ số 21	đến (nhà ông Quân Soan) thửa đất số 21, tờ bản đồ số 21	150.000	950.000	
31	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Thân Nhung) thửa đất số 22, tờ bản đồ số 21	Đến (nhà anh Hồ Sỹ Lâm) thửa đất số 26, tờ bản đồ số 21	150.000	950.000	
32	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đến (nhà ông Niên Bích) thửa đất số 27, tờ bản đồ số 21	150.000	950.000	
33	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Chu Văn Phúc) thửa đất số 4, tờ bản đồ số 20	Đến (nhà ông Đồng Thảo) thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30	140.000	900.000	
34	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (cây xăng anh Cương Huệ) thửa đất 76, tờ bản đồ số 30	Đến (ô tô anh Tuệ Huyền) thửa đất số 84, tờ bản đồ số 30	190.000	1.100.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường nội, liên thôn					
1.1	Đường nội, liên thôn	Ông Toàn Hà Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 03	Bà An Đồng đến thửa 60, tờ bản đồ số 03	110.000	400.000	
1.2	Đường nội, liên thôn	Ông Đạt Từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04	Ông Sơn Miêng Thửa số 148, tờ bản đồ số 04	110.000	400.000	
1.3	Đường nội, liên thôn	Anh Thân Hiền thửa đất số 02, tờ bản đồ số 21	Chị Tám Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 21	110.000	400.000	
1.4	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Phúc Lân thửa số 03, tờ số 20	Nhà ông Chương thửa số 03, tờ số 20	110.000	400.000	
1.5	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Thuận Xuân Thửa số 04, tờ bản đồ số 21	Nhà ông Phúc Thửa số 07, tờ bản đồ số 21	140.000	450.000	
1.6	Đường nội, liên thôn	Nhà anh bà Biên thửa số 136, tờ bản đồ số 04	Nhà ông Thất Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 04	110.000	400.000	
1.7	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Bằng Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 22	Nhà ông Thọ Hường Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 22	140.000	450.000	
1.8	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Đồng Hương Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 22	Nhà bà Lương thửa đất số 74, tờ bản đồ số 22	120.000	400.000	
1.9	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Lân Thúy Thửa đất số 03, tờ bản đồ 22	Nhà ông Hảo thửa đất số 21, tờ bản đồ số 22	110.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Đường nội, liên thôn	Nhà Nghị Hà Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 22	Nhà Thành Thành thửa đất số 62, tờ bản đồ số 22	110.000	350.000	
1.11	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Nga Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 24	Nhà ông Thành Hạ Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 24	110.000	350.000	
1.12	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Tuấn Hào Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 25	Nhà ông Huế Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 25	130.000	400.000	
1.13	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Hưng Oanh) thửa đất số 14, tờ bản đồ số 26	Đến (Nhà ông Hùng Mai) thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26	150.000	450.000	
1.14	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Chung Hoi Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29	Nhà bà Kỳ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 29	120.000	400.000	
1.15	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Hăng Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 29	Nhà anh Mạo Lý thửa đất số 70, tờ bản đồ số 29	120.000	400.000	
1.16	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Quyết Phong thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29	Nhà ông Toán Tình thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29	130.000	400.000	
1.17	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Hải Hải Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 29	Nhà anh Đức Phương Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 29	120.000	400.000	
1.18	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Lợi Nhung Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 29	Nhà bà Tuất (A Vinh) Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 29	150.000	500.000	
1.19	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Sơn Việt Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30	Bà Minh Thành thửa đất số 129, tờ bản đồ số 30	150.000	500.000	
1.20	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Mỹ Ngo thửa đất số 37, tờ bản đồ số 15	Ông Thảng Dương thửa đất số 55, tờ bản đồ số 15	110.000	400.000	
1.21	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Tuất Chi Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 15	Nhà bà Quang Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 15	110.000	400.000	
1.22	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Hà Mạo từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 30	Nhà ông Hải Thanh Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 30	130.000	400.000	
1.23	Đường nội, liên thôn	Nhà Bà Thành Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29	nhà anh Huy Nga thửa đất số 161, tờ bản đồ số 29	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.24	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Hoàn Thu thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30	Nhà chị Trúc Kỳ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30	150.000	500.000	
1.25	Đường nội, liên thôn	Nhà Chị Trúc Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 15	Nhà chị Nguyệt thửa đất số 66, tờ bản đồ số 15	100.000	350.000	
1.26	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Cương Tình Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30	Nhà bà Hạnh thế thửa đất ố 67, tờ bản đồ số 30	140.000	500.000	
1.27	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Sinh Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30	Nhà anh Tính Lộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 30	140.000	500.000	
1.28	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Thái Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31	Nhà anh Nghĩa Hoa thửa đất số 83, tờ bản đồ số 31	130.000	450.000	
1.29	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Hà Hiền thửa đất số 84, tờ bản đồ số 31	Nhà ông Mạo Thủy thửa đất số 133, tờ bản đồ số 31	130.000	450.000	
1.30	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Huy Sáu Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 31	Nhà Anh Hùng Sơn Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 31	130.000	500.000	
1.31	Đường nội, liên thôn	Nhà Ông Huy Bình thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31	Nhà ông Tít (Đại) thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31	130.000	400.000	
1.32	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Huy Sáu Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 31	Nhà Anh hạnh Duyên Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 31	130.000	500.000	
1.33	Đường nội, liên thôn	Từ nhà Anh Quý(thân) thửa đất số 34, tờ bản đồ số 31	Nhà anh Thông Dung thửa đất số 111, tờ bản đồ số 31	130.000	400.000	
1.34	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Lượng Hội thửa đất số 16, tờ bản đồ số 31	Nhà anh Năm Lý thửa đất số 120, tờ bản đồ số 31	120.000	400.000	
1.35	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Trung Ninh thửa đất số 01, tờ bản đồ số 31	Nhà ông Hoi Xuân thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31	110.000	400.000	
1.36	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Vinh Quý thửa đất số 30, tờ bản đồ số 31	Nhà bà thu Sử thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31	110.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.37	Đường nội, liên thôn	Từ nhà bà Ôn thửa đất số 59, tờ bản đồ số 31	Nhà bà Thanh Phú thửa đất số 76, tờ bản đồ số 31	100.000	400.000	
1.38	Đường nội, liên thôn	Từ nhà Anh Tâm Vỹ thửa đất số 93, tờ bản đồ số 31	Nhà ông Lý Cúc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 31	110.000	400.000	
1.39	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Dũng Hồng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 31	Nhà ông Lục Tịnh thửa đất số 112, tờ bản đồ số 31	110.000	400.000	
1.40	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Trần Đình Hồng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 31	Nhà anh Nguyễn Văn Tuấn thửa đất số 96, tờ bản đồ số 31	110.000	400.000	
1.41	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Nguyễn Trọng Giáp thửa đất số 62, tờ bản đồ số 31	nhà ông Nguyễn Hữu Thanh thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31	110.000	400.000	
1.42	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh thửa đất số 42, tờ bản đồ số 31	Nhà ông Nguyễn Văn Vượng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 31	110.000	400.000	
1.43	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Huy Vinh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31	Nhà anh Hải Vinh (Nguyễn Hữu Vinh) thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31	100.000	400.000	
1.44	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Ngũ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 32	Nhà ông Toán hòa thửa đất số 8, tờ bản đồ số 32	100.000	400.000	
1.45	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Công oanh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 32	Nhà bà Kỷ Hành thửa đất số 61, tờ bản đồ số 32	120.000	450.000	
1.46	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Ngàn thửa đất số 05, tờ bản đồ số 32	Nhà ông Ái thửa đất số 17, tờ bản đồ số 32	120.000	450.000	
1.47	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Vỹ Thanh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 32	Nhà ông Hoàng Tiêng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 32	100.000	450.000	
1.48	Đường nội, liên thôn	Nhà Bà Quế thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32	Nhà ông Thự Hường thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32	100.000	400.000	
1.49	Đường nội, liên thôn	Nhà Bà Sơn thửa đất số 63, tờ bản đồ số 32	nhà ông Cơ Trí thửa đất số 137, tờ bản đồ số 32	100.000	400.000	
1.50	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Cơ Trí thửa đất số 83, tờ bản đồ số 32	Anh Huy Vinh thửa đất số 83, tờ bản đồ số 32	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.51	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Khoa Kỳ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 32	Nhà ông Sơn Hải thửa đất số 95, tờ bản đồ số 32	120.000	450.000	
1.52	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Bình Bích thửa đất số 68, tờ bản đồ số 32	Nhà ông Nông Minh thửa đất số 111, tờ bản đồ số 32	120.000	450.000	
1.53	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Dụng Bình thửa đất số 105, tờ bản đồ số 32	Nhà anh Nông (Bà Vịnh) thửa đất số 139, tờ bản đồ số 32	120.000	450.000	
1.54	Đường nội, liên thôn	Ông Dy Hạnh thửa đất số 08, tờ bản đồ số 33	Ông Tường Mai thửa đất số 10, tờ bản đồ số 33	100.000	400.000	
1.55	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Trí Hoàn thửa số 06, tờ bản đồ số 33	Nhà o Tám thửa số 06, tờ bản đồ số 33	100.000	400.000	
1.56	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Trí Hoàn thửa số 28, tờ bản đồ số 33	Nhà ông Lùng Ly thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33	100.000	400.000	
1.57	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Dục Năm thửa đất số 05, tờ bản đồ số 33	Nhà ông Việt Phú thửa đất số 52, tờ bản đồ số 33	100.000	400.000	
1.58	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Huỳnh Hoàn thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33	Nhà bà Em (ông Gia) thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33	110.000	350.000	
1.59	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Hải Vinh thửa đất số 39, tờ bản đồ số 33	Nhà bà Hòa Đoài thửa đất số 62, tờ bản đồ số 33	100.000	400.000	
1.60	Đường nội, liên thôn	Nhà o Trang thửa đất số 35, tờ bản đồ số 17	Nhà bà Hiền (anh Thức) thửa đất số 54	100.000	400.000	
1.61	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Khoa liên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34	Nhà anh Hạnh huyền thửa đất số 14, tờ bản đồ số 33	120.000	400.000	
1.62	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Khoa Liên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 35	Nhà bà Năm Đăng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 35	100.000	400.000	
1.63	Đường nội, liên thôn	Từ Ông Nam Việt thửa đất số 02, tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Bảy Hà thửa đất số 02, tờ bản đồ số 35	110.000	400.000	
1.64	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Ba loan) thửa đất số 3, tờ bản đồ số 29	Đến (nhà anh Hoàn Thu) thửa đất số 12, tờ bản đồ số 29	120.000	400.000	
1.65	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Đồng Thảo) thửa đất số 5, tờ bản đồ số 20	Đến (nhà ông Nguyễn Văn Giang) thửa đất số 30, tờ bản đồ số 20	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.66	Đường nội, liên thôn	Từ (Đất anh Huệ Hằng) thửa số 87, tờ bản đồ số 30	Đến (đất anh Ngọ Hảo) thửa đất ố 98, tờ bản đồ số 30	140.000	400.000	
1.67	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông hà Lĩnh) thửa đất số 25, tờ bản đồ số 16	Đến (nhà ông Cương Xuân) thửa đất số 43, tờ bản đồ số 25	110.000	400.000	
1.68	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Khóa Hoài) thửa đất số 32, tờ bản đồ số 16	Đến (nhà ông Linh Mỹ) thửa đất số 43, tờ bản đồ số 16	110.000	400.000	
1.69	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Sơn Hương) thửa đất số 41, tờ bản đồ số 27	Đến (nhà ông Công Bình) thửa đất số 67, tờ bản đồ số 27	150.000	500.000	
1.70	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà bà Khoa Thành) thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27	Đến (nhà ông Thiên Vinh) thửa đất số 72, tờ bản đồ số 27	150.000	500.000	
1.71	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà anh Tập Huyền) thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27	Đến (nhà anh Mai Biên) thửa đất số 22, tờ bản đồ số 27	120.000	400.000	
1.72	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà anh Hải Trang) thửa đất số 37, tờ bản đồ số 27	Đến (nhà bà Liên Cảnh) Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 27	120.000	400.000	
1.73	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà bà Lân) thửa đất số 8, tờ bản đồ số 27	Đến (nhà anh Anh Mỹ) thửa đất số 17, tờ bản đồ số 27	120.000	400.000	
1.74	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Viết) Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 07	Đến (nhà ông Khao Thuận) thửa đất số 187, tờ bản đồ số 07	100.000	320.000	
1.75	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà bà Lương Thị Kỳ) thửa đất số 50, tờ bản đồ số 27	Đến (nhà ông Lô Xuân Công) thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27	120.000	450.000	
1.76	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Ngân Thanh Viết) thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15	Đến (nhà bà Ngân Thị Khoa) thửa đất số 28, tờ bản đồ số 15	100.000	400.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				320.000	
V	XÃ ĐỊNH SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ Ông Dương (thửa số 01, tờ bản đồ 05)	Đến Ông Tuấn (thửa số 32, tờ bản đồ 05)	100.000	1.500.000	
2	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ Ông Ngũ (thửa 48, tờ bản đồ 25)	Đến Bà Thanh (thửa 70, tờ bản đồ 25)	100.000	1.500.000	
3	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ Ông Thái (thửa 35, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Đông (thửa 173, tờ bản đồ 26)	600.000	3.500.000	
4	Đường tả ngạn Sông Con	Từ Ông Điệp (thửa số 84 tờ bản đồ 18)	Đến Ông Tường (thửa số 48, tờ bản đồ 18)	100.000	1.500.000	
5	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Thủy (thửa 19, tờ bản đồ 27)	Đến Ông Học (thửa 70, tờ bản đồ 27)	600.000	5.000.000	
6	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Trường (thửa 19, tờ bản đồ 37)	Đến Ông Hà (thửa 7, tờ bản đồ 37)	600.000	5.000.000	
7	Đường Quốc lộ 7A	Từ Bà Kha (thửa 56, tờ bản đồ 38)	Đến Bà Vui (thửa 44, tờ bản đồ 38)	600.000	5.000.000	
8	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Tú (thửa 21 tờ bản đồ 39)	Đến Bà Xuân (thửa 46, tờ bản đồ 39)	700.000	5.500.000	
9	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hới (thửa 110 tờ bản đồ 40)	Đến Bà Hoài (thửa 77, tờ bản đồ 40)	800.000	6.000.000	
10	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hòa (thửa 43 tờ bản đồ 41)	Đến Bà Nuôi (thửa 61, tờ bản đồ 41)	1.000.000	7.000.000	
11	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Trọng (thửa 56 tờ bản đồ 42)	Đến Ông Tùng (thửa 39, tờ bản đồ 42)	1.500.000	8.000.000	
12	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Toàn (thửa 34 tờ bản đồ 43)	Đến Ông Vinh (thửa 60, tờ bản đồ 43)	1.500.000	8.000.000	
13	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Anh (thửa 61 tờ bản đồ 43)	Đến Ông Tú (thửa 88, tờ bản đồ 43)	2.600.000	12.000.000	
14	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Dũng (thửa 58 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Phương (thửa 185, tờ bản đồ 44)	2.600.000	12.000.000	
15	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Tịnh (thửa 106 tờ bản đồ 45)	Đến Ông Thành (thửa 216, tờ bản đồ 45)	2.600.000	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Phi (thửa 33 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Phi (thửa 33 tờ bản đồ 48)	600.000	2.000.000	
17	Đường Quốc lộ 7A	Từ ông Sâm (thửa 1 tờ bản đồ 50)	Đến bà Dung (thửa 20 tờ bản đồ 50)	800.000	6.000.000	
18	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Quý (thửa số 460, tờ bản đồ 55)	Đến ông Vinh (thửa số 315 tờ bản đồ 55)	2.500.000	11.000.000	
19	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Lâm (thửa số 211, tờ bản đồ 56)	Đến đất dự phòng của xã (thửa số 224 tờ bản đồ 56)	2.500.000	11.000.000	
20	Đường Tỉnh lộ 534	Bao gồm tất cả các thửa đất tờ bản đồ số 18, bóm mặt đường Tỉnh lộ 534			1.500.000	
21	Đường QH rộng 8m	Từ Bà Huyền (thửa số 313, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Nam (thửa số 349 tờ bản đồ 55)	1.000.000	5.000.000	
22	Đường QH rộng 9m	Từ Ông Hoàn (thửa 446 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Phương (thửa 470, tờ bản đồ 44)	1.500.000	6.000.000	
23	Đường QH rộng 6,5m	Từ Ông Thành (thửa 443 tờ bản đồ 44)	Đến lô đất chưa đấu giá (thửa 459, tờ bản đồ 44)	1.000.000	5.000.000	
24	Đường liên xã	Từ Ông Nhân (thửa số 254 tờ bản đồ 22)	Đến Bà Quang (thửa số 250, tờ bản đồ 22)	250.000	2.000.000	
25	Đường liên xã	Từ ông Được (thửa số 18 tờ bản đồ 23)	Đến Ông Công (thửa số 174, tờ bản đồ 23)	250.000	2.000.000	
26	Đường liên xã	Từ ông Mây (thửa số 27 tờ bản đồ 24)	Đến bà Khanh (thửa số 26, tờ bản đồ 24)	300.000	2.500.000	
27	Đường liên xã	Từ Ông Dân (thửa số 107, tờ bản đồ 62)	Đến Ông Ngọc (thửa số 3, tờ bản đồ 62)	600.000	2.000.000	
28	Đường liên xã	Từ Ông Hải (thửa số 24, tờ bản đồ 63)	Đến Ông Quý (thửa số 76, tờ bản đồ 63)	600.000	2.000.000	
29	Đường liên xã	Từ Ông Tuệ (thửa số 56, tờ bản đồ 65)	Đến Ông Loan (thửa số 17, tờ bản đồ 65)	150.000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường nội thôn	Từ Ông Thanh (thửa số 2, tờ bản đồ 02)	Đến Ông Sinh (thửa số 30, tờ bản đồ 02)	100.000	800.000	
2	Đường nội thôn	Từ Ông Khẩu (thửa số 80, tờ bản đồ 03)	Đến Ông Dân(thửa số 41, tờ bản đồ 03)	100.000	800.000	
3	Đường nội thôn	Từ Bà Hải (thửa số 78, tờ bản đồ 03)	Đến Ông Phụng (thửa số 03, tờ bản đồ 03)	100.000	800.000	
4	Đường nội thôn	Từ Ông Tuất (thửa số 10, tờ bản đồ 04)	Đến Ông Tuất (thửa số 10, tờ bản đồ 04)	100.000	800.000	
5	Đường nội thôn	Từ Xí nghiệp chè (thửa số 85, tờ bản đồ 06)	Đến Ông Hà (thửa số 87, tờ bản đồ 06)	100.000	800.000	
6	Đường nội thôn	Từ xí nghiệp chè (thửa số 56, tờ bản đồ 07)	Đến xí nghiệp chè (thửa số 188, tờ bản đồ 07)	100.000	800.000	
7	Đường nội thôn	Từ Ông Bình (thửa số 46, tờ bản đồ 07)	Đến Ông Thủy (thửa số 182, tờ bản đồ 07)	100.000	800.000	
8	Đường nội thôn	Từ Ông Trình (thửa số 221, tờ bản đồ 11)	Đến Ông Thuật (thửa số 39, tờ bản đồ 11)	100.000	800.000	
9	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 298, tờ bản đồ 12)	Đến Ông Hải (thửa số 298, tờ bản đồ 12)	100.000	800.000	
10	Đường nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 229, tờ bản đồ 12)	Đến Ông Minh (thửa số 268, tờ bản đồ 12)	100.000	800.000	
11	Đường nội thôn	Từ Ông Diên (thửa số 161, tờ bản đồ 12)	Đến Ông Xương (thửa số 173, tờ bản đồ 12)	100.000	800.000	
12	Đường nội thôn	Từ Ông Hải(thửa số 153, tờ bản đồ 12)	Đến Ông Hải (thửa số 153, tờ bản đồ 12)	100.000	800.000	
13	Đường nội thôn	Từ Ông Trường (thửa số 109, tờ bản đồ 12)	Đến Ông Sơn (thửa số 68, tờ bản đồ 12)	100.000	800.000	
14	Đường liên thôn	Từ Ông Bình (thửa số 15, tờ bản đồ 13)	Đến Ông Thảo (thửa số 102, tờ bản đồ 13)	250.000	1.500.000	
15	Đường liên thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 26, tờ bản đồ 13)	Đến Bà Hùng (thửa số 35, tờ bản đồ 13)	100.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16	Đường nội thôn	Từ Bà Viên (thửa số 99, tờ bản đồ 13)	Đến ông Sáu (thửa số 63, tờ bản đồ 13)	100.000	800.000	
17	Đường nội thôn	Từ Ông Đình (thửa số 39, tờ bản đồ 13)	Đến ông Chiến (thửa số 46, tờ bản đồ 13)	100.000	800.000	
18	Đường nội thôn	Từ Ông Niệm (thửa số 14, tờ bản đồ 13)	Đến ông Niệm (thửa số 14, tờ bản đồ 13)	100.000	800.000	
19	Đường nội thôn	Từ Ông Ứng (thửa số 5, tờ bản đồ 14)	Đến Ông Chung (thửa số 22, tờ bản đồ 14)	150.000	1.200.000	
20	Đường nội thôn	Từ Ông Nhánh (thửa số 1, tờ bản đồ 14)	Đến Ông Quy (thửa số 70, tờ bản đồ 14)	150.000	1.200.000	
21	Đường nội thôn	Từ Ông Mai (thửa số 8, tờ bản đồ 14)	Đến Ông Quân (thửa số 23, tờ bản đồ 14)	100.000	800.000	
22	Đường nội thôn	Từ Ông Ngọc (thửa số 74, tờ bản đồ 14)	Từ Ông Ngọc (thửa số 74, tờ bản đồ 14)	100.000	800.000	
23	Đường nội thôn	Từ Ông Hoan (thửa số 62 tờ bản đồ 18)	Đến Ông Bắc (thửa số 15, tờ bản đồ 18)	100.000	800.000	
24	Đường nội thôn	Từ Ông Nhâm (thửa số 66 tờ bản đồ 18)	Đến Ông Chân (thửa số 6, tờ bản đồ 18)	100.000	800.000	
25	Đường nội thôn	Từ Ông Diệp (thửa số 67 tờ bản đồ 18)	Đến Ông Định (thửa số 99, tờ bản đồ 18)	100.000	800.000	
26	Đường nội thôn	Từ Ông Khương (thửa số 68 tờ bản đồ 19)	Đến Ông Bắc (thửa số 170, tờ bản đồ 19)	100.000	800.000	
27	Đường nội thôn	Từ Ông Hoa (thửa số 106 tờ bản đồ 20)	Đến Ông Trung (thửa số 122, tờ bản đồ 20)	100.000	800.000	
28	Đường nội thôn	Từ Bà Sơn (thửa số 246 tờ bản đồ 22)	Đến Ông Hải (thửa số 247, tờ bản đồ 22)	100.000	800.000	
29	Đường nội thôn	Từ Bà Sơn (thửa số 200 tờ bản đồ 23)	Đến Ông Phi (thửa số 183, tờ bản đồ 23)	100.000	800.000	
30	Đường nội thôn	Từ Ông Kỷ (thửa số 29 tờ bản đồ 23)	Đến Ông Phương (thửa số 10, tờ bản đồ 23)	100.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
31	Đường nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 198 tờ bản đồ 23)	Đến Ông Tuấn (thửa số 2, tờ bản đồ 23)	100.000	800.000	
32	Đường nội thôn	Từ ông Tuấn (thửa số 5 tờ bản đồ 23)	Đến Bà Hòa (thửa số 12, tờ bản đồ 23)	100.000	800.000	
33	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 5 tờ bản đồ 24)	Đến Ông Cảnh (thửa số 14, tờ bản đồ 24)	150.000	1.200.000	
34	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 119 tờ bản đồ 24)	Đến Ông Giang thửa số 139, tờ bản đồ 24)	150.000	1.200.000	
35	Đường nội thôn	Từ ông Thu (thửa số 18 tờ bản đồ 24)	Đến Ông Mạo (thửa số 5, tờ bản đồ 24)	150.000	1.200.000	
36	Đường nội thôn	Từ Ông Long (thửa 72, tờ bản đồ 25)	Đến Ông Hùng (thửa 32, tờ bản đồ 25)	100.000	800.000	
37	Đường nội thôn	Từ Bà Long (thửa107, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Hoa (thửa 94, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	
38	Đường nội thôn	Từ Bà Ngọ (thửa 108, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Sơn (thửa 103, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	
39	Đường nội thôn	Từ Bà Lý (thửa 195, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Quy (thửa 92, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	
40	Đường nội thôn	Từ Ông Đào(thửa 81, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Hoa (thửa 12, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	
41	Đường nội thôn	Từ Bà Phú (thửa 68, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Thái (thửa 17, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	
42	Đường nội thôn	Từ Ông Hường (thửa 36, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Nhân (thửa 4, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	
43	Đường nội thôn	Từ Bà Sâm (thửa 64, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Sơn (thửa 6, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	
44	Đường nội thôn	Từ Ông Đảo (thửa 3, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Bảy (thửa 30, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	
45	Đường nội thôn	Từ Ông Đô (thửa 139, tờ bản đồ 26)	Đến Ông Thìn (thửa140, tờ bản đồ 26)	100.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
46	Đường nội thôn	Từ Ông Tuấn (thửa 34, tờ bản đồ 27)	Từ Ông Tuấn (thửa 34, tờ bản đồ 27)	100.000	800.000	
47	Đường liên thôn	Từ Ông Quang (thửa 31, tờ bản đồ 28)	Đến Ông Quang (thửa 31, tờ bản đồ 28)	100.000	800.000	
48	Đường liên thôn	Từ Ông Lợi (thửa 101, tờ bản đồ 28)	Đến Ông Lợi (thửa 101, tờ bản đồ 28)	100.000	800.000	
49	Đường liên thôn	Từ Ông Lai (thửa 5, tờ bản đồ 28)	Đến Ông Sỹ (thửa 210, tờ bản đồ 28)	100.000	800.000	
50	Đường liên thôn	Từ Bà Liễu (thửa 2, tờ bản đồ 28)	Đến Ông Huệ (thửa 63, tờ bản đồ 28)	100.000	800.000	
51	Đường liên thôn	Từ Ông Tài (thửa 127, tờ bản đồ 28)	Đến Ông Thường (thửa 97, tờ bản đồ 28)	100.000	800.000	
52	Đường nội thôn	Từ Ông Cường (thửa 4, tờ bản đồ 29)	Đến Ông Hào (thửa 23, tờ bản đồ 29)	100.000	800.000	
53	Đường nội thôn	Từ Ông Tú (thửa 186, tờ bản đồ 31)	Đến Ông Tú (thửa 186, tờ bản đồ 31)	100.000	800.000	
54	Đường nội thôn	Từ Ông Chung (thửa 10, tờ bản đồ 37)	Đến Ông Ánh (thửa 22, tờ bản đồ 37)	150.000	1.200.000	
55	Đường nội thôn	Từ Ông Quyết (thửa 45 tờ bản đồ 38)	Đến Bà Xuân (thửa 46, tờ bản đồ 38)	150.000	1.200.000	
56	Đường nội thôn	Từ Bà Em (thửa 25 tờ bản đồ 39)	Đến Ông Bình (thửa 16, tờ bản đồ 39)	150.000	1.200.000	
57	Đường nội thôn	Từ Ông Thái (thửa 18 tờ bản đồ 39)	Đến Ông Cường (thửa 41, tờ bản đồ 39)	150.000	1.200.000	
58	Đường nội thôn	Từ Ông Hạnh (thửa 64 tờ bản đồ 39)	Đến Ông Thọ (thửa 93, tờ bản đồ 39)	150.000	1.200.000	
59	Đường nội thôn	Từ Ông Tuấn (thửa 146 tờ bản đồ 39)	Đến Ông Định (thửa 124, tờ bản đồ 39)	150.000	1.200.000	
60	Đường nội thôn	Từ Bà Ả (thửa 142 tờ bản đồ 39)	Đến Ông Hường (thửa 2, tờ bản đồ 39)	150.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
61	Đường nội thôn	Từ Ông Hòe (thửa 98 tờ bản đồ 39)	Đến Bà Tinh (thửa 115, tờ bản đồ 39)	150.000	1.200.000	
62	Đường nội thôn	Từ Ông Thế (thửa 3 tờ bản đồ 40)	Đến Bà Thìn (thửa 6, tờ bản đồ 40)	150.000	1.200.000	
63	Đường nội thôn	Từ Ông Sơn (thửa 29 tờ bản đồ 41)	Đến Ông Ân (thửa 107, tờ bản đồ 41)	250.000	1.500.000	
64	Đường nội thôn	Từ Ông Tuấn (thửa 68 tờ bản đồ 41)	Đến Ông Đình (thửa 104, tờ bản đồ 41)	250.000	1.500.000	
65	Đường nội thôn	Từ Ông Tý (thửa 71 tờ bản đồ 42)	Đến Ông Minh (thửa 105, tờ bản đồ 42)	250.000	1.500.000	
66	Đường nội thôn	Từ Ông Tùng (thửa 117 tờ bản đồ 42)	Đến Ông Vinh (thửa 153, tờ bản đồ 42)	250.000	1.500.000	
67	Đường nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa 1 tờ bản đồ 43)	Đến Ông Xuân (thửa 3, tờ bản đồ 43)	150.000	1.200.000	
68	Đường nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa 81 tờ bản đồ 43)	Đến Ông Quý (thửa 154, tờ bản đồ 43)	300.000	2.000.000	
69	Đường nội thôn	Từ Ông Tiến (thửa 97 tờ bản đồ 43)	Đến Ông Thi (thửa 118, tờ bản đồ 43)	250.000	1.500.000	
70	Đường nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa 89 tờ bản đồ 43)	Đến Ông Đồng (thửa 135, tờ bản đồ 43)	150.000	1.200.000	
71	Đường nội thôn	Từ Ông Âu (thửa 195 tờ bản đồ 43)	Đến Ông Thi (thửa 184, tờ bản đồ 43)	150.000	1.200.000	
72	Đường nội thôn	Từ Ông Thủy (thửa 129 tờ bản đồ 43)	Đến Bà Huệ (thửa 152, tờ bản đồ 43)	250.000	1.500.000	
73	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa 90 tờ bản đồ 43)	Đến Ông Hòa (thửa 151, tờ bản đồ 43)	250.000	1.500.000	
74	Đường nội thôn	Từ Ông Sỹ (thửa 154 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Thành (thửa 410, tờ bản đồ 44)	1.500.000	7.500.000	
75	Đường nội thôn	Từ Ông Hoan (thửa 173 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Tùng (thửa 288, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
76	Đường nội thôn	Từ Ông Thiệp (thửa 235 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Trung (thửa 251, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
77	Đường nội thôn	Từ Ông Hồng (thửa 475 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Sơn (thửa 264, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
78	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa 170 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Chinh (thửa 191, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
79	Đường nội thôn	Từ Ông Bình (thửa 165 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Hùng (thửa 231, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
80	Đường nội thôn	Từ Ông Thịnh (thửa 482 tờ bản đồ 44)	Đến Bà Ánh (thửa 287, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
81	Đường nội thôn	Từ Ông Ninh (thửa 508 tờ bản đồ 44)	Đến Bà Thân (thửa 509, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
82	Đường nội thôn	Từ Ông Nam (thửa 227 tờ bản đồ 44)	Đến ông Kiên (thửa 472, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
83	Đường nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa 146 tờ bản đồ 44)	Đến Bà Lan(thửa 284, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
84	Đường nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa 239 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Hà (thửa 425, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
85	Đường nội thôn	Từ Ông Huy (thửa 162 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Tiến (thửa 433, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
86	Đường nội thôn	Từ Ông Tài (thửa 174 tờ bản đồ 44)	Đến Ông Trung (thửa 224, tờ bản đồ 44)	200.000	1.300.000	
87	Đường liên thôn	Từ Ông Trung (thửa 136 tờ bản đồ 45)	Đến Ông Minh (thửa 304 tờ bản đồ 45)	2.500.000	10.000.000	
88	Đường nội thôn	Từ Ông Phụng (thửa 191 tờ bản đồ 45)	Đến Ông Bình (thửa 199 tờ bản đồ 45)	1.500.000	6.000.000	
89	Đường nội thôn	Từ Ông Cường (thửa 149 tờ bản đồ 45)	Đến Ông Hoàng (thửa 205 tờ bản đồ 45)	1.100.000	5.500.000	
90	Đường nội thôn	Từ ông Nghệ (thửa 51 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Toàn (thửa 52 tờ bản đồ 49)	150.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
91	Đường nội thôn	Từ ông Nam (thửa 29 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Diệu (thửa 25 tờ bản đồ 49)	150.000	1.200.000	
92	Đường nội thôn	Từ ông Xuân (thửa 12 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Xuân (thửa 12 tờ bản đồ 49)	150.000	1.200.000	
93	Đường nội thôn	Từ ông Hương (thửa 80 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Hóa (thửa 79 tờ bản đồ 49)	150.000	1.200.000	
94	Đường nội thôn	Từ ông Tâm (thửa 13 tờ bản đồ 49)	Đến bà Nhân (thửa 50 tờ bản đồ 49)	200.000	1.300.000	
95	Đường nội thôn	Từ ông Thái (thửa 2 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Hùng (thửa 36 tờ bản đồ 49)	200.000	1.300.000	
96	Đường nội thôn	Từ Bà Sâm (thửa 74 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Ba (thửa 8 tờ bản đồ 49)	150.000	1.200.000	
97	Đường nội thôn	Từ ông Châu (thửa 141 tờ bản đồ 50)	Đến bà Chiên (thửa 219 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
98	Đường nội thôn	Từ ông Hoàn (thửa 37 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Hùng (thửa 24 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
99	Đường nội thôn	Từ ông Đoài (thửa 61 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Thông (thửa 36 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
100	Đường nội thôn	Từ bà Nhi (thửa 86 tờ bản đồ 50)	Đến bà Hà (thửa 9 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
101	Đường nội thôn	Từ Ông Dung (thửa 105 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Lực (thửa 94 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
102	Đường nội thôn	Từ Ông Thành (thửa 52 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Lý (thửa 43 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
103	Đường nội thôn	Từ Ông Quyền (thửa 142 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Xuyên (thửa 145 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
104	Đường nội thôn	Từ Ông Thơm (thửa 34 tờ bản đồ 50)	Đến Bà Tám (thửa 102 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
105	Đường nội thôn	Từ Bà Châu (thửa 103 tờ bản đồ 50)	Đến Bà Liên (thửa 90 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
106	Đường nội thôn	Từ ông Thảo (thửa 71 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Sự (thửa 78 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
107	Đường nội thôn	Từ ông Hồng (thửa 22 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Sơn (thửa 47 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
108	Đường liên thôn	Từ Ông Minh (thửa 56 tờ bản đồ 50)	Đến Bà Toàn (thửa 93 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
109	Đường nội thôn	Từ Ông Sơn (thửa 31 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Ngọc (thửa 33 tờ bản đồ 50)	250.000	1.500.000	
110	Đường nội thôn	Từ ông Hạnh (thửa 1 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Nam (thửa 23 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
111	Đường nội thôn	Từ Ông Hòa (thửa 211 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Thịnh (thửa 190 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
112	Đường nội thôn	Từ Ông Lộc (thửa 9 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Bắc (thửa 11 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
113	Đường nội thôn	Từ Ông Việt (thửa 146 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Đường (thửa 168 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
114	Đường nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa 427 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Hạnh (thửa 303 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
115	Đường nội thôn	Từ Ông Kha (thửa 272 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Pháp (thửa 172 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
116	Đường nội thôn	Từ ông Chương (thửa 31 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Sơn (thửa 68 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
117	Đường nội thôn	Từ Bà Sáu (thửa 78 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Cảnh (thửa 105 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
118	Đường nội thôn	Từ Bà Liên (thửa 144 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Cương (thửa 261 tờ bản đồ 51)	150.000	1.200.000	
119	Đường nội thôn	Từ Ông Vỹ (thửa 188 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Sâm (thửa 195 tờ bản đồ 51)	100.000	1.000.000	
120	Đường nội thôn	Từ Ông Thái (thửa 30 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Quảng (thửa 309 tờ bản đồ 51)	100.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
121	Đường nội thôn	Từ Ông Ái (thửa 256 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Quảng (thửa 308 tờ bản đồ 51)	100.000	1.000.000	
122	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa 33 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Hoàng (thửa 124 tờ bản đồ 52)	150.000	1.200.000	
123	Đường nội thôn	Từ ông Hà (thửa 26 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Hào(thửa 21 tờ bản đồ 52)	150.000	1.200.000	
124	Đường nội thôn	Từ ông Sỹ (thửa 12 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Trung (thửa 144 tờ bản đồ 52)	150.000	1.200.000	
125	Đường nội thôn	Từ ông Lợi (thửa 138 tờ bản đồ 52)	Đến bà Thắng (thửa 145 tờ bản đồ 52)	150.000	1.200.000	
126	Đường nội thôn	Từ ông Kia (thửa 179 tờ bản đồ 52)	Đến bà Hoa (thửa 203 tờ bản đồ 52)	100.000	1.000.000	
127	Đường nội thôn	Từ ông Nguyên (thửa 170 tờ bản đồ 52)	Đến ông Quang(thửa 141 tờ bản đồ 52)	100.000	1.000.000	
128	Đường nội thôn	Từ ông Mão (thửa 164 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Thanh (thửa 188 tờ bản đồ 52)	150.000	1.200.000	
129	Đường nội thôn	Từ bà Viện (thửa 200 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Phương (thửa 189 tờ bản đồ 52)	100.000	1.000.000	
130	Đường liên thôn	Từ Ông Lợi (thửa số 174, tờ bản đồ 53)	Đến ông Vinh (thửa số 227 tờ bản đồ 53)	200.000	1.300.000	
131	Đường liên thôn	Từ Thủy (thửa số 43 , tờ bản đồ 53)	Đến ông Thanh (thửa số 235 tờ bản đồ 53)	200.000	1.300.000	
132	Đường nội thôn	Từ ông Ngọ (thửa số 205, tờ bản đồ 53)	Đến bà Thành (thửa số 81 tờ bản đồ 53)	100.000	1.000.000	
133	Đường liên thôn	Từ bà Sơn(thửa số 45, tờ bản đồ 53)	Đến bà Mai (thửa số 196 tờ bản đồ 53)	100.000	1.000.000	
134	Đường liên thôn	Đến ông Vinh (thửa số 220 tờ bản đồ 53)	Đến Ông Dũng (thửa số 221 tờ bản đồ 53)	100.000	1.000.000	
135	Đường liên thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 186, tờ bản đồ 53)	Đến ông Mỹ (thửa số 217 tờ bản đồ 53)	100.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
136	Đường liên thôn	Từ Ông Hà (thửa số 221 tờ bản đồ 53)	Đến ông Hà (thửa số 224 tờ bản đồ 53)	100.000	1.000.000	
137	Đường liên thôn	Từ bà Ngọc (thửa số 31 tờ bản đồ 53)	Đến Bà Việt (thửa số 19 tờ bản đồ 53)	100.000	1.000.000	
138	Đường nội thôn	Từ ông Giáp (thửa số 60 tờ bản đồ 53)	Đến ông Cẩm (thửa số 47 tờ bản đồ 53)	100.000	1.000.000	
139	Đường nội thôn	Từ Ông Bình (thửa số 1, tờ bản đồ 54)	Đến ông Nhật (thửa số 201 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
140	Đường liên thôn	Từ Ông Nam (thửa số 112, tờ bản đồ 54)	Đến ông Dũng (thửa số 65 tờ bản đồ 54)	200.000	1.300.000	
141	Đường liên thôn	Từ Ông Quý (thửa số 9 tờ bản đồ 54)	Đến ông Toàn (thửa số 54 tờ bản đồ 54)	200.000	1.300.000	
142	Đường liên thôn	Từ Ông Hải (thửa số 267, tờ bản đồ 54)	Đến Bà Ngũ (thửa số 284 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
143	Đường liên thôn	Từ Ông Việt (thửa số 151, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Hạnh (thửa số 195 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
144	Đường liên thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 66, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Sỹ (thửa số 6 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
145	Đường liên thôn	Từ Ông Giang (thửa số 95, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Hiệp (thửa số 91 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
146	Đường nội thôn	Từ ông Thoan (thửa số 227, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Thông (thửa số 228 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
147	Đường nội thôn	Từ Bà Nga (thửa số 96 tờ bản đồ 54)	Đến Ông Long (thửa số 208 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
148	Đường nội thôn	Từ Ông Hiếu (thửa số 174 tờ bản đồ 54)	Đến Ông Diệp (thửa số 180 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
149	Đường nội thôn	Từ Ông Nam (thửa số 174 tờ bản đồ 54)	Đến Ông Diệp (thửa số 180 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
150	Đường nội thôn	Từ Ông Đồng (thửa số 162 tờ bản đồ 54)	Đến Ông Vinh (thửa số 232 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
151	Đường nội thôn	Từ bà Nga (thửa số 119 tờ bản đồ 54)	Đến bà Tập (thửa số 282 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
152	Đường nội thôn	Từ bà Vinh (thửa số 102, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Cần (thửa số 100 tờ bản đồ 54)	100.000	1.000.000	
153	Đường liên thôn	Từ ông Diệu (thửa số 47, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Thiết (thửa số 37 tờ bản đồ 55)	300.000	2.000.000	
154	Đường liên thôn	Từ Bà Phước (thửa số 54, tờ bản đồ 55)	Đến bà Minh (thửa số 310 tờ bản đồ 55)	200.000	1.300.000	
155	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 67, tờ bản đồ 55)	Đến ông Hải (thửa số 199 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
156	Đường nội thôn	Từ ông Cảnh (thửa số 422, tờ bản đồ 55)	Đến ông Hùng (thửa số 166 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
157	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 185, tờ bản đồ 55)	Đến ông Thắng (thửa số 471 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
158	Đường nội thôn	Từ ông Hạnh (thửa số 525 tờ bản đồ 55)	Đến ông Thuận (thửa số 125 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
159	Đường nội thôn	Từ ông Mỹ (thửa số 124 tờ bản đồ 55)	Đến ông Minh (thửa số 98 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
160	Đường nội thôn	Từ Bà Nhung (thửa số 294 tờ bản đồ 55)	Đến ông Khương (thửa số 265 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
161	Đường nội thôn	Từ ông Thuận (thửa số 174 tờ bản đồ 55)	Đến ông Tiến (thửa số 217 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
162	Đường nội thôn	Từ ông Quý (thửa số 427 tờ bản đồ 55)	Đến ông Nhỏ (thửa số 181 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
163	Đường nội thôn	Từ ông Châu (thửa số 467 tờ bản đồ 55)	Đến Bà Dước (thửa số 432 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
164	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 191 tờ bản đồ 55)	Đến Ông Đồng (thửa số 235 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
165	Đường nội thôn	Từ ông Sửu (thửa số 137 tờ bản đồ 55)	Đến Ông Ngọc (thửa số 415 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
166	Đường nội thôn	Từ bà Mai (thửa số 506 tờ bản đồ 55)	Đến Ông Toàn (thửa số 478 tờ bản đồ 55)	130.000	1.100.000	
167	Đường liên thôn	Từ ông Vỹ (thửa số 286 tờ bản đồ 55)	Đến ông Phú (thửa số 424 tờ bản đồ 55)	150.000	1.200.000	
168	Đường liên thôn	Từ Ông Sửu (thửa số 232, tờ bản đồ 56)	Đến bà Bình (thửa số 163 tờ bản đồ 56)	200.000	1.500.000	
169	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 199, tờ bản đồ 56)	Đến ông Sơn (thửa số 237 tờ bản đồ 56)	150.000	1.200.000	
170	Đường liên thôn	Từ bà Văn (thửa số 116, tờ bản đồ 58)	Đến Ông Hùng(thửa số 12 tờ bản đồ 58)	150.000	1.200.000	
171	Đường liên thôn	Từ Ông Phúc (thửa số 243, tờ bản đồ 58)	Đến Ông Năm (thửa số 235 tờ bản đồ 58)	150.000	1.200.000	
172	Đường nội thôn	Từ Ông Long (thửa số 92, tờ bản đồ 58)	Đến Ông Lan (thửa số 77 tờ bản đồ 58)	100.000	1.000.000	
173	Đường nội thôn	Từ Ông Tịnh (thửa số 33, tờ bản đồ 58)	Đến Ông Đức (thửa số 11 tờ bản đồ 58)	100.000	800.000	
174	Đường nội thôn	Từ Ông Kim (thửa số 47, tờ bản đồ 58)	Đến Ông Nhu (thửa số 43 tờ bản đồ 58)	100.000	800.000	
175	Đường nội thôn	Từ Bà An (thửa số 86, tờ bản đồ 58)	Đến Ông bắc (thửa số 115 tờ bản đồ 58)	100.000	800.000	
176	Đường nội thôn	Từ Bà Cường (thửa số 98, tờ bản đồ 58)	Đến Ông Sơn (thửa số 30 tờ bản đồ 58)	100.000	800.000	
177	Đường nội thôn	Từ Ông Lợi (thửa số 34, tờ bản đồ 58)	Đến Bà Hằng (thửa số 101 tờ bản đồ 58)	100.000	800.000	
178	Đường nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 6, tờ bản đồ 58)	Đến Ông Minh (thửa số 6 tờ bản đồ 58)	100.000	800.000	
179	Đường nội thôn	Từ Ông Mân (thửa số 72, tờ bản đồ 58)	Đến Bà Thủy (thửa số 35 tờ bản đồ 58)	100.000	800.000	
180	Đường nội thôn	Từ Ông Ái (thửa số 02, tờ bản đồ 59)	Đến Ông Oai (thửa số 14 tờ bản đồ 59)	100.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
181	Đường nội thôn	Từ Ông Lộc (thửa số 01, tờ bản đồ 59)	Đến Ông Thành (thửa số 17 tờ bản đồ 59)	100.000	800.000	
182	Đường nội thôn	Từ Ông Siên (thửa số 19, tờ bản đồ 59)	Đến Ông Hướng (thửa số 34 tờ bản đồ 59)	150.000	1.200.000	
183	Đường nội thôn	Từ Ông Loan (thửa số 37, tờ bản đồ 59)	Đến Ông Tần (thửa số 47 tờ bản đồ 59)	150.000	1.200.000	
184	Đường nội thôn	Từ Ông Hạnh (thửa số 26, tờ bản đồ 59)	Đến bà Ba (thửa số 24 tờ bản đồ 59)	100.000	800.000	
185	Đường nội thôn	Từ Ông Trung(thửa số 02, tờ bản đồ 60)	Đến Ông Xuân (thửa số 24 tờ bản đồ 60)	100.000	800.000	
186	Đường nội thôn	Từ Ông Kỳ (thửa số 48, tờ bản đồ 61)	Đến Ông Thuận (thửa số 3 tờ bản đồ 61)	100.000	800.000	
187	Đường nội thôn	Từ Ông Dân (thửa số 42, tờ bản đồ 61)	Đến Ông Quý(thửa số 1 tờ bản đồ 61)	100.000	800.000	
188	Đường nội thôn	Từ Ông Quảng (thửa số 6, tờ bản đồ 61)	Đến Ông Việt (thửa số 20 tờ bản đồ 61)	100.000	800.000	
189	Đường liên xã	Từ Ông Hữu (thửa số 97, tờ bản đồ 62)	Đến bà Nuôi (thửa số 21, tờ bản đồ 62)	600.000	1.300.000	
190	Đường nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 8, tờ bản đồ 62)	Đến Ông Quý (thửa số 8 tờ bản đồ 62)	100.000	800.000	
191	Đường nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 11, tờ bản đồ 62)	Đến Ông Nhuận (thửa số 286, tờ bản đồ 62)	150.000	1.200.000	
192	Đường nội thôn	Từ Ông Dung (thửa số 124, tờ bản đồ 62)	Đến Ông Nghị (thửa số 81, tờ bản đồ 62)	150.000	1.200.000	
193	Đường nội thôn	Từ Ông Đường (thửa số 13, tờ bản đồ 62)	Đến bà Cung (thửa số 28, tờ bản đồ 62)	100.000	800.000	
194	Đường liên thôn	Từ Ông Niên (thửa số 44, tờ bản đồ 64)	Đến bà Yến (thửa số 2, tờ bản đồ 64)	130.000	800.000	
195	Đường nội thôn	Từ Ông Huệ (thửa số 34, tờ bản đồ 65)	Đến Ông Nga (thửa số 9, tờ bản đồ 65)	100.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
196	Đường nội thôn	Từ Ông Đông (thửa số 48, tờ bản đồ 65)	Đến Ông Đệ (thửa số 3, tờ bản đồ 65)	100.000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	
VI	XÃ CẨM SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn					
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất bà Long thôn Hạ Du (Tờ thửa đất số 78 tờ bản đồ số 6)	Đến đất bà Hiền thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 69 tờ bản đồ số 42)	800.000	6.000.000	
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Long thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 43)	Đến đất ông Hải thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 203 tờ bản đồ số 47)	900.000	6.000.000	
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất bà Thủy thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 191 tờ bản đồ số 50)	Đến đất ông Bẩy thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 54)	800.000	5.500.000	
1.4	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Tin thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 22)	Đến đất ông Kiên thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 258 tờ bản đồ số 22)	800.000	5.500.000	
1.5	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Lợi thôn Kè May (Tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 56)	Đến đất ông Xuân thôn Kè May (Đến thửa đất số 117 tờ bản đồ số 56)	600.000	5.000.000	
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Sơn thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 135 tờ bản đồ số 28)	Đến đất ông Nguyên thôn Kè May (Đến thửa đất số 70 tờ bản đồ số 28)	700.000	5.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Phúc thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 5 tờ bản đồ số 32)	Đến đất ông Văn thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 138 tờ bản đồ số 32)	600.000	5.000.000	
1.8	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Thảo thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 122 tờ bản đồ số 57)	Đến đất ông Dương thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 131 tờ bản đồ số 57)	600.000	5.000.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	Đường 534 đoạn qua xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn					
	Đường 534	Từ đất ông Tuấn thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 55 tờ bản đồ số 8)	Đến đất ông Biên thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 101 tờ bản đồ số 44)	150.000	1.500.000	
3	Đường 350 đoạn qua xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)					
3.1	Đường 350	Từ đất ông Thành thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 270 tờ bản đồ số 54)	Đến đất ông Cường thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 54)	180.000	1.800.000	
3.2	Đường 350	Từ đất bà Hòa thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 269 tờ bản đồ số 27)	Đến đất ông Khin thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 510 tờ bản đồ số 27)	180.000	1.800.000	
3.3	Đường 350	Từ đất ông Bồn thôn Nhân Tài (Tờ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Thanh thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 147 tờ bản đồ số 55)	140.000	1.400.000	
3.4	Đường 350	Từ đất ông Toàn thôn Nhân Tài (Tờ thửa đất số 149 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Thanh thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 158 tờ bản đồ số 55)	120.000	1.200.000	
3.5	Đường 350	Từ đất ông Tuyên thôn Nhân Tài (Tờ thửa đất số 236 tờ bản đồ số 30)	Đến đất ông Á thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 368 tờ bản đồ số 30)	100.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.6	Đường 350	Từ đất bà Nhã thôn Nhân Tài (Tờ thửa đất số 5 tờ bản đồ số 33)	Đến đất ông Chiến thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 86 tờ bản đồ số 37)	110.000	1.100.000	
3.7	Đường 350	Từ đất bà Sinh thôn Nhân Tài (Tờ thửa đất số 79 tờ bản đồ số 37)	Đến đất ông Hải thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 25 tờ bản đồ số 40)	100.000	1.000.000	
3.8	Đường 350	Từ đất bà Hạnh thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 16)	Đến đất ông Hương thôn 1/5 (Đến thửa đất số 24 tờ bản đồ số 20)	150.000	1.600.000	
3.9	Đường 350	Từ đất ông Liên thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 50 tờ bản đồ số 21)	Đến đất ông Kỷ thôn 1/5 (Đến thửa đất số 76 tờ bản đồ số 21)	180.000	1.600.000	
3.10	Đường 350	Từ đất ông Quý thôn Nhân Tài (Tờ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Ngãi thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 103 tờ bản đồ số 55)	140.000	1.400.000	
4	Đường trục xã					
4.1	Trục đường xã	Từ đất ông Bá thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 427 tờ bản đồ số 47)	Đến đất ông Hùng thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 264 tờ bản đồ số 47)	200.000	2.000.000	
4.2	Trục đường xã	Từ đất ông Trinh thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 50)	Đến đất ông Linh thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 50)	200.000	2.000.000	
4.3	Trục đường xã	Từ đất ông Kỷ thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 50)	Đến đất ông Long thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 50)	130.000	1.300.000	
4.4	Trục đường xã	Từ đất bà Lan thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 39 tờ bản đồ số 49)	Đến đất bà Thanh thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 128 tờ bản đồ số 49)	150.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.5	Trục đường xã	Từ đất ông Cương thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 54 tờ bản đồ số 17)	Đến đất ông Thành thôn 1/5 (Đến thửa đất số 186 tờ bản đồ số 16)	130.000	1.300.000	
4.6	Trục đường xã	Từ đất ông Thu thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 115 tờ bản đồ số 43)	Đến đất bà Chuyên thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 234 tờ bản đồ số 43)	150.000	1.500.000	
4.7	Trục đường xã	Từ đất ông Thanh thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 47)	Đến đất ông Quyên thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 249 tờ bản đồ số 47)	200.000	2.000.000	
4.8	Trục đường xã	Từ đất ông Trình thôn Hạ Du (Tờ thửa đất số 200 tờ bản đồ số 41)	Đến đất ông Đô thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 20 tờ bản đồ số 45)	200.000	2.000.000	
4.9	Trục đường xã	Từ đất ông Hoa thôn Hạ Du (Tờ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 45)	Đến đất ông Nam thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 124 tờ bản đồ số 45)	150.000	1.500.000	
4.10	Trục đường xã	Từ đất ông Hạnh thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 16)	Đến đất ông Trung thôn 1/5 (Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ số 16)	130.000	1.300.000	
4.11	Trục đường xã	Từ đất ông Minh thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 51 tờ bản đồ số 27)	Đến đất ông Thắng thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 488 tờ bản đồ số 27)	180.000	1.800.000	
4.12	Trục đường xã	Từ đất ông Tân thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 501 tờ bản đồ số 27)	Đến đất ông Xinh thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 733 tờ bản đồ số 27)	150.000	1.500.000	
4.13	Trục đường xã	Từ đất ông Trường thôn Hạ Du (Tờ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 41)	Đến đất ông Lợi thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 20 tờ bản đồ số 47)	200.000	2.000.000	
4.14	Trục đường xã	Từ đất bà Minh thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 50)	Đến đất ông Kiềm thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 42 tờ bản đồ số 52)	200.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.15	Trục đường xã	Từ đất ông Vân thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 248 tờ bản đồ số 53)	Đến đất ông Tin thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 54)	180.000	1.800.000	
4.16	Trục đường xã	Từ đất ông Trình thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 35 tờ bản đồ số 54)	Đến đất ông Công thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 191 tờ bản đồ số 21)	150.000	1.500.000	
4.17	Trục đường xã	Từ đất ông Ước thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 44)	Đến đất ông Kiềm thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 56 tờ bản đồ số 48)	120.000	1.200.000	
4.18	Trục đường xã	Từ đất ông Khoát thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 52)	Đến đất bà Hiền thôn 1/5 (Đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 51)	200.000	2.000.000	
4.19	Trục đường xã	Đến đất ông Thuận thôn 1/5 (Đến thửa đất số 198 tờ bản đồ số 49)	Đến đất ông Luân thôn 1/5 (Đến thửa đất số 181 tờ bản đồ số 49)	150.000	1.500.000	
4.20	Trục đường xã	Từ đất ông Hạnh thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 115 tờ bản đồ số 43)	Đến đất ông Thành thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 244 tờ bản đồ số 43)	150.000	1.500.000	
4.21	Trục đường xã	Từ đất ông Ba thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 120 tờ bản đồ số 53)	Đến đất ông Niêm thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 108 tờ bản đồ số 54)	180.000	1.800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường nội thôn	Từ đất ông Tuyển thôn Hạ Du (Tờ thửa đất số 5 tờ bản đồ số 11)	Đến đất ông Thoan thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 11)	110.000	550.000	
2	Đường nội thôn	Từ đất ông Yết thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 261 tờ bản đồ số 14)	Đến đất ông Trường thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 357 tờ bản đồ số 14)	110.000	550.000	
3	Đường nội thôn	Từ đất bà Quyền thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 171 tờ bản đồ số 14)	Đến đất ông Hữu thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 468 tờ bản đồ số 14)	110.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường nội thôn	Từ đất ông Hoan thôn 1/5 (Từ thửa đất số 52 tờ bản đồ số 16)	Đến đất ông Hoa thôn 1/5 (Đến thửa đất số 40 tờ bản đồ số 16)	130.000	650.000	
5	Đường nội thôn	Từ đất ông Côi thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 16)	Đến đất ông Trung thôn 1/5 (Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ số 16)	130.000	650.000	
6	Đường nội thôn	Từ đất ông Cương thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 54 tờ bản đồ số 17)	Đến đất ông Trọng thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 99 tờ bản đồ số 17)	130.000	650.000	
7	Đường nội thôn	Từ đất bà Thị thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 19)	Từ đất bà Thị thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 19)	120.000	600.000	
8	Đường nội thôn	Từ đất ông Công thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 191 tờ bản đồ số 21)	Đến đất ông Dân thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 251 tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
9	Đường nội thôn	Từ đất ông Đình thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 125 tờ bản đồ số 21)	Đến đất ông Toàn thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 37 tờ bản đồ số 21)	180.000	900.000	
10	Đường nội thôn	Từ đất bà Kỳ thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 22)	Đến đất bà Giáp thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 7 tờ bản đồ số 22)	180.000	900.000	
11	Đường nội thôn	Từ đất ông Tiên thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 23)	Đến đất ông Hồng thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 3 tờ bản đồ số 23)	180.000	900.000	
12	Đường nội thôn	Từ đất bà Hoa thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 26)	Đến đất ông Ủy thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 367 tờ bản đồ số 26)	100.000	500.000	
13	Đường nội thôn	Từ đất ông Sáng thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 511 tờ bản đồ số 27)	Đến đất ông Nam thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 653 tờ bản đồ số 27)	100.000	500.000	
14	Đường nội thôn	Từ đất bà Nam thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 31)	Đến đất ông Quế thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 798 tờ bản đồ số 31)	120.000	600.000	
15	Đường nội thôn	Từ đất bà Hòa thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 31)	Đến đất ông Hợi thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 209 tờ bản đồ số 31)	120.000	600.000	
16	Đường nội thôn	Từ đất ông Dũng thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 32)	Đến đất bà Thảo thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 68 tờ bản đồ số 32)	120.000	600.000	
17	Đường nội thôn	Từ đất bà Nhung thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 215 tờ bản đồ số 32)	Đến đất ông Sơn thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 32)	120.000	600.000	
18	Đường nội thôn	Từ đất ông Châu thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 148 tờ bản đồ số 32)	Đến đất ông Đài thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 107 tờ bản đồ số 32)	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
19	Đường nội thôn	Từ đất ông Vũ thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 231 tờ bản đồ số 32)	Đến đất ông Vũ thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 225 tờ bản đồ số 32)	150.000	750.000	
20	Đường nội thôn	Đất ông Chinh thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 101 tờ bản đồ số 33)	Bổ sung thông tin	110.000	550.000	
21	Đường nội thôn	Từ đất ông Long thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 51 tờ bản đồ số 36)	Đến đất ông Tường thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 69 tờ bản đồ số 36)	130.000	650.000	
22	Đường nội thôn	Từ đất ông Thuận thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 37)	Đến đất ông Trường thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 26 tờ bản đồ số 37)	100.000	500.000	
23	Đường nội thôn	Đất ông Quyền thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 37)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	
24	Đường nội thôn	Đất ông Chế thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 103 tờ bản đồ số 37)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	
25	Đường nội thôn	Từ đất ông Quý (TS) thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 179 tờ bản đồ số 39)	Đến đất ông Vĩnh (TS) thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 220 tờ bản đồ số 39)	120.000	600.000	
26	Đường nội thôn	Từ đất ông Khai thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 52 tờ bản đồ số 41)	Đến đất ông Duyên thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 212 tờ bản đồ số 41)	150.000	750.000	
27	Đường nội thôn	Đất ông Chinh thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 41)	Bổ sung thông tin	150.000	750.000	
28	Đường nội thôn	Từ đất ông Việt thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 206 tờ bản đồ số 41)	Đến đất ông Mậu thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 62 tờ bản đồ số 41)	150.000	750.000	
29	Đường nội thôn	Từ đất ông Thìn thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 81 tờ bản đồ số 41)	Đến đất ông Cẩm thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 112 tờ bản đồ số 41)	150.000	750.000	
30	Đường nội thôn	Từ đất ông Thành Hòa thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 92 tờ bản đồ số 41)	Đến đất ông Hải thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 134 tờ bản đồ số 41)	150.000	750.000	
31	Đường nội thôn	Từ đất ông Đồng thuận thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 66 tờ bản đồ số 41)	Đến đất bà Dàn thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 223 tờ bản đồ số 41)	150.000	750.000	
32	Đường nội thôn	Từ đất ông Thành thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 228 tờ bản đồ số 41)	Đến đất ông Kiên thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 243 tờ bản đồ số 45)	150.000	750.000	
33	Đường nội thôn	Từ đất ông Đồng Nga thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 130 tờ bản đồ số 41)	Đến đất bà Bồn thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 158 tờ bản đồ số 41)	150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
34	Đường nội thôn	Đất bà Mến thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 74 tờ bản đồ số 41)	Bổ sung thông tin	150.000	750.000	
35	Đường nội thôn	Từ đất ông Dũng thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 42)	Đến đất ông Trọng thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 53 tờ bản đồ số 42)	150.000	750.000	
36	Đường nội thôn	Từ đất ông Tuệ thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 243 tờ bản đồ số 42)	Đến đất ông Thanh thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 108 tờ bản đồ số 42)	110.000	550.000	
37	Đường nội thôn	Từ đất ông Sơn thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 146 tờ bản đồ số 42)	Đến đất ông Hồng thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 145 tờ bản đồ số 42)	150.000	750.000	
38	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 199 tờ bản đồ số 42)	Đến đất bà Hương thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 200 tờ bản đồ số 42)	150.000	750.000	
39	Đường nội thôn	Từ đất bà Chín thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 215 tờ bản đồ số 42)	Đến đất ông Khánh thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 224 tờ bản đồ số 42)	110.000	550.000	
40	Đường nội thôn	Từ đất ông Thị thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 267 tờ bản đồ số 42)	Đến đất ông Thị thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 271 tờ bản đồ số 42)	150.000	750.000	
41	Đường nội thôn	Từ đất ông Thịnh thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 148 tờ bản đồ số 42)	Đến đất bà Thắng thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 150 tờ bản đồ số 42)	150.000	750.000	
42	Đường nội thôn	Từ đất ông Quyền thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 246 tờ bản đồ số 42)	Đến đất bà Thục thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 140 tờ bản đồ số 42)	110.000	550.000	
43	Đường nội thôn	Từ đất ông Thảo thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 51 tờ bản đồ số 43)	Đến đất ông Huệ thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 291 tờ bản đồ số 43)	150.000	750.000	
44	Đường nội thôn	Từ đất ông Đông thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 78 tờ bản đồ số 43)	Đến đất bà Huệ thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 198 tờ bản đồ số 43)	150.000	750.000	
45	Đường nội thôn	Từ đất bà Quyên thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 118 tờ bản đồ số 43)	Đến đất ông Oai thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 211 tờ bản đồ số 43)	150.000	750.000	
46	Đường nội thôn	Từ đất ông Hùng thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 146 tờ bản đồ số 43)	Đến đất ông Thắng thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 223 tờ bản đồ số 43)	150.000	750.000	
47	Đường nội thôn	Từ đất ông Hải thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 193 tờ bản đồ số 43)	Đến đất ông Hường thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 207 tờ bản đồ số 43)	150.000	750.000	
48	Đường nội thôn	Từ đất ông Vinh thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 254 tờ bản đồ số 43)	Đến đất ông Sơn thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 255 tờ bản đồ số 43)	150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
49	Đường nội thôn	Từ đất ông Quang thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 43)	Đến đất ông Hạnh thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 43)	150.000	750.000	
50	Đường nội thôn	Từ đất bà Lan thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 44)	Đến đất ông Thiêm thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 11 tờ bản đồ số 44)	150.000	750.000	
51	Đường nội thôn	Từ đất ông Khánh thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 77 tờ bản đồ số 44)	Đến đất bà Việt thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 44)	150.000	750.000	
52	Đường nội thôn	Từ đất ông Sơn thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 105 tờ bản đồ số 44)	Đến đất ông Đậu thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 64 tờ bản đồ số 44)	110.000	550.000	
53	Đường nội thôn	Từ đất ông Quý thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 25 tờ bản đồ số 48)	Đến đất ông Bảy thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 79 tờ bản đồ số 44)	110.000	550.000	
54	Đường nội thôn	Từ đất ông Diệp thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 45)	Đến đất ông Thạch thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 56 tờ bản đồ số 45)	150.000	750.000	
55	Đường nội thôn	Từ đất ông Thống thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 45)	Đến đất ông Thông thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 51 tờ bản đồ số 45)	150.000	750.000	
56	Đường nội thôn	Từ đất ông Thao thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 45)	Đến đất ông Anh thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 45)	110.000	550.000	
57	Đường nội thôn	Từ đất ông Vinh thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 45)	Đến đất ông Tê thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 94 tờ bản đồ số 45)	110.000	550.000	
58	Đường nội thôn	Từ đất ông Quang thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 45)	Đến đất ông Côi thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 5 tờ bản đồ số 45)	150.000	750.000	
59	Đường nội thôn	Đất bà Hải thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 45)	Bổ sung thông tin	110.000	550.000	
60	Đường nội thôn	Từ đất bà Hồng thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 46)	Đến đất ông Thanh thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 46)	110.000	550.000	
61	Đường nội thôn	Từ đất bà Tuyết thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 207 tờ bản đồ số 46)	Đến đất bà Yên thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 205 tờ bản đồ số 46)	110.000	550.000	
62	Đường nội thôn	Từ đất bà Quế thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 46)	Đến đất ông Hồng thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 186 tờ bản đồ số 46)	150.000	750.000	
63	Đường nội thôn	Từ đất ông Lai thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 115 tờ bản đồ số 46)	Đến đất ông Phi thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 62 tờ bản đồ số 46)	110.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
64	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 201 tờ bản đồ số 46)	Đến đất bà Tùng thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 202 tờ bản đồ số 46)	110.000	550.000	
65	Đường nội thôn	Từ đất ông Thương thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 179 tờ bản đồ số 46)	Đến đất bà Sen thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 190 tờ bản đồ số 46)	150.000	750.000	
66	Đường nội thôn	Từ đất ông Hồng thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 181 tờ bản đồ số 46)	Đến đất ông Dương thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 180 tờ bản đồ số 46)	110.000	550.000	
67	Đường nội thôn	Từ đất ông Phú thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 47)	Đến đất ông Hưng thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 62 tờ bản đồ số 47)	200.000	1.000.000	
68	Đường nội thôn	Từ đất ông Thuận thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 47)	Đến đất ông Giáp thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 228 tờ bản đồ số 47)	150.000	750.000	
69	Đường nội thôn	Từ đất bà Cấn thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 47)	Đến đất ông Vinh thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 47)	150.000	750.000	
70	Đường nội thôn	Từ đất bà Hoan thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 39 tờ bản đồ số 47)	Đến đất ông Thuận thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 236 tờ bản đồ số 47)	150.000	750.000	
71	Đường nội thôn	Từ đất ông Tân thôn Cẩm Thắng (Tờ thửa đất số 389 tờ bản đồ số 47)	Đến đất ông Hải thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 405 tờ bản đồ số 47)	200.000	1.000.000	
72	Đường nội thôn	Đất ông Thảo thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 48)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	
73	Đường nội thôn	Từ đất ông Thiều thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 48)	Đến đất ông Chung thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 21 tờ bản đồ số 48)	100.000	500.000	
74	Đường nội thôn	Từ đất ông Khuyên thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 50 tờ bản đồ số 48)	Đến đất ông Toàn thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 49 tờ bản đồ số 48)	100.000	500.000	
75	Đường nội thôn	Đất ông Xuyên thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 28 tờ bản đồ số 48)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	
76	Đường nội thôn	Đất ông Dậu thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 33 tờ bản đồ số 48)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	
77	Đường nội thôn	Đất ông Hòa thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 38 tờ bản đồ số 48)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	
78	Đường nội thôn	Đất bà Dần thôn Cẩm Hòa (Tờ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 48)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
79	Đường nội thôn	Từ đất ông Đề thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 59 tờ bản đồ số 48)	Đến đất ông Hồng thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 69 tờ bản đồ số 48)	100.000	500.000	
80	Đường nội thôn	Đất ông Hòa Thụ thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 66 tờ bản đồ số 48)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	
81	Đường nội thôn	Từ đất bà Loan thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 49)	Đến đất bà Song thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 49)	150.000	750.000	
82	Đường nội thôn	Từ đất ông Thỏa thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 49)	Đến đất ông Thắng thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 49)	110.000	550.000	
83	Đường nội thôn	Đất bà Nghi thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 49)	Bổ sung thông tin	150.000	750.000	
84	Đường nội thôn	Đất bà Liên thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 127 tờ bản đồ số 49)	Bổ sung thông tin	110.000	550.000	
85	Đường nội thôn	Từ đất bà Ý thôn 1/5 (Từ thửa đất số 199 tờ bản đồ số 49)	Đến đất ông Thành thôn 1/5 (Đến thửa đất số 174 tờ bản đồ số 49)	150.000	750.000	
86	Đường nội thôn	Đất ông Nhâm thôn 1/5 (Từ thửa đất số 153 tờ bản đồ số 49)	Bổ sung thông tin	110.000	550.000	
87	Đường nội thôn	Từ đất ông Tuyền thôn 1/5 (Từ thửa đất số 206 tờ bản đồ số 49)	Đến đất ông Sỹ thôn 1/5 (Đến thửa đất số 188 tờ bản đồ số 49)	150.000	750.000	
88	Đường nội thôn	Từ đất bà Hạnh thôn 1/5 (Từ thửa đất số 207 tờ bản đồ số 49)	Đến đất ông Hào thôn 1/5 (Đến thửa đất số 212 tờ bản đồ số 49)	110.000	550.000	
89	Đường nội thôn	Đất ông Long thôn 1/5 (Từ thửa đất số 222 tờ bản đồ số 49)	Bổ sung thông tin	110.000	550.000	
90	Đường nội thôn	Từ đất ông Tao thôn 1/5 (Từ thửa đất số 203 tờ bản đồ số 49)	Đến đất ông Tịnh thôn 1/5 (Đến thửa đất số 228 tờ bản đồ số 49)	110.000	550.000	
91	Đường nội thôn	Từ đất ông Thủy thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 36 tờ bản đồ số 50)	Đến đất ông Hồ thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 44 tờ bản đồ số 50)	130.000	650.000	
92	Đường nội thôn	Từ đất ông Tuấn thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 162 tờ bản đồ số 50)	Đến đất ông Loan thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 58 tờ bản đồ số 50)	130.000	650.000	
93	Đường nội thôn	Đất ông Linh thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 50)	Bổ sung thông tin	130.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
94	Đường nội thôn	Từ đất ông Khán thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 96 tờ bản đồ số 50)	Đến đất bà Chắt thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 103 tờ bản đồ số 50)	130.000	650.000	
95	Đường nội thôn	Từ đất ông Hợi thôn Hội Lâm (Tờ thửa đất số 171 tờ bản đồ số 50)	Đến đất ông Hợi thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 175 tờ bản đồ số 50)	130.000	650.000	
96	Đường nội thôn	Từ đất ông Trung thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 51)	Đến đất bà Châu thôn 1/5 (Đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 51)	150.000	750.000	
97	Đường nội thôn	Đất ông Dũng thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 51)	Bổ sung thông tin	150.000	750.000	
98	Đường nội thôn	Đất bà Dần thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 51)	Bổ sung thông tin	200.000	1.000.000	
99	Đường nội thôn	Đất ông Trung thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 52)	Bổ sung thông tin	200.000	1.000.000	
100	Đường nội thôn	Đất bà Vinh thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 25 tờ bản đồ số 52)	Bổ sung thông tin	200.000	1.000.000	
101	Đường nội thôn	Từ đất ông Cung thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 179 tờ bản đồ số 52)	Đến đất ông Cường thôn 1/5 (Đến thửa đất số 145 tờ bản đồ số 52)	200.000	1.000.000	
102	Đường nội thôn	Từ đất ông Công thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 209 tờ bản đồ số 52)	Đến đất ông Công thôn 1/5 (Đến thửa đất số 207 tờ bản đồ số 52)	200.000	1.000.000	
103	Đường nội thôn	Từ đất ông Thoại thôn 1/5 (Tờ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 53)	Đến đất ông Bắc thôn 1/5 (Đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 52)	180.000	900.000	
104	Đường nội thôn	Từ đất ông Tình thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 49 tờ bản đồ số 53)	Đến đất bà Tuất thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 58 tờ bản đồ số 53)	180.000	900.000	
105	Đường nội thôn	Từ đất ông Hải thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 94 tờ bản đồ số 53)	Đến đất anh Sơn thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 53)	180.000	900.000	
106	Đường nội thôn	Đất ông Minh thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 111 tờ bản đồ số 53)	Bổ sung thông tin	150.000	750.000	
107	Đường nội thôn	Từ đất bà Thu thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 94 tờ bản đồ số 53)	Đến đất bà Việt thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 342 tờ bản đồ số 53)	150.000	750.000	
108	Đường nội thôn	Từ đất ông Tùng thôn Cẩm Lợi (Tờ thửa đất số 97 tờ bản đồ số 53)	Đến đất bà Mai thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 85 tờ bản đồ số 53)	180.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
109	Đường nội thôn	Từ đất ông Uyển thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 256 tờ bản đồ số 53)	Đến đất bà Cẩm thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 187 tờ bản đồ số 53)	180.000	900.000	
110	Đường nội thôn	Đất bà Thu thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 214 tờ bản đồ số 53)		180.000	900.000	
111	Đường nội thôn	Từ đất ông Hùng thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 319 tờ bản đồ số 53)	Đến đất ông Hùng thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 321 tờ bản đồ số 53)	180.000	900.000	
112	Đường nội thôn	Từ đất ông Vũ thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 96 tờ bản đồ số 54)	Đến đất ông Chính thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 70 tờ bản đồ số 54)	150.000	750.000	
113	Đường nội thôn	Từ đất ông Vinh thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 54)	Đến đất ông Cam thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 95 tờ bản đồ số 54)	180.000	900.000	
114	Đường nội thôn	Từ đất ông Quang thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 54)	Đến đất bà Vinh thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 99 tờ bản đồ số 54)	180.000	900.000	
115	Đường nội thôn	Đất ông Thái thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 54)		180.000	900.000	
116	Đường nội thôn	Đất ông Viện thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 54)		180.000	900.000	
117	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 86 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Thìn thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 11 tờ bản đồ số 55)	120.000	600.000	
118	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 37 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Minh thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 55)	120.000	600.000	
119	Đường nội thôn	Từ đất ông Lợi thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 73 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Tuất thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 66 tờ bản đồ số 55)	120.000	600.000	
120	Đường nội thôn	Từ đất ông Điệp thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Khin thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 124 tờ bản đồ số 55)	120.000	600.000	
121	Đường nội thôn	Từ đất ông Dũng thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 116 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Xanh thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 110 tờ bản đồ số 55)	120.000	600.000	
122	Đường nội thôn	Từ đất ông Diệu thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 148 tờ bản đồ số 55)	Đến đất ông Thoải thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 155 tờ bản đồ số 55)	120.000	600.000	
123	Đường nội thôn	Từ đất ông Khoa thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 56)	Đến đất ông Thắng thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 56)	150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
124	Đường nội thôn	Từ đất ông Hương thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 37 tờ bản đồ số 56)	Đến đất ông Thanh thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 40 tờ bản đồ số 56)	150.000	750.000	
125	Đường nội thôn	Từ đất ông Sâm thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 22 tờ bản đồ số 56)	Đến đất ông Hải thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 115 tờ bản đồ số 56)	150.000	750.000	
126	Đường nội thôn	Từ đất ông Vinh thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 56)	Đến đất ông Quang thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 76 tờ bản đồ số 56)	150.000	750.000	
127	Đường nội thôn	Từ đất ông Hậu thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 77 tờ bản đồ số 56)	Đến đất ông Thìn thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 90 tờ bản đồ số 56)	150.000	750.000	
128	Đường nội thôn	Từ đất ông Toàn thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 133 tờ bản đồ số 57)	Đến đất ông Thái thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 68 tờ bản đồ số 57)	150.000	750.000	
129	Đường nội thôn	Đất ông Đồng thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 90 tờ bản đồ số 57)	Bổ sung thông tin	120.000	600.000	
130	Đường nội thôn	Từ đất ông Dương thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 156 tờ bản đồ số 57)	Đến đất ông Dương thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 146 tờ bản đồ số 57)	120.000	600.000	
131	Đường nội thôn	Từ đất ông Trinh thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 167 tờ bản đồ số 57)	Đến đất ông Bắc thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 139 tờ bản đồ số 57)	120.000	600.000	
132	Đường nội thôn	Từ đất ông Phúc thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 84 tờ bản đồ số 57)	Đến đất ông Yêu thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 57)	150.000	750.000	
133	Đường nội thôn	Từ đất ông Thọ thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 158 tờ bản đồ số 57)	Đến đất ông Bình thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 101 tờ bản đồ số 57)	150.000	750.000	
134	Đường nội thôn	Từ đất ông Niệm thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 58)	Đến đất ông Thiên thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 58)	100.000	500.000	
135	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 58)	Đến đất ông Mây thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 58)	120.000	600.000	
136	Đường nội thôn	Từ đất ông Thanh thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 58)	Đến đất ông Dân thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 45 tờ bản đồ số 58)	100.000	500.000	
137	Đường nội thôn	Từ đất ông Thảm thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 28 tờ bản đồ số 58)	Đến đất ông Hoan thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 58)	120.000	600.000	
138	Đường nội thôn	Từ đất ông Lâm thôn Kẽ May (Tờ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 58)	Đến đất ông Chính thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 58)	100.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
139	Đường nội thôn	Từ đất ông Tính thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 80 tờ bản đồ số 58)	Đến đất ông Ngọ thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 64 tờ bản đồ số 58)	120.000	600.000	
140	Đường nội thôn	Từ đất ông Thực thôn Kẽ May (Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 58)	Đến đất bà Hoàng thôn Kẽ May (Đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 58)	100.000	500.000	
141	Đường nội thôn	Đất ông Minh thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 59)	Bổ sung thông tin	100.000	500.000	
142	Đường nội thôn	Từ đất ông Hường thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 59)	Đến đất bà Đầu thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 73 tờ bản đồ số 59)	110.000	550.000	
143	Đường nội thôn	Từ đất bà Nông thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 62 tờ bản đồ số 59)	Đến đất ông Phú thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 83 tờ bản đồ số 59)	100.000	500.000	
144	Đường nội thôn	Từ đất ông Nhân thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 89 tờ bản đồ số 59)	Đến đất ông Vĩ thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 49 tờ bản đồ số 59)	100.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	
VII	XÃ HÙNG SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Lộc Lan (thửa số 166, tờ bản đồ 9)	Đến nhà ông Lộc Lan (thửa số 166, tờ bản đồ 9)	300.000	1.500.000	
2	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ Thiệp (thửa 19, tờ bản đồ 22)	Đến nhà Bà Chín (thửa 65, tờ bản đồ 22)	300.000	1.500.000	
3	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ Ông Hà (Thửa 176 tờ bản đồ số 25)	Đến Ông Trọng (Thửa số 108 tờ bản đồ số 25)	350.000	1.600.000	
4	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Đông (Thửa 94 tờ bản đồ 25)	Đến ông Bằng (thửa số 6 tờ bản đồ số 25)	350.000	1.600.000	
5	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Lợi (thửa 173 tờ bản đồ 25)	Đến ông Diện (thửa 136 tờ bản đồ số 25)	350.000	1.600.000	
6	Đường Tả ngạn Sông Lam	Từ ông Khai (Thửa 154 tờ bản đồ 26)	Đến ông Thái (Thửa 172 tờ bản đồ 26)	350.000	1.500.000	
7	Đường Tả ngạn Sông Lam	Từ Ông Tung (thửa số 158 tờ bản đồ 26)	Đến ông Kiên(thửa số 160 tờ bản đồ 26)	350.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Quang (thửa số 67 tờ 30)	Đến ông Mạnh (thửa 74 tờ bản đồ 30)	400.000	2.000.000	
9	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Ngọc (thửa số 66 tờ 30)	Đến ông Sơn (thửa 37 tờ bản đồ 30)	400.000	1.800.000	
10	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Năm (thửa 216 tờ bản đồ 31)	Đến ông Thử (Thửa 148 tờ bản đồ 31)	400.000	1.800.000	
11	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Quý (thửa 123 tờ bản đồ 31)	Đến ông Dũng (Thửa 77 tờ bản đồ 31)	400.000	1.800.000	
12	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Tản (Thửa 15 tờ bản đồ 32)	Đến nhà ông Linh (thửa 44 tờ bản đồ 32)	350.000	1.600.000	
13	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà bà Ngo (Thửa 23 tờ bản đồ 32)	Đến nhà bà Thế (thửa 26 tờ bản đồ 32)	350.000	1.600.000	
14	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà bà Quế (Thửa 2 tờ bản đồ 35)	Đến nhà Ông Thường (thửa 109 tờ bản đồ 35)	350.000	1.600.000	
15	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà Ông Lê (Thửa 44 tờ bản đồ 35)	Đến nhà Ông Thắng (thửa 7 tờ bản đồ 35)	350.000	1.600.000	
16	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Cương (Thửa số 291 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Mậu (Thửa số 93 tờ bản đồ 36)	400.000	1.900.000	
17	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Lý (Thửa số 95 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Tài (Thửa số 254 tờ bản đồ 36)	500.000	2.200.000	
18	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Lý (Thửa số 109 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Lợi (Thửa số 180 tờ bản đồ 36)	500.000	2.200.000	
19	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Trí (Thửa số 160 tờ bản đồ 36)	Đến nhà bà Đào (Thửa số 286 tờ bản đồ 36)	500.000	2.200.000	
20	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Đức (Thửa số 100 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Hậu (Thửa số 120 tờ bản đồ 36)	400.000	1.800.000	
21	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Hoàng (Thửa số 79 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Hoa (Thửa số 90 tờ bản đồ 36)	400.000	1.800.000	
22	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Thắng (Thửa số 154 tờ bản đồ 37)	Đến nhà ông Thắng (Thửa số 152 tờ bản đồ 37)	400.000	1.600.000	
23	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Duy (Thửa số 69 tờ bản đồ 37)	Đến nhà ông Thọ (Thửa số 55 tờ bản đồ 37)	400.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
24	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Kỳ (thửa số 84 tờ bản đồ 38)	Đến ông Tâm (thửa số 68 tờ bản đồ 38)	400.000	1.600.000	
25	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Quyền (thửa số 40 tờ bản đồ 38)	Đến bà Ngân (thửa số 12 tờ bản đồ 38)	400.000	1.600.000	
26	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Minh (thửa số 235 tờ bản đồ 38)	Đến bà Hòa (thửa số 81 tờ bản đồ 38)	400.000	1.600.000	
27	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ nhà ông Nhật (thửa số 79 tờ bản đồ 38)	Đến ông Ngọc (thửa số 36 tờ bản đồ 38)	400.000	1.600.000	
28	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Hiếu (thửa số 124 tờ bản đồ 39)	Từ ông Hoan (thửa số 123 tờ bản đồ 39)	400.000	1.600.000	
29	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Hồng (thửa số 52 tờ bản đồ 39)	Từ ông Đức (thửa số 3 tờ bản đồ 39)	400.000	1.600.000	
30	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Tám (Thửa số 1 tờ bản đồ 41)	Đến ông Thành (Thửa số 30 tờ bản đồ 41)	350.000	1.500.000	
31	Đường tả ngạn Sông Lam	Từ ông Kính (Thửa số 12 tờ bản đồ 41)	Đến bà Thập (Thửa số 33 tờ bản đồ 41)	300.000	1.400.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường nội thôn	từ ông Nghị (thửa số 210 tờ bản đồ 10)	Đến ông Thuận (thửa số 246 tờ số 10)	150.000	650.000	
2	Đường nội thôn	Từ ông Vân (thửa số 303 tờ số 10)	Đến ông Vân (thửa số 303 tờ số 10)	150.000	650.000	
3	Đường nội thôn	Từ ông Thực (thửa số 277 tờ số 10)	Đến ông Thực (thửa số 277 tờ số 10)	150.000	650.000	
4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lợi Hạ (thửa 63, tờ bản đồ 25)	Đến Ông Nam (thửa 82, tờ bản đồ 22)	150.000	650.000	
5	Đường nội thôn	Từ ông Châu (thửa số 75 tờ bản đồ số 22)	Đến Ông Xuân (Thửa số 60 tờ bản đồ số 22)	150.000	650.000	
6	Đường Nội thôn	Từ ông Thành (Thửa số 38 tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Châu (Thửa số 8 tờ bản đồ 25)	170.000	700.000	
7	Đường Nội thôn	Từ ông Thái (thửa 172 tờ bản đồ 25)	Đến ông Thái (Thửa 172 tờ bản đồ 25)	150.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Đường nội thôn	Từ Bà Lan (Thửa số 73 tờ bản đồ 36)	Đến ông Nhó (Thửa 5 tờ bản đồ 26)	150.000	650.000	
9	Đường nội thôn	Từ bà Hương (thửa số 69 tờ bản đồ 26)	Đến ông Chung (thửa số 19 tờ bản đồ 26)	150.000	650.000	
10	Đường nội thôn	Từ bà Hương (thửa số 56 tờ bản đồ 26)	Đến nhà ông Hùng (thửa 161 tờ bản đồ 26)	150.000	650.000	
11	Đường nội thôn	Từ ông Thiệu (thửa 122 tờ bản đồ 26)	Đến nhà Bà Liệu (thửa thửa 100 tờ bản đồ 26)	150.000	650.000	
12	Đường nội thôn	Từ ông Thỏa (thửa 141 tờ bản đồ 26)	Đến nhà bà Châu (thửa 119 tờ bản đồ 26)	150.000	600.000	
13	Đường nội thôn	Từ ông Vỹ (thửa 58 tờ bản đồ 27)	Đến nhà ông Mỹ (thửa 12 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
14	Đường nội thôn	Từ ông ông Quý (thửa 70 tờ bản đồ 27)	Đến nhà ông nhà ông Hải (thửa 8 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
15	Đường nội thôn	Từ ông Lương (thửa 7 tờ bản đồ 27)	Đến nhà ông Thử (thửa 11 tờ bản đồ 27)	170.000	750.000	
16	Đường nội thôn	từ ông Hùng (thửa 1 tờ bản đồ 27)	Đến nhà ông Hùng (thửa 1 tờ bản đồ 27)	170.000	750.000	
17	Đường nội thôn	Từ ông Kiên (thửa 72 tờ bản đồ 27)	Đến bà Thân (Thửa 73 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
18	Đường nội thôn	Từ ông Vinh (thửa 13 tờ bản đồ 27)	Đến ông Ông Quý (Thửa 16 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
19	Đường nội thôn	Từ ông Xuân (thửa 64 tờ bản đồ 27)	Đến ông Hợp (thửa 27 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
20	Đường nội thôn	Từ ông lệ (thửa 24 tờ bản đồ 27)	Đến ông lập (thửa 75 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
21	Đường nội thôn	Từ ông Nghĩa (thửa 33 tờ bản đồ 27)	Đến bà Ký (thửa 44 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
22	Đường nội thôn	Từ ông Som (Thửa 79 tờ bản đồ 27)	Đến Ông Tâm (thửa 92 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường nội thôn	Từ ông Sâm (thửa 57 tờ bản đồ 27)	Đến ông Long (thửa 49 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
24	Đường nội thôn	Từ bà Toàn (thửa 56 tờ bản đồ 27)	Đến ông Hùng (thửa 62 tờ bản đồ 27)	200.000	750.000	
25	Đường Liên thôn	Từ bà Thủy (thửa 97 tờ bản đồ 28)	Đến ông Hoàng (thửa số 1 tờ BĐ28)	170.000	650.000	
26	Đường nội thôn	Từ ông Thư (thửa số 4 tờ bản đồ 28)	Đến ông Toàn (thửa số 10 tờ BĐ28)	150.000	550.000	
27	Đường liên thôn	Từ ông Nhượng (thửa số 76 tờ bản đồ 28)	Đến ông Hùng (thửa số 102 tờ BĐ 28)	180.000	700.000	
28	Đường nội thôn	Từ ông Phương (thửa số 57 tờ bản đồ 28)	Đến ông Phương (thửa số 57 tờ bản đồ 28)	150.000	700.000	
29	Đường liên thôn	Từ ông Mỹ (thửa số 98 tờ 2 tờ bản đồ)	Đến bà Hoa (thửa 104 tờ BĐ 28)	180.000	700.000	
30	Đường nội thôn	Từ ông Dũng (thửa số 17 tờ BĐ 29)	Đến ông Định (thửa 18 tờ BĐ 29)	150.000	700.000	
31	Đường liên thôn	Từ ông Ng Văn Thành (thửa 10 tờ BBĐ 29)	Đến ông Ng Đức Thành (thửa 1 tờ BĐ 29)	150.000	600.000	
32	Đường liên thôn	Từ ông Ng Văn Thành (thửa số 12 tờ BĐ 29)	Đến ông Minh (thửa 4 tờ bản đồ 29)	150.000	600.000	
33	Đường nội thôn	Từ ông Thành (Thửa số 14 tờ bản đồ 29)	Đến ông Anh, ông Thế (thửa 20; 22 tờ bản đồ 29)	150.000	550.000	
34	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa số 87 tờ 30)	Đến ông Hà (thửa 35 tờ bản đồ 30)	150.000	600.000	
35	Đường nội thôn	Từ bà Nhu (thửa số 45 tờ 30)	Đến bà Nhu (thửa số 45 tờ bản đồ 30)	150.000	600.000	
36	Đường nội thôn	Từ ông Danh (thửa số 34 tờ 30)	Đến ông Hồng (thửa số 84 tờ bản đồ 30)	170.000	600.000	
37	Đường nội thôn	Từ bà Luận (thửa số 17 tờ 30)	Đến ông Tân (Thửa 89 tờ bản đồ 30)	170.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
38	Đường nội thôn	Từ ông Giáp (thửa số 22 tờ 30)	Đến ông Quế (Thửa 14 tờ bản đồ 30)	170.000	650.000	
39	Đường nội thôn	Từ bà Phụ; ông Trung (thửa số 15; 5 tờ 30)	Đến ông Hiến (Thửa 9 tờ bản đồ 30)	150.000	600.000	
40	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đức (thửa 49 tờ bản đồ 30)	Đến ông Hà (Thửa 51 tờ bản đồ 30)	170.000	650.000	
41	Đường nội thôn	Từ nhà anh Thành (Thửa 217 tờ bản đồ 31)	Đến nhà bà Ba (Thửa 134 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
42	Đường nội thôn	Từ nhà anh Bình (Thửa 115 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Lương (Thửa 133 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
43	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hải, ông Hợp (Thửa 149; 116 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Duyệt (Thửa 118 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
44	Đường nội thôn	Từ nhà bà Nghĩa (Thửa 138 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Đông (Thửa 135 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
45	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa (Thửa 187 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Sửu (Thửa 140 tờ bản đồ 31)	150.000	600.000	
46	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hường (thửa 199 tờ bản đồ 31)	Đến nhà bà Hòa (Thửa 142 tờ bản đồ 31)	150.000	600.000	
47	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quý (thửa 124 tờ bản đồ 31)	Đến nhà Ông Quyết (Thửa 194 tờ bản đồ 31)	150.000	600.000	
48	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thạch (thửa 124 tờ bản đồ 31)	Đến nhà Ông Toàn (Thửa 20 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
49	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thuyết (thửa 63 tờ bản đồ 31)	Đến nhà Ông Hợp (Thửa 19 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
50	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trường (thửa 172 tờ bản đồ 31)	Đến nhà Ông Đức (Thửa 206 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
51	Đường liên thôn	Từ nhà bà Thanh (thửa 198 tờ bản đồ 31)	Đến nhà Ông Minh (Thửa 49 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
52	Đường nội thôn	Từ nhà ông Long (thửa 45 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Tân (thửa 46 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
53	Đường nội thôn	Từ bà Hương (thửa 159 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Tuyết (thửa 68 tờ bản đồ 31)	150.000	600.000	
54	Đường nội thôn	Từ bà Phương (Thửa 180 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Vinh (thửa 69 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
55	Đường nội thôn	Từ nhà Sen Tý (Thửa 214 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Bảy (thửa 245 tờ bản đồ 31)	150.000	600.000	
56	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thế (Thửa 85 tờ bản đồ 31)	Đến nhà ông Quý (thửa 215 tờ bản đồ 31)	170.000	650.000	
57	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tiến (Thửa 1 tờ bản đồ 32)	Đến nhà ông Hồng; bà Lan (thửa 5, thửa số 8 tờ bản đồ 32)	150.000	600.000	
58	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hoa (Thửa 34 tờ bản đồ 32)	Đến nhà ông Thành (thửa 9 tờ bản đồ 32)	150.000	600.000	
59	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phú (Thửa 121 tờ bản đồ 34)	Đến nhà bà Thanh (thửa 67 tờ bản đồ 34)	170.000	650.000	
60	Đường nội thôn	Từ nhà ông Kỳ (Thửa 119 tờ bản đồ 34)	Đến nhà bà Thiệu (thửa 106 tờ bản đồ 34)	170.000	650.000	
61	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hà (Thửa 80 tờ bản đồ 34)	Đến nhà ông Thắng (thửa 56 tờ bản đồ 34)	170.000	650.000	
62	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa (Thửa 8 tờ bản đồ 34)	Đến nhà bà Lục (thửa 36 tờ bản đồ 34)	150.000	600.000	
63	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trọng (Thửa số 10 tờ bản đồ 35)	Đến nhà Ông Nam (thửa 111; 112 tờ bản đồ 35)	180.000	700.000	
64	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tiến (Thửa số 10 tờ bản đồ 35)	Đến nhà Ông Phụng (thửa 124 tờ bản đồ 35)	170.000	650.000	
65	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (Thửa số 18 tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Thành (Thửa số 19 tờ bản đồ 35)	150.000	600.000	
66	Đường nội thôn	Từ nhà bà Phương (Thửa số 16 tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Đông (Thửa số 54 tờ bản đồ 35)	170.000	650.000	
67	Đường nội thôn	Từ nhà bà Phương (Thửa số 16 tờ bản đồ 35)	Đến nhà bà Vinh (Thửa số 95 tờ bản đồ 35)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
68	Đường nội thôn	Từ nhà ông Vượng (Thửa số 86 tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Thành (Thửa số 96 tờ bản đồ 35)	170.000	650.000	
69	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thanh (Thửa số 46 tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Tuyển (Thửa số 69 tờ bản đồ 35)	150.000	600.000	
70	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lợi (Thửa số 113 tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Hà (Thửa số 72 tờ bản đồ 35)	180.000	700.000	
71	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (Thửa số 67 tờ bản đồ 35)	Đến nhà bà Hoài (Thửa số 116 tờ bản đồ 35)	180.000	700.000	
72	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quang (Thửa số 71 tờ bản đồ 35)	Đến nhà Bà Hằng (Thửa số 159 tờ bản đồ 35)	180.000	700.000	
73	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tùng (Thửa số 79 tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Dũng (Thửa số 89 tờ bản đồ 35)	180.000	700.000	
74	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quyết (Thửa số 294 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Trọng và nhà ông Sỹ (Thửa số 75 và thửa 34 tờ bản đồ 36)	220.000	850.000	
75	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (Thửa số 33 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Đức và nhà ông Tùng (Thửa số 298 và thửa 11 tờ bản đồ 36)	220.000	850.000	
76	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thụ (Thửa số 4 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Thụ (Thửa số 4 tờ bản đồ 36)	220.000	850.000	
77	Đường nội thôn	Từ nhà ông Giáp (Thửa số 97 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Tuấn (Thửa số 92 tờ bản đồ 36)	200.000	750.000	
78	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành (Thửa số 281 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Thành (Thửa số 281 tờ bản đồ 36)	200.000	750.000	
79	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lượng (Thửa số 106 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Lam (Thửa số 17 tờ bản đồ 36)	220.000	850.000	
80	Đường nội thôn	Từ nhà ông Vỹ (Thửa số 16 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Hoa (Thửa số 2 tờ bản đồ 36)	220.000	850.000	
81	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tuấn (Thửa số 280 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Hùng (Thửa số 297 tờ bản đồ 36)	200.000	750.000	
82	Đường nội thôn	Từ nhà ông Khang (Thửa số 5 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Tài (Thửa số 6 tờ bản đồ 36)	220.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
83	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nghiêm (Thửa số 273 tờ bản đồ 36)	Đến nhà bà Thìn (Thửa số 159 tờ bản đồ 36)	200.000	750.000	
84	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành (Thửa số 265 tờ bản đồ 36)	Đến nhà bà Lan (Thửa số 202 tờ bản đồ 36)	200.000	750.000	
85	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành (Thửa số 222 tờ bản đồ 36)	Đến nhà bà Toàn (Thửa số 244 tờ bản đồ 36)	220.000	850.000	
86	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thiện (Thửa số 245 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Thiện (Thửa số 245 tờ bản đồ 36)	220.000	850.000	
87	Đường Liên xã (đường ra cầu treo)	Từ nhà ông Thìn (Thửa số 201 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Hải (Thửa số 246 tờ bản đồ 36)	400.000	1.400.000	
88	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hữu (Thửa số 226 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Toàn (Thửa số 234 tờ bản đồ 36)	240.000	950.000	
89	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phụng (Thửa số 216 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Sơn (Thửa số 252 tờ bản đồ 36)	240.000	950.000	
90	Đường nội thôn	Từ nhà ông Vinh (Thửa số 248 tờ bản đồ 36)	Đến nhà bà Hoa (Thửa số 249 tờ bản đồ 36)	240.000	950.000	
91	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa (Thửa số 176 tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Hòa (Thửa số 176 tờ bản đồ 36)	240.000	950.000	
92	Đường liên thôn	Từ nhà ông Âu (thửa số 9 tờ bản đồ 37)	Đến nhà ông Thắng (thửa số 35 tờ bản đồ 37)	200.000	800.000	
93	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thường (thửa số 8 tờ bản đồ 37)	Đến nhà ông Sỹ (thửa số 16 tờ bản đồ 37)	180.000	750.000	
94	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hằng (thửa số 24 tờ bản đồ 37)	Đến bà Hằng (thửa số 24 tờ bản đồ 37)	200.000	800.000	
95	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nhung (thửa số 66 tờ bản đồ 37)	Đến bà Hiền (thửa số 79 tờ bản đồ 37)	170.000	720.000	
96	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phi (thửa số 74 tờ bản đồ 37)	Đến ông Hợi (thửa số 99 tờ bản đồ 37)	170.000	720.000	
97	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đạt (thửa số 72 tờ bản đồ 37)	Đến ông Trọng (thửa số 180 tờ bản đồ 37)	170.000	720.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
98	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hiền (thửa số 187 tờ bản đồ 37)	Đến ông Trọng (thửa số 130 tờ bản đồ 37)	170.000	720.000	
99	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thủy (thửa số 32 tờ bản đồ 37)	Đến ông (+D133:D147) thửa số 218 tờ bản đồ 37)	180.000	750.000	
100	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đạt (thửa số 223 tờ bản đồ 37)	Đến ông Kiên (thửa số 23 tờ bản đồ 37)	180.000	750.000	
101	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàn (thửa số 27 tờ bản đồ 37)	Đến ông Ý (thửa số 11 tờ bản đồ 37)	180.000	750.000	
102	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đồng (thửa số 26 tờ bản đồ 37)	Đến ông Hoàn (thửa số 27 tờ bản đồ 37)	180.000	750.000	
103	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lợi (thửa số 205 tờ bản đồ 37)	Đến ông Quế (thửa số 5 tờ bản đồ 37)	180.000	750.000	
104	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thân (thửa số 41 tờ bản đồ 37)	Đến ông Nam (thửa số 13 tờ bản đồ 37)	150.000	650.000	
105	Đường liên thôn	Từ nhà ông Cẩn (thửa số 62 tờ bản đồ 37)	Đến bà Tình (thửa số 166 tờ bản đồ 37)	180.000	750.000	
106	Đường liên thôn	Từ nhà bà Lý (thửa số 22 tờ bản đồ 37)	Đến ông Niềm (thửa số 2 tờ bản đồ 37)	150.000	650.000	
107	Đường liên thôn	Từ nhà bà Xuân (thửa số 237 tờ bản đồ 38)	Đến bà Hợi (thửa số 27 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
108	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tám (thửa số 243 tờ bản đồ 38)	Đến ông Ý (thửa số 2 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
109	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoan (thửa số 28 tờ bản đồ 38)	Đến ông Phú (thửa số 7 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
110	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đoài (thửa số 233 tờ bản đồ 38)	Đến ông Huynh (thửa số 6 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
111	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tý (thửa số 224 tờ bản đồ 38)	Đến ông Duy (thửa số 222 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
112	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tuấn (thửa số 226 tờ bản đồ 38)	Đến ông Giang (thửa số 220 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
113	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sơn (thửa số 90 tờ bản đồ 38)	Đến ông Thìn (thửa số 109 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
114	Đường liên thôn	Từ nhà bà Thìn (thửa số 92 tờ bản đồ 38)	Đến ông Triều (thửa số 110 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
115	Đường liên thôn	Từ ông Thức (thửa số 251 tờ bản đồ 38)	Đến ông Hiếu (thửa số 247 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
116	Đường liên thôn	Từ ông Quý (thửa số 252 tờ bản đồ 38)	Đến ông Đoái (thửa số 244 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
117	Đường liên thôn	Từ ông Hùng (thửa số 94 tờ bản đồ 38)	Đến bà Xuân (thửa số 102 tờ bản đồ 38)	170.000	720.000	
118	Đường liên thôn	Từ ông Bình (thửa số 28 tờ bản đồ 39)	Đến ông Hoan (thửa số 109 tờ bản đồ 39)	170.000	720.000	
119	Đường liên thôn	Từ ông Dung (thửa số 46 tờ bản đồ 39)	Đến ông Hải (thửa số 51 tờ bản đồ 39)	170.000	720.000	
120	Đường nội thôn	Từ ông Hoàng (thửa số 108 tờ bản đồ 39)	Đến ông An (thửa số 58 tờ bản đồ 39)	170.000	720.000	
121	Đường nội thôn	Từ ông Nghiệm (thửa số 114 tờ bản đồ 39)	Đến ông Thọ (thửa số 119 tờ bản đồ 39)	170.000	720.000	
122	Đường nội thôn	Từ ông Lợi (thửa số 32 tờ bản đồ 39)	Đến ông Thế; ông Phương (thửa số 15; 16 tờ bản đồ 39)	170.000	720.000	
123	Đường liên thôn	Từ ông Thành (thửa số 35 tờ bản đồ 40)	Đến ông Hồng (thửa số 32 tờ bản đồ 40)	150.000	650.000	
124	Đường liên thôn	Từ ông Tuất (thửa số 34 tờ bản đồ 40)	Đến ông Thắng (thửa số 23 tờ bản đồ 40)	170.000	720.000	
125	Đường liên thôn	Từ ông Hóa (thửa số 17 tờ bản đồ 40)	Đến bà Hòa (thửa số 16 tờ bản đồ 40)	170.000	720.000	
126	Đường liên thôn	Từ ông Ty (thửa số 47 tờ bản đồ 40)	Đến nhâm ông Tín (thửa số 46 tờ bản đồ 40)	170.000	720.000	
127	Đường liên thôn	Từ ông Mai (thửa số 13 tờ bản đồ 40)	Đến nhâm ông Đông (thửa số 53 tờ bản đồ 40)	170.000	720.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
128	Đường liên thôn	Từ ông Lộc (thửa số 27 tờ bản đồ 40)	Đến nhằm ông Canh (thửa số 5 tờ bản đồ 40)	150.000	650.000	
129	Đường nội thôn	Từ ông Thìn (thửa số 24 tờ bản đồ 41)	Đến ông Ý (thửa số 44 tờ bản đồ 41)	150.000	650.000	
130	Đường nội thôn	Từ ông Nguyên (thửa số 40 tờ bản đồ 41)	Đến ông Nam (thửa số 39 tờ bản đồ 41)	150.000	650.000	
131	Đường nội thôn	Từ ông Giáp (thửa số 3 tờ bản đồ 42)	Đến ông Sơn (thửa số 42 tờ bản đồ 42)	170.000	720.000	
132	Đường nội thôn	Từ ông Hường (thửa số 4 tờ bản đồ 42)	Đến bà Nguyệt (thửa số 6 tờ bản đồ 42)	150.000	650.000	
133	Đường nội thôn	Từ bà Lan (thửa số 5 tờ bản đồ 42)	Đến bà Lan (thửa số 5 tờ bản đồ 42)	150.000	650.000	
134	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 10 tờ bản đồ 42)	Đến ông Liễu (thửa số 20 tờ bản đồ 42)	150.000	650.000	
135	Đường liên thôn	Từ bà Phận (thửa số 131 tờ bản đồ 43)	Đến bà Toàn (thửa số 136 tờ bản đồ 43)	170.000	720.000	
136	Đường liên thôn	Từ bà Minh (thửa số 106 tờ bản đồ 43)	Đến ông Tuấn (thửa số 134 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
137	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 81 tờ bản đồ 43)	Đến ông Thành (thửa số 147 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
138	Đường nội thôn	Từ ông Oanh (thửa số 94 tờ bản đồ 43)	Đến ông Thế (thửa số 95 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
139	Đường nội thôn	Từ bà Năm (thửa số 107 tờ bản đồ 43)	Đến bà Sự (thửa số 127 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
140	Đường nội thôn	Từ bà Nhạ (thửa số 96 tờ bản đồ 43)	Đến ông Quyền và ông Dư (thửa số 147; 148 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
141	Đường nội thôn	Từ ông Bài (thửa số 63 tờ bản đồ 43)	Đến bà Quang (thửa số 98 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
142	Đường nội thôn	Từ bà Nhung (thửa số 167 tờ bản đồ 43)	Đến ông Thân (thửa số 140 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
143	Đường nội thôn	Từ ông Huy (thửa số 61 tờ bản đồ 43)	Đến ông Khánh (thửa số 50 tờ bản đồ 43)	240.000	850.000	
144	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 74 tờ bản đồ 43)	Đến ông Việt (thửa số 82 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
145	Đường nội thôn	Từ bà Hoa (thửa số 47 tờ bản đồ 43)	Đến ông Hiếu (thửa số 2 tờ bản đồ 43)	240.000	800.000	
146	Đường nội thôn	Từ ông Nam; ông Luyện (thửa số 56; 55 tờ bản đồ 43)	Đến ông Công (thửa số 28 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
147	Đường nội thôn	Từ ông Nam; ông Luyện (thửa số 157 tờ bản đồ 43)	Đến ông Tuyền (thửa số 154 tờ bản đồ 43)	200.000	800.000	
148	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 43 tờ bản đồ 43)	Đến ông Quế (thửa số 4 tờ bản đồ 43)	240.000	850.000	
149	Đường Liên xã (đường ra cầu treo)	Từ ông Minh (thửa số 139 tờ bản đồ 43)	Đến bà Kỷ (thửa số 51 tờ bản đồ 43)	240.000	850.000	
150	Đường Liên xã (đường ra cầu treo)	Từ ông Tình (thửa số 9 tờ bản đồ 43)	Đến ông Thanh (thửa số 37 tờ bản đồ 43)	240.000	850.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				550.000	
VIII	XÃ TUỜNG SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Lương (thửa số 439, tờ bản đồ 08)	Đến ông Tùng (thửa số 427 tờ bản đồ 08)	600.000	4.000.000	
2	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Dũng (thửa số 210, tờ bản đồ 13)	Đến ông Thọ (thửa số 418 tờ bản đồ 13)	600.000	4.000.000	
3	Đường Quốc lộ 7A	Từ bà Nga (thửa số 67, tờ bản đồ 14)	Đến anh Đồng (thửa số 487, tờ bản đồ 14)	600.000	4.000.000	
4	Đường Quốc lộ 7A	Từ bà Hòa (thửa số 14, tờ bản đồ 21)	Đến ông Tĩnh (thửa số 137, tờ bản đồ 21)	1.200.000	7.000.000	
5	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Điệp (thửa số 425, tờ bản đồ 24)	Đến anh Thor (thửa số 4, tờ bản đồ 24)	1.100.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường nội thôn	Từ ông Vinh (thửa số 9, tờ bản đồ 24)	Đến ông Vinh (thửa số 9, tờ bản đồ 24)	140.000	840.000	
7	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Thành (thửa số 115, tờ bản đồ 43)	Đến ông Hùng (thửa số 137, tờ bản đồ 43)	600.000	4.000.000	
8	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Cương (thửa số 81 tờ bản đồ 46)	Đến Ông Tùng (thửa số 2 tờ bản đồ 46)	600.000	4.000.000	
9	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Lương (thửa số 64 tờ bản đồ 47)	Đến UBND xã (thửa số 65 tờ bản đồ 47)	1.100.000	6.000.000	
10	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hồng (thửa số 92 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Quang (thửa số 105 tờ bản đồ 47)	600.000	4.000.000	
11	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Thanh (thửa số 68 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Đính (thửa số 95 tờ bản đồ 47)	1.200.000	7.000.000	
12	Đường Quốc lộ 7A	Từ Bà Hương (thửa số 145 tờ bản đồ 48)	Đến bà Minh (thửa số 116 tờ bản đồ 48)	1.200.000	7.000.000	
13	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Nam (thửa số 71 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Vân (thửa số 69 tờ bản đồ 49)	1.200.000	7.000.000	
14	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Toàn (thửa số 238 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Ý (thửa số 23 tờ bản đồ 50)	1.200.000	7.000.000	
15	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Tài (thửa số 185, tờ bản đồ 51)	Đến Ông Sử (thửa số 15 tờ bản đồ 51)	1.200.000	7.000.000	
16	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hồng (thửa số 402, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Kỳ (thửa số 1 tờ bản đồ 54)	1.200.000	7.000.000	
17	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Sinh (thửa số 97, tờ bản đồ 56)	Đến Ông Cúc (thửa số 59 tờ bản đồ 56)	1.100.000	6.000.000	
18	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Thanh (thửa số 106, tờ bản đồ 56)	Đến Ông Hạnh (thửa số 116 tờ bản đồ 56)	1.000.000	6.000.000	
19	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hùng (thửa số 135, tờ bản đồ 57)	Đến Bà Thu (thửa số 59 tờ bản đồ 57)	1.000.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
20	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ anh Phương (thửa số 63, tờ bản đồ 22)	Đến ông Hoa (thửa số 94, tờ bản đồ 22)	100.000	700.000	
21	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ anh Hợi (thửa số 8, tờ bản đồ 25)	Đến ông Bình (thửa số 29, tờ bản đồ 25)	100.000	700.000	
22	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ bà Toán (thửa số 88, tờ bản đồ 26)	Đến ông Minh (thửa số 247, tờ bản đồ 26)	100.000	700.000	
23	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ anh Dương (thửa số 68, tờ bản đồ 27)	Đến ông Thắng (thửa số 82, tờ bản đồ 27)	100.000	700.000	
24	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ ông Minh (thửa số 1, tờ bản đồ 30)	Đến anh Hoa (thửa số 14, tờ bản đồ 30)	100.000	700.000	
25	Đường 351 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (<i>Tường Sơn - đi Thành Sơn</i>)	Từ anh Hải (thửa số 15, tờ bản đồ 40)	Đến ông Bình (thửa số 5, tờ bản đồ 40)	140.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường liên xã	Từ bà Hương (thửa số 161, tờ bản đồ 41)	Đến bà Phương (thửa số 25, tờ bản đồ 41)	140.000	800.000	
2	Đường liên xã	Từ ông Lưu (thửa số 36, tờ bản đồ 40)	Đến ông Hùng (thửa số 42, tờ bản đồ 40)	120.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường liên xã	Từ ông Trung (thửa số 49, tờ bản đồ 41)	Đến ông Trung (thửa số 77, tờ bản đồ 41)	140.000	800.000	
4	Đường liên xã	Từ Ông Sơn (thửa số 77 tờ bản đồ 47)	Đến bà Mỹ (thửa số 38 tờ bản đồ 47)	150.000	950.000	
5	Đường nội thôn	Từ anh Đào (thửa số 235, tờ bản đồ 21)	Đến anh Quyết (thửa số 183, tờ bản đồ 21)	140.000	850.000	
6	Đường liên thôn	Từ ông Tuất (thửa số 99, tờ bản đồ 43)	Đến anh Hùng (thửa số 142, tờ bản đồ 43)	140.000	850.000	
7	Đường liên thôn	Từ anh Nam (thửa số 563, tờ bản đồ 10)	Đến bà Liễu (thửa số 692 tờ bản đồ 10)	130.000	750.000	
8	Đường liên thôn	Ông Nam thôn 7	Bà Canh thôn 8	130.000	750.000	
9	Đường liên thôn	Từ anh Chuyên (thửa số 105, tờ bản đồ 44)	Đến anh Hùng (thửa số 4, tờ bản đồ 44)	140.000	850.000	
10	Đường liên thôn	Từ chị Liên (thửa số 19, tờ bản đồ 44)	Đến bà Lượng (thửa số 30, tờ bản đồ 44)	140.000	850.000	
11	Đường nội thôn	Từ bà Trang (thửa số 129, tờ bản đồ 08)	Đến bà Tám (thửa số 37 tờ bản đồ 08)	130.000	800.000	
12	Đường nội thôn	Từ bà Hoàng (thửa số 29, tờ bản đồ 08)	Đến ông Sinh (thửa số 33 tờ bản đồ 08)	130.000	750.000	
13	Đường nội thôn	Từ bà Nhân (thửa số 46, tờ bản đồ 08)	Đến ông Hồng (thửa số 49 tờ bản đồ 08)	130.000	750.000	
14	Đường nội thôn	Từ anh Bắc (thửa số 51, tờ bản đồ 08)	Đến chị Lan (thửa số 44 tờ bản đồ 08)	130.000	750.000	
15	Đường nội thôn	Từ bà Thìn (thửa số 435, tờ bản đồ 08)	Đến anh Nam (thửa số 281 tờ bản đồ 08)	130.000	750.000	
16	Đường nội thôn	Từ anh Lệnh (thửa số 218, tờ bản đồ 09)	Đến anh Dung (thửa số 221 tờ bản đồ 09)	110.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
17	Đường liên thôn	Từ anh Thanh (thửa số 653, tờ bản đồ 10)	Đến ông Thi (thửa số 890 tờ bản đồ 10)	130.000	750.000	
18	Đường liên thôn	Từ anh Hoa (thửa số 559, tờ bản đồ 10)	Đến bà Quý (thửa số 600 tờ bản đồ 10)	130.000	750.000	
19	Đường liên thôn	Từ ông Nghiêm (thửa số 876, tờ bản đồ 10)	Đến anh Châu (thửa số 659 tờ bản đồ 10)	130.000	750.000	
20	Đường liên thôn	Từ anh Quyết (thửa số 755, tờ bản đồ 10)	Đến anh Dung (thửa số 807 tờ bản đồ 10)	110.000	750.000	
21	Đường nội thôn	Từ anh Phụng (thửa số 836, tờ bản đồ 10)	Đến anh Hoa (thửa số 797 tờ bản đồ 10)	110.000	650.000	
22	Đường nội thôn	Từ anh Tài (thửa số 26, tờ bản đồ 13)	Đến bà Bình (thửa số 11 tờ bản đồ 13)	130.000	750.000	
23	Đường nội thôn	Từ anh Đồng (thửa số 189, tờ bản đồ 13)	Đến anh Đồng (thửa số 189 tờ bản đồ 13)	130.000	750.000	
24	Đường nội thôn	Từ ông Cường (thửa số 161, tờ bản đồ 13)	Đến ông Phi (thửa số 191 tờ bản đồ 13)	130.000	750.000	
25	Đường nội thôn	Từ anh Quỳ (thửa số 493, tờ bản đồ 14)	Đến anh Hùng (thửa số 525, tờ bản đồ 14)	130.000	750.000	
26	Đường nội thôn	Từ anh Tùng (thửa số 490, tờ bản đồ 14)	Đến ông Diệp (thửa số 211, tờ bản đồ 14)	130.000	750.000	
27	Đường nội thôn	Từ anh Thế (thửa số 219, tờ bản đồ 14)	Đến anh Thế (thửa số 274, tờ bản đồ 14)	130.000	750.000	
28	Đường nội thôn	Từ ông Phú (thửa số 275, tờ bản đồ 14)	Đến ông Trí (thửa số 299, tờ bản đồ 14)	130.000	750.000	
29	Đường nội thôn	Từ bà Thành (thửa số 148, tờ bản đồ 14)	Đến bà Trung (thửa số 509 tờ bản đồ 14)	130.000	750.000	
30	Đường nội thôn	Từ ông Trí (thửa số 512, tờ bản đồ 14)	Đến ông Khánh (thửa số 19, tờ bản đồ 14)	130.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
31	Đường nội thôn	Từ anh Ngọc (thửa số 36, tờ bản đồ 14)	Đến bà Đường (thửa số 7, tờ bản đồ 14)	130.000	750.000	
32	Đường nội thôn	Từ anh Hạnh (thửa số 10, tờ bản đồ 14)	Đến anh Kỳ (thửa số 366, tờ bản đồ 14)	130.000	750.000	
33	Đường nội thôn	Từ chị Hồng (thửa số 25, tờ bản đồ 15)	Đến chị Hồng (thửa số 25, tờ bản đồ 15)	130.000	750.000	
34	Đường nội thôn	Từ anh Giang (thửa số 226, tờ bản đồ 15)	Đến anh Hà (thửa số 222, tờ bản đồ 15)	130.000	750.000	
35	Đường nội thôn	Từ ông Đông (thửa số 107, tờ bản đồ 15)	Đến bà Trí (thửa số 117, tờ bản đồ 15)	130.000	750.000	
36	Đường nội thôn	Từ anh Truyền (thửa số 119, tờ bản đồ 15)	Đến anh Cường (thửa số 120, tờ bản đồ 15)	130.000	750.000	
37	Đường nội thôn	Từ anh Nam (thửa số 49, tờ bản đồ 16)	Đến anh Ngọc (thửa số 520 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
38	Đường nội thôn	Từ anh mạnh (thửa số 141, tờ bản đồ 16)	Đến ông Xin (thửa số 187 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
39	Đường nội thôn	Từ anh Lý (thửa số 228, tờ bản đồ 16)	Đến ông Liên (thửa số 229 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
40	Đường nội thôn	Từ ông Việt (thửa số 227, tờ bản đồ 16)	Đến ông Thường (thửa số 230 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
41	Đường nội thôn	Từ ông Cường (thửa số 271, tờ bản đồ 16)	Đến anh Đông (thửa số 272 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
42	Đường nội thôn	Từ chị Chung (thửa số 346, tờ bản đồ 16)	Đến anh Bình (thửa số 347 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
43	Đường nội thôn	Từ Anh Hồng (thửa số 379, tờ bản đồ 16)	Đến anh Tâm (thửa số 411 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
44	Đường nội thôn	Từ bà Thao (thửa số 437, tờ bản đồ 16)	Đến anh Vinh (thửa số 488 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
45	Đường nội thôn	Từ anh Hải (thửa số 460, tờ bản đồ 16)	Đến anh Trường (thửa số 492 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
46	Đường nội thôn	Từ ông Phú (thửa số 479, tờ bản đồ 16)	Đến anh Định (thửa số 518 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
47	Đường nội thôn	Từ bà Canh (thửa số 525, tờ bản đồ 16)	Đến anh Kỳ (thửa số 524 tờ bản đồ 16)	110.000	750.000	
48	Đường nội thôn	Từ bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ 16)	Đến bà Trí (thửa số 540 tờ bản đồ 16)	110.000	650.000	
49	Đường nội thôn	Từ anh Đức(thửa số 255, tờ bản đồ 21)	Đến ông Thành (thửa số 222, tờ bản đồ 21)	140.000	800.000	
50	Đường nội thôn	Từ ông Sửu (thửa số 41, tờ bản đồ 21)	Đến ông Ngọc (thửa số 85, tờ bản đồ 21)	130.000	750.000	
51	Đường nội thôn	Từ anh Phụng (thửa số 73, tờ bản đồ 21)	Đến anh Sơn (thửa số 132, tờ bản đồ 21)	140.000	800.000	
52	Đường nội thôn	Từ anh Toàn (thửa số 12, tờ bản đồ 21)	Đến anh Trì (thửa số 224, tờ bản đồ 21)	130.000	750.000	
53	Đường nội thôn	Từ bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ 21)	Đến bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ 21)	130.000	750.000	
54	Đường nội bản	Từ ông Thân (thửa số 79, tờ bản đồ 22)	Đến ông Trung (thửa số 115, tờ bản đồ 22)	130.000	750.000	
55	Đường nội bản	Từ anh Đức(thửa số 96, tờ bản đồ 22)	Đến ông Thành (thửa số 114, tờ bản đồ 22)	130.000	750.000	
56	Đường nội thôn	Từ bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ 21)	Đến bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ 21)	140.000	800.000	
57	Đường nội bản	Từ anh Đức(thửa số 255, tờ bản đồ 22)	Đến ông Thành (thửa số 222, tờ bản đồ 22)	100.000	550.000	
58	Đường nội thôn	Từ anh Sơn (thửa số 4, tờ bản đồ 25)	Đến anh Sơn (thửa số 4, tờ bản đồ 25)	100.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
59	Đường nội thôn	Từ anh Dậu (thửa số 11, tờ bản đồ 25)	Đến anh Hoàn (thửa số 12, tờ bản đồ 25)	100.000	550.000	
60	Đường nội thôn	Từ anh Kiệm (thửa số 22, tờ bản đồ 25)	Đến chị Duyệt (thửa số 50, tờ bản đồ 25)	100.000	550.000	
61	Đường nội thôn	Từ anh Thọ (thửa số 49, tờ bản đồ 25)	Đến ông Cảnh (thửa số 70, tờ bản đồ 25)	100.000	550.000	
62	Đường nội thôn	Từ anh Sơn (thửa số 24, tờ bản đồ 26)	Đến ông Khánh (thửa số 2, tờ bản đồ 26)	100.000	550.000	
63	Đường nội thôn	Từ bà Xuân (thửa số 87, tờ bản đồ 26)	Đến anh Đoàn (thửa số 63, tờ bản đồ 26)	100.000	550.000	
64	Đường nội thôn	Từ anh Thắng (thửa số 251, tờ bản đồ 26)	Đến anh Nam (thửa số 18, tờ bản đồ 26)	100.000	550.000	
65	Đường nội thôn	Từ anh Bốn (thửa số 52, tờ bản đồ 27)	Đến anh Bốn (thửa số 52, tờ bản đồ 27)	100.000	550.000	
66	Đường nội thôn	Từ anh Duy (thửa số 90, tờ bản đồ 27)	Đến anh Duy (thửa số 90, tờ bản đồ 27)	100.000	550.000	
67	Đường nội thôn	Từ anh Trường (thửa số 27, tờ bản đồ 29)	Đến anh Trường (thửa số 27, tờ bản đồ 29)	100.000	550.000	
68	Đường nội thôn	Từ anh Dương (thửa số 113, tờ bản đồ 30)	Đến ông Bích (thửa số 108, tờ bản đồ 30)	100.000	550.000	
69	Đường nội thôn	Từ ông Hăng (thửa số 99, tờ bản đồ 30)	Từ ông Hăng (thửa số 99, tờ bản đồ 30)	100.000	550.000	
70	Đường nội thôn	Từ anh Tĩnh (thửa số 140, tờ bản đồ 30)	Từ anh Tĩnh (thửa số 140, tờ bản đồ 30)	100.000	550.000	
71	Đường nội thôn	Từ chị Lài (thửa số 28, tờ bản đồ 40)	Đến bà Khánh (thửa số 38, tờ bản đồ 40)	120.000	650.000	
72	Đường nội thôn	Từ anh Dũng (thửa số 113, tờ bản đồ 41)	Đến anh Trí (thửa số 184, tờ bản đồ 41)	130.000	700.000	
73	Đường nội thôn	Từ ông Trị (thửa số 130, tờ bản đồ 41)	Đến ông Cường (thửa số 144, tờ bản đồ 41)	130.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
74	Đường liên thôn	Từ anh Tình (thửa số 133, tờ bản đồ 41)	Đến ông Hùng (thửa số 178, tờ bản đồ 41)	130.000	750.000	
75	Đường nội thôn	Từ bà Tuyết (thửa số 68, tờ bản đồ 43)	Đến anh Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
76	Đường nội thôn	Từ anh Long (thửa số 48, tờ bản đồ 43)	Đến ông Cường (thửa số 163, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
77	Đường nội thôn	Từ anh Tuấn (thửa số 14, tờ bản đồ 43)	Đến ông Huệ (thửa số 6, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
78	Đường nội thôn	Từ ông Thành (thửa số 26, tờ bản đồ 43)	Đến ông Phụng (thửa số 148, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
79	Đường nội thôn	Từ ông ông Hồng (thửa số 24, tờ bản đồ 43)	Đến ông Kiên (thửa số 43, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
80	Đường nội thôn	Từ bà Thìn (thửa số 62, tờ bản đồ 43)	Đến anh Chiến (thửa số 11, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
81	Đường nội thôn	Từ bà Phùng (thửa số 81, tờ bản đồ 43)	Đến anh Thế (thửa số 131, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
82	Đường nội thôn	Từ anh Long (thửa số 117, tờ bản đồ 43)	Đến ông Long (thửa số 125, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
83	Đường nội thôn	Từ bà Định (thửa số 182, tờ bản đồ 43)	Đến ông Quý (thửa số 120, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
84	Đường nội thôn	Từ ông Hạnh (thửa số 126, tờ bản đồ 43)	Đến bà Lan (thửa số 141, tờ bản đồ 43)	130.000	750.000	
85	Đường liên thôn	Từ anh Tường (thửa số 79, tờ bản đồ 44)	Đến anh Sinh (thửa số 102, tờ bản đồ 44)	140.000	800.000	
86	Đường nội thôn	Từ ông Đại (thửa số 68, tờ bản đồ 44)	Đến anh Chiến (thửa số 3, tờ bản đồ 44)	130.000	700.000	
87	Đường nội thôn	Từ anh Sơn (thửa số 1, tờ bản đồ 44)	Đến ông Đại (thửa số 2, tờ bản đồ 44)	110.000	650.000	
88	Đường nội thôn	Từ anh Quang (thửa số 46, tờ bản đồ 44)	Đến anh Hiếu (thửa số 116, tờ bản đồ 44)	110.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
89	Đường nội thôn	Từ chị Thu (thửa số 242, tờ bản đồ 44)	Đến ông Cúc (thửa số 243, tờ bản đồ 44)	110.000	650.000	
90	Đường nội thôn	Từ ông Thủy (thửa số 62, tờ bản đồ 44)	Đến ông Thận (thửa số 61, tờ bản đồ 44)	110.000	650.000	
91	Đường nội thôn	Từ anh Hòa (thửa số 94, tờ bản đồ 44)	Đến ông Hợi (thửa số 93, tờ bản đồ 44)	110.000	650.000	
92	Đường nội thôn	Từ anh Hiếu (thửa số 18, tờ bản đồ 45)	Đến ông Trà (thửa số 10, tờ bản đồ 45)	110.000	650.000	
93	Đường nội thôn	Từ ông Quang (thửa số 30, tờ bản đồ 45)	Đến ông Thành (thửa số 20, tờ bản đồ 45)	110.000	650.000	
94	Đường nội thôn	Từ Ông Hữu (thửa số 25 tờ bản đồ 46)	Đến vắng chủ (thửa số 93 tờ bản đồ 46)	130.000	750.000	
95	Đường nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 4 tờ bản đồ 46)	Đến Ông Quyền (thửa số 5 tờ bản đồ 46)	130.000	750.000	
96	Đường nội thôn	Từ Ông Hương (thửa số 11 tờ bản đồ 46)	Đến Ông Trương (thửa số 11 tờ bản đồ 46)	130.000	750.000	
97	Đường nội thôn	Từ Ông Việt (thửa số 23 tờ bản đồ 47)	Đến bà Châu (thửa số 173 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
98	Đường nội thôn	Từ Ông Quảng (thửa số 124 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Tiến (thửa số 113 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
99	Đường nội thôn	Từ Ông Vân(thửa số 185 tờ bản đồ 47)	Đến bà Hiền (thửa số 32 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
100	Đường nội thôn	Từ vắng chủ (thửa số 160 tờ bản đồ 47)	Đến bà Lan (thửa số 137 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
101	Đường nội thôn	Từ Ông Long (thửa số 139 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Kính (thửa số 128 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
102	Đường nội thôn	Từ bà Hòa (thửa số 119 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Dũng (thửa số 130 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
103	Đường nội thôn	Từ bà Trang (thửa số 117 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Triền (thửa số 131 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
104	Đường nội thôn	Từ Ông Vân(thửa số 185 tờ bản đồ 47)	Đến bà Hiền (thửa số 32 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
105	Đường nội thôn	Từ Bà Hương (thửa số 42 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Nghiệm (thửa số 29 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
106	Đường nội thôn	Từ vắng chủ (thửa số 199 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Trị (thửa số 4 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
107	Đường nội thôn	Từ Ông Định (thửa số 67 tờ bản đồ 47)	Đến Ông Nam (thửa số 2 tờ bản đồ 47)	130.000	750.000	
108	Đường nội thôn	Từ Ông Nhượng (thửa số 136 tờ bản đồ 48)	Đến bà Lý (thửa số 135 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
109	Đường nội thôn	Từ Ông Khanh (thửa số 133 tờ bản đồ 48)	Đến bà Minh (thửa số 157 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
110	Đường nội thôn	Từ Ông Dương (thửa số 153 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Dũng (thửa số 158 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
111	Đường nội thôn	Từ Ông Nam (thửa số 306 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Đông (thửa số 141 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
112	Đường nội thôn	Từ Ông Thành (thửa số 286 tờ bản đồ 48)	Đến Vắng chủ (thửa số 245 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
113	Đường nội thôn	Từ Ông Hào (thửa số 60 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Lành (thửa số 6 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
114	Đường nội thôn	Từ bà Ước (thửa số 238 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Quang (thửa số 81 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
115	Đường nội thôn	Từ Ông Hường (thửa số 281 tờ bản đồ 48)	Đến bà Phụng (thửa số 298 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
116	Đường nội thôn	Từ Ông Thế (thửa số 50 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Thế (thửa số 50 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
117	Đường nội thôn	Từ Ông Trung (thửa số 69 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Phụng (thửa số 51 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
118	Đường nội thôn	Từ Ông Hòa (thửa số 230 tờ bản đồ 48)	Đến bà Hoi (thửa số 200 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
119	Đường nội thôn	Từ Ông Hà (thửa số 98 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Hà (thửa số 98 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
120	Đường nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 100 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Thê (thửa số 28 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
121	Đường nội thôn	Từ Ông Thái (thửa số 259 tờ bản đồ 48)	Đến Ông Hương (thửa số 101 tờ bản đồ 48)	130.000	750.000	
122	Trục chính thôn	Từ bà Trang (thửa số 52 tờ bản đồ 49)	Đến Bà Khanh (thửa số 1 tờ bản đồ 49)	140.000	800.000	
123	Đường liên thôn	Từ Ông Thanh (thửa số 42 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Phúc (thửa số 34 tờ bản đồ 49)	140.000	850.000	
124	Đường liên thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 27 tờ bản đồ 49)	Đến vắng chủ (thửa số 100 tờ bản đồ 49)	140.000	850.000	
125	Đường liên thôn	Từ Ông Công (thửa số 32 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Tổ (thửa số 58 tờ bản đồ 49)	140.000	850.000	
126	Đường liên thôn	Từ Bà Dung(thửa số 72 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Toàn (thửa số 38 tờ bản đồ 49)	140.000	850.000	
127	Đường liên thôn	Từ Ông Sự (thửa số 108 tờ bản đồ 49)	Đến bà Lan (thửa số 92 tờ bản đồ 49)	140.000	850.000	
128	Đường liên thôn	Từ Ông Trí (thửa số 83 tờ bản đồ 49)	Đến Ông Nhung (thửa số 91 tờ bản đồ 49)	140.000	850.000	
129	Đường liên thôn	Từ Vắng chủ (thửa số 248 tờ bản đồ 50)	Đến Bà Thực (thửa số 123 tờ bản đồ 50)	140.000	850.000	
130	Đường liên thôn	Từ Vắng chủ (thửa số 115 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Nhân (thửa số 249 tờ bản đồ 50)	140.000	850.000	
131	Đường liên thôn	Từ Ông Niêm (thửa số 78 tờ bản đồ 50)	Đến Ông Thuận (thửa số 82 tờ bản đồ 50)	140.000	850.000	
132	Đường liên thôn	Từ bà Cát (thửa số 228 tờ bản đồ 50)	Đến bà Hòe (thửa số 255 tờ bản đồ 50)	140.000	850.000	
133	Trục chính thôn	Từ bà Liễu (thửa số 162, tờ bản đồ 51)	Đến Ông Toàn (thửa số 194 tờ bản đồ 51)	140.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
134	Đường liên thôn	Từ Ông Hạnh (thửa số 152, tờ bản đồ 51)	Đến Ông Trường (thửa số 115 tờ bản đồ 51)	140.000	850.000	
135	Đường liên thôn	Từ Ông Mậu (thửa số 82, tờ bản đồ 51)	Đến Ông Phúc (thửa số 244 tờ bản đồ 51)	140.000	850.000	
136	Đường liên thôn	Từ bà Cườm (thửa số 66 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Cẩm (thửa số 35 tờ bản đồ 51)	140.000	850.000	
137	Đường liên thôn	Từ Ông Quyền(thửa số 234 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Dũng(thửa số 212 tờ bản đồ 51)	140.000	850.000	
138	Đường liên thôn	Từ bà Trúc (thửa số 6 tờ bản đồ 51)	Đến Ông Tân (thửa số 87 tờ bản đồ 51)	140.000	850.000	
139	Đường liên thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 104 tờ bản đồ 51)	Đến bà Thiện (thửa số 93 tờ bản đồ 51)	140.000	850.000	
140	Đường liên thôn	Từ bà Hồng (thửa số 102 tờ bản đồ 51)	Đến bà Hồng (thửa số 102 tờ bản đồ 51)	140.000	850.000	
141	Đường liên thôn	Từ Ông Sỹ (thửa số 254, tờ bản đồ 51)	Đến Ông Sỹ (thửa số 256 tờ bản đồ 51)	140.000	850.000	
142	Đường liên thôn	Từ Ông Hội (thửa số 48, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Hội (thửa số 48 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
143	Đường liên thôn	Từ Ông Nghĩa (thửa số 219, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Thính (thửa số 157 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
144	Đường liên thôn	Từ Ông Hiệu (thửa số 200, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Nam (thửa số 22 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
145	Đường liên thôn	Từ Ông Bắc (thửa số 44, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Trí (thửa số 23 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
146	Đường liên thôn	Từ Ông Long (thửa số 193 tờ bản đồ 52)	Đến Bà Huệ (thửa số 3 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
147	Đường liên thôn	Từ Ông Trung (thửa số 90 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Trinh (thửa số 64 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
148	Đường liên thôn	Từ Ông Tri (thửa số 222 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Đức (thửa số 138 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
149	Đường liên thôn	Từ Ông Kiên (thửa số 137 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Công (thửa số 146 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
150	Đường liên thôn	Từ Bà Tình (thửa số 77 tờ bản đồ 52)	Đến Ông Đức (thửa số 138 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
151	Đường liên thôn	Từ Ông Nam (thửa số 115 tờ bản đồ 52)	Đến Bà Tâm (thửa số 142 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
152	Trục chính thôn	Từ Ông Nghĩa (thửa số 73, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Sửu (thửa số 135 tờ bản đồ 52)	150.000	850.000	
153	Trục chính thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 34, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Phương (thửa số 1 tờ bản đồ 52)	150.000	850.000	
154	Trục chính thôn	Từ Ông Cầu (thửa số 141, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Duyên (thửa số 26 tờ bản đồ 52)	150.000	850.000	
155	Đường liên thôn	Từ Ông Bảo (thửa số 127, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Việt (thửa số 202 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
156	Đường liên thôn	Từ Ông Ngưỡng (thửa số 191, tờ bản đồ 52)	Đến Ông Trường (thửa số 70 tờ bản đồ 52)	140.000	850.000	
157	Đường liên thôn	Từ Ông Xin (thửa số 97, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Quỳnh (thửa số 20 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
158	Đường liên thôn	Từ Ông Nguyễn (thửa số 53, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Tiến (thửa số 178 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
159	Đường liên thôn	Từ Ông Tâm (thửa số 198, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Pháp (thửa số 169 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
160	Đường liên thôn	Từ Ông Xuyên (thửa số 82, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Hùng (thửa số 60 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
161	Đường liên thôn	Từ Ông Lục (thửa số 59, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Mến (thửa số 28 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
162	Đường liên thôn	Từ Ông Nho (thửa số 49, tờ bản đồ 53)	Đến bà Lý (thửa số 11 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
163	Đường liên thôn	Từ Ông Đức (thửa số 156, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Tường (thửa số 7 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
164	Đường liên thôn	Từ Bà Nhung (thửa số 3, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Công (thửa số 11 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
165	Đường liên thôn	Từ Ông Mỹ (thửa số 180, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Trọng (thửa số 33 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
166	Đường liên thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 9, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Long (thửa số 4 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
167	Đường liên thôn	Từ Ông Tường (thửa số 140, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Quyền (thửa số 107 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
168	Đường liên thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 101, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Văn (thửa số 122 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
169	Đường liên thôn	Từ Ông Vọng (thửa số 119, tờ bản đồ 53)	Đến Bà Biên (thửa số 140 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
170	Đường liên thôn	Từ Ông Thắng (thửa số 151, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Thanh (thửa số 91 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
171	Đường liên thôn	Từ Ông Tình (thửa số 116, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Nghiêm (thửa số 104 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
172	Đường liên thôn	Từ Ông Lý (thửa số 121, tờ bản đồ 53)	Đến Ông Lý (thửa số 121 tờ bản đồ 53)	140.000	850.000	
173	Đường liên thôn	Từ Ông Long (thửa số 182, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Bình (thửa số 226 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
174	Đường liên thôn	Từ bà Huyền (thửa số 239, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Hương (thửa số 219 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
175	Đường liên thôn	Từ Ông Ngại (thửa số 195, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Văn (thửa số 159 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
176	Đường liên thôn	Từ Ông Hoa (thửa số 175, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Thắng (thửa số 157 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
177	Đường liên thôn	Từ Ông Chân (thửa số 119, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Hứa (thửa số 144 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
178	Đường liên thôn	Từ Ông Vinh (thửa số 96, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Thân (thửa số 383 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
179	Đường liên thôn	Từ Ông Diện (thửa số 69, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Sơn(thửa số 323 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
180	Đường liên thôn	Từ Bà Nhàn (thửa số 96, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Phước (thửa số 7 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
181	Đường liên thôn	Từ Bà Liên (thửa số 364, tờ bản đồ 54)	Đến bà Liên (thửa số 363 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
182	Trục chính thôn	Từ Bà Khánh (thửa số 47, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Sự (thửa số 7 tờ bản đồ 54)	150.000	950.000	
183	Đường liên thôn	Từ Ông Tài (thửa số 5 tờ bản đồ 54)	Đến Ông Tài (thửa số 5 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
184	Đường liên thôn	Từ Ông Nam (thửa số 14 tờ bản đồ 54)	Đến bà Vân (thửa số 25 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
185	Đường liên thôn	Từ Ông Mai (thửa số 75 tờ bản đồ 54)	Đến Ông Đào (thửa số 2 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
186	Đường liên thôn	Từ Ông Bình (thửa số 311 tờ bản đồ 54)	Đến Ông Dũng (thửa số 4 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
187	Đường liên thôn	Từ Ông Lam (thửa số 347 tờ bản đồ 54)	Đến bà Tình (thửa số 56 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
188	Trục chính thôn	Từ Ông Chính (thửa số 304, tờ bản đồ 54)	Đến Bà Thanh (thửa số 264 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
189	Trục chính thôn	Từ Ông Trung (thửa số 267, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Quảng (thửa số 76 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
190	Đường liên thôn	Từ Ông Diệu (thửa số 250, tờ bản đồ 54)	Đến Ông Giang (thửa số 238 tờ bản đồ 54)	140.000	850.000	
191	Đường liên thôn	Từ Ông Tùng (thửa số 92, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Trường (thửa số 13 tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
192	Đường liên thôn	Từ Ông Nghi (thửa số 49, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Ngọ (thửa số 34 tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
193	Đường liên thôn	Từ Ông Đức (thửa số 33, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Thanh (thửa số 3 tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
194	Đường liên thôn	Từ Ông Cẩn (thửa số 23, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Niệm (thửa số 227 tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
195	Đường liên thôn	Từ Ông Định (thửa số 6, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Đình (thửa số 16 tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
196	Đường liên thôn	Từ Ông Thìn (thửa số 7, tờ bản đồ 55)	Từ Ông Thìn (thửa số 7, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
197	Đường liên thôn	Từ Ông Thúc (thửa số 165, tờ bản đồ 55)	Đến vắng chủ (thửa số 193 tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
198	Đường liên thôn	Từ Ông Long (thửa số 96 tờ bản đồ 55)	Đến vắng chủ (thửa số 191 tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
199	Đường liên thôn	Từ Ông Trí (thửa số 84, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Lợi (thửa số 247, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
200	Đường liên thôn	Từ Ông Bình (thửa số 58, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Lợi (thửa số 247, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
201	Đường liên thôn	Từ Ông Tường (thửa số 101, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Thành (thửa số 231, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
202	Đường liên thôn	Từ Ông Ngân (thửa số 131, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Trung(thửa số 130, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
203	Đường liên thôn	Từ Ông Ngân (thửa số 230, tờ bản đồ 55)	Đến Bà Mỹ (thửa số 63, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
204	Đường liên thôn	Từ Ông Tùng (thửa số 93, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Tâm (thửa số 43, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
205	Đường liên thôn	Từ Ông Hóa(thửa số 94, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Phú (thửa số 89, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
206	Đường liên thôn	Từ Ông Quy (thửa số 210, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Sơn (thửa số 160, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
207	Đường liên thôn	Từ Ông Trường (thửa số 163, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Lộc (thửa số 156, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
208	Đường liên thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 136, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Thủy (thửa số 120, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
209	Đường liên thôn	Từ Ông Minh (thửa số 147, tờ bản đồ 55)	Đến Ông Quang (thửa số 157, tờ bản đồ 55)	140.000	850.000	
210	Đường liên thôn	Từ Ông UBND xã (thửa số 73 tờ bản đồ 56)	Từ Ông Thắng (thửa số 3 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
211	Đường liên thôn	Từ Ông Cầu (thửa số 40 tờ bản đồ 56)	Từ Ông Lập (thửa số 70 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
212	Đường liên thôn	Từ Ông Tuất (thửa số 92 tờ bản đồ 56)	Từ Ông Tuất (thửa số 92 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
213	Đường liên thôn	Từ Bà Hương (thửa số 102 tờ bản đồ 56)	Đến bà Hương (thửa số 102 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
214	Đường liên thôn	Từ Ông Tùng (thửa số 178 tờ bản đồ 56)	Đến bà Xuân (thửa số 182 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
215	Đường liên thôn	Từ Ông Trừu (thửa số 29 tờ bản đồ 56)	Đến Ông Kế (thửa số 30 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
216	Đường liên thôn	Từ Ông Thọ (thửa số 14 tờ bản đồ 56)	Đến Bà Dũng (thửa số 151 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
217	Đường liên thôn	Từ Ông Đức (thửa số 175 tờ bản đồ 56)	Đến Ông Đức (thửa số 173 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
218	Đường liên thôn	Từ Ông Minh (thửa số 63 tờ bản đồ 56)	Đến Ông Sỹ (thửa số 32 tờ bản đồ 56)	140.000	850.000	
219	Đường liên thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 107, tờ bản đồ 57	Đến Ông Đức (thửa số 5 tờ bản đồ 57)	140.000	850.000	
220	Đường liên thôn	Từ Ông Hường (thửa số 51, tờ bản đồ 57	Đến Bà Liên (thửa số 9 tờ bản đồ 57)	140.000	850.000	
221	Đường liên thôn	Từ Ông Thanh (thửa số 52, tờ bản đồ 57	Đến Ông Sơn (thửa số 144 tờ bản đồ 57)	140.000	850.000	
222	Đường liên thôn	Từ Ông Trầm (thửa số 34, tờ bản đồ 57	Đến Ông Thuyết (thửa số 49 tờ bản đồ 57)	140.000	850.000	
223	Đường liên thôn	Từ Ông Sáu (thửa số 25, tờ bản đồ 57	Đến Ông Xuân (thửa số 27 tờ bản đồ 57)	140.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
224	Đường liên thôn	Từ Ông Niêm (thửa số 8, tờ bản đồ 57	Đến Ông Đồng (thửa số 3 tờ bản đồ 57)	140.000	850.000	
225	Đường liên thôn	Từ bà Kỳ (thửa số 37, tờ bản đồ 57	Đến bà Hòa (thửa số 20 tờ bản đồ 57)	140.000	850.000	
226	Đường liên thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 135, tờ bản đồ 57	Đến Bà Thu (thửa số 59 tờ bản đồ 57)	140.000	850.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				550.000	
IX	XÃ ĐỨC SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Anh Đức (thửa số 107, tờ bản đồ số 19)	Đến Bà Lan My (thửa số 292, tờ bản đồ số 19)	450.000	1.200.000	
2	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Hanh (thửa số 131, tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Tế (thửa số 144, tờ bản đồ số 20)	450.000	1.200.000	
3	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Á(thửa số 525, tờ bản đồ số 28	Đến Ông Thuận (thửa số 1098 tờ bản đồ số 28)	520.000	1.450.000	
4	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Cương (thửa số 210 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Minh (thửa số 523 tờ bản đồ số 28)	450.000	1.200.000	
5	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Hội (thửa số 2, tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Đức (thửa số 72 tờ bản đồ số 28)	290.000	800.000	
6	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Anh Nhị (thửa số 30 tờ bản đồ số 36)	Đến Anh Hà (thửa số 221 tờ bản đồ số 36)	520.000	1.450.000	
7	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Thanh(thửa số 193 tờ bản đồ số 37)	Đến Anh Thế (thửa số 821) tờ bản đồ số 37	520.000	1.450.000	
8	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Đường(thửa số 565 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thi (thửa số 820) tờ bản đồ số 37	520.000	1.450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Oanh (thửa số 1964, tờ bản đồ số 37)	Đến ông Giáp (thửa số 1975, tờ bản đồ số 37)	650.000	1.800.000	
10	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Vùng Quy hoạch thôn Trung tâm gần nhà Chị Linh Dũng thôn 4	Lô số 1, tờ bản đồ số 37	500.000	1.400.000	
11	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Vùng Quy hoạch thôn Trung tâm, gần nhà chị tám mai thôn 4	Lô số 1, tờ bản đồ số 37	750.000	2.200.000	
12	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Vùng Quy hoạch thôn Trung tâm, gần thửa đất của ông Tứ thôn 4	Lô số 1, tờ bản đồ số 37	600.000	1.700.000	
13	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Ngũ (thửa số 936 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Phượng (thửa số 1100 tờ bản đồ số 37)	800.000	2.400.000	
14	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Chị Hoà (thửa số 935 tờ bản đồ số 37)	Đến Anh Hiền(thửa số 1144 tờ bản đồ số 37)	630.000	1.800.000	
15	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Hoà (thửa số 1229 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Tứ (thửa số 1234 tờ bản đồ số 37)	800.000	2.500.000	
16	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Chị Thu (thửa số 1551 tờ bản đồ số 37	Đến Bà Bảy (thửa số 1507 tờ bản đồ số 37)	520.000	1.500.000	
17	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Bà Tuế (thửa số 1797 tờ bản đồ số 37	Đến Cây xăng vân Loan (thửa số 1313 tờ bản đồ số 37)	520.000	1.500.000	
18	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ ông Hạnh (thửa số 292, tờ bản đồ số 38)	Đến Anh Hùng (thửa số 953 tờ bản đồ số 38)	400.000	1.100.000	
19	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Anh Hùng (thửa số 13 tờ bản đồ số 45)	Đến Anh Tình (thửa số 2085 tờ bản đồ số 45)	520.000	1.450.000	
20	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Đề (thửa số 99 tờ bản đồ số 46)	Đến Anh Thuyết (thửa số 215 tờ bản đồ số 46)	520.000	1.450.000	
21	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Anh Ngân (thửa số 116 tờ bản đồ số 47)	Đến ông Hoan(thửa số 202 tờ bản đồ số 47)	520.000	1.450.000	
22	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Thắm (thửa số 188 tờ bản đồ số 48)	Đến Anh Ngọc (thửa số 264 tờ bản đồ số 48)	520.000	1.450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Từ Ông Thành (thửa số 246 tờ bản đồ số 48)	Đến Thành (thửa số 246 tờ bản đồ số 48)	520.000	1.450.000	
24	Đường Tả ngạn sông Lam (ĐT534)	Vùng Quy hoạch cồn Rú Ngụ	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 tờ bản đồ số 47	500.000	1.450.000	
25	Đường liên xã	Từ Ông Thanh (thửa số 94, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Bình (thửa số 80 tờ bản đồ số 27)	210.000	600.000	
26	Đường liên xã	Từ Ông Truật (thửa số 79, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Huệ (thửa số 112 tờ bản đồ số 27)	210.000	600.000	
27	Đường liên xã	Từ Ông Hào (thửa số 72, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Duyệt (thửa số 3 tờ bản đồ số 27)	220.000	640.000	
28	Đường liên xã	Từ Ông Tùng (thửa số 326, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Tân (thửa số 289 tờ bản đồ số 19)	190.000	550.000	
29	Đường liên xã	Từ Ông Thường (thửa số 257, tờ bản đồ số 28)	Đến ông (thửa số 87, tờ bản đồ số 28)	220.000	630.000	
30	Đường liên xã	Từ Ông Hồng (thửa số 598 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Công (thửa số 1079 tờ bản đồ số 28)	220.000	630.000	
31	Đường liên xã	Từ Ông Mai (thửa số 141, tờ bản đồ số 36)	Đến ông Ý (thửa số 311 tờ bản đồ số 36)	220.000	630.000	
32	Đường liên xã	Từ Ông Thu (thửa số 8, tờ bản đồ số 36)	Đến ông Công (thửa số 658 tờ bản đồ số 36)	215.000	600.000	
33	Đường liên xã	Từ Ông Cảnh (thửa số 591 ,tờ bản đồ số 37	Đến ông Hiệp (thửa số 20 tờ bản đồ số 37)	220.000	620.000	
34	Đường liên xã	Từ Ông Khánh (thửa số 278 ,tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Bà Liên 9 thửa số 233 tờ bản đồ số 38)	220.000	620.000	
35	Đường liên xã	Từ Ông Đức (thửa số 699, tờ bản đồ số 38)	Đến ông Sử (thửa số 923 tờ bản đồ số 38)	190.000	550.000	
36	Đường liên xã	Từ Ông Huân (thửa số 319, tờ bản đồ số 39)	Đến ông Mậu (thửa số 278, tờ bản đồ số 39)	190.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
37	Đường liên xã	Từ Ông Đồng thửa số 327,tờ bản đồ số 39	Đến Ông Hồng (thửa số 352 tờ bản đồ số 39)	200.000	570.000	
38	Đường liên xã	Từ nhà Ông Đắc (từ thửa số 99 ,tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Thành (thửa số 27 tờ bản đồ số 45)	220.000	630.000	
39	Đường liên xã	Từ Ông Toàn (thửa số 2,tờ bản đồ số 46)	Đến ông Hoà (thửa số 79 tờ bản đồ số 46)	220.000	630.000	
40	Đường liên xã	Từ Ông Xuân (thửa số 102,tờ bản đồ số 46)	Đến ông Toàn (thửa số 103 tờ bản đồ số 46)	230.000	650.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường Nội thôn	Từ Bà Lai (thửa số 300 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Hộ (thửa số 334, tờ bản đồ số 19)	250.000	1.000.000	
2	Đường Nội thôn	Từ Ông Ân (thửa số 318 tờ bản đồ số 19)	Đến Bà Phương(thửa số 299, tờ bản đồ số 19)	80.000	350.000	
3	Đường Nội thôn	Từ Ông Cẩm(thửa số 296 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Hồ(thửa số 205, tờ bản đồ số 19)	80.000	350.000	
4	Đường Nội thôn	Từ Ông Xuân (thửa số 290 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Tỉnh(thửa số 106, tờ bản đồ số 19)	80.000	350.000	
5	Đường Nội thôn	Từ Ông Hiến (thửa số 294 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Tiến(thửa số 313, tờ bản đồ số 19)	100.000	420.000	
6	Đường Nội thôn	Từ Ông Quang (thửa số 270 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Quang (thửa số 270, tờ bản đồ số 19)	100.000	420.000	
7	Đường Nội thôn	Từ Ông Huệ (thửa số 178 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Tỉnh (thửa số 106, tờ bản đồ số 19)	100.000	420.000	
8	Đường Nội thôn	Từ Ông Xuân (thửa số 253 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Thắng (thửa số 188, tờ bản đồ số 19)	100.000	420.000	
9	Đường Nội thôn	Từ Ông Trình (thửa số 329 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Trình (thửa số 329, tờ bản đồ số 19)	100.000	420.000	
10	Đường Nội thôn	Từ Ông Mai (thửa số 113 tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Hân(thửa số 123, tờ bản đồ số 20)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đường Nội thôn	Từ Ông Hiệp (thửa số 139 tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Hải (thửa số 148, tờ bản đồ số 20)	100.000	420.000	
12	Đường Nội thôn	Từ Ông Các (thửa số 136 tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Luận(thửa số 124, tờ bản đồ số 20)	100.000	420.000	
13	Đường Nội thôn	Từ Ông Đông (thửa số 140 tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Hùng (thửa số 61, tờ bản đồ số 20)	100.000	420.000	
14	Đường Nội thôn	Từ Ông Đồng (thửa số 1 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Khai (thửa số 23, tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
15	Đường Nội thôn	Từ Ông Hồng (thửa số 37 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Hồng (thửa số 37 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
16	Đường Nội thôn	Từ Ông Quyền (thửa số 43 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Nam (thửa số 85 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
17	Đường Nội thôn	Từ Ông Kính (thửa số 86 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Tâm (thửa số 164 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
18	Đường Nội thôn	Từ Ông Ân (thửa số 4 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Kiều (thửa số 75 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
19	Đường Nội thôn	Từ Ông Xang (thửa số 66 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Long (thửa số 58 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
20	Đường Nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 91 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Nhật (thửa số 67 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
21	Đường Nội thôn	Từ Ông Phú (thửa số 49 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Duệ (thửa số 41 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
22	Đường Nội thôn	Từ Ông Tuệ (thửa số 27 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Thọ (thửa số 8 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
23	Đường Nội thôn	Từ Bà Bùi Tuệ (thửa số 92 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Mạnh (thửa số 249 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
24	Đường Nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 78 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Sinh (thửa số 52 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
25	Đường Nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 123 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Thanh (thửa số 141 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
26	Đường Nội thôn	Từ Ông Tư (thửa số 130 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Ninh (thửa số 131 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
27	Đường Nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 149 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Hợp (thửa số 177 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
28	Đường Nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa số 174 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Đồng (thửa số 176 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
29	Đường Nội thôn	Từ Ông Hương (thửa số 185 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Hương (thửa số 185 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
30	Đường Nội thôn	Từ Ông Hộ (thửa số 179 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Hùng (thửa số 225 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
31	Đường Nội thôn	Từ Ông Khoa (thửa số 180 tờ bản đồ số 27)	Đến Bà Hồng (thửa số 200 tờ bản đồ số 27)	100.000	420.000	
32	Đường Nội thôn	Từ Ông Đồng (thửa số 16 tờ bản đồ số 28)	Đến Bà Thanh (thửa số 1132 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
33	Đường Nội thôn	Từ Ông Phương (thửa số 54 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Trung (thửa số 1152 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
34	Đường Nội thôn	Từ Ông Tuấn (thửa số 13 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hải (thửa số 65 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
35	Đường Nội thôn	Từ Ông Lục (thửa số 11 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Quy (thửa số 48 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
36	Đường Nội thôn	Từ Bà Đức (thửa số 67 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Thủy (thửa số 29 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
37	Đường Nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 62 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hoàn (thửa số 95 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
38	Đường Nội thôn	Từ Ông Khương (thửa số 136 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hà (thửa số 173 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
39	Đường Nội thôn	Từ Ông Hành (thửa số 170 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Minh (thửa số 221 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
40	Đường Nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 76 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Sơn (thửa số 25 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
41	Đường Nội thôn	Từ Ông Đồng (thửa số 285 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hà (thửa số 286 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
42	Đường Nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 479 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Huệ (thửa số 498 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
43	Đường Nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 617 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Huệ (thửa số 498 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
44	Đường Nội thôn	Từ Ông Sâm (thửa số 162 tờ bản đồ số 28)	Đến Bà Cúc (thửa số 191 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
45	Đường Nội thôn	Từ Bà Phúc (thửa số 531 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Quyền (thửa số 617 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
46	Đường Nội thôn	Từ Ông Vượng (thửa số 551 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hoan (thửa số 618 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
47	Đường Nội thôn	Từ Ông Vượng (thửa số 1143 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hoan (thửa số 1142 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
48	Đường Nội thôn	Từ Ông Thành (thửa số 532 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hiếu (thửa số 517 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
49	Đường Nội thôn	Từ Ông Khánh (thửa số 533 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hải (thửa số 569 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
50	Đường Nội thôn	Từ Ông Liên (thửa số 619 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hiền (thửa số 648 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
51	Đường Nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa số 674 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hồng (thửa số 727 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
52	Đường Nội thôn	Từ Ông Bình (thửa số 676 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hải (thửa số 677 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
53	Đường Nội thôn	Từ Ông Hành (thửa số 760 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Thanh (thửa số 796 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
54	Đường Nội thôn	Từ Ông Thế (thửa số 398 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Thắng (thửa số 504 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
55	Đường Nội thôn	Từ Ông Tùng (thửa số 468 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Đồng (thửa số 480 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
56	Đường Nội thôn	Từ Ông Thuận (thửa số 451 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Thuận (thửa số 451 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
57	Đường Nội thôn	Từ Ông Phiệt (thửa số 419 tờ bản đồ số 28)	Đến Bfa Khanh (thửa số 469 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
58	Đường Nội thôn	Từ Ông Tiến (thửa số 471 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Quân (thửa số 456 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
59	Đường Nội thôn	Từ Ông Lộc (thửa số 423 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Thành (thửa số 440 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
60	Đường Nội thôn	Từ Ông Hường (thửa số 380 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Nhung (thửa số 404 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
61	Đường Nội thôn	Từ Ông Đông (thửa số 472 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Bảy (thửa số 252 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
62	Đường Nội thôn	Từ Ông Toàn (thửa số 486 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hoàn (thửa số 188 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
63	Đường Nội thôn	Từ Ông Anh (thửa số 408 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Anh (thửa số 408 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
64	Đường Nội thôn	Từ Ông Phụng (thửa số 444 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Quý (thửa số 255 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
65	Đường Nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 388 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Tùng (thửa số 616 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
66	Đường Nội thôn	Từ Ông Hoan (thửa số 462 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hanh (thửa số 546 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
67	Đường Nội thôn	Từ Ông Văn (thửa số 475 tờ bản đồ số 28)	Đến Bà Hoà (thửa số 564 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
68	Đường Nội thôn	Từ Ông Văn (thửa số 496 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Long (thửa số 592 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
69	Đường Nội thôn	Từ Bà Lam (thửa số 588 tờ bản đồ số 28)	Đến Bà Lam (thửa số 588 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
70	Đường Nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 819 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Định (thửa số 905 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
71	Đường Nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 604 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Sáng (thửa số 1140 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
72	Đường Nội thôn	Từ Ông Quyền (thửa số 558 tờ bản đồ số 28)	Đến Bà Thái (thửa số 1127 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
73	Đường Nội thôn	Từ Ông Quang (thửa số 579 tờ bản đồ số 28)	Đến Bà Mỹ (thửa số 921 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
74	Đường Nội thôn	Từ Ông Quang (thửa số 715 tờ bản đồ số 28)	Đến Bà Mỹ (thửa số 740 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
75	Đường Nội thôn	Từ Ông Quang (thửa số 1130 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Toàn (thửa số 1150 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
76	Đường Nội thôn	Từ Ông Tường (thửa số 1064 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Xuân (thửa số 1093 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
77	Đường Nội thôn	Từ Ông Huân (thửa số 10364 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Xuân (thửa số 1093 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
78	Đường Nội thôn	Từ Bà Thắng (thửa số 1094 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Trí (thửa số 1095 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
79	Đường Nội thôn	Từ Ông Tứ (thửa số 622 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hiếu (thửa số 770 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
80	Đường Nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa số 709 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hà (thửa số 653 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
81	Đường Nội thôn	Từ Ông Quế (thửa số 623 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hoà (thửa số 624 tờ bản đồ số 28)	180.000	750.000	
82	Đường Nội thôn	Từ Ông Phúc (thửa số 682 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Cường (thửa số 773 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
83	Đường Nội thôn	Từ Ông Hà (thửa số 654 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Khánh (thửa số 735 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
84	Đường Nội thôn	Từ Ông Quế (thửa số 577 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Nhiếp (thửa số 627 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
85	Đường Nội thôn	Từ Ông Định (thửa số 1136 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Khánh (thửa số 736 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
86	Đường Nội thôn	Từ Ông Hoài (thửa số 1022 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Hoài (thửa số 1125 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
87	Đường Nội thôn	Từ Ông Chiến (thửa số 955 tờ bản đồ số 28)	Đến Bà Hợp (thửa số 859 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
88	Đường Nội thôn	Từ Ông Lộc (thửa số 1071 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Lộc (thửa số 1071 tờ bản đồ số 28)	110.000	450.000	
89	Đường Nội thôn	Từ Ông Vinh (thửa số 833 tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Nuôi (thửa số 1134 tờ bản đồ số 28)	100.000	420.000	
90	Đường nội thôn	Từ Ông Dung (thửa số 5 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Mỹ (thửa số 18, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
91	Đường nội thôn	Từ Ông Hoà (thửa số 16 tờ bản đồ số 29)	Đến Bà Hà (thửa số 79, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
92	Đường nội thôn	Từ Ông Hoà (thửa số 38 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Huy (thửa số 78, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
93	Đường nội thôn	Từ Ông Quang (thửa số 54 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Hiền (thửa số 129, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
94	Đường nội thôn	Từ Ông Lý (thửa số 70 tờ bản đồ số 29)	Đến Bà Liễu (thửa số 176, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
95	Đường nội thôn	Từ Ông Hoàn (thửa số 64 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Lĩnh (thửa số 191, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
96	Đường nội thôn	Từ Bà Tuyên (thửa số 205 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Tuấn (thửa số 351, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
97	Đường nội thôn	Từ Ông Đạo (thửa số 142 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Mười (thửa số 307, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
98	Đường nội thôn	Từ Ông Lam (thửa số 339 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Thái (thửa số 368, tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
99	Đường nội thôn	Từ Ông Nhường (thửa số 267 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Nhường (thửa số 267 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
100	Đường nội thôn	Từ Ông Giáp (thửa số 92 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Minh (thửa số 87 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
101	Đường nội thôn	Từ Ông Hợp (thửa số 55 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Thành (thửa số 41 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
102	Đường nội thôn	Từ Ông Thanh (thửa số 6 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Kỳ (thửa số 42 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
103	Đường nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 61 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Đức (thửa số 67 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
104	Đường nội thôn	Từ Ông Long (thửa số 286 tờ bản đồ số 29)	Đến Bà Khuê (thửa số 369 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
105	Đường nội thôn	Từ Ông Kỳ (thửa số 180 tờ bản đồ số 29)	Đến Bà Lan(thửa số 370 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
106	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 135 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Huệ (thửa số 344 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
107	Đường nội thôn	Từ Ông Khuyến (thửa số 159 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Thủy (thửa số 372 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
108	Đường nội thôn	Từ Ông Tuấn (thửa số 109 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Lan (thửa số 126 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
109	Đường nội thôn	Từ Ông Hanh (thửa số 144 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Tuấn (thửa số 373 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
110	Đường nội thôn	Từ ÔngHoan (thửa số 229 tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Đài (thửa số 380 tờ bản đồ số 29)	100.000	420.000	
111	Đường nội thôn	Từ Ông Lý (thửa số 40 tờ bản đồ số 36)	Đến ÔngHào (thửa số 160, tờ bản đồ số 36)	120.000	500.000	
112	Đường nội thôn	Từ Ông Tân (thửa số 758 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Lâm (thửa số 967, tờ bản đồ số 36)	120.000	500.000	
113	Đường nội thôn	Từ Ông Bảo (thửa số 178 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Ý (thửa số 311, tờ bản đồ số 36)	110.000	450.000	
114	Đường nội thôn	Từ Ông Trung (thửa số 24 tờ bản đồ số 36)	Đến Bà Tư (thửa số 210, tờ bản đồ số 36)	110.000	450.000	
115	Đường nội thôn	Từ Ông Trường (thửa số 23 tờ bản đồ số 36)	Đến Bà Luyện (thửa số 105, tờ bản đồ số 36)	110.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
116	Đường nội thôn	Từ Ông Mai (thửa số 141 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Định(thửa số 108, tờ bản đồ số 36)	110.000	450.000	
117	Đường nội thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 26 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Thu (thửa số 1727, tờ bản đồ số 36)	110.000	450.000	
118	Đường nội thôn	Từ Ông Huân(thửa số 181 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Hồ (thửa số 249, tờ bản đồ số 36)	135.000	570.000	
119	Đường nội thôn	Từ Ông Đệ (thửa số 248 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Hải (thửa số 285, tờ bản đồ số 36)	135.000	570.000	
120	Đường nội thôn	Từ Bà Vinh (thửa số 642 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Châu (thửa số 829, tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
121	Đường nội thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 643 tờ bản đồ số 36)	Đến Bà Thuận (thửa số 774, tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
122	Đường nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa số 644 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Chương (thửa số 713, tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
123	Đường nội thôn	Từ Ông Xuân (thửa số 711 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Vinh (thửa số 1726, tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
124	Đường nội thôn	Từ Ông Hương (thửa số 770 tờ bản đồ số 36)	Đến Bà Minh (thửa số 890, tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
125	Đường nội thôn	Từ Ông Oánh (thửa số 796 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Oánh (thửa số 796 tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
126	Đường nội thôn	Từ Ông Oanh (thửa số 891 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Hữu (thửa số 957 tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
127	Đường nội thôn	Từ Ông Thảo (thửa số 1027 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Thái (thửa số 1745 tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
128	Đường nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 860 tờ bản đồ số 36)	Đến Ông Hà (thửa số 861 tờ bản đồ số 36)	160.000	650.000	
129	Đường nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 14 tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Hùng (thửa số 31, tờ bản đồ số 30)	100.000	420.000	
130	Đường nội thôn	Từ Ông Đức (thửa số 17 tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Quỳnh (thửa số 30, tờ bản đồ số 30)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
131	Đường nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 2 tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Trung (thửa số 28, tờ bản đồ số 30)	100.000	420.000	
132	Đường nội thôn	Từ Ông Trung (thửa số 24 tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Trung (thửa số 24, tờ bản đồ số 30)	100.000	420.000	
133	Đường nội thôn	Quy hoạch xen giám gần nhà Anh Sơn	thửa số 2026 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
134	Đường nội thôn	Xen kẽ trong khu dân cư	thửa số 2027 tờ bản đồ số 37)	390.000	1.650.000	
135	Đường nội thôn	Từ Mọi trong (thửa số 996 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Giao (thửa số 997 ,tờ bản đồ số 37)	310.000	1.250.000	
136	Đường Nội thôn	Từ Ông Tâm (thửa số 41 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Quý (thửa số 94tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
137	Đường Nội thôn	Từ Ông Hoà (thửa số 44 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Ngũ (thửa số 124 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
138	Đường Nội thôn	Từ Ông Hào (thửa số 71 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hiệp (thửa số 157 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
139	Đường Nội thôn	Từ Ông Tâm (thửa số 51 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hiệp (thửa số 135 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
140	Đường Nội thôn	Từ Bà Phúc (thửa số 19 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Phúc (thửa số 19 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
141	Đường Nội thôn	Từ Ông Hồng (thửa số 21 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Dương (thửa số 771 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
142	Đường Nội thôn	Từ Ông Hồng (thửa số 29 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Thu (thửa số 142 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
143	Đường Nội thôn	Từ Ông Hợp (thửa số 30 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Thường (thửa số 220 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
144	Đường Nội thôn	Từ Ông Đại (thửa số 149 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Đàn (thửa số 231 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
145	Đường Nội thôn	Từ Bà Thuỷ (thửa số 187 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Bảo (thửa số 39 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
146	Đường Nội thôn	Từ Ông Kiêm (thửa số 93 tờ bản đồ số 37)	Đến ông Liêm (thửa số 337 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
147	Đường Nội thôn	Từ Ông Nhân (thửa số 156 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Tuyết (thửa số 282 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
148	Đường Nội thôn	Từ Bà Mùi (thửa số 338 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thu (thửa số 486 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
149	Đường Nội thôn	Từ Ông Châu (thửa số 487 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Thanh (thửa số 563 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	
150	Đường Nội thôn	Từ Ông Đan (thửa số 589 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thanh (thửa số 673 tờ bản đồ số 37)	150.000	650.000	
151	Đường Nội thôn	Từ Bà Miên (thửa số 699 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Lạng (thửa số 828 tờ bản đồ số 37)	150.000	650.000	
152	Đường Nội thôn	Từ Ông Hinh (thửa số 674 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hải (thửa số 784 tờ bản đồ số 37)	150.000	650.000	
153	Đường Nội thôn	Từ Ông Lục (thửa số 779 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hạnh (thửa số 805 tờ bản đồ số 37)	150.000	650.000	
154	Đường Nội thôn	Từ Bà Minh (thửa số 910 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Lạng (thửa số 961 tờ bản đồ số 37)	150.000	650.000	
155	Đường Nội thôn	Từ Ông Chương (thửa số 868 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Hoan (thửa số 912 tờ bản đồ số 37)	150.000	650.000	
156	Đường Nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 869 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Lữ (thửa số 1070 tờ bản đồ số 37)	150.000	650.000	
157	Đường Nội thôn	Từ Ông Khánh (thửa số 870 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Cừu (thửa số 1116 tờ bản đồ số 37)	150.000	650.000	
158	Đường Nội thôn	Từ Ông Tuế (thửa số 1373 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thế (thửa số 1512 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
159	Đường Nội thôn	Từ Ông Sỹ (thửa số 1466 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Tuấn (thửa số 1603 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
160	Đường Nội thôn	Từ Ông Ngự (thửa số 1602 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Tích (thửa số 1680 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
161	Đường Nội thôn	Từ Ông Uy (thửa số 1637 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thanh (thửa số 1709 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
162	Đường Nội thôn	Từ Ông Hồng (thửa số 1739 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thuý (thửa số 1710 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
163	Đường Nội thôn	Từ Ông Hồng (thửa số 1739 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thuý (thửa số 1710 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
164	Đường Nội thôn	Từ Ông Quang (thửa số 1172 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hồng (thửa số 1935 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
165	Đường Nội thôn	Từ Ông Hạnh (thửa số 1841 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thảo (thửa số 1933 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
166	Đường Nội thôn	Từ Ông Công (thửa số 1171 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Tĩnh (thửa số 1932 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
167	Đường Nội thôn	Từ Bà Thuận (thửa số 1464 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Sỹ (thửa số 1552 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
168	Đường Nội thôn	Từ Ông Thuận (thửa số 1506 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hải (thửa số 1598 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
169	Đường Nội thôn	Từ Bà Xuân (thửa số 1235 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Xuân (thửa số 1235 tờ bản đồ số 37)	145.000	600.000	
170	Đường Nội thôn	Từ Ông Duyệt (thửa số 620 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thường (thửa số 595 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
171	Đường Nội thôn	Từ Ông Trường (thửa số 647 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thường (thửa số 818 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
172	Đường Nội thôn	Từ Ôn Ân (thửa số 494 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Ân (thửa số 494 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
173	Đường Nội thôn	Từ Bà Vân (thửa số 597 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Vân (thửa số 597 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
174	Đường Nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 64 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Đạt (thửa số 89 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
175	Đường Nội thôn	Từ Ông Hành (thửa số 383 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hành (thửa số 383 tờ bản đồ số 37)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
176	Đường Nội thôn	Từ Bà Thành (thửa số 678 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Thành (thửa số 678 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
177	Đường Nội thôn	Từ Bà Thành (thửa số 678 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Thành (thửa số 678 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
178	Đường Nội thôn	Từ Bà Minh (thửa số 795 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Đức (thửa số 766 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
179	Đường Nội thôn	Từ Ông Hà (thửa số 733 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Nga (thửa số 836 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
180	Đường Nội thôn	Từ Ông Diệu (thửa số 815 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Quý (thửa số 923 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
181	Đường Nội thôn	Từ Bà Dụ (thửa số 971 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Tuý (thửa số 1028 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
182	Đường Nội thôn	Từ Ông Thành (thửa số 796 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Thủy (thửa số 854 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
183	Đường Nội thôn	Từ Bà Đại (thửa số 924 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hoà (thửa số 1083 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
184	Đường Nội thôn	Từ Ông Tiêu (thửa số 925 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Dính (thửa số 1176 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
185	Đường Nội thôn	Từ Ông Thuận (thửa số 1085 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thung (thửa số 1178 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
186	Đường Nội thôn	Từ Ông Phương (thửa số 1220 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Phương (thửa số 1220 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
187	Đường Nội thôn	Từ Bà Thuý (thửa số 839 tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Thưởng (thửa số 883 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
188	Đường Nội thôn	Từ Ông Khoa (thửa số 840 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Bình (thửa số 926 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
189	Đường Nội thôn	Từ Ông Khoa (thửa số 840 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Bình (thửa số 926 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
190	Đường Nội thôn	Từ Ông Ngũ(thửa 1976, tờ bản đồ số 37)	Đến ông Tuấn(Thửa 1987, tờ bản đồ số 37)	350.000	1.450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
191	Đường nội thôn	Từ Đình Trung (từ thửa số 1991, tờ bản đồ số 37)	Đến ông Tiêu (thửa số, 2003, ,tờ bản đồ số 37)	600.000	2.500.000	
192	Đường Nội thôn	Từ Ông Khương (thửa số 602 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Đệ (thửa số 739 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
193	Đường Nội thôn	Từ Ông Phùng (thửa số 449 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Quý (thửa số 537 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
194	Đường Nội thôn	Từ Bà Duy (thửa số 598 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Quế (thửa số 568 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
195	Đường Nội thôn	Từ Ông Toàn (thửa số 599 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hiền (thửa số 706 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
196	Đường Nội thôn	Từ Ông Hoa (thửa số 495 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hoa (thửa số 495 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
197	Đường Nội thôn	Từ Ông Bình (thửa số 446 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Bình (thửa số 446 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
198	Đường Nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 448 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Thắng (thửa số 535 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
199	Đường Nội thôn	Từ Ông Hà (thửa số 399 tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Sơn (thửa số 356 tờ bản đồ số 37)	160.000	650.000	
200	Đường nội thôn	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà, Anh Tuấn	lô số 1, tờ bản đồ số 37)	110.000	450.000	
201	Đường Nội Thôn	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà Anh Nam và nhà Ông Quang	lô số 1, lô số 2, tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
202	Đường Nội thôn	Từ Ông Nguyệt (thửa số 1 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Nguyệt (thửa số 1 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
203	Đường Nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 2 tờ bản đồ số 38)	Đến Bà Chính (thửa số 38 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
204	Đường Nội thôn	Từ Bà Lộc (thửa số 3 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Huân(thửa số 74 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
205	Đường Nội thôn	Từ Ông Đệ (thửa số 5 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Lục (thửa số 132 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
206	Đường Nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 110 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Hiếu (thửa số 68 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
207	Đường Nội thôn	Từ Ông Cần (thửa số 111 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Bảy (thửa số 11 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
208	Đường Nội thôn	Từ Ông Thân (thửa số 51 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Khoa (thửa số 36 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
209	Đường Nội thôn	Từ Bà Thìn (thửa số 91 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Sơn (thửa số 7 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
210	Đường Nội thôn	Từ Ông Đức (thửa số 214 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Tiến (thửa số 201 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
211	Đường Nội thôn	Từ Ông Lan (thửa số 304 tờ bản đồ số 38)	Đến Bà Tiến (thửa số 930 tờ bản đồ số 38)	145.000	600.000	
212	Đường Nội thôn	Từ Ông Đán (thửa số 319 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Hợp (thửa số 382 tờ bản đồ số 38)	145.000	600.000	
213	Đường Nội thôn	Từ Ông Hiếu (thửa số 305 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Đệ (thửa số 383 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
214	Đường Nội thôn	Từ Ông Hậu (thửa số 294 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Đề (thửa số 58 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
215	Đường Nội thôn	Từ Ông Quy (thửa số 296 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Ngọc (thửa số 137 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
216	Đường Nội thôn	Từ Ông Diệm (thửa số 611 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Khanh (thửa số 366 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
217	Đường Nội thôn	Từ Ông Diệu (thửa số 307 tờ bản đồ số 38)	Đến Bà Khuân (thửa số 323 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
218	Đường Nội thôn	Từ Ông Tính (thửa số 367 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Bắc (thửa số 627 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
219	Đường Nội thôn	Từ Bà Xan (thửa số 138 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Hòa (thửa số 324 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
220	Đường Nội thôn	Từ Ông Quyền (thửa số 159 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Hội (thửa số 43 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
221	Đường Nội thôn	Từ Ông Lý (thửa số 100 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Linh (thửa số 229 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
222	Đường Nội thôn	Từ Bà Thu (thửa số 589 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Đức (thửa số 258 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
223	Đường Nội thôn	Từ Ông Hộ (thửa số 614 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Ất (thửa số 591 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
224	Đường Nội thôn	Từ Ông Bình (thửa số 916 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Quảng (thửa số 592 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
225	Đường Nội thôn	Từ Ông Kỳ (thửa số 956 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Khuê (thửa số 395 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
226	Đường Nội thôn	Từ Ông Sử (thửa số 419 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Nhuận (thửa số 638 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
227	Đường Nội thôn	Từ Ông Đại (thửa số 883 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Nhượng (thửa số 444 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
228	Đường Nội thôn	Từ Ông Ý (thửa số 824 tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Sử (thửa số 923 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
229	Đường Nội thôn	Từ Ông Liêu (thửa số 685 tờ bản đồ số 38)	Đến Bà Việt (thửa số 905 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
230	Đường Nội thôn	Từ Ông Liêu (thửa số 685 tờ bản đồ số 38)	Đến Hạnh (thửa số 908 tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
231	Đường Nội thôn	Từ Bà Nhân (thửa số 519 tờ bản đồ số 38)	Đến ông Phương (thửa số 949 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
232	Đường Nội thôn	Từ Ông Quang (thửa số 547 tờ bản đồ số 38)	Đến ông Hợp (thửa số 936 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
233	Đường Nội thôn	Từ Ông Hợp (thửa số 596 tờ bản đồ số 38)	Đến ông Hợp (thửa số 596 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
234	Đường Nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 559 tờ bản đồ số 38)	Đến ông Hưng (thửa số 641 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
235	Đường Nội thôn	Từ Ông Sân (thửa số 749 tờ bản đồ số 38)	Từ Ông Sân (thửa số 749 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
236	Đường Nội thôn	Từ Bà Khơng (thửa số 639 tờ bản đồ số 38)	Từ Ông Đồng (thửa số 702 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
237	Đường Nội thôn	Từ Bà Đức (thửa số 642 tờ bản đồ số 38)	Từ Ông Hồng (thửa số 727 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
238	Đường Nội thôn	Từ Ông Văn (thửa số 953 tờ bản đồ số 38)	Đền ông Thanh (thửa số 672 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
239	Đường Nội thôn	Từ Ông Hàn (thửa số 703 tờ bản đồ số 38)	Đền ông Quỳnh (thửa số 868 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
240	Đường Nội thôn	Từ Ông Trí (thửa số 595 tờ bản đồ số 38)	Đền ông Sứ (thửa số 670 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
241	Đường Nội thôn	Từ Ông Hồng (thửa số 750 tờ bản đồ số 38)	Đền ông Hộ (thửa số 867 tờ bản đồ số 38)	110.000	450.000	
242	Đường Nội thôn	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà Ông Hợp	lô số 3, tờ bản đồ số 38)	100.000	420.000	
243	Đường Nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 2 tờ bản đồ số 39)	Đền ông Hùng (thửa số 2 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
244	Đường Nội thôn	Từ Bà Tuế (thửa số 205 tờ bản đồ số 39)	Đền ông Độ (thửa số 12 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
245	Đường Nội thôn	Từ Bà Tứ (thửa số 176 tờ bản đồ số 39)	Đền Bà Tuyết (thửa số 151 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
246	Đường Nội thôn	Từ Ông Quế (thửa số 177 tờ bản đồ số 39)	Đền Ông Long (thửa số 71 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
247	Đường Nội thôn	Từ Ông Tình (thửa số 45 tờ bản đồ số 39)	Đền Ông Toàn (thửa số 64 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
248	Đường Nội thôn	Từ Ông Thế (thửa số 145 tờ bản đồ số 39)	Đền Ông Thế (thửa số 145 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
249	Đường Nội thôn	Từ Ông Hào (thửa số 236 tờ bản đồ số 39)	Đền Ông Đức (thửa số 184 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
250	Đường Nội thôn	Từ Bà Minh (thửa số 198 tờ bản đồ số 39)	Đền Ông Đường (thửa số 91 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
251	Đường Nội thôn	Từ Ông Huy (thửa số 242 tờ bản đồ số 39)	Đến Ông Lượng (thửa số 186 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
252	Đường Nội thôn	Từ Ông Hình (thửa số 315 tờ bản đồ số 39)	Đến Bà Mai (thửa số 160 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
253	Đường Nội thôn	Từ Ông Sỹ (thửa số 342 tờ bản đồ số 39)	Đến Ông Đồng (thửa số 336 tờ bản đồ số 39)	100.000	420.000	
254	Đường Nội thôn	Từ Ông Tâm (thửa số 1 tờ bản đồ số 40)	Đến ông Hộ (thửa số 33 tờ bản đồ số 40)	70.000	300.000	
255	Đường Nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 34 tờ bản đồ số 40)	Từ Ông Hải (thửa số 34 tờ bản đồ số 40)	70.000	300.000	
256	Đường Nội thôn	Từ Ông Đào (thửa số 132 tờ bản đồ số 40)	Từ Ông Đào (thửa số 132 tờ bản đồ số 40)	70.000	300.000	
257	Đường Nội thôn	Từ Ông Ngụ (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Hòa (đến thửa số 80 tờ bản đồ số 44)	110.000	450.000	
258	Đường Nội thôn	Từ Ông Chuyên (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Tiên (đến thửa số 77 tờ bản đồ số 44)	110.000	450.000	
259	Đường Nội thôn	Từ Bà Lượng (thửa số 11 tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Duệ (thửa số 88 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
260	Đường Nội thôn	Từ Ông Định (thửa số 15 tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Chiêu (thửa số 132 tờ bản đồ số 45)	120.000	500.000	
261	Đường Nội thôn	Từ Ông Hưng (thửa số 42 tờ bản đồ số 45)	Từ Ông Hưng (thửa số 42 tờ bản đồ số 45)	120.000	500.000	
262	Đường Nội thôn	Từ Ông Thân (thửa số 279 tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Tiên (thửa số 239 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
263	Đường Nội thôn	Từ Ông Hành (thửa số 194 tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Kiều (thửa số 362 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
264	Đường Nội thôn	Từ Ông Quang (thửa số 319 tờ bản đồ số 45)	Từ Ông Nguyễn (thửa số 394 tờ bản đồ số 45)	120.000	500.000	
265	Đường Nội thôn	Từ Ông Quy (thửa số 395 tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Hân (thửa số 442 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
266	Đường Nội thôn	Từ Ông Hành (thửa số 195 tờ bản đồ số 45)	Đến Bà Thu (thửa số 282 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
267	Đường Nội thôn	Từ Bà Vinh (tờ thửa số 475, tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Phúc (đến thửa số 514 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
268	Đường Nội thôn	Từ Ông Thành (thửa số 138 tờ bản đồ số 45)	Đến ông Hùng (thửa số 245 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
269	Đường Nội thôn	Từ Ông Trung (thửa số 105 tờ bản đồ số 45)	Đến ông Tứ (thửa số 166 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
270	Đường Nội thôn	Từ Ông Ninh (thửa số 206 tờ bản đồ số 45)	Đến ông Hào (thửa số 288 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
271	Đường Nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 289 tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Hữu (thửa số 404 tờ bản đồ số 45)	120.000	500.000	
272	Đường Nội thôn	Từ Ông Đại (thửa số 290 tờ bản đồ số 45)	Đến Bà Kỳ (thửa số 330 tờ bản đồ số 45)	100.000	420.000	
273	Đường Nội thôn	Từ Ông Lực (thửa số 405 tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Khánh (thửa số 448 tờ bản đồ số 45)	120.000	500.000	
274	Đường Nội thôn	Từ Ông Lý (thửa số 406 tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Đức (thửa số 488 tờ bản đồ số 45)	120.000	500.000	
275	Đường nội thôn	Vùng Quy hoạch Chợ ao	Thửa 2093, tờ bản đồ số 45	150.000	650.000	
276	Đường nội thôn	Từ Ông Đan (thửa số 159 tờ bản đồ số 46)	Đến Ông Truyền (thửa số 161 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
277	Đường nội thôn	Từ Ông Lê (thửa số 82 tờ bản đồ số 46)	Đến Ông Bà Hồng (thửa số 4 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
278	Đường nội thôn	Từ Bà Minh (thửa số 42 tờ bản đồ số 46)	Từ Bà Minh (thửa số 42 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
279	Đường nội thôn	Từ Bà Tường (thửa số 78 tờ bản đồ số 46)	Từ Ông Khánh (thửa số 12 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
280	Đường nội thôn	Từ Ông Phiêm (thửa số 26 tờ bản đồ số 46)	Từ Ông Châu (thửa số 38 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
281	Đường nội thôn	Từ Ông Tường (thửa số 59 tờ bản đồ số 46)	Từ Ông Sơn(thửa số 73 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
282	Đường nội thôn	Từ Bà Liêm (thửa số 113tờ bản đồ số 46)	Từ Ông Việt(thửa số 97 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
283	Đường nội thôn	Từ Ông Hữu (thửa số 114 tờ bản đồ số 46)	Từ Ông Đề(thửa số 123 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
284	Đường nội thôn	Từ Ông Ái (thửa số 122 tờ bản đồ số 46)	Từ Ông Khởi (thửa số 138 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
285	Đường nội thôn	Từ Ông Sừu (thửa số 121 tờ bản đồ số 46)	Từ Ông Vinh (thửa số 136 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
286	Đường Nội thôn	Từ Ông Hiền (thửa số 137 tờ bản đồ số 46)	Đền Ông Quy (thửa số163 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
287	Đường Nội thôn	Từ Bà Mai (thửa số 152 tờ bản đồ số 46)	Đền Ông Đa (thửa số176 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
288	Đường Nội thôn	Từ ông Hường (thửa số 165 tờ bản đồ số 46)	Đền Ông Khánh (thửa số166 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
289	Đường Nội thôn	Từ Bà Diên (thửa số 142 tờ bản đồ số 46)	Đền Ông Sừ (thửa số153 tờ bản đồ số46)	100.000	420.000	
290	Đường Nội thôn	Từông Lĩnh (thửa số 174tờ bản đồ số 46)	Đền Bà Liên (thửa số 224 tờ bản đồ số46)	100.000	420.000	
291	Đường Nội thôn	Từ ông Định (thửa số 223 tờ bản đồ số 46)	Đền ông Tình (thửa số 228 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
292	Đường Nội thôn	Từ Bà Hân (thửa số 154 tờ bản đồ số 46)	Đền ông Tình (thửa số 177 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
293	Đường Nội thôn	Từ Ông Tú (thửa số 193 tờ bản đồ số 46)	Đền ông Thư (thửa số 241 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
294	Đường Nội thôn	Từ Ông Ái (thửa số 225 tờ bản đồ số 46)	Đền ông Vỹ (thửa số 272 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
295	Đường Nội thôn	Từ Ông Huệ (thửa số 253 tờ bản đồ số 46)	Đền ông Hạnh (thửa số 287 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
296	Đường Nội thôn	Từ Ông Hường(thửa số 230 tờ bản đồ số 46)	Đến ông Thông (thửa số 231 tờ bản đồ số 46)	100.000	420.000	
297	Đường nội thôn	Vùng quy hoạch ruộng bấp	Thửa 328, 329, 370 tờ bản đồ 45	100.000	420.000	
298	Đường nội thôn	Từ Ông Thúy (thửa số 24 tờ bản đồ số 41)	Đến ông Hiếu (thửa số 117 tờ bản đồ số 41)	70.000	300.000	
299	Đường nội thôn	Từ Bà Dục (thửa số 102tờ bản đồ số 47)	Đến ông Khoa (thửa số 2 tờ bản đồ số 47)	110.000	450.000	
300	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 91tờ bản đồ số 47)	Đến ông Sinh(thửa số 19 tờ bản đồ số 47)	100.000	420.000	
301	Đường nội thôn	Từ ông Nguyệt (thửa số 123 tờ bản đồ số 47)	Đến ông Nguyệt (thửa số 123 tờ bản đồ số 47)	100.000	420.000	
302	Đường nội thôn	Từ ông Nhi (thửa số 148 tờ bản đồ số 47)	Đến ông Dũng (thửa số 95 tờ bản đồ số 47)	100.000	420.000	
303	Đường nội thôn	Từ ông Luân(thửa số 29 tờ bản đồ số 47)	Từ ông Bính(thửa số 30 tờ bản đồ số 47)	100.000	420.000	
304	Đường nội thôn	Từ Ông Diện(thửa số 181tờ bản đồ số 48)	Đến ông Thắm (thửa số 182 tờ bản đồ số 48)	90.000	400.000	
305	Đường nội thôn	Từ Ông Lực (thửa số 187 tờ bản đồ số 48)	Đến ông Lực (thửa số 187 tờ bản đồ số 48)	90.000	400.000	
306	Đường nội thôn	Từ Ông Tình (thửa số 45 tờ bản đồ số 48)	Đến ông Thành (thửa số 83 tờ bản đồ số 48)	100.000	420.000	
307	Đường nội thôn	Từ Ông Chiến (thửa số 1,tờ bản đồ số 48)	Đến Ông Hạnh (thửa số 14 tờ bản đồ số 48)	100.000	420.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	
X	XÃ HỘI SON					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc Lộ 7A					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Quốc Lộ 7A	Từ ông Quảng (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 04)	Đến ông Nam, (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 125)	2.000.000	9.000.000	
1.2	Quốc Lộ 7A	Từ ông Thắng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 06)	Đến ông Thắng, (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 06)	1.700.000	7.000.000	
1.3	Quốc Lộ 7A	Từ nhà ông Ngọc thôn 6 (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 07)	Đến ông Mẫu, (đến thửa số 560, tờ bản đồ số 07)	1.800.000	7.000.000	
1.4	Quốc Lộ 7A	Từ ông Thắng (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 23)	Đến ông Thành, (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 22)	2.600.000	9.000.000	
2	Đường liên xã					
2.1	Đường liên xã	Từ nhà ông Hương thôn 2 (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Thành, thôn 2 (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 15)	100.000	400.000	
2.2	Đường liên xã	Từ nhà ông Thanh thôn 5 (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Phú, thôn 5 (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000	
2.3	Đường liên xã	Từ nhà ông Cảnh thôn 1 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Vú, thôn 1 (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 25)	200.000	800.000	
2.4	Đường liên xã	Từ nhà ông Nhã thôn 4 (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Tuấn, thôn 5 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000	
2.5	Đường liên xã	Từ nhà ông Đông thôn 4 (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Kỳ, thôn 5 (đến thửa số 107; 131, 132, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000	
2.6	Đường liên xã	Từ nhà ông Nam thôn 4 (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Sơn, thôn 4 (đến thửa số 343, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000	
2.7	Đường liên xã	Từ nhà ông Bằng thôn 1 (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Ngọc, thôn 1 (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
2.8	Đường liên xã	Từ nhà ông Tuấn, thôn 3 (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Mân, thôn 3 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 30)	200.000	800.000	
2.9	Đường liên xã	Từ nhà ông Hình, thôn 3 (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Quyết, thôn 3 (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 37)	250.000	1.000.000	
2.10	Đường liên xã	Từ nhà ông Thành, thôn 4 (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Hồng, thôn 4 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 38)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.11	Đường liên xã	Từ nhà Bà Nga , thôn 4 (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Đồng, thôn 4 (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 32)	400.000	1.600.000	
2.12	Đường liên xã	Từ nhà ông Dũng , thôn 4 (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà bà Minh, thôn 4 (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 32)	100.000	400.000	
2.13	Đường liên xã	Từ nhà ông Thành , thôn 4 (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Sơn, thôn 4 (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.200.000	
2.14	Đường liên xã	Từ ông Hiếu (thửa số 144, tờ bản đồ 34)	Đến ông Dương (thửa số 92, tờ bản đồ 36)	150.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 79, tờ bản đồ 04)	Đến Bà Dân (thửa số 118, tờ bản đồ 04)	200.000	1.050.000	
2	Đường nội thôn	Từ Bà Tương (thửa số 28, tờ bản đồ 04)	Đến ông Dục (thửa số 19, tờ bản đồ 04)	100.000	600.000	
3	Đường nội thôn	Từ ông Lộc (thửa số 411, tờ bản đồ 05)	Đến Ông Dinh (thửa số 476, tờ bản đồ 05)	100.000	900.000	
4	Đường nội thôn	Từ ông Quang (thửa số 475, 469, tờ bản đồ 05)	Đến Ông Diên (thửa số 78, tờ bản đồ 22)	100.000	750.000	
5	Đường nội thôn	Từ Bà Nga (thửa số 469, tờ bản đồ 05)		100.000	750.000	
6	Đường nội thôn	Từ ông Phùng (thửa số 474, tờ bản đồ 05)	Đến Ông Quý (thửa số 470, tờ bản đồ 05)	100.000	600.000	
7	Đường nội thôn	Từ ông Dũng (thửa số 203, tờ bản đồ 07)	Đến Ông Tư (thửa số 165, tờ bản đồ 07)	100.000	900.000	
8	Đường nội thôn	Từ bà Cần (thửa số 561, tờ bản đồ 07)	Đến ông Khai (thửa số 141, tờ bản đồ 07)	100.000	750.000	
9	Đường nội thôn	Từ ông Hóa (thửa số 209, tờ bản đồ 07)	Đến ông Dân (thửa số 214, tờ bản đồ 07)	100.000	750.000	
10	Đường nội thôn	Từ ông Sỹ (thửa số 189, tờ bản đồ 07)	Đến ông Hóa (thửa số 526, tờ bản đồ 07)	100.000	600.000	
11	Đường nội thôn	Từ ông Tuấn (thửa số 572, tờ bản đồ 07)		100.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	Đường nội thôn	Từ ông Thế (thửa số 22, tờ bản đồ 26)	Đến bà Bường (thửa số 09, tờ bản đồ 24)	100.000	600.000	
13	Đường nội thôn	Từ ông Kim (thửa số 30, tờ bản đồ 24)	Đến ông Minh (thửa số 358, tờ bản đồ 07)	100.000	450.000	
14	Đường nội thôn	Từ ông Tâm (thửa số 40, tờ bản đồ 24)	Đến bà Đồng (thửa số 379, tờ bản đồ 07)	100.000	450.000	
15	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 226, tờ bản đồ 08)	Đến ông Tài (thửa số 268, tờ bản đồ 08)	100.000	300.000	
16	Đường nội thôn	Từ ông Ngọc (thửa số 581, tờ bản đồ 08)	Đến ông Ngọc (thửa số 582, tờ bản đồ 08)	100.000	300.000	
17	Đường nội thôn	Từ ông Thắng (thửa số 1022, tờ bản đồ 09)	Đến ông Hiệp (thửa số 1032, tờ bản đồ 09)	100.000	450.000	
18	Đường nội thôn	Từ ông Dinh (thửa số 972, tờ bản đồ 09)		100.000	300.000	
19	Đường nội thôn	Từ ông Tuy (thửa số 07 tờ bản đồ 13)	Đến ông Quý (thửa số 41, tờ bản đồ 13)	100.000	300.000	
20	Đường nội thôn	Từ ông Định (thửa số 79 tờ bản đồ 15)	Đến ông Hòa (thửa số 17, tờ bản đồ 15)	100.000	300.000	
21	Đường nội thôn	Từ ông Cường (thửa số 121, 245, 246, tờ bản đồ 15)	Đến ông Trinh (thửa số 211, tờ bản đồ 15)	100.000	300.000	
22	Đường nội thôn	Từ ông Hiền (thửa số 220, tờ bản đồ 15)	Đến ông Thành (thửa số 12, 05, tờ bản đồ 17)	100.000	300.000	
23	Đường nội thôn	Từ ông Hải (thửa số 02, tờ bản đồ 16)		100.000	300.000	
24	Đường nội thôn	Từ ông Trung (thửa số 05, tờ bản đồ 22)		100.000	600.000	
25	Đường nội thôn	Từ bà Thảo (thửa số 16, tờ bản đồ 22)	Đến bà Mẫu (thửa số 17, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
26	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 59, tờ bản đồ 22)	Đến ông Tuấn (thửa số 44, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
27	Đường nội thôn	Từ ông Tân (thửa số 41, tờ bản đồ 22)	Từ ông Tú (thửa số 42, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
28	Đường nội thôn	Từ bà Cơ (thửa số 103, tờ bản đồ 22)	Đến ông Trương (thửa số 145, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
29	Đường nội thôn	Từ bà Hoi (thửa số 94, tờ bản đồ 22)	Đến ông Đức (thửa số 79, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
30	Đường nội thôn	Từ ông Tân (thửa số 117, tờ bản đồ 22)	Đến ông Yên (thửa số 107, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
31	Đường nội thôn	Từ ông Trí (thửa số 146, tờ bản đồ 22)	Đến ông Ân (thửa số 149, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
32	Đường nội thôn	Từ ông Giao (thửa số 98, tờ bản đồ 22)	Đến ông Thích (thửa số 245, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
33	Đường nội thôn	Từ ông Sau (thửa số 269, tờ bản đồ 22)	Đến ông Khanh (thửa số 226, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
34	Đường nội thôn	Từ ông Phương (thửa số 272, tờ bản đồ 22)		100.000	900.000	
35	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa số 375, tờ bản đồ 22)	Đến bà Tư (thửa số 374, tờ bản đồ 22)	100.000	600.000	
36	Đường nội thôn	Từ bà Hợp (thửa số 125, tờ bản đồ 22)	Đến ông Phê (thửa số 372, tờ bản đồ 22)	100.000	450.000	
37	Đường nội thôn	Từ ông Hoàng (thửa số 321, tờ bản đồ 22)	Đến bà Quy, Thửa 66 tờ 23	100.000	750.000	
38	Đường nội thôn	Từ ông Lâm (thửa số 68, tờ bản đồ 23)	Đến ông Đô (thửa số 91, tờ bản đồ 23)	100.000	600.000	
39	Đường nội thôn	Từ ông Quảng (thửa số 11, tờ bản đồ 23)	Đến bà Tài (thửa số 73, tờ bản đồ 23)	200.000	600.000	
40	Đường nội thôn	Từ ông Nam (thửa số 90, tờ bản đồ 23)	Đến ông Dũng (thửa số 34, tờ bản đồ 23)	200.000	900.000	
41	Đường nội thôn	Từ bà Thiêm (thửa số 01, tờ bản đồ 24)	Đến ông Huy (thửa số 02, tờ bản đồ 24)	100.000	450.000	
42	Đường nội thôn	Từ ông Khai (thửa số 447, tờ bản đồ 24)	Đến ông Bình (thửa số 171, tờ bản đồ 24)	100.000	600.000	
43	Đường nội thôn	Từ ông Tâm (thửa số 40, tờ bản đồ 24)	Đến ông Nguyên (thửa số 68, tờ bản đồ 24)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
44	Đường nội thôn	Từ ông Kiều (thửa số 121, tờ bản đồ 24)	Đến ông Trân (thửa số 21, tờ bản đồ 24)	100.000	450.000	
45	Đường nội thôn	Từ bà Vắn (thửa số 34, tờ bản đồ 24)	Đến bà Khường (thửa số 20, tờ bản đồ 24)	100.000	450.000	
46	Đường nội thôn	Từ bà Lộc (thửa số 44, tờ bản đồ 24)	Đến bà Nhân (thửa số 45, tờ bản đồ 24)	100.000	450.000	
47	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 02, tờ bản đồ 28)	Đến ông Tám (thửa số 56, tờ bản đồ 25)	100.000	1.000.000	
48	Đường nội thôn	Từ ông Thái (thửa số 90, tờ bản đồ 25)	Đến ông Đồng (thửa số 03, 05 tờ bản đồ 25)	100.000	450.000	
49	Đường nội thôn	Từ ông Phương (thửa số 12, 06, tờ bản đồ 25)	Đến bà Hoa (thửa số 26, tờ bản đồ 25)	100.000	450.000	
50	Đường nội thôn	Từ ông Việt (thửa số 203, tờ bản đồ 26)	Đến ông Tài (thửa số 19, tờ bản đồ 27)	100.000	450.000	
51	Đường nội thôn	Từ ông Quốc (thửa số 426, tờ bản đồ 26)	Đến ông Yên (thửa số 334, tờ bản đồ 26)	100.000	450.000	
52	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 196, 456, tờ bản đồ 26)	Đến ông Thắng (thửa số 351, tờ bản đồ 26)	100.000	450.000	
53	Đường nội thôn	Từ ông Phúc (thửa số 224, tờ bản đồ 26)	Đến ông Tùng (thửa số 250, 262, tờ bản đồ 26)	100.000	450.000	
54	Đường nội thôn	Từ ông Tỵ (thửa số 291, tờ bản đồ 26)	Đến ông Quyết (thửa số 442, tờ bản đồ 26)	100.000	450.000	
55	Đường nội thôn	Từ thửa số 488, tờ bản đồ 26)	Đến bà Hạ (thửa số 489, tờ bản đồ 26)	100.000	450.000	
56	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 324, tờ bản đồ 26)	Đến ông Linh (thửa số 298, tờ bản đồ 26)	100.000	450.000	
57	Đường nội thôn	Từ ông Nam (thửa số 31, tờ bản đồ 27)	Đến ông Minh (thửa số 30, tờ bản đồ 27)	100.000	450.000	
58	Đường nội thôn	Từ ông Hà (thửa số 130, tờ bản đồ 28)	Đến ông Chân (thửa số 33, tờ bản đồ 28)	100.000	450.000	
59	Đường nội thôn	Từ ông An (thửa số 143, tờ bản đồ 28)	Đến ông Cường (thửa số 141, tờ bản đồ 28)	100.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
60	Đường nội thôn	Từ ông Lan (thửa số 56, tờ bản đồ 28)	Đến ông Tuyên (thửa số 63, tờ bản đồ 28)	100.000	450.000	
61	Đường nội thôn	Từ ông Giáp (thửa số 71, tờ bản đồ 28)	Đến ông Lân (thửa số 76, tờ bản đồ 28)	100.000	450.000	
62	Đường nội thôn	Từ bà Tiêu (thửa số 134, tờ bản đồ 28)		150.000	600.000	
63	Đường nội thôn	Từ ông Phụng (thửa số 51, tờ bản đồ 28)	Đến ông Chinh (thửa số 39, tờ bản đồ 25)	100.000	450.000	
64	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa số 34, tờ bản đồ 28)		100.000	450.000	
65	Đường nội thôn	Từ ông Trung (thửa số 59, tờ bản đồ 29)	Đến bà Bình (thửa số 44, tờ bản đồ 29)	100.000	450.000	
66	Đường nội thôn	Từ ông Đông (thửa số 36, tờ bản đồ 29)	Đến ông Thọ (thửa số 221, tờ bản đồ 29)	100.000	450.000	
67	Đường nội thôn	Từ bà Vân (thửa số 227, tờ bản đồ 29)	Đến ông Sơn (thửa số 17, 29, tờ bản đồ 29)	100.000	300.000	
68	Đường nội thôn	Từ ông Cương (thửa số 33, tờ bản đồ 29)	Đến ông Sơn (thửa số 03, tờ bản đồ 29)	100.000	300.000	
69	Đường nội thôn	Từ bà Liên (thửa số 64, tờ bản đồ 29)	Đến ông Hóa (thửa số 92, tờ bản đồ 29)	100.000	450.000	
70	Đường nội thôn	Từ ông Mỹ (thửa số 69, tờ bản đồ 29)	Đến bà Mỹ (thửa số 166, tờ bản đồ 29)	100.000	450.000	
71	Đường nội thôn	Từ ông Tuất (thửa số 103, tờ bản đồ 29)	Đến ông Hòa (thửa số 84, tờ bản đồ 29)	100.000	300.000	
72	Đường nội thôn	Từ ông Hảo (thửa số 122, tờ bản đồ 29)	Đến ông Niệm (thửa số 123, tờ bản đồ 29)	100.000	300.000	
73	Đường QH vùng già ổi	Khu A		360.000	1.350.000	
74	Đường QH vùng già ổi	Khu B		240.000	1.000.000	
75	Đường QH vùng già ổi	Khu C		240.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
76	Đường QH vùng già ổi	Từ thửa 01, tờ bản đồ 30	Đến thửa 46, tờ số 30	240.000	900.000	
77	Đường QH vùng lò vôi	Từ thửa 01, tờ bản đồ 30	Đến thửa 11, tờ số 30	240.000	900.000	
78	Đường nội thôn	Từ ông Ý (thửa số 58, tờ bản đồ 30)	Đến ông Toại (thửa số 04, tờ bản đồ 31)	150.000	600.000	
79	Đường nội thôn	Từ ông Vinh (thửa số 65, tờ bản đồ 30)	Đến ông Đàn (thửa số 78, tờ bản đồ 29)	100.000	600.000	
80	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 94, tờ bản đồ 30)		100.000	300.000	
81	Đường nội thôn	Từ ông Tài (thửa số 79, tờ bản đồ 30)	Đến ông Vinh (thửa số 108, tờ bản đồ 36)	150.000	900.000	
82	Đường nội thôn	Từ ông Ủy (thửa số 81, tờ bản đồ 30)	Đến bà Nguyệt (thửa số 02, tờ bản đồ 36)	100.000	450.000	
83	Đường nội thôn	Từ ông Mại (thửa số 80, tờ bản đồ 30)	Đến ông Cường (thửa số 01, tờ bản đồ 36)	100.000	450.000	
84	Đường nội thôn	Từ ông Vượng (thửa số 02, tờ bản đồ 31)	Đến bà Tiến (thửa số 50, tờ bản đồ 31)	100.000	450.000	
85	Đường nội thôn	Từ ông Sáu (thửa số 24,28, tờ bản đồ 31)	Đến ông Hòa (thửa số 106, tờ bản đồ 31)	100.000	450.000	
86	Đường nội thôn	Từ ông Thanh (thửa số 128 tờ bản đồ 31)	Đến ông Lĩnh (thửa số 75, tờ bản đồ 31)	100.000	450.000	
87	Đường nội thôn	Từ ông Khánh (thửa số 18 tờ bản đồ 31)	Đến ông Thanh (thửa số 127, tờ bản đồ 31)	100.000	450.000	
88	Đường nội thôn	Từ ông Lại (thửa số 25 tờ bản đồ 31)	Đến ông Sơn (thửa số 21, tờ bản đồ 31)	100.000	450.000	
89	Đường nội thôn	Từ bà Sỹ (thửa số 30 tờ bản đồ 31)	Đến ông Quyền (thửa số 31, tờ bản đồ 31)	100.000	450.000	
90	Đường nội thôn	Từ ông Nga (thửa số 46 tờ bản đồ 31)	Đến ông Doan (N) (thửa số 166, tờ bản đồ 38)	100.000	450.000	
91	Đường nội thôn	Từ bà Phương (thửa số 63 tờ bản đồ 31)	Đến ông Đình (thửa số 73, tờ bản đồ 31)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
92	Đường nội thôn	Từ ông Hân (thửa số 133 tờ bản đồ 31)	Đến ông Thụ (thửa số 21, tờ bản đồ 37)	100.000	450.000	
93	Đường nội thôn	Từ ông Cần (thửa số 325 tờ bản đồ 32)	Đến bà Thỏa (thửa số 289, tờ bản đồ 32)	300.000	1.000.000	
94	Đường nội thôn	Từ ông Châu (thửa số 01 tờ bản đồ 32)	Đến ông Càng (thửa số 21, 20, tờ bản đồ 32)	300.000	1.000.000	
95	Đường nội thôn	Từ bà Hằng (thửa số 278, tờ bản đồ 32)	Đến ông Tứ (thửa số 107, 20, tờ bản đồ 32)	100.000	600.000	
96	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 127, tờ bản đồ 32)	Đến ông Nga (thửa số 260, tờ bản đồ 38)	100.000	450.000	
97	Đường nội thôn	Từ ông Tuệ (thửa số 126, tờ bản đồ 32)	Đến ông Lê (thửa số 175, tờ bản đồ 32)	100.000	450.000	
98	Đường nội thôn	Từ ông Nghiên (thửa số 35, tờ bản đồ 32)	Đến ông Mượn (thửa số 41, tờ bản đồ 32)	300.000	900.000	
99	Đường nội thôn	Từ ông Điều (thửa số 307, tờ bản đồ 32)	Đến ông Khiên (thửa số 64, tờ bản đồ 32)	100.000	450.000	
100	Đường nội thôn	Từ ông Thông (thửa số 97, tờ bản đồ 32)	Đến ông Trang (thửa số 140, tờ bản đồ 32)	100.000	450.000	
101	Đường nội thôn	Từ bà Thu (thửa số 215, tờ bản đồ 32)	Đến ông Hiếu (thửa số 254, tờ bản đồ 32)	100.000	450.000	
102	Đường nội thôn	Từ bà Loan (thửa số 13, tờ bản đồ 33)	Đến ông Thanh (thửa số 18, tờ bản đồ 33)	100.000	450.000	
103	Đường nội thôn	Từ ông Thịnh (thửa số 20, tờ bản đồ 33)	Đến ông Kính (thửa số 21, tờ bản đồ 33)	100.000	450.000	
104	Đường nội thôn	Từ ông Thành (thửa số 89, tờ bản đồ 33)	Đến ông Đệ (thửa số 40, tờ bản đồ 33)	100.000	300.000	
105	Đường nội thôn	Từ ông Truyền (thửa số 115, tờ bản đồ 34)	Đến ông Ban (thửa số 05, tờ bản đồ 34)	100.000	300.000	
106	Đường nội thôn	Từ ông Lục (thửa số 159, tờ bản đồ 34)		100.000	300.000	
107	Đường nội thôn	Từ bà Huyền (thửa số 32, tờ bản đồ 34)	Đến ông Sơn (thửa số 33, tờ bản đồ 34)	100.000	360.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
108	Đường nội thôn	Từ ông Hồng (thửa số 155, tờ bản đồ 34)	Đến ông Mạnh (thửa số 176, tờ bản đồ 34)	100.000	360.000	
109	Đường nội thôn	Từ ông Đường (thửa số 91,177, tờ bản đồ 34)	Đến ông Tửu (thửa số 152, tờ bản đồ 29)	100.000	360.000	
110	Đường nội thôn	Từ ông Ấn (thửa số 149, tờ bản đồ 34)		100.000	450.000	
111	Đường nội thôn	Từ ông Thê (thửa số 150, tờ bản đồ 34)	Đến ông Xuyên (thửa số 152, tờ bản đồ 34)	100.000	360.000	
112	Đường nội thôn	Từ bà Khuyển (thửa số 153, tờ bản đồ 34)		100.000	360.000	
113	Đường nội thôn	Từ bà Sâm (thửa số 74, tờ bản đồ 34)	Đến ông Hòa (thửa số 116, tờ bản đồ 34)	100.000	360.000	
114	Đường nội thôn	Từ ông Đại (thửa số 5, tờ bản đồ 35)	Đến ông Nam (thửa số 33, tờ bản đồ 35)	100.000	360.000	
115	Đường nội thôn	Vùng QH đồng Khe gia (dãy 2)		150.000	600.000	
116	Đường nội thôn	Từ ông Tuấn (thửa số 01, tờ bản đồ 35)	Đến ông Sinh (thửa số 9, tờ bản đồ 35)	100.000	360.000	
117	Đường nội thôn	Từ ông Thám (thửa số 16, tờ bản đồ 35)	Đến ông Quỳnh (thửa số 12, tờ bản đồ 35)	100.000	360.000	
118	Đường nội thôn	Từ ông Luận (thửa số 6, tờ bản đồ 35)	Đến ông Duyệt (thửa số 25, tờ bản đồ 36)	100.000	360.000	
119	Đường nội thôn	Từ ông Huân (thửa số 19, tờ bản đồ 35)	Đến ông Ái (thửa số 63, tờ bản đồ 36)	100.000	360.000	
120	Đường nội thôn	Từ ông Ngụ (thửa số 67, tờ bản đồ 35)	Đến ông Lệ (thửa số 68, tờ bản đồ 35)	100.000	360.000	
121	Đường nội thôn	Từ ông Trí (thửa số 69, tờ bản đồ 35)		100.000	360.000	
122	Đường nội thôn	Từ bà Duệ (thửa số 115, tờ bản đồ 35)	Đến ông Tý (thửa số 79, tờ bản đồ 35)	100.000	360.000	
123	Đường nội thôn	Từ ông Dũng (thửa số 74, tờ bản đồ 35)	Đến ông Mười (thửa số 92, tờ bản đồ 35)	100.000	360.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
124	Đường nội thôn	Từ ông Nam (thửa số 104, tờ bản đồ 35)	Đến ông Nam (thửa số 72, tờ bản đồ 35)	100.000	360.000	
125	Đường nội thôn	Từ ông Tính (thửa số 75, tờ bản đồ 35)	Đến ông Đào (thửa số 94, tờ bản đồ 35)	100.000	360.000	
126	Đường nội thôn	Từ ông Lĩnh (thửa số 36, tờ bản đồ 36)		100.000	360.000	
127	Đường nội thôn	Từ ông Luận (thửa số 241, tờ bản đồ 36)	Đến ông Lý (thửa số 226, tờ bản đồ 36)	100.000	360.000	
128	Đường nội thôn	Từ ông Sinh (thửa số 218, tờ bản đồ 36)	Đến ông Thảng (thửa số 256, tờ bản đồ 36)	100.000	360.000	
129	Đường nội thôn	Từ ông Đăng (thửa số 204, tờ bản đồ 36)	Đến ông Cần (thửa số 219, tờ bản đồ 36)	100.000	360.000	
130	Đường nội thôn	Từ ông Nga (thửa số 152, tờ bản đồ 36)	Đến bà Lưu (thửa số 26, tờ bản đồ 37)	100.000	360.000	
131	Đường nội thôn	Từ bà Dung (thửa số 252, tờ bản đồ 36)	Đến ông Tân (thửa số 60, tờ bản đồ 36)	100.000	360.000	
132	Đường nội thôn	Từ ông Thành (thửa số 16, tờ bản đồ 37)	Đến ông Lới (thửa số 24, tờ bản đồ 37)	100.000	360.000	
133	Đường nội thôn	Từ bà Tâm (thửa số 22, tờ bản đồ 37)	Từ ông Đàn (thửa số 36, tờ bản đồ 38)	100.000	360.000	
134	Đường nội thôn	Từ bà Lan (thửa số 76, tờ bản đồ 38)		100.000	360.000	
135	Đường nội thôn	Từ ông Thắng (thửa số 112, tờ bản đồ 38)	Đến ông Nghiêm (thửa số 142, tờ bản đồ 38)	100.000	360.000	
136	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 143, tờ bản đồ 38)	Đến bà Lý (thửa số 155, tờ bản đồ 38)	100.000	360.000	
137	Đường nội thôn	Từ ông Sâm (thửa số 172, tờ bản đồ 38)	Đến ông Công (thửa số 185, tờ bản đồ 38)	100.000	360.000	
138	Đường nội thôn	Từ ông Hạnh (thửa số 189, tờ bản đồ 38)	Đến ông Trương (thửa số 216, tờ bản đồ 38)	100.000	360.000	
139	Đường nội thôn	Từ ông Tiến (thửa số 179, tờ bản đồ 38)		100.000	360.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
140	Đường nội thôn	Từ ông Năm (thửa số 171, tờ bản đồ 38)	Đến bà Hồng (thửa số 150, tờ bản đồ 38)	100.000	360.000	
141	Đường nội thôn	Từ ông Phú (thửa số 159, tờ bản đồ 38)		100.000	360.000	
142	Đường nội thôn	Từ ông Hải (thửa số 127, tờ bản đồ 38)		100.000	360.000	
143	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa số 158, tờ bản đồ 38)		100.000	360.000	
144	Đường nội thôn	Từ ông Trinh (thửa số 06, tờ bản đồ 39)		280.000	840.000	
145	Đường nội thôn	Từ ông Tỵ (thửa số 04, tờ bản đồ 39)		280.000	840.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	
XI	HOA SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 7A					
1.1	Quốc lộ 7A	Từ nhà bà Nhâm thửa 238 tờ bản đồ số 10	Nhà bà lý Tâm thửa 207 tờ bản đồ số 10	1.350.000	6.000.000	
1.2	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Cảnh Vỹ thửa 97, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Mỹ Võ Thửa 16, tờ bản đồ số: 51	1.050.000	4.500.000	
1.3	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Phúc Thửa số 22, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Lý thủy thửa 77, tờ bản đồ số 50	850.000	3.500.000	
1.4	Quốc lộ 7A	Từ nhà bà Đào thửa 53, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Trung thửa đất số 35, tờ bản đồ số 50	700.000	3.000.000	
1.5	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Cương thửa số 3, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Dương thửa 29, tờ bản đồ số 50	600.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Quốc lộ 7A	Từ nhà Bà Việt thừa đất số 110, tờ bản đồ số: 45	Đến nhà ông Chiến thừa 120, tờ bản đồ số 45	750.000	3.000.000	
1.7	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Dũng Thừa số 30, tờ bản đồ số 45	Đến nhà Bà Quý thừa đất số 87, tờ bản đồ số 45	700.000	3.000.000	
1.8	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Nùng Sỹ thừa 129, tờ bản đồ số: 46	Đến nhà ông Khuyển Hương thừa đất số 90, tờ bản đồ số: 46	600.000	2.500.000	
1.9	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Châu thừa đất số 91, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Thảo thừa đất số 26, tờ bản đồ số: 44	1.000.000	4.500.000	
1.10	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Kiện thừa đất số 27, tờ bản đồ 44	Đến nhà ông Quyển thừa đất số 75, tờ bản đồ số 44	850.000	3.500.000	
1.11	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Minh thừa đất số 79, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Bảy thừa đất số 3, tờ bản đồ số 43	1.350.000	6.000.000	
1.12	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Dũng thừa đất số 159, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Minh thừa 141, tờ bản đồ số 38	1.350.000	6.000.000	
1.13	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Hà thừa 253, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Hiện Loan thừa đất số 285, tờ bản đồ số 37	1.350.000	6.000.000	
1.14	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Tâm thừa đất số 139, tờ bản đồ số: 37	Đến nhà ông Ông Thọ thừa đất số 236, tờ bản đồ số 37	950.000	4.200.000	
1.15	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Hùng Hương thừa 369, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Hùng thừa 110, tờ bản đồ số 37	900.000	4.200.000	
1.16	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Tuấn thừa số 53, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Cửu Nga thừa đất số 16, tờ bản đồ số 36	900.000	4.200.000	
1.17	Quốc lộ 7A	Từ nhà bà Tuyết thừa đất số 83, tờ bản đồ số 31	Đến Nhà ông Thảo thừa đất số 68, tờ bản đồ số 31	900.000	4.200.000	
2	Đường Liên xã					
2.1	Đường liên xã	Từ nhà Anh Hạnh Chính thừa số 3, tờ bản đồ số 9	Đến nhà bà Hà thừa đất số 4, tờ bản đồ số 9	150.000	720.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Đường liên xã	Từ nhà ông Thái Luyến thửa số 4, tờ bản đồ số 19	Đến nhà ông Đức Hệ thửa 128, tờ bản đồ số 19	115.000	560.000	
2.3	Đường liên xã	Từ nhà ông Thân Thủy thửa đất số 68, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông Hữu thửa đất số 236, tờ bản đồ số 18	100.000	480.000	
2.4	Đường liên xã	Từ nhà bà Huệ Vương thửa đất số 429, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Thanh(Hội Sơn) thửa đất số 268, tờ bản đồ số 17	100.000	480.000	
2.5	Đường liên xã	Từ nhà ông Tất Quý thửa đất số 124, tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Đào Nguyệt thửa đất số 95, tờ bản đồ số 16	100.000	480.000	
2.6	Đường liên xã	Từ nhà ông Hữu Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 18; thửa 151, 150, 149, 148, tờ 18	Đến nhà ông Phong thửa đất số 225, tờ bản đồ số 18; đến mỏ đất làm vật liệu san lấp (Công ty cổ phần Đại Thắng)	100.000	480.000	
2.7	Đường liên xã	Từ nhà bà Tài thửa đất số 5, tờ bản đồ số 24	Đến nhà ông Mân thửa đất số 4, tờ bản đồ số 23	100.000	480.000	
2.8	Đường liên xã	Từ nhà bà Lành giám thửa đất số 344, tờ bản đồ số: 37	Đến nhà ông Lập thửa đất số 37, tờ bản đồ số 37	180.000	920.000	
2.9	Đường liên xã	Nhà ông Đàn thửa đất số: 27, Tờ bản đồ số 32	Nhà ông Quý Nguyệt thửa đất số 362, tờ bản đồ số: 32	180.000	920.000	
2.10	Đường liên xã	Từ nhà ông Hiếu thửa 457 tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông A. Tuấn thửa đất số 4, tờ bản đồ số 32	180.000	920.000	
2.11	Đường liên xã	Từ nhà ông Minh Hóa thửa đất số 101, tờ bản đồ số 28	đến nhà ông Tiến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 28	120.000	680.000	
2.12	Đường liên xã	Từ nhà ông Sơn phùng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Lan thửa đất số 145, tờ bản đồ số 28	120.000	680.000	
2.13	Đường liên xã	Nhà bà Nghị thửa đất số 1147 tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Tiến Anh thửa đất số 925, tờ bản đồ số 14	100.000	480.000	
2.14	Đường liên xã	Nhà bà Đông thửa đất số 84, tờ bản đồ số 3	Đến nhà ông Việt thửa đất số 32, tờ bản đồ	190.000	950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.15	Đường liên xã	Từ nhà ông An thửa đất số 63, tờ bản đồ số 19	Đến nhà ông Mười thửa 13, tờ bản đồ số 19	115.000	560.000	
3	Đường trục xã					
3.1	Trục đường xã	Nhà ông Sơn nhung thửa đất số 28, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Hường Khai thửa số 4, tờ bản đồ số 31	140.000	720.000	
3.2	Trục đường xã	Nhà ông Thế thửa đất số 84, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Viên thửa đất số 113, tờ bản đồ số 32	140.000	720.000	
3.3	Trục đường xã	Nhà ông Hóa Thửa 400, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Danh thửa 459, tờ bản đồ số 32	140.000	720.000	
3.4	Trục đường xã	Nhà bà Hiền thửa 162, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Quân thửa 144, tờ bản đồ số 37	140.000	720.000	
3.5	Trục đường xã	Từ nhà ông Quý Oanh thửa đất số 383, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Thành thửa đất số 63, tờ bản đồ số 37	120.000	600.000	
3.6	Trục đường xã	Từ nhà bà Nga thửa đất số 341, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Lộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 37	160.000	800.000	
3.7	Trục đường xã	Nhà ông Lợi thửa 130, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Dũng thửa 110 tờ bản đồ số 38	240.000	1.200.000	
3.8	Trục đường xã	Nhà ông Thọ Sinh thửa đất số 95, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Khang thửa đất số 123, tờ bản đồ số: 38	140.000	720.000	
3.9	Trục đường xã	Từ nhà bà Minh thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Tuyển thửa đất số 173, tờ bản đồ số 38	180.000	920.000	
3.10	Trục đường xã	Từ nhà ông Phong thửa đất số 262, tờ bản đồ số: 37	Đến nhà ông Lân thửa đất số 243, tờ bản đồ số: 37	200.000	1.000.000	
3.11	Trục đường xã	Từ nhà ông Tiến nguyên thửa 414 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Thanh thửa đất số 124, tờ bản đồ số: 37	200.000	1.000.000	
3.12	Trục đường xã	Từ nhà bà Châu Liên thửa đất số 153, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Nho thửa đất số 1, tờ bản đồ số 43	290.000	1.400.000	
3.13	Trục đường xã	Từ nhà ông Vinh thửa đất số 23, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Hòa Thập thửa đất số 192, tờ bản đồ số 43	290.000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.14	Trục đường xã	Từ nhà ông Hiền thửa 18, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Tuấn Lan thửa đất số 57, tờ bản đồ số 43	290.000	1.400.000	
3.15	Trục đường xã	Từ nhà ông Hồng thửa 29, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Hùng thửa 186, tờ bản đồ số 43	250.000	1.250.000	
3.16	Trục đường xã	Từ nhà ông Trọng Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Lô thửa đất số 115, tờ bản đồ số 43	250.000	1.250.000	
3.17	Trục đường xã	Từ nhà Ông Đại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Đồng Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 44	290.000	1.400.000	
3.18	Trục đường xã	Từ nhà bà Quy thửa đất số: 19, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Hồng thửa đất số 138, tờ bản đồ số 44	160.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thành thửa đất số 600, tờ bản đồ số 7	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 476, tờ bản đồ số 7	110.000	560.000	
2	Đường nội thôn	Từ nhà Ông hân thửa đất số 63, tờ bản đồ số 9	Đến nhà bà Ty thửa đất số 17, tờ bản đồ số 9	100.000	520.000	
3	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thi thửa đất số 234, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Hùng thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13	100.000	520.000	
4	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Kim thửa đất số 229, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Nghiêm thửa đất số 247, tờ bản đồ số 13	100.000	520.000	
5	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Giang Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông thực thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13	100.000	520.000	
6	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Thu thửa đất số 89, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Cân thửa 188, tờ bản đồ số 13	100.000	520.000	
7	Đường Nội thôn	Từ nhà ông nhượng thửa đất số 288, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Quý thửa đất số 260, tờ bản đồ số 13	100.000	520.000	
8	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Mận thửa đất số 297, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Ngoan thửa đất số 354, tờ bản đồ số 13	100.000	520.000	
9	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Toản thửa 342, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Ước thửa đất 346, tờ bản đồ số 13	100.000	520.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường Nội thôn	Nhà Bà Yêu thửa đất số 353, tờ bản đồ số 13		100.000	520.000	
11	Đường Nội thôn	Nhà ông Hà thửa đất số 343, tờ bản đồ số 13	Đến nhà bà Đào thửa đất số 338, tờ bản đồ số 13	100.000	520.000	
12	Đường Nội thôn	Nhà Ông Tam thửa đất số 1180, tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Tinh thửa đất số 871, tờ bản đồ số 14	100.000	520.000	
13	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hợp thửa đất số 737, tờ bản đồ số 14	Đến nhà bà Thom thửa đất số 1179, tờ bản đồ số 14	100.000	520.000	
14	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Dục thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Quân thửa 1089, tờ bản đồ số 14	100.000	520.000	
15	Đường Nội thôn	Tuwd nhà ông Kim thửa đất số 1090, tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Dần thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 14	100.000	520.000	
16	Đường Nội thôn	Nhà ông Trang thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 14		100.000	520.000	
17	Đường Nội thôn	Nhà Ông Mai thửa đất số 56, tờ bản đồ số 15	Đến nhà ông Thuyết thửa đất số 63, tờ bản đồ số 15	100.000	520.000	
18	Đường Nội thôn	Nhà bà Đào thửa đất số 34, tờ bản đồ số 15		100.000	520.000	
19	Đường Nội thôn	Nhà Ông Nga thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16		100.000	520.000	
20	Đường Nội thôn	Nhà ông Lợi thửa đất số 154, tờ bản đồ số 16		100.000	520.000	
21	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Nam thửa đất số 346, tờ bản đồ số 17	Đến nhà bà Yên Vinh thửa đất số 427, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	
22	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Sơn thửa đất số 252, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Cung thửa đất số 452, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	
23	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Lực thửa đất số 393, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Nghĩa thửa đất số 196, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	
24	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thiên thửa đất số 144, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Tam thửa đất số 35, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
25	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Duy thửa đất số 25, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Thành thửa đất số 120, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	
26	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Mão thửa đất số 143, tờ bản đồ số 17	đến Nhà ông Tâm thửa đất số 121, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	
27	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Mạnh thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Pháp thửa đất số 198, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	
28	Đường Nội thôn	Từ nhà Ông Phương thửa đất số 455, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Thanh thửa đất số 106, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	
29	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Trọng thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Đông thửa đất số 171, tờ bản đồ số 17	100.000	520.000	
30	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hà thửa đất số 216, tờ bản đồ số 17		100.000	520.000	
31	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Tý thửa đất số 413, tờ bản đồ số 17		100.000	520.000	
32	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Tài thửa đất số 234, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông Vĩnh thửa đất số 139, tờ bản đồ số 18	100.000	520.000	
33	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Tuấn thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18	Đến Nhà Ông Hoàng thửa đất số 53, tờ bản đồ số 18	100.000	520.000	
34	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Thuyên thửa đất số 44, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông Hường thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18	100.000	520.000	
35	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Tuấn thửa đất số 43, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông Thuận thửa đất số 116, tờ bản đồ số 18	100.000	520.000	
36	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Căn thửa đất số 63, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông An thửa đất số 55, tờ bản đồ số 18;	100.000	520.000	
37	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Lợi thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19	Đến nhà Bà Tịnh thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19	100.000	520.000	
38	Đường Nội thôn	Từ nhà của ông Viễn thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất của Ông Tứ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 19	100.000	520.000	
39	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Tuấn thửa đất số 52, tờ bản đồ số 19	Đến nhà ông Thân thửa đất số 100, tờ bản đồ số 19	100.000	520.000	
40	Đường Nội thôn	Từ nhà ông A Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 20		100.000	520.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
41	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Vinh Liên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đến nhà ông Toàn thửa đất số 17, tờ bản đồ số 21	100.000	520.000	
42	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Cương thửa đất số 152, tờ bản đồ số 21	Đến nhà ông Bình thửa đất số 52, tờ bản đồ số 21	100.000	520.000	
43	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Hoan thửa đất số 152, tờ bản đồ số: 21		100.000	520.000	
44	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Đại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 21		100.000	520.000	
45	Đường Nội thôn	Từ nhà Ông Thảo thửa đất số 268, tờ bản đồ số: 22	Đến nhà ông Phúc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 22	100.000	520.000	
46	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Lâm thửa đất số 199, tờ bản đồ số 22		100.000	520.000	
47	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thành Hiền thửa đất số 134, tờ bản đồ số 22	Đến nhà ông Dương thửa đất 169, tờ bản đồ số 22	100.000	520.000	
48	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hà thửa đất số 94, tờ bản đồ số: 22	Đến nhà ông Thu thửa đất số 23, tờ bản đồ số 22	100.000	520.000	
49	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Khánh thửa đất số 9, tờ bản đồ số 23	Đến Nhà Ông Tình thửa đất số 11, tờ bản đồ số 23	100.000	520.000	
50	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thanh thửa đất số 3, tờ bản đồ số 23		100.000	520.000	
51	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thế thửa đất số 17, tờ bản đồ số 24		100.000	520.000	
52	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hà tú thửa đất số 14, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất nhà ông Phúc Nhật thửa đất số 20 tờ bản đồ số 27	110.000	560.000	
53	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Luận thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27		100.000	520.000	
54	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Luyện thửa đất số 22, tờ bản đồ số 27	Đến nhà bà Mên Vinh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 27	100.000	520.000	
55	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Chí thửa đất số 68, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Luận thửa đất số 164, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
56	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Bảy thửa đất số 36, tờ bản đồ số 28	Đến nhà Ông Hùng thửa đất số 117, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	
57	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hiếu thửa đất số 125, tờ bản đồ số: 28	Đến nhà ông Ban thửa đất số 55, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	
58	Đường Nội thôn	Thửa Nhà ông Hệ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Tiến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	
59	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Dương thửa đất số 192, tờ bản đồ số 28	Đến nhà bà Hiếu thửa đất số 111, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	
60	Đường Nội thôn	Nhà bà Xoan khiêm thửa đất số 187, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Đình thửa đất số 51, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	
61	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hùng thửa đất số 62, tờ bản đồ 28		120.000	600.000	
62	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hạnh thửa đất số 97, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Cát thửa đất số 195, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	
63	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Chung thửa đất số 73, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Hữu thửa đất số 125, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	
64	Đường Nội thôn	Từ nhà ông thảo thửa đất số 148, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Minh thửa đất số 149, tờ bản đồ số 28	120.000	600.000	
65	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Giap thửa đất số 31, tờ bản đồ số: 29	Đến nhà bà Thành tỉnh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29	110.000	560.000	
66	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Mão thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29	Đến nhà ông Mão thửa đất số 46, tờ bản đồ số 29	100.000	520.000	
67	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hiệu thửa đất số 32, tờ bản đồ số 29	Đến nhà ông Thiệu thửa đất số 43, tờ bản đồ số 29	100.000	520.000	
68	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Đại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 29	Đến nhà Bà Hóa thửa đất số 17, tờ bản đồ số 29	100.000	520.000	
69	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Hà thửa 59, tờ bản đồ số 31	Đến nhà ông Thuận thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31	150.000	760.000	
70	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Tài thửa đất số 19, tờ bản đồ số 31	Đến nhà Bà Nhung thửa đất số 9, tờ bản đồ số 31	140.000	720.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
71	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Đông thửa đất số 140, tờ bản đồ số 31	Đến nhà ông Tịnh thửa đất số 144, tờ bản đồ số 31	110.000	560.000	
72	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Đào thửa đất số 40 tờ bản đồ số 31	Đến nhà ông Vĩnh thửa đất số 48, tờ bản đồ số 31	120.000	600.000	
73	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Xuân thửa đất số 22, tờ bản đồ số 32	Đến nhà bà Hương thửa đất số 41, tờ bản đồ số 32	110.000	560.000	
74	Đường Nội thôn	Từ nhà Ông Dương thửa đất số 10, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Đức thửa đất số 288, tờ bản đồ số 32	150.000	760.000	
75	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Hường thửa đất số 27, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Pháp thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32	120.000	600.000	
76	Đường Nội thôn	Nhà ông Đức thửa đất số 11, tờ bản đồ số 32		140.000	720.000	
77	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Toàn thửa đất số 233, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Lĩnh thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32	140.000	720.000	
78	Đường Nội thôn	Từ nhà Ông Loan thửa đất số 281, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Quyên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 32	120.000	600.000	
79	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Vĩnh thửa đất số 322, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 342, tờ bản đồ số 32	150.000	760.000	
80	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Nam thửa đất số 346, tờ bản đồ số 33	Đến Nhà ông Đức thuận thửa đất số 93, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
81	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Châu thửa đất số 44, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Khiêm Hoa thửa đất số 104, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
82	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Phạm Đức Thửa số 83, tờ bản đồ số 33	Đến nhà bà Hà thửa đất số 45, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
83	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Tài thửa đất số 47, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Sen thửa đất số 142, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
84	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hồng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông An thửa đất số 51, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
85	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Dũng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Ngõ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
86	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Trung thửa đất số 88, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Thành thửa đất số 99, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
87	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Nhung thửa đất số 77, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Minh Hạnh thửa đất số 114, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
88	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Dương, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 33	Đến Nhà ông Thiệp thửa đất số 95, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
89	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Ngõ Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Châu thửa đất số 44, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
90	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Lâm thủy thửa đất số 23, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Đồng thửa đất số 25, tờ bản đồ số 33	120.000	600.000	
91	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Long tuyết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 33		120.000	600.000	
92	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Chương thửa đất số 31, tờ bản đồ số 34	Đến nhà ông Đức thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34	140.000	720.000	
93	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Minh thửa đất số 20 , tờ bản đồ số 34	Đến nhà bà Bình thửa đất số 2, tờ bản đồ số 34	120.000	600.000	
94	Đường Nội thôn	Từ nhà ông hiền thửa đất số 7, tờ bản đồ số 34	Đến nhà ông Thông thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34	120.000	680.000	
95	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thái Bá Quang thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34	Đến nhà ông Kỳ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 34	110.000	560.000	
96	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Anhs thửa đất số 42, tờ bản đồ số 34	Đến nhà ông Duyệt thửa đất số 35, tờ bản đồ số 34	100.000	520.000	
97	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Lan thửa đất số 204, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Hóa, thửa đất số 86, tờ bản đồ số 36	140.000	720.000	
98	Đường Nội thôn	Nhà bà Lan thửa đất số 205, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông tài thửa đất số 58, tờ bản đồ số 36	140.000	720.000	
99	Đường Nội thôn	Từ nhà Ông Nam thửa đất số 77, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Quang thửa đất số 155, tờ bản đồ số 36	140.000	720.000	
100	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hiếu thửa đất số 119, tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Hòe (Hồng) thửa đất số 140, tờ bản đồ số 36	120.000	600.000	
101	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Đức thửa đất số 121, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Minh thửa đất số 100, tờ bản đồ số 100, tờ bản đồ số 36	110.000	560.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
102	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Trung thửa đất số 145, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Hòa thửa đất số 84, tờ bản đồ số 36	120.000	600.000	
103	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Ngọ thửa đất số 106, tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Luyến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 36	120.000	600.000	
104	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hợi thửa đất số 114, tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Thái thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36	140.000	720.000	
105	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Ân thửa đất số 70, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Dương thửa đất số 142, tờ bản đồ số 36	140.000	720.000	
106	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Hà thửa đất số 6 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Thanh thửa đất số 7, tờ bản đồ số 36	140.000	720.000	
107	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Thông chiến thửa đất số 183, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Hải thửa đất số 23, tờ bản đồ số 36	120.000	600.000	
108	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Bằng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nam thửa đất số 326, tờ bản đồ số 37	140.000	720.000	
109	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Mai thửa đất số 153, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Đông thửa đất số 154, tờ bản đồ số 37	120.000	600.000	
110	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thụ thửa đất số 169, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Việt thửa đất số 160, tờ bản đồ số 37	140.000	720.000	
111	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Lục thửa đất số 175, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Bình thửa đất số 218, tờ bản đồ số 37	120.000	600.000	
112	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Đức thửa đất số 134	Đến nhà bà Cúc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 37	120.000	600.000	
113	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Quang thửa đất số 183, tờ bản đồ số 37	Đến nhà Bà Luyến thửa đất số 335, tờ bản đồ số 37	140.000	720.000	
114	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Xin thửa đất số 440, tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Xin thửa đất số 441, tờ bản đồ số 37	110.000	560.000	
115	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Niêm thửa đất số 269, tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Châu thửa đất số 297, tờ bản đồ số 37	140.000	720.000	
116	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thuận thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Tuyến thửa đất số 138, tờ bản đồ số 38	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
117	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hóa thửa đất số 125, tờ bản đồ số 38		120.000	600.000	
118	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Từ thiện thửa đất số 168, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 76, tờ bản đồ số 38	140.000	720.000	
119	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Chính thửa đất số 58, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Đoàn thương thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38	140.000	720.000	
120	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Hằng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Hòa thửa đất số 67, tờ bản đồ số 38	120.000	600.000	
121	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Trúc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Tuấn Hải thửa đất số 88, tờ bản đồ số 38	140.000	720.000	
122	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Tâm thửa đất số 20, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Chiến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 38	140.000	720.000	
123	Đường Nội thôn	Nhà ông Thành thửa đất số 5, tờ bản đồ số 38		120.000	600.000	
124	Đường Nội thôn	Nhà bà Hệ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 38	Đến nhà bà Minh thửa đất số 65, tờ bản đồ số 38	120.000	600.000	
125	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Nhật Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 87, tờ bản đồ số 39	110.000	560.000	
126	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hòa thửa đất số 1, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Cường thửa đất số 67, tờ bản đồ số 39	110.000	560.000	
127	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Định thửa đất số 89, tờ bản đồ số	Đến nhà ông Ngọc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 39	100.000	520.000	
128	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Trường thửa đất số 65, tờ bản đồ số 39	Đến nhà bà Huân thửa đất số 112, tờ bản đồ số 39	100.000	520.000	
129	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Nguyệt Dương thửa đất số 54, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Quy thửa đất số 22, tờ bản đồ số 39	100.000	520.000	
130	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thanh thửa đất số 39, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Sỹ thửa đất số 101, tờ bản đồ số 39	100.000	520.000	
131	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Đông thửa số 9, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Đông thửa đất số 10, tờ bản đồ số 39	100.000	520.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
132	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hòa thửa đất số 21, tờ bản đồ số 41	Đến nhà ông Thọ Hường thửa đất số 23, tờ bản đồ số 41	100.000	520.000	
133	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thắng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 41	Đến nhà ông Liệu thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41	100.000	520.000	
134	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hà thửa đất số 141, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Long thửa đất số 109, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
135	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Tý thửa đất số 59, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Mão thửa đất số 5, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
136	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hoan thửa đất số 3, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Quý thửa đất số 23, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
137	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Phụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Mai Dung thửa đất số 47, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
138	Đường Nội thôn	Từ nhà chị Thủy thửa đất số 136, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Hiền thửa đất số 78, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
139	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Linh thửa đất số 74, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Quảng thửa đất số 140, tờ bản đồ số 42	110.000	560.000	
140	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Thắng Hồng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Phụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
141	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Á thửa đất số 174, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Nhượng thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
142	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Ngân thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Minh thửa đất số 168, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
143	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Phụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Dần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
144	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Mùi thửa đất số 69, tờ bản đồ số 42	Đến nhà bà Nga thửa đất số 114, tờ bản đồ số 42	100.000	520.000	
145	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thành Hồng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Đức thửa đất số 49, tờ bản đồ số 43	150.000	760.000	
146	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Sơn Luyến thửa đất số 58, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Kỳ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 43	150.000	760.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
147	Đường Nội thôn	Từ nhà Ông Nam thửa đất 124, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Hợp cúc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 43	120.000	600.000	
148	Đường Nội thôn	Từ nhà ông tiến thửa đất số 131, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Quy thửa đất số 129, tờ bản đồ số 43	120.000	600.000	
149	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Luân thửa đất số 168, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Đại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 43	120.000	600.000	
150	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thắng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43	Đến nhà Ông Tuấn thửa đất số 117, tờ bản đồ số 43	110.000	560.000	
151	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Trình thửa đất số 180, tờ bản đồ số 43	Đến nhà bà Thanh thửa đất số 181, tờ bản đồ số 43	110.000	560.000	
152	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Hương thửa đất số 151, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Dũng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 43	140.000	720.000	
153	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Duệ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 44	Đến nhà Ông Thận thửa số 48, tờ bản đồ 44	140.000	720.000	
154	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Mai thửa đất số 173, tờ bản đồ số 44	Đến Nhà ông Công thửa đất số 59, tờ bản đồ số 44,	140.000	720.000	
155	Đường Nội thôn	nhà ông Hiệp thửa đất số 44, tờ bản đồ số 44		120.000	600.000	
156	Đường Nội thôn	nhà bà Phượng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 44		120.000	600.000	
157	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thắng thửa đất số 83, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Quang thửa đất sso 84, tờ bản đồ số 44	120.000	600.000	
158	Đường Nội thôn	Nhà ông Ngộ Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 44		120.000	600.000	
159	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Phương thửa đất số 128, tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Quý thửa đất số 1, tờ bản đồ số 45	180.000	920.000	
160	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Quảng thửa đất số 131, tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 113, tờ bản đồ số 45	170.000	880.000	
161	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Kỷ thửa đất ssos 150, tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Thái thửa đất số 6, tờ bản đồ số 45	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
162	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hải thửa đất số 44, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Lục thửa đất số 11, tờ bản đồ số 46	120.000	600.000	
163	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Huệ thửa đất số 9, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Tuấn thửa đất số 2 tờ bản đồ số 46	110.000	560.000	
164	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Nam thửa đất số 17, tờ bản đồ số 46	Đến nhà bà Thành thửa đất số 18, tờ bản đồ số 46	110.000	560.000	
165	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Trung thửa đất số 86, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Huỳnh thửa đất số 55, tờ bản đồ số 46	120.000	600.000	
166	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Nga thửa đất số 83, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Mỹ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 46	110.000	560.000	
167	Đường Nội thôn	Từ nhà Ông Thành thửa đất số 117, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Thành thửa đất số 118, tờ bản đồ số 46	110.000	560.000	
168	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Quy thửa đất số 82, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Định thửa đất số 88, tờ bản đồ số 46	110.000	560.000	
169	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Nghi thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Thành thửa đất số thửa đất số 97, tờ bản đồ số 46	110.000	560.000	
170	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Hải thửa số 2, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông Hùng khánh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 48	110.000	560.000	
171	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Đào thửa đất số 77, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông Phú thửa đất số 16, tờ bản đồ số 48	110.000	560.000	
172	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hồng thửa đất số 4, tờ bản đồ số 48	Đến nhà Ông Tùng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 48	110.000	560.000	
173	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thành thửa đất số 70, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông Toàn thửa đất số 42, tờ bản đồ số 48	100.000	520.000	
174	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Quý thửa đất số 75, tờ bản đồ số 48	Đến nhà bà Hà thửa đất số 7, tờ bản đồ số 48	100.000	520.000	
175	Đường Nội thôn	Nhà ông Tuấn Vân thửa đất số 1, tờ bản đồ số 48		100.000	520.000	
176	Đường Nội thôn	Từ nhà bà At thửa đất số 69, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Mão thửa đất số 51, tờ bản đồ số 49	120.000	620.000	
177	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Thành thửa đất số 29, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Liên thửa đất số 74, tờ bản đồ số 49	100.000	520.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
178	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Huy thừa đất số 54, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Lý thừa đất số 62, tờ bản đồ số 49	100.000	520.000	
179	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Diệm thừa đất số 78, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Xón thừa đất số 77, tờ bản đồ số 49	100.000	520.000	
180	Đường Nội thôn	Nhà ông Cương Hà thừa đất số 28, tờ bản đồ số 49		100.000	520.000	
181	Đường Nội thôn	Nhà Ông Hải thừa đất số 51, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Hoàn thừa đất số 71, tờ bản đồ số 50	170.000	880.000	
182	Đường Nội thôn	Nhà ông Thành thừa đất số 52, tờ bản đồ số 50		170.000	880.000	
183	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Hùng thừa đất số 53, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Thọ thừa đất số 54, tờ bản đồ số 50	170.000	880.000	
184	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Tri thừa đất số 77, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Thanh Nga thừa đất số 7, tờ bản đồ số 50	170.000	880.000	
185	Đường Nội thôn	Từ nhà bà Huê thừa đất số 6, tờ bản đồ số 50	Đến nhà bà Hợp thừa đất số 1, tờ bản đồ số 50	170.000	880.000	
186	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Nguyễn Liên Thừa đất số 115, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Huy thừa đất số 99, tờ bản đồ số 51	170.000	880.000	
187	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Long Đào thừa đất số 55, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Ái thừa đất số 47, tờ bản đồ số 51	170.000	880.000	
188	Đường Nội thôn	Nhà ông Thuần thừa đất số 41, tờ bản đồ số 51		170.000	880.000	
189	Đường Nội thôn	Nhà bà Nhã thừa đất số 123, tờ bản đồ số 51		170.000	880.000	
190	Đường Nội thôn	Nhà ông Dũng Nguyệt thừa đất số 122, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Dũng Hiền thừa đất số 33, tờ bản đồ số 51	170.000	880.000	
191	Đường Nội thôn	Từ nhà ông HÀ Ngạn thừa đất số 34, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông tuê thừa đất số 30, tờ bản đồ số 51	170.000	880.000	
192	Đường Nội thôn	Từ nhà ông Minh thừa đất số 103, tờ bản đồ số 51	Đến nhà bà Thủy thừa đất số 102, tờ bản đồ số 51	170.000	880.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN				520.000	
XII	XÃ THẠCH SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện (Đường 347 (Đường Thị trấn đi Cầu Treo xã Thạch Sơn)					
1.1		Từ nhà ông Đề(Liên) (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Toàn (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 27)	1.800.000	10.000.000	
1.2		Từ nhà ông Quý (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 24	Đến nhà ông Duệ (đến thửa số 357, tờ bản đồ số 24)	600.000	4.000.000	
1.3		Từ ông Dương (thửa số 364, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Chắt (thửa số 8, tờ bản đồ số 24)	600.000	3.000.000	
1.4		Từ nhà ông Võ Kim Tuấn (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Thiềng (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 21)	450.000	2.800.000	
1.5		Từ nhà ông Đồng (Từ thửa 86 tờ bản đồ 21)	Đến nhà ông(Thửa 246, tờ bản đồ 21)	450.000	2.600.000	
2	Đường xã					
2.1		Từ nhà ông Cừu (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Thanh (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 28)	1.200.000	3.600.000	
2.2		Từ nhà ông Kiệm (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Tùng (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 27)	1.000.000	3.000.000	
2.3		Từ nhà bà Thu (Từ thửa 112, tờ bản đồ 28)	Đến nhà ông Trần Văn Dũng (Thửa 105, tờ bản đồ 28)	1.200.000	3.600.000	
2.4		Từ nhà ông Châu (Thửa 408, tờ bản đồ 27)	Đến nhà ông Hiếu (Thửa 15, tờ bản đồ 27)	1.000.000	4.000.000	
2.5		Từ nhà ...(Thửa 340, tờ bản đồ 24)	Đến nhà bà Lênh (thửa số 133, tờ bản đồ 24)	700.000	2.100.000	
2.6		Từ nhà ông Tịnh (Thửa 93, tờ bản đồ 24)	Đến nhà ông Tiến(Thửa 48, tờ bản đồ 24)	600.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.7		Từ nhà ông Tứ(Thửa 32, tờ bản đồ 24)	Đến nhà ông Toan(Thửa 1, tờ bản đồ 24)	600.000	1.800.000	
2.8		Từ nhà ông Quyết (Thửa số 1, tờ bản đồ 23)	Đến nhà ông Sửu(Thửa số 5, tờ bản đồ 23)	400.000	1.200.000	
2.9		Từ nhà bà Huê(Thửa 169, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Khoa (Thửa đất số 141, tờ bản đồ 19)	500.000	1.500.000	
2.10		Từ ông Dương (Thửa 188, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Tuấn (Thửa 202, tờ bản đồ 19)	450.000	1.350.000	
2.11		Từ ông Tài(Thửa 193, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Mai(Thửa 11, tờ bản đồ bản đồ 19)	450.000	1.550.000	
2.12		Từ ông Tâm(Thửa 244, tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Lộc (Thửa 210, tờ bản đồ số 15)	150.000	450.000	
2.13		Từ nhà bà Hải(Thửa 293, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Phương (Thửa 272, tờ bản đồ 16)	300.000	1.000.000	
2.14		Từ nhà ông Hùng (Thửa 254, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Đông (Thửa 209, tờ bản đồ 16)	300.000	1.000.000	
2.15		Từ nhà ông Dũng (Thửa 346, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Kỳ (Thửa 353, tờ bản đồ số 16)	350.000	1.000.000	
2.16		Từ nhà bà Hà (Thửa 263, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Hùng (Thửa 243, tờ bản đồ 16)	300.000	1.000.000	
2.17		Từ nhà ông Hiền (Thửa 446, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nông (Thửa 482, tờ bản đồ 12)	300.000	1.000.000	
2.18		Từ nhà ông Sỹ (Thửa 197, tờ bản đồ 20)	Đến nhà bà Xin(Thửa 109, tờ bản đồ 20)	500.000	1.500.000	
2.19		Từ nhà ông Dân(Thửa 87, tờ bản đồ 20)	Đến ông Tiêu (Thửa 242, tờ bản đồ 20)	450.000	1.400.000	
2.20		Từ nhà ông Cảnh(Thửa 39, tờ bản đồ 20)	Đến bà Lương (Thửa 4, tờ bản đồ 20)	400.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thôn : 4. (tờ bản đồ 12)					
		Từ ông Châu thôn 4(Thửa số 460, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Đồng (Thửa số 471, tờ bản đồ số 12)	150.000	700.000	
2	Thôn : 7.(tờ bản đồ 15)					
2.1		Từ ông Dương thôn 7 (Thửa 253, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Công (Thửa 213, tờ bản đồ 15)	150.000	700.000	
2.2		Từ bà Đoài thôn 7(Thửa 225, tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Hà (Thửa 251, tờ bản đồ 15)	150.000	700.000	
2.3		Từ bà Nhân thôn 7 (Thửa 250, tờ bản đồ 15)	Đến nhà bà Hội (Thửa 236, tờ bản đồ số 15)	150.000	700.000	
3	Thôn : 4, 7.(tờ bản đồ 16)					
3.1		Từ nhà ông Minh thôn 4(Thửa 351, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Thái (Thửa 322, tờ bản đồ 16)	150.000	700.000	
3.2		Từ nhà ông Hạnh thôn 4(Thửa 326, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Minh(Thửa 294, tờ bản đồ 16)	150.000	700.000	
3.3		Từ nhà ông Thịnh thôn 4 (Thửa 321, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Trường (Thửa 246, tờ bản đồ 16)	150.000	700.000	
3.4		Từ nhà ông Đàn thôn 4 (Thửa 382, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Cường (Thửa 238, tờ bản đồ 16)	150.000	700.000	
3.5		Từ nhà ông Bình thôn 4 (Thửa 200, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Hợi (Thửa 152, tờ bản đồ 16)	Không có giá	700.000	
3.6		Từ nhà ông Hoàn thôn 4 (Thửa 317, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Dung (Thửa 343, tờ bản đồ 16)	250.000	1.000.000	
3.7		Từ nhà...(Thửa 366, tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Phụng (Thửa 364, tờ bản đồ 16)	Không có giá	700.000	
4	Thôn : 4.(tờ bản đồ 17)					
4.1		Từ nhà bà Bình thôn 4 (Thửa 65, tờ bản đồ 17)	Đến nhà ông Phúc (Thửa 112, tờ bản đồ 17)	250.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2		Từ nhà ông Giang thôn 4(Thửa 98, tờ bản đồ 17)	Đến nhà ông Hà (Thửa 88, tờ bản đồ 17)	250.000	1.000.000	
4.3		Từ nhà ông Chuyển thôn 4(Thửa 154, tờ bản đồ 17)	Đến nhà bà Loan (Thửa 20, tờ bản đồ 17)	140.000	700.000	
5	Thôn : 7.(tờ bản đồ 19)					
5.1		Từ nhà ông Đương thôn 7 (Thửa 143, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Thiện (thửa 130, tờ bản đồ 19)	Không có giá	700.000	
5.2		Từ nhà bà Chế thôn 7 (Thửa 109), tờ bản đồ 19	Đến nhà ông Sáng thôn 7 (Thửa 116), tờ bản đồ 19	150.000	700.000	
5.3		Từ nhà ông Thiện thôn 7 (Thửa 85), tờ bản đồ 19	Đến nhà ông Thắng thôn 7 (Thửa 77), tờ bản đồ 19	150.000	700.000	
5.4		Từ nhà bà Hương thôn 7 (Thửa 64, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Giang (Thửa 55, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
5.5		Từ nhà ông Tinh thôn 7(Thửa số 118, tờ bản đồ 19)	Đến ông Thục (Thửa số 6, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
5.6		Từ nhà ông Linh thôn 7 (Thửa 35, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Đạt (Thửa 36, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
5.7		Từ nhà ông Vân thôn 7 (Thửa 23, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Vượng (Thửa 19, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
5.8		Từ nhà ông Hường thôn 7 (Thửa 121, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Tràng (Thửa 106, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
5.9		Từ nhà ông Hồng thôn 7(Thửa 105, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Phúc (Thửa 192, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
5.10		Từ nhà ông Dục thôn 7 (Thửa 56, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Quý(Thửa 51, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
5.11		Từ nhà ông Tú thôn 7 (Thửa 201, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà bà Hương (Thửa 209, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.12		Từ nhà ông Tin thôn 7 (Thửa 227, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Đề (Thửa 29, tờ bản đồ số 19)	250.000	1.000.000	
6	Thôn 3, thôn 4, thôn 1 (tờ bản đồ 20)					
6.1		Từ nhà ông Thu thôn 3 (Thửa 199, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Kỳ (Thửa 167, tờ bản đồ số 20)	150.000	750.000	
6.2		Từ nhà ông Hoà thôn 3 (Thửa 194, tờ bản đồ số 20)	Lối cụt	150.000	600.000	
6.3		Từ nhà bà Trang thôn 3 (Thửa 192, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Thành (Thửa 154, tờ bản đồ số 20)	150.000	750.000	
6.4		Từ nhà ông Hồng thôn 3 (Thửa 203, tờ bản đồ số 20)	Lối cụt	150.000	600.000	
6.5		Từ nhà ông Thanh thôn 3 (Thửa 190, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Sinh (Thửa 118, tờ bản đồ số 20)	150.000	750.000	
6.6		Từ nhà ông Hào thôn 1 (Thửa 117, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Tiệp (Thửa 80, tờ bản đồ số 20)	150.000	750.000	
6.7		Từ nhà thôn 4 (Thửa 226, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Nhung (Thửa 227, tờ bản đồ số 20)	không có	600.000	
6.8		Từ nhà ông Hùng thôn 4 (Thửa 267, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Đình (Thửa 237, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.9		Từ nhà ông Minh thôn 7 (Thửa 89, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Tuyết (Thửa 69, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.10		Từ nhà ông Linh thôn 4 (Thửa 52, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Phương (Thửa 23, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.11		nhà bà Hoa thôn 4 (Thửa 54, tờ bản đồ số 20)	Lối cụt	250.000	600.000	
6.12		Từ nhà ông Anh thôn 4 (Thửa 10, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Lý (Thửa 2, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.13		Từ nhà ông Khôi thôn 4 (Thửa 211, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Cường (Thửa 241, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.14		Từ nhà ông ,,,, thôn (Thửa 243, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Đông (Thửa 84, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.15		Từ nhà bà Lan thôn 4 (Thửa 112, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Tương (Thửa 129, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.16		Từ nhà ông Thành thôn 4 (Thửa 121, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Vân (Thửa 130, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.17		Từ nhà ông Sơn thôn 4 (Thửa 95, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Minh (Thửa 113, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.18		Từ nhà ông Quyết thôn 4 (Thửa 29, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Trị (Thửa 41, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.19		Từ nhà ông Tuấn thôn 4 (Thửa 78, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Tiến (Thửa 31, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.20		Từ nhà ôngthôn 4 (Thửa 248, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Võ (Thửa 13, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
6.21		Từ nhà ông Huỳnh thôn 1 (Thửa 271, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Lộc (Thửa 116, tờ bản đồ số 20)	150.000	700.000	
7	Thôn 1 (tờ bản đồ 21)					
7.1		Từ nhà ông Hải thôn 1 (Thửa 183, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Mân (Thửa 121, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
7.2		Từ nhà ông Mân thôn 1 (Thửa 122, tờ bản đồ số 21)	Lối cụt	150.000	600.000	
7.3		Từ nhà ông Hải thôn 1 (Thửa 239, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Nguyên (Thửa 159 , tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
7.4		Từ nhà ông Ban thôn 1 (Thửa 146, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Bôn (Thửa 123, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
7.5		Từ nhà ông Minh thôn 1 (Thửa 97, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Tuấn (Thửa 98, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
7.6		Từ nhà ông Thành thôn 1 (Thửa 218, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông ,,,, (Thửa 237, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
7.7		Từ nhà bà Thành thôn 1 (Thửa 184, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Hoà (Thửa 186, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.8		Từ nhà ông Đàn thôn 1 (Thửa 176, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Thành (Thửa 177, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
7.9		Từ nhà bà Tuyết thôn 1 (Thửa 154, tờ bản đồ số 21)	Thửa đất nằm độc lập trên tuyến đường	150.000	750.000	
7.10		Từ nhà ông Lạc thôn 1 (Thửa 155, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Hoi (Thửa 168, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
7.11		Từ nhà ông Lực thôn 1 (Thửa 167, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Nguyên (Thửa 198, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
7.12		Từ nhà bà Dân thôn 1 (Thửa 199, tờ bản đồ số 21)	Lối cụt	150.000	750.000	
7.13		Từ nhà bà Hạnh thôn 1 (Thửa 83, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà bà Lam (Thửa 6, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
8	Thôn 1 (tờ bản đồ 22)					
8.1		Từ nhà ông Cửu thôn 1 (Thửa 53, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Dương (Thửa 55, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
8.2		Từ nhà ông Phước thôn 1 (Thửa 50, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Khánh (Thửa 49, tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000	
9	Thôn 2, thôn 3 (tờ bản đồ 24)					
9.1		Từ nhà ông Hùng thôn 2 (Thửa 273, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Hoá (Thửa 137, tờ bản đồ số 24)	250.000	2.000.000	
9.2		Từ nhà ông Trường thôn 2 (Thửa 258 tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Đăng (Thửa 268, tờ bản đồ số 24)	150.000	1.000.000	
9.3		Từ nhà ông Đức thôn 2 (Thửa 387, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Thanh (Thửa 391, tờ bản đồ số 24)	250.000	1.000.000	
9.4		Từ nhà ông Liệu thôn 2 (Thửa 134, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Trường (Thửa 96, tờ bản đồ số 24)	150.000	800.000	
9.5		Từ nhà bà Hương thôn 2 (Thửa 315, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Thắng (Thửa 320, tờ bản đồ số 24)	không có giá	1.200.000	
9.6		Từ nhà ông Hạ thôn 3 (Thửa 51, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà bà Hồng (Thửa 36, tờ bản đồ số 24)	150.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.7		Từ nhà bà Tuyết thôn 3 (Thửa 31, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Hoà (Thửa 6, tờ bản đồ số 24)	150.000	750.000	
9.8		Từ nhà ông Nhung thôn 3 (Thửa 12, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Hường (Thửa 38, tờ bản đồ số 24)	150.000	680.000	
9.9		Từ nhà bà Hoa thôn 3 (Thửa 131, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Hào (Thửa 368, tờ bản đồ số 24)	250.000	1.200.000	
9.10		Từ nhà ông Minh thôn 3 (Thửa 71, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Tài Anh (Thửa 99, tờ bản đồ số 24)	250.000	1.000.000	
9.11		Từ nhà ông Long thôn 3 (Thửa 83, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Quy (Thửa 34, tờ bản đồ số 24)	150.000	700.000	
9.12		Từ nhà ông Định thôn 3 (Thửa 15, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Huệ (Thửa 2, tờ bản đồ số 24)	150.000	650.000	
9.13		Từ nhà bà Kỳ thôn 3 (Thửa 14, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Nguyên (Thửa 3, tờ bản đồ số 24)	150.000	700.000	
9.14		Từ nhà ông Trường thôn 3 (Thửa 90, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Vân (Thửa 75, tờ bản đồ số 24)	150.000	700.000	
10	Thôn 1, thôn 2 (tờ bản đồ 25)					
10.1		Từ nhà ôngthôn 2 (Thửa 91, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Thuận (Thửa 62, tờ bản đồ số 25)	150.000	1.000.000	
10.2		Từ nhà bà Hà thôn 2 (Thửa 61, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà bà Bình (Thửa 197, tờ bản đồ số 25)	150.000	1.000.000	
10.3		Từ nhà ông Hoà thôn 2 (Thửa 30, tờ bản đồ số 25)	Lối cụt	150.000	650.000	
10.4		Từ nhà bà Nguyên thôn 2 (Thửa 56, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Hải (Thửa 43, tờ bản đồ số 25)	150.000	850.000	
10.5		Từ nhà bà Sửu thôn 2 (Thửa 36, tờ bản đồ số 25)	Độc lập	150.000	600.000	
10.6		Từ nhà ông Viên thôn 2 (Thửa 81, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Hạ (Thửa 37, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000	
10.7		Từ nhà ông Tân thôn 2 (Thửa 31, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Đệ (Thửa 20, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.8		Từ nhà ông Châu thôn 1 (Thửa 176, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Vinh (Thửa 4, tờ bản đồ số 25)	150.000	750.000	
10.9		Từ nhà ông Hùng thôn 1 (Thửa 33, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà bà Mai (Thửa 98, tờ bản đồ số 25)	150.000	750.000	
10.10		Từ nhà ôngthôn 1 (Thửa 159, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà (Thửa 173, tờ bản đồ số 25)	150.000	750.000	
10.11		Từ nhà bà Phương thôn 1 (Thửa 84, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Thắng (Thửa 130, tờ bản đồ số 25)	150.000	850.000	
10.12		Từ nhà ông Dũng thôn 2 (Thửa 54, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Trường (Thửa 59, tờ bản đồ số 25)	150.000	850.000	
11	Thôn 2 (tờ bản đồ 27)					
11.1		Từ nhà ông thôn 2 (Thửa 417, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông,,,,, (Thửa 414, tờ bản đồ số 27)	1.000.000	4.000.000	
11.2		Từ nhà ông thôn 2 (Thửa 191, tờ bản đồ số 27)	Độc lập	1.000.000	4.000.000	
11.3		nhà ông Sơn thôn 2 (Thửa 419, tờ bản đồ số 27)	Độc lập	Không có giá	5.200.000	
11.4		Từ nhà bà Dung thôn 2 (Thửa 113, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Tuấn thôn 2 (Thửa 86, tờ bản đồ số 27)	1.200.000	5.600.000	
12	Thôn 2 (tờ bản đồ 28)					
12.1		Từ nhà ông Anh thôn 2 (Thửa 95, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Hùng thôn 2 (Thửa 51, tờ bản đồ số 28)	800.000	3.200.000	
12.2		Từ nhà ông Hồng thôn 2 (Thửa 38, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Thái thôn 2 (Thửa 115, tờ bản đồ số 28)	250.000	3.200.000	
12.3		Từ nhà bà thôn 2 (Thửa 116, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Thu thôn 2 (Thửa 127, tờ bản đồ số 28)	250.000	3.200.000	
12.4		Từ nhà ông Cường thôn 2 (Thửa 7, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Việt thôn 2 (Thửa 126, tờ bản đồ số 28)	250.000	3.000.000	
12.5		Thửa 14 + thửa 12		250.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
XIII	XÃ PHÚC SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc Lộ 7A đoạn qua xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn					
1.1	Đường QL 7A	Phía Bắc QL 7A từ nhà ông Thành bà Thủy thôn 1 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 67)	Phía Nam QL 7A đến nhà ông Giang bà Na thôn 1 (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 67)	2.600.000	12.000.000	
1.2	Đường QL 7A	Phía Nam QL 7A từ UB cụ thôn 1 (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 67)	Phía bắc QL 7A đến nhà ông Hoài bà Lam thôn 2 (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 67)	2.600.000	12.000.000	
1.3	Đường QL 7A	Phía Nam QL 7A từ nhà ông Nam bà Vinh thôn 2 (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 68)	Phía Nam QL 7A từ nhà ông Tư bà Thủy thôn 2 (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 68)	2.300.000	11.500.000	
1.4	Đường QL 7A	Phía Nam QL 7A từ nhà ông Tám bà Hương thôn 2 (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 68)	Phía Nam QL 7A từ nhà ông Hùng thôn 2 (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 68)	1.900.000	9.000.000	
1.5	Đường QL 7A	Phía Bắc QL 7A từ nhà ông Hoan bà Bình thôn 3 (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 68)	Phía Bắc QL 7A từ nhà ông Liệu bà Minh thôn 3 (từ thửa số 369, tờ bản đồ số 68)	1.900.000	9.000.000	
1.6	Đường QL 7A	Phía Bắc QL 7A từ nhà ông Liệu bà Minh thôn 3 (từ thửa số 369, tờ bản đồ số 15)	Phía Bắc QL 7A từ nhà ông Hiếu thôn 3 (đến thửa số 944, tờ bản đồ số 15)	1.900.000	9.000.000	
2	Đường 534C đoạn qua xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn					
2.1	Đường 534 C	Từ nhà ông Hùng bà Cúc thôn 9 từ thửa số 13, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Minh thôn 9 đến thửa số 23, tờ bản đồ số 13	300.000	4.000.000	
2.2	Đường 534 C	Từ nhà ông Hòa thôn 9 từ thửa số 153, tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Bình thôn 9 đến thửa số 150, tờ bản đồ số 16	300.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường 534 C	Từ nhà ông Hiến thôn 9 từ thửa số 1, tờ bản đồ số 74	Đến nhà ông Đại thôn 9 đến thửa số 54, tờ bản đồ số 74	300.000	4.000.000	
2.4	Đường 534 C	Từ nhà bà Nhung thôn 9 từ thửa số 151, tờ bản đồ số 75	Đến nhà ông Thiệu thôn 9 đến thửa số 231, tờ bản đồ số 75	300.000	4.000.000	
2.5	Đường 534 C	Từ nhà ông Đức thôn 9 từ thửa số 76, tờ bản đồ số 78	Đến nhà ông Hùng thôn 9 đến thửa số 14, tờ bản đồ số 78	300.000	4.000.000	
2.6	Đường 534 C	Từ nhà ông Hiến thôn 9 từ thửa số 73, tờ bản đồ số 77	Đến nhà ông Thái thôn Trà Lân đến thửa số 78, tờ bản đồ số 77	300.000	4.000.000	
2.7	Đường 534 C	Từ nhà ông Sỹ thôn 9 từ thửa số 60, tờ bản đồ số 73	Đến nhà ông Trọng thôn 9 đến thửa số 59, tờ bản đồ số 77	300.000	4.000.000	
2.8	Đường 534 C	Từ nhà ông Hải thôn Trà Lân từ thửa số 996, tờ bản đồ số 21	Đến nhà ông Thành thôn 9 đến thửa số 986, tờ bản đồ số 21	300.000	4.000.000	
2.9	Đường 534 C	Từ nhà bà Ty Bản Kim Tiến từ thửa số 9, tờ bản đồ số 27	Đến nhà ông Liên Bản Kim Tiến đến thửa số 21, tờ bản đồ số 27	300.000	4.000.000	
2.10	Đường 534 C	Từ nhà ông Dũng Bản Kim Tiến từ thửa số 2, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Đan thôn Bãi Đá đến thửa số 96, tờ bản đồ số 33	150.000	3.000.000	
2.11	Đường 534 C	Từ nhà bà Phượng thôn Bãi Đá từ thửa số 32, tờ bản đồ số 32	Đến nhà bà ngõ thôn Bãi Đá đến thửa số 117, tờ bản đồ số 32	150.000	3.000.000	
2.12	Đường 534 C	Từ nhà ông Yên thôn Bãi Đá từ thửa số 107, tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Hoan thôn Bãi Đá đến thửa số 77, tờ bản đồ số 36	150.000	3.000.000	
2.13	Đường 534 C	Từ nhà ông Oanh thôn Bãi Đá từ thửa số 11, tờ bản đồ số 38	Đến nhà bà Thí thôn Bãi Đá đến thửa số 32, tờ bản đồ số 38	150.000	3.000.000	
2.14	Đường 534 C	Từ Trạm Cao Su Bản Cao Vều 4, từ thửa số 1, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Trung Bản Cao Vều 4 đến thửa số 91, tờ bản đồ số 46	150.000	3.000.000	
2.15	Đường 534 C	Từ nhà ông Phúc, Bản Cao Vều 4, từ thửa số 165, tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Phương Bản Cao Vều 3 đến thửa số 35, tờ bản đồ số 45	110.000	2.000.000	
2.16	Đường 534 C	Từ nhà ông Toàn, Bản Cao Vều 3, từ thửa số 164, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Đức, Bản Cao Vều 3 đến thửa số 54, tờ bản đồ số 44	110.000	2.000.000	
2.17	Đường 534 C	Từ nhà ông Lục, Bản Cao Vều 2, từ thửa số 171, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Hoàng, Bản Cao Vều 1, đến thửa số 573, tờ bản đồ số 43	110.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.18	Đường 534 C	Từ nhà bà Tiệp, Bản Cao Vều 1, từ thửa số 20, tờ bản đồ số 49	Đến nhà bà Liêm, Bản Cao Vều 1, đến thửa số 145, tờ bản đồ số 49	110.000	2.000.000	
2.19	Đường 534 C	Từ nhà ông Nuôi, Bản Cao Vều 1, từ thửa số 17, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông Độ, Bản Cao Vều 1, đến thửa số 44, tờ bản đồ số 44	110.000	2.000.000	
2.20	Đường 534 C	Từ nhà ông Ngõ, Bản Cao Vều 1, từ thửa số 13, tờ bản đồ số 53	Đến Đồn Biên Phòng, Bản Cao Vều 1, đến thửa số 19, tờ bản đồ số 53	110.000	2.000.000	
3	Đường huyện Đường 350 đoạn qua xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)					
3.1	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Tuất, thôn Bãi Lim, từ thửa số 8, tờ bản đồ số 25.	Đến nhà ông Tùng, thôn Bãi Lim, đến thửa số 66, tờ bản đồ số 25.	100.000	1.800.000	
3.2	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Phi, thôn Bãi Lim, từ thửa số 1, tờ bản đồ số 30.	Đến nhà bà Nhân, thôn Bãi Lim, đến thửa số 208, tờ bản đồ số 30.	100.000	1.800.000	
3.3	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Hùng, thôn Bãi Lim, từ thửa số 108, tờ bản đồ số 31.	Đến nhà ông Dũng, thôn Bãi Lim, đến thửa số 159, tờ bản đồ số 31.	100.000	1.800.000	
3.4	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Cường, thôn Bãi Lim, từ thửa số 12, tờ bản đồ số 35.	Đến nhà ông Tài, thôn Bãi Đá, đến thửa số 112, tờ bản đồ số 35.	100.000	1.800.000	
3.5	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Hùng, Bản Kim Tiến, từ thửa số 81, tờ bản đồ số 34.	Đến nhà ông Toàn, Bản Kim Tiến, đến thửa số 3, tờ bản đồ số 34.	100.000	1.800.000	
4	Đường 350B đoạn qua xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn (Phúc Sơn - đi Hoa Sơn)				-	
4.1	Đường 350 B	Từ nhà ông Sơn Bản Kim Tiến, từ thửa số 139, tờ bản đồ số 29.	Đến nhà ông Nam, Bản Kim Tiến, đến thửa số 79, tờ bản đồ số 29	100.000	1.800.000	
4.2	Đường 350 B	Từ nhà ông Tiến, Bản Kim Tiến, từ thửa số 107, tờ bản đồ số 28.	Đến nhà Nhà Văn Hóa, Bản Kim Tiến, đến thửa số 6, tờ bản đồ số 28	100.000	1.800.000	
4.3	Đường 350 B	Từ nhà bà Phương, thôn Trà Lân, từ thửa số 66, tờ bản đồ số 77.	Đến nhà ông Đồng, thôn Trà Lân, đến thửa số 44, tờ bản đồ số 77.	100.000	1.800.000	
4.4	Đường 350 B	Từ nhà ông Tuyển, thôn Trà Lân, từ thửa số 53, tờ bản đồ số 73.	Đến nhà ông Châu, thôn Trà Lân, đến thửa số 86, tờ bản đồ số 73.	100.000	1.800.000	
4.5	Đường 350 B	Từ nhà ông Lục, thôn Trà Lân, từ thửa số 139, tờ bản đồ số 72.	Đến nhà ông Dân, thôn Trà Lân, đến thửa số 21, tờ bản đồ số 72.	100.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.6	Đường 350 B	Từ nhà ông Lan, thôn Trà Lân, từ thửa số 81, tờ bản đồ số 71.	Đến nhà bà Minh, thôn Trà Lân, đến thửa số 1, tờ bản đồ số 71.	100.000	1.800.000	
5	Đường xã				-	
5.1	Đường đi Vều	Từ nhà Bà Dân, thôn 1, từ thửa số 233, tờ bản đồ số 67.	Đến nhà ông Chiến, thôn 2, đến thửa số 243, tờ bản đồ số 67.	1.700.000	8.000.000	
5.2	Đường xã	Từ nhà ông Xuân, thôn 6, từ thửa số 68, tờ bản đồ số 60.	Đến nhà ông Tình, thôn 6, đến thửa số 163, tờ bản đồ số 60.	150.000	1.800.000	
5.3	Đường xã	Từ nhà ông Thảo, thôn 6, từ thửa số 181, tờ bản đồ số 60.	Đến nhà ông Thành, thôn 5, đến thửa số 1, tờ bản đồ số 60.	100.000	1.200.000	
5.4	Đường xã	Từ nhà ông Tuấn, thôn 5, từ thửa số 135, tờ bản đồ số 59.	Đến nhà bà Long, thôn 5, đến thửa số 10, tờ bản đồ số 59.	100.000	1.200.000	
5.5	Đường xã	Từ nhà ông Tam, thôn 6, từ thửa số 196, tờ bản đồ số 63.	Đến nhà ông Luận, thôn 7, đến thửa số 141, tờ bản đồ số 63.	450.000	5.400.000	
5.6	Đường xã	Từ nhà ông Hòa, thôn 7, từ thửa số 142, tờ bản đồ số 63.	Đến nhà ông Lê, thôn 7, đến thửa số 99, tờ bản đồ số 63.	350.000	4.200.000	
5.7	Đường xã	Từ nhà ông Long, thôn 7, từ thửa số 92, tờ bản đồ số 63.	Đến nhà ông Hạnh, thôn 7, đến thửa số 42, tờ bản đồ số 63.	200.000	2.400.000	
5.8	Đường xã	Từ nhà Bà Thân, thôn 6, từ thửa số 22, tờ bản đồ số 63.	Đến nhà ông Tư, thôn 6, đến thửa số 7, tờ bản đồ số 63.	150.000	1.800.000	
5.9	Đường xã	Từ nhà Bà Linh, thôn 6, từ thửa số 182, tờ bản đồ số 61.	Đến nhà ông Hoàng, thôn 6, đến thửa số 118, tờ bản đồ số 61.	150.000	1.800.000	
5.10	Đường xã	Từ nhà ông Bé, thôn 5, từ thửa số 119, tờ bản đồ số 61.	Đến nhà ông Căn, thôn 5, đến thửa số 226, tờ bản đồ số 61.	150.000	1.800.000	
5.11	Đường xã	Từ nhà Bà Lan, thôn 7, từ thửa số 267, tờ bản đồ số 64.	Đến nhà bà Luận, thôn 7, đến thửa số 114, tờ bản đồ số 64.	350.000	4.200.000	
5.12	Đường xã	Từ nhà ông Hùng, thôn 7, từ thửa số 274, tờ bản đồ số 64.	Đến nhà ông Giáp, thôn 7, đến thửa số 46, tờ bản đồ số 64.	270.000	3.240.000	
5.13	Đường xã	Từ nhà ông Cầm, thôn 1, từ thửa số 418, tờ bản đồ số 64.	Đến nhà ông Dũng, thôn 1, đến thửa số 7, tờ bản đồ số 64.	300.000	3.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.14	Đường xã	Từ nhà bà Thoa, thôn 5, từ thửa số 112, tờ bản đồ số 62.	Đến nhà ông Việt, thôn 5, đến thửa số 59, tờ bản đồ số 62.	100.000	1.200.000	
5.15	Đường xã	Từ nhà ông Ngọc, thôn 4, từ thửa số 102, tờ bản đồ số 65.	Đến nhà ông Lâm, thôn 4, đến thửa số 354, tờ bản đồ số 65.	300.000	3.600.000	
5.16	Đường xã	Từ nhà ông Hà, thôn 1, từ thửa số 217, tờ bản đồ số 65.	Đến nhà ông Thắng, thôn 4, đến thửa số 118, tờ bản đồ số 65.	150.000	1.800.000	
5.17	Đường xã	Từ nhà ông Hòa, thôn 4, từ thửa số 74, tờ bản đồ số 65.	Đến nhà bà Hoa, thôn 4, đến thửa số 6, tờ bản đồ số 65.	100.000	1.200.000	
5.18	Đường xã	Từ nhà ông Nam, thôn 3, từ thửa số 242, tờ bản đồ số 66.	Đến nhà ông Hùng, thôn 3, đến thửa số 91, tờ bản đồ số 66.	150.000	1.800.000	
5.19	Đường xã	Từ nhà Bà Hạ, thôn 3, từ thửa số 18, tờ bản đồ số 15.	Đến nhà ông Mười, thôn 3, đến thửa số 936, tờ bản đồ số 15	200.000	2.400.000	
5.20	Đường xã	Từ nhà ông Biền, thôn 3, từ thửa số 32, tờ bản đồ số 68.	Đến nhà ông Hải, thôn 3, đến thửa số 14, tờ bản đồ số 68	150.000	1.800.000	
5.21	Đường đi Vều	Từ nhà bà Lương, thôn 8, từ thửa số 57, tờ bản đồ số 17.	Đến nhà ông Định, thôn 8, đến thửa số 601, tờ bản đồ số 17	300.000	3.600.000	
5.22	Đường đi Vều	Từ nhà ông Dương, thôn 8, từ thửa số 138, tờ bản đồ số 75.	Đến nhà ông Bình, thôn 8, đến thửa số 92, tờ bản đồ số 75	300.000	3.600.000	
5.23	Đường đi Vều	Từ nhà ông Hùng, thôn 9, từ thửa số 10, tờ bản đồ số 74.	Đến nhà ông Hợp, thôn 9, đến thửa số 81, tờ bản đồ số 75	300.000	3.600.000	
5.24	Đường đi Vều	Từ nhà ông Hùng, thôn 9, từ thửa số 10, tờ bản đồ số 74.	Đến nhà ông Hợp, thôn 9, đến thửa số 81, tờ bản đồ số 75	300.000	3.600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN/BẢN.					
1	Thôn 1					
1.1	Đường trục chính	Đầu thôn 1 (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	Cuối thôn 1 (đến thửa số 370, tờ bản đồ số 67)	150.000	1.800.000	
1.2	Đường từ nhà ông Hùng đến nhà bà Vinh	Nhà ông Hùng (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 67)	Nhà bà Vinh (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 67)	150.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường từ nhà ông Ngọ đến nhà bà Hạnh	Nhà ông Ngọ (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 67)	Nhà bà Hạnh (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 67)	150.000	1.800.000	
1.4	Đường từ nhà ông Sâm đến nhà ông Hạnh	Nhà ông Sâm (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Hạnh (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 67)	150.000	1.800.000	
1.5	Đường từ nhà ông Tư đến nhà ông bà Minh	Nhà ông Sâm (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 67)	Nhà bà Minh (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 67)	130.000	1.560.000	
1.6	Đường từ nhà ông Đào đến nhà ông ông Hòa	Nhà ông Sâm (từ thửa số 359, tờ bản đồ số 67)	Nhà bà Minh (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 67)	100.000	1.200.000	
1.7	Đường từ nhà ông An đến nhà ông ông Hồng	Nhà ông An (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Hồng (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 64)	200.000	2.400.000	
1.8	Đường từ nhà ông Chung đến nhà ông ông Hòa	Nhà ông Chung (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 395, tờ bản đồ số 64)	100.000	1.200.000	
1.9	Đường từ nhà ông Hoàn đến nhà ông ông Quang	Nhà ông Hoàn (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Quang (đến thửa số 387, tờ bản đồ số 65)	150.000	1.800.000	
1.10	Đường từ nhà bà Lý đến nhà ông ông Hoàn	Nhà bà Lý (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Hoàn (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	
1.11	Đường từ nhà bà Cường đến nhà ông ông Tích	Nhà bà Cường (từ thửa số 398, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Tích (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 67)	100.000	1.200.000	
2	Thôn 2				-	
2.1	Đường trục chính	Đầu thôn 2 (từ thửa số 256, tờ bản đồ số 67)	Cuối thôn 2 (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 70)	100.000	1.200.000	
2.2	Đường từ nhà ông Cường đến nhà ông ông Chung	Nhà ông Cường (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Chung (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 67)	100.000	1.200.000	
2.3	Đường từ nhà bà Xuân đến nhà ông Sứ	Nhà bà Xuân (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Sứ (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 67)	100.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.4	Đường từ nhà bà Thìn đến nhà ông Giang	Nhà ông Thìn (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Giang (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 67)	100.000	1.200.000	
2.5	Đường từ nhà ông Lý đến nhà bà Lan	Nhà ông Lý (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 68)	Nhà bà Lan (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 68)	100.000	1.200.000	
2.6	Đường từ nhà ông Ba đến nhà ông Giáp	Nhà ông Ba (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Giáp (đến thửa số 355, tờ bản đồ số 68)	100.000	1.200.000	
2.7	Đường từ nhà ông Sáu đến nhà ông Niệm	Nhà ông Sáu (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Niệm (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 68)	100.000	1.200.000	
2.8	Đường từ nhà ông Thìn đến nhà ông Giang	Nhà ông Thìn (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Đức (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 68)	100.000	1.200.000	
2.9	Đường từ nhà ông Sáu đến nhà ông Đức	Nhà ông Sáu (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Đức (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 68)	100.000	1.200.000	
2.10	Đường từ nhà ông Niệm đến nhà ông Bình	Nhà ông Niệm (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 69)	Nhà ông Bình (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 69)	100.000	1.200.000	
2.11	Đường từ nhà bà Mai đến nhà ông Bính	Nhà bà Mai (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Bính (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 70)	100.000	1.200.000	
3	Thôn 3				-	
3.1	Đường trục chính	Đầu thôn 3 (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 66)	Cuối thôn 3 (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 66)	100.000	1.200.000	
3.2	Đường từ nhà ông Lục đến nhà ông Lam	Nhà ông Lục (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Lam (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 66)	100.000	1.200.000	
3.3	Đường từ nhà bà Biền đến nhà ông Hòa	Nhà bà Biền (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 65)	150.000	1.800.000	
3.4	Đường từ nhà ông Đáng đến nhà ông Hạnh	Nhà ông Đáng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Hạnh (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	
3.5	Đường từ nhà bà Thành đến nhà bà Cúc	Nhà bà Thành (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 68)	Nhà bà Cúc (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.6	Đường từ nhà bà Thuận đến nha ông Việt	Nhà bà Thuận (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Việt (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	
3.7	Đường từ nhà bà Thới đến nha ông Duệ	Nhà bà Thới (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Duệ (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 12)	100.000	1.200.000	
3.8	Đường từ nhà ông Trung đến nha ông Liệu	Nhà ông Trung (từ thửa số 941, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Liệu (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 18)	100.000	1.200.000	
4	Thôn 4				-	
4.1	Đường trục chính	Đầu thôn 4 (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 65)	Cuối thôn 4 (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 65)	130.000	1.560.000	
4.2	Đường từ nhà bà Tám đến nhà ông Cơ	Nhà bà Tám (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Cơ (đến thửa số 428, tờ bản đồ số 64)	150.000	1.800.000	
4.3	Đường từ nhà ông Hương đến nhà bà Tám	Nhà ông Hương (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 64)	Nhà bà Tám (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 64)	100.000	1.200.000	
4.4	Đường từ nhà ông Hòa đến nhà Tùng	Nhà ông Hòa (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Tùng (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 61)	200.000	2.400.000	
4.5	Đường từ nhà ông Hảo đến nhà ông Thịnh	Nhà ông Hảo (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Thịnh (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 62)	100.000	1.200.000	
4.6	Đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Trị	Nhà ông Linh (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trị (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 11)	100.000	1.200.000	
4.7	Đường từ nhà ông Minh đến nhà ông Căn	Nhà ông Minh (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Căn (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	
4.8	Đường từ nhà ông Minh đến nhà ông Căn	Nhà ông Minh (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Căn (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	
4.9	Đường từ nhà ông Thu đến nhà ông Thảo	Nhà ông Thu (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Thảo (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	
4.10	Đường từ nhà ông Lợi đến nhà ông Nam	Nhà ông Lợi (từ thửa số 340, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nam (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.11	Đường từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Thành	Nhà ông Nguyên (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Thành (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 62)	100.000	1.200.000	
4.12	Đường từ nhà bà Biên đến nhà ông Bảy	Nhà bà Biên (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Bảy (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 65)	200.000	2.400.000	
4.13	Đường từ nhà bà An đến nhà ông Lợi	Nhà bà An (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Lợi (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 66)	100.000	1.200.000	
4.14	Đường từ nhà ông Tri đến nhà ông Kiều	Nhà ông Tri (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Kiều (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 66)	100.000	1.200.000	
4.15	Đường từ nhà ông Ánh đến nhà ông Hùng	Nhà ông Ánh (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 65)	100.000	1.200.000	
5	Thôn 5				-	
5.1	Đường trục chính	Đầu thôn 5 (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 61)	Cuối thôn 5 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 61)	110.000	1.350.000	
5.2	Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Long	Nhà ông Đông (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Long (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 59)	100.000	1.200.000	
5.3	Đường từ nhà ông Khả đến nhà ông Châu	Nhà ông Khả (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Châu (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 59)	100.000	1.200.000	
5.4	Đường từ nhà bà Kỳ đến nhà ông Tú	Nhà bà Kỳ (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Tú (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 59)	100.000	1.200.000	
5.5	Đường từ nhà ông Long đến nhà ông Bắc	Nhà ông Long (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Bắc (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 59)	100.000	1.200.000	
5.6	Đường từ nhà ông Xuân đến nhà ông Đô	Nhà ông Xuân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Đô (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 59)	100.000	1.200.000	
5.7	Đường từ nhà ông Hiếu đến nhà bà Hải	Nhà ông Hiếu (từ thửa số 358, tờ bản đồ số 61)	Nhà bà Hải (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 64)	120.000	1.450.000	
5.8	Đường từ nhà ông Long đến nhà ông Phương	Nhà ông Long (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Phương (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 61)	120.000	1.450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.9	Đường từ nhà ông Nam đến nhà ông Chuyên	Nhà ông Nam (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Chuyên (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 61)	100.000	1.200.000	
5.10	Đường từ nhà ông Bắc đến nhà bà Thanh	Nhà ông Bắc (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 61)	Nhà bà Thanh (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 61)	100.000	1.200.000	
5.11	Đường từ nhà ông Trung đến nhà bà Tuyết	Nhà ông Trung (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 62)	Nhà bà Thanh (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 61)	100.000	1.200.000	
5.12	Đường từ nhà ông Trung đến nhà bà Tuyết	Nhà ông Trung (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 62)	Nhà bà Thanh (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 61)	100.000	1.200.000	
6	Thôn 6				-	
6.1	Đường trục chính	Đầu thôn 6 (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 60)	Cuối thôn 6 (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 60)	100.000	1.200.000	
6.2	Đường từ nhà ông Sơn đến nhà bà Thủy	Nhà ông Sơn (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Thủy (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 60)	100.000	1.200.000	
6.3	Đường từ nhà ông Lập đến nhà ông Dũng	Nhà ông Lập (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Dũng (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 60)	100.000	1.200.000	
6.4	Đường từ nhà ông Lương đến nhà ông Đông	Nhà ông Lương (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Đông (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 60)	100.000	1.200.000	
6.5	Đường từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Vĩnh	Nhà ông Huỳnh (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Vĩnh (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 60)	100.000	1.200.000	
6.6	Đường từ nhà ông Hùng đến nhà bà Tứ	Nhà ông Hùng (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Tứ (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 63)	100.000	1.200.000	
7	Thôn 7				-	
7.1	Đường trục chính	Đầu thôn 7 (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 63)	Cuối thôn 7 (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 63)	150.000	1.800.000	
7.2	Đường từ nhà ông Việt đến nhà bà Hằng	Nhà ông Việt (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Hằng (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 64)	150.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.3	Đường từ nhà ông Minh đến nhà bà Thiu	Nhà ông Minh (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Thiu (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 63)	150.000	1.800.000	
7.4	Đường từ nhà ông Kiêm đến nhà ông Vy	Nhà ông Kiêm (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Vy (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 64)	150.000	1.800.000	
7.5	Đường từ nhà ông Trà đến nhà ông Luận	Nhà ông Trà (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Luận (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 64)	150.000	1.800.000	
7.6	Đường từ nhà ông Xuân đến nhà ông Phúc	Nhà ông Xuân (từ thửa số 442, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Phúc (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 64)	100.000	1.200.000	
7.7	Đường từ nhà bà Hoa đến nhà ông Thảo	Nhà bà Hoa (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Thảo (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 64)	200.000	2.400.000	
7.8	Đường từ nhà bà Bảo đến nhà bà Hương	Nhà bà Bảo (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 64)	Nhà bà Hương (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 64)	100.000	1.200.000	
7.9	Đường từ nhà ông Thái đến nhà ông Thành	Nhà ông Thái (từ thửa số 345, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Thành (đến thửa số 325, tờ bản đồ số 64)	300.000	3.600.000	
7.10	Đường từ nhà ông Trung đến nhà ông Kiều	Nhà ông Trung (từ thửa số 387, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Kiều (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 63)	200.000	2.400.000	
7.11	Đường từ nhà ông Quang đến nhà ông Lý	Nhà ông Quang (từ thửa số 332, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Lý (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 63)	100.000	1.200.000	
8	Thôn 8				-	
8.1	Đường trục chính	Đầu thôn 8 (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 75)	Cuối thôn 8 (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 79)	100.000	1.200.000	
8.2	Đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Toàn	Nhà ông Thành (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 79)	100.000	1.200.000	
8.3	Đường từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hòa	Nhà ông Thắng (từ thửa số 456, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 79)	100.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.4	Đường từ nhà ông Tuấn đến nha bà Linh	Nhà ông Tuấn (từ thửa số 558, tờ bản đồ số 17)	Nhà bà Linh (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 17)	100.000	1.200.000	
8.5	Đường từ nhà ông Sơn đến nha bà Quang	Nhà ông Sơn (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 75)	Nhà bà Quang (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 75)	100.000	1.200.000	
8.6	Đường từ nhà ông Toán đến nha ông Lam	Nhà ông Toán (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lam (đến thửa số 556, tờ bản đồ số 17)	100.000	1.200.000	
9	Thôn 9				-	
9.1	Đường trục chính	Đầu thôn 9 (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 78)	Cuối thôn 9 (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 79)	100.000	1.200.000	
9.2	Đường từ nhà ông Thành đến nha ông Toàn	Nhà ông Thành (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 79)	100.000	1.200.000	
9.3	Đường từ nhà ông Tú đến nha ông Ngon	Nhà ông Tú (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Ngon (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 78)	100.000	1.200.000	
9.4	Đường từ nhà bà Hoan đến nha bà Hường	Nhà bà Hoan (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 74)	Nhà bà Hường (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 75)	100.000	1.200.000	
9.5	Đường từ nhà ông Hải đến nha ông Hùng	Nhà ông Hải (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 75)	100.000	1.200.000	
9.6	Đường từ nhà ông Thọ đến nha bà Hiền	Nhà ông Thọ (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 75)	Nhà bà Hiền (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 75)	100.000	1.200.000	
9.7	Đường từ nhà ông Thanh đến nhà ông Việt	Nhà ông Thanh (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Việt (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 16)	100.000	1.200.000	
9.8	Đường từ nhà ông Dục đến nhà ông Duyên	Nhà ông Dục (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Duyên (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 16)	100.000	1.200.000	
9.9	Đường từ nhà bà Trinh đến nhà ông Trị	Nhà bà Trinh (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Trị (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 16)	100.000	1.200.000	
10	Thôn Trà Lân				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.1	Đường trục chính	Đầu thôn Trà Lân (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 72)	Cuối thôn Trà Lân (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 76)	100.000	1.200.000	
10.2	Đường từ nhà ông Toàn đến nhà ông Công	Nhà ông Toàn (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Công (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 73)	100.000	1.200.000	
10.3	Đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Hiệp	Nhà ông Thành (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Hiệp (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 73)	100.000	1.200.000	
10.4	Đường từ nhà ông Trung đến nhà bà Hải	Nhà ông Trung (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 72)	Nhà bà Hải (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 76)	100.000	1.200.000	
10.5	Đường từ nhà ông Nam đến nhà ông Hồng	Nhà ông Nam (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Hồng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 72)	100.000	1.200.000	
10.6	Đường từ nhà ông Hòa đến nhà ông Lương	Nhà ông Hòa (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Lương (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 72)	100.000	1.200.000	
10.7	Đường từ nhà ông Long đến nhà ông Hợp	Nhà ông Long (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Hợp (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 71)	100.000	1.200.000	
10.8	Đường từ nhà ông Tuyền đến nhà bà Hồng	Nhà ông Tuyền (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 71)	Nhà bà Hồng (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 71)	100.000	1.200.000	
10.9	Đường từ nhà ông Thanh đến nhà ông Đô	Nhà ông Thanh (từ thửa số 751, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Đô (đến thửa số 989, tờ bản đồ số 21)	100.000	1.200.000	
11	Bản Kim Tiến				-	
11.1	Đường trục chính	Đầu Bản Kim Tiến (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 28)	Cuối Bản Kim Tiến (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 28)	100.000	1.200.000	
11.2	Đường từ nhà bà Hường đến nhà ông Dân	Nhà bà Hường (từ thửa số 1258, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Dân (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 28)	100.000	1.200.000	
11.3	Đường từ nhà ông Hà đến nhà ông Định	Nhà ông Hà (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Định (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 29)	100.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11.4	Đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Minh	Nhà ông Sơn (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Minh (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 29)	100.000	1.200.000	
11.5	Đường từ nhà bà Tam đến nhà bà Hương	Nhà bà Tam (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 34)	Nhà bà Hương (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 34)	100.000	1.200.000	
11.6	Đường từ nhà ông Sinh đến nhà ông Đại	Nhà ông Sinh (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Đại (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 34)	100.000	1.200.000	
12	Thôn Bãi Đá				-	
12.1	Đường trục chính	Đầu thôn Bãi Đá (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Bãi Đá (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	100.000	1.200.000	
12.2	Đường từ nhà ông Đông đến nhà bà Hương	Đầu Nhà ông Đông (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 32)	Nhà bà Hương (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 32)	100.000	1.200.000	
12.3	Đường từ nhà ông Bình đến nhà ông Dục	Nhà ông Bình (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Dục (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 32)	100.000	1.200.000	
12.4	Đường từ nhà ông Bắc đến nhà ông Hòa	Nhà ông Bắc (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 32)	100.000	1.200.000	
12.5	Đường từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Hải	Nhà ông Ngọc (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Hải (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 34)	100.000	1.200.000	
12.6	Đường từ nhà ông Tuyên đến nhà ông Đức	Nhà ông Tuyên (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Đức (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 37)	100.000	1.200.000	
12.7	Đường từ nhà ông Trảng đến nhà ông Ngo	Nhà ông Trảng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Ngo (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 36)	100.000	1.200.000	
13	Thôn Bãi Lim				-	
13.1	Đường trục chính	Đầu thôn Bãi Lim (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Bãi Lim (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 25)	100.000	1.200.000	
13.2	Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Đường	Nhà ông Đông (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Ngo (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 24)	100.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13.3	Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Chung	Nhà ông Đông (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Chung (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 24)	100.000	1.200.000	
13.4	Đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Hùng	Nhà ông Thành (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 35)	100.000	1.200.000	
13.5	Đường từ nhà ông Trường đến nhà ông Hà	Nhà ông Trường (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Hà (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 35)	100.000	1.200.000	
14	Bản Cao Vều 1				-	
14.1	Đường trục chính	Đầu Bản Cao Vều 1 (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 49)	Cuối Bản Cao Vều 1 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 48)	100.000	1.200.000	
14.2	Đường từ nhà ông Đức đến nhà ông Tuấn	Nhà ông Đức (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Tuấn (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 43)	100.000	1.200.000	
14.3	Đường từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Núi	Nhà ông Tuyền (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Núi (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 48)	100.000	1.200.000	
14.4	Đường từ nhà ông Nghiệp đến nhà ông Sinh	Nhà ông Nghiệp (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Sinh (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 48)	100.000	1.200.000	
14.5	Đường từ nhà ông Độ đến nhà ông Đồng	Nhà ông Độ (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Đồng (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 53)	100.000	1.200.000	
15	Bản Cao Vều 2				-	
15.1	Đường trục chính	Đầu Bản Cao Vều 2 (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 43)	Cuối Bản Cao Vều 2 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 43)	100.000	1.200.000	
15.2	Đường từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tân	Nhà ông Dũng (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Tân (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 43)	100.000	1.200.000	
15.3	Đường từ nhà ông Thắng đến nhà bà Hường	Đầu Nhà ông Thắng (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 43)	Nhà bà Hường (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 43)	100.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16	Bản Cao Vều 3				-	
16.1	Đường trục chính	Đầu Bản Cao Vều 3 (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 45)	Cuối Bản Cao Vều 3 (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 51)	100.000	1.200.000	
16.2	Đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Xin	Nhà ông Hùng (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Xin (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 51)	100.000	1.200.000	
16.3	Đường từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hòa	Nhà ông Thuận (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 46)	100.000	1.200.000	
17	Bản Cao Vều 4				-	
17.1	Đường trục chính	Đầu Bản Cao Vều 4 (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 47)	Cuối Bản Cao Vều 4 (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 52)	100.000	1.200.000	
17.2	Đường từ nhà ông Tiến đến nhà ông Duyên	Nhà ông Tiến (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Duyên (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 52)	100.000	1.200.000	
17.3	Đường từ nhà bà Huế đến nhà ông Sáng	Nhà bà Huế (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Sáng (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 41)	100.000	1.200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000	
XIV	XÃ LONG SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 7	Từ (Bà Trung thôn 10) (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 5)	Đến (Anh Thạch thôn 10) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 5)	900.000	6.600.000	
2	Đường Quốc lộ 7	Từ (Anh Ngọc Lan thôn 10) (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 40)	Đến (Bà Bính thôn 10) (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 40)	900.000	6.600.000	
3	Đường Quốc lộ 7	Từ (Ông Kỳ Tính thôn 10) (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 40)	Đến (ông Dũng Mai thôn 10) (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 40)	900.000	6.600.000	
4	Đường Quốc lộ 7	Từ (Bà Hiệp thôn 1 giáp xã Phúc Sơn) (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 41)	Đến (Bà Nữ thôn 1) (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 41)	1.200.000	7.800.000	
5	Đường Quốc lộ 7	Từ (Anh Trung Nhã thôn 1) (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 41)	Đến (Anh Trung Thủy) (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 41)	1.200.000	7.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường Quốc lộ 7	Từ (Chị Thuỷ Kiên thôn 2) (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 42)	Đến (Anh Cường Sao thôn 2) (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 42)	1.200.000	7.800.000	
7	Đường Quốc lộ 7	Từ (Anh Toàn thôn 1) (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 42)	Đến (Anh Long Minh thôn 2) (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 42)	1.200.000	7.800.000	
8	Đường Quốc lộ 7	Từ (ông Bát Hoà thôn 9) (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 44)	Đến (Anh Long Chung thôn 9) (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 44)	900.000	6.600.000	
9	Đường Quốc lộ 7	Từ (Anh Chính thôn 9) (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 45)	Đến (Anh Hoàng Thuỷ thôn 9) (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 45)	900.000	6.600.000	
10	Đường Quốc lộ 7	Từ (Anh Trung Tại thôn 9) (từ thửa số 283, tờ bản đồ số 45)	Đến (Anh Đồng Nhung thôn 9) (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 45)	900.000	6.600.000	
11	Đường Quốc lộ 7	Từ (Anh Thành Thuỷ thôn 2) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 47)	Đến (ông Năm Dung thôn 2) (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 47)	1.200.000	7.200.000	
12	Đường Quốc lộ 7	Từ (Anh Thông Tuyết thôn 2) (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 48)	Đến (bà Hồng thôn 3) (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 48)	1.300.000	9.000.000	
13	Đường Quốc lộ 7	Từ (Vùng Quy hoạch Cây Thị) (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 48)	Đến (Vùng Quy hoạch Cây Thị thôn 2) (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 48)	1.300.000	9.000.000	
14	Đường Quốc lộ 7	Từ (Ông Oanh Liên thôn 3) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 48)	Đến (Ông Hùng Hoè thôn 3) (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 48)	1.300.000	9.000.000	
15	Đường Quốc lộ 7	Từ (Ông Đô Phúc thôn 3) (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 49)	Đến (Anh Thắng Thanh thôn 3) (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 49)	1.200.000	7.800.000	
16	Đường Quốc lộ 7	Từ (Ông Thung thôn 3) (từ thửa số 263, tờ bản đồ số 49)	Đến (Ông Quế Tam thôn 3) (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 49)	1.200.000	7.800.000	
17	Đường Quốc lộ 7	Từ (Ông Hà thôn 9) (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 50)	Đến (Ông Tường Chinh thôn 9) (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 50)	900.000	6.600.000	
18	Đường Quốc lộ 7	Từ (Anh Quý thôn 9) (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 50)	Đến (Anh An Tam thôn 9) (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 50)	900.000	6.600.000	
19	Đường Nhân Tài - Già Giang	Từ (Anh Quân Thuỷ thôn 5) (từ thửa số 372, tờ bản đồ số 21)	Đến (Anh Sỹ Ba thôn 5) (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 21)	120.000	1.000.000	
20	Đường Nhân Tài - Già Giang	Từ (Bà Hồng thôn 5) (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 22)	Đến (Anh Việt Nhân thôn 5) (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 22)	120.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
21	Đường Nhân Tài - Già Giang	Từ (Anh Lâm Đông thôn 8) (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 23)	Đến (Anh Lạng Hà thôn 8) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 23)	100.000	750.000	
22	Đường Nhân Tài - Già Giang	Từ (Chị Danh Quang thôn 8) (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 20)	Đến (Anh Huyền Hoa thôn 8) (đến thửa số 479, tờ bản đồ số 20)		900.000	
23	Đường Nhân Tài - Già Giang	Từ (Anh Luận Phương thôn 7) (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 24)	Đến (Anh Tài Huyền thôn 7) (đến thửa số 661, tờ bản đồ số 24)	160.000	1.200.000	
24	Đường Nhân Tài - Già Giang	Từ (Anh Hiếu thôn 7) (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 28)	Đến (Anh Thúc thôn 7) (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 28)		1.200.000	
25	Đường Nhân Tài - Già Giang	Từ (Ông Đăng Bắc thôn 7) (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 25)	Đến (ông Nguyệt Thanh thôn 7) (đến thửa số 244, tờ bản đồ số 25)	160.000	1.200.000	
26	Đường liên xã	Từ (bà Huệ thôn 8) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 10)	Đến (ông Hồng Thuý thôn 8) (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 10)	160.000	1.200.000	
27	Đường liên xã	Từ (Ông Sơn thôn 8) (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 11)	Đến (ông Tân Hoa thôn 8) (đến thửa số 501, tờ bản đồ số 11)	160.000	1.200.000	
28	Đường liên xã	Từ (ông Hào thôn 5) (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 12)	Đến (ông Tính Hà thôn 5) (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 12)	100.000	900.000	
29	Đường liên xã	Từ (Anh Tùng thôn 8) (từ thửa số 730, tờ bản đồ số 15)	Đến (Anh Hùng Quý thôn 8) (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 15)	160.000	1.200.000	
30	Đường liên xã	Từ (Anh Thuận Hương thôn 5) (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 16)	Đến (Anh Hà Hương thôn 5) (đến thửa số 357, tờ bản đồ số 16)	120.000	1.000.000	
31	Đường liên xã	Từ (Ông Mạnh Hương thôn 5) (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 16)	Đến (ông Thông Hương thôn 5) (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 16)	120.000	1.000.000	
32	Đường liên xã	Từ (Anh Hồng Hồng thôn 5) (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 16)	Đến (ông Thành Lưu thôn 5) (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 16)	130.000	1.200.000	
33	Đường liên xã	Từ (Anh Lệ Nhân thôn 5) (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 17)	Đến (bà Mão thôn 5) (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 17)	130.000	1.200.000	
34	Đường liên xã	Từ (Anh Sơn Hương thôn 8) (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 20)	Đến (ông Huy Huyền thôn 8) (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 20)	160.000	1.000.000	
35	Đường liên xã	Từ (Bà Lan thôn 5) (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 22)	Đến (Anh Đạt thôn 5) (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 22)	120.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
36	Đường liên xã	Từ (Chị Phượng thôn 3) (từ thửa số 312, tờ bản đồ số 48)	Đến (Anh Lý Hoà thôn 3) (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 48)	500.000	2.500.000	
37	Đường liên xã	Từ (Anh Hà Hồng thôn 3) (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 49)	Đến (Anh Ánh Tuyên thôn 3) (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 49)	500.000	2.500.000	
38	Đường liên xã	Từ (Bà Tý thôn 9) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	Đến (Anh Đông Thanh thôn 9) (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 51)	300.000	2.000.000	
39	Đường liên xã	Từ (Đông Hoa thôn 9) (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 51)	Đến (ông Nghiêm thôn 9) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 51)	120.000	1.000.000	
40	Đường liên xã	Từ (anh Cương thôn 4) (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 52)	Đến (ông Đồng Liên thôn 4) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 55)	300.000	2.200.000	
41	Đường liên xã	Từ (anh Vân Thu thôn 4) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 55)	Đến (anh Vân Thu thôn 4) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 55)	300.000	2.200.000	
42	Đường liên xã	Từ (bà Mai Sáu thôn 3) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 53)	Đến (Ông Minh Thanh thôn 3) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 53)	500.000	2.500.000	
43	Đường liên xã	Từ (ông Hấn Cúc thôn 4) (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 53)	Đến (Ông Minh Thanh thôn 3) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 53)	300.000	2.200.000	
44	Đường liên xã	Từ (anh Giáp Thương thôn 5) (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 58)	Đến (Chị Bắc thôn 5) (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 58)	200.000	1.800.000	
45	Đường liên xã	Từ (anh Tiến Thắng thôn 5) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 61)	Đến (Anh Phương Ngân thôn 5) (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 61)	120.000	1.800.000	
II	Đường xã				-	
1	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Minh Ban thôn 2) (từ thửa số 773, tờ bản đồ số 6)	Đến (Anh Nam Hiệp thôn 2) (đến thửa số 678, tờ bản đồ số 6)	120.000	750.000	
2	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Hùng Hội thôn 8) (từ thửa số 736, tờ bản đồ số 10)	Đến (ông Phượng Xuân thôn 8) (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 10)	120.000	800.000	
3	Đường nhựa liên thôn	Từ (bà Đào Nam thôn 6) (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 14)	Đến (ông Dũng Đường thôn 6) (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 14)	100.000	750.000	
4	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Đô Cảnh thôn 1) (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 41)	Đến (Anh Văn Hải thôn 1) (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 41)	180.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Thụ Dung thôn 1) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 37)	Đến (Anh Lợi Tú thôn 1) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 37)	180.000	1.000.000	
6	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Dũng Xoan thôn 1) (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 38)	Đến (ông Vĩnh Thuận thôn 1) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 38)	180.000	1.000.000	
7	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Lục thôn 2) (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 42)	Đến (anh Thành Thuỷ thôn 2) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 42)	180.000	1.000.000	
8	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Minh thôn 2) (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 38)	Đến (bà Mai thôn 1) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 38)	180.000	1.000.000	
9	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Thành Hà thôn 2) (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 43)	Đến (ông Thọ Lộc thôn 2) (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 43)	140.000	750.000	
10	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Hội thôn 9) (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 44)	Đến (ông Đạo Minh thôn 9) (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 44)	120.000	800.000	
11	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Sửu thôn 4) (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 52)	Đến (ông Oanh Liên thôn 4) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 52)	120.000	1.000.000	
12	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Hội Thanh thôn 4) (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 53)	Đến (ông Chiến Bớt thôn 4) (đến thửa số 273, tờ bản đồ số 53)	200.000	1.000.000	
13	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Chung Hoàn thôn 4) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 55)	Đến (ông Lam Huyền thôn 6) (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 55)	120.000	800.000	
14	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Sơn Lành thôn 6) (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 55)	Đến (ông Hoà Hoà thôn 6) (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 59)	100.000	800.000	
15	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Tuấn Quyền thôn 6) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 59)	Đến (ông Năm Nhung thôn 6) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 59)	120.000	800.000	
16	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Sỹ Hoàn thôn 6) (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 56)	Đến (ông Hồng Xuân thôn 6) (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 56)	120.000	800.000	
17	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Tuấn Thảo thôn 6) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 60)	Đến (ông Lợi Nhà thôn 6) (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 60)	110.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				-	
I	Đường nội thôn				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường nội thôn	Từ ông Quang thôn 10 (thửa số 6, tờ bản đồ số 4)	Đến ông Đồng thôn 10 (thửa số 40, tờ bản đồ số 4)	120.000	800.000	
2	Đường nội thôn	Từ ông Dũng thôn 10 (thửa số 28, tờ bản đồ số 5)	Đến ông Hùng thôn 10 (thửa số 35, tờ bản đồ số 5)	100.000	750.000	
3	Đường nội thôn	Từ ông Đông Lợi thôn 2 (thửa số 771, tờ bản đồ số 6)	Đến anh Đức thôn 2 (thửa số 747, tờ bản đồ số 6)	100.000	750.000	
4	Đường nội thôn	Từ ông Quyền Tuyên thôn 9 (thửa số 219, tờ bản đồ số 7)	Đến ông Hoà Hồng thôn 9 (thửa số 231, tờ bản đồ số 7)	100.000	750.000	
5	Đường nội thôn	Từ bà Minh thôn 9 (thửa số 463, tờ bản đồ số 7)	Đến anh Được thôn 9 (thửa số 443, tờ bản đồ số 7)	100.000	750.000	
6	Đường nội thôn	Từ ông Bắc thôn 9 (thửa số 215, tờ bản đồ số 7)	Đến anh Bình thôn 9 (thửa số 420, tờ bản đồ số 7)	100.000	750.000	
7	Đường nội thôn	Từ ông Bảy thôn 5 (thửa số 57, tờ bản đồ số 9)	Đến Chị Vinh thôn 5 (thửa số 727, tờ bản đồ số 9)	100.000	750.000	
8	Đường nội thôn	Từ ông Bình thôn 8 (thửa số 15, tờ bản đồ số 10)	Đến ông Tuấn Côi thôn 8 (thửa số 150, tờ bản đồ số 10)	100.000	750.000	
9	Đường nội thôn	Từ Bà Ba thôn 8 (thửa số 236, tờ bản đồ số 10)	Đến bà Loan thôn 8 (thửa số 700, tờ bản đồ số 10)	100.000	750.000	
10	Đường nội thôn	Từ ông Hộ Hường thôn 6 (thửa số 761, tờ bản đồ số 10)	Đến anh Trường Hoài thôn 6 (thửa số 827, tờ bản đồ số 10)	120.000	800.000	
11	Đường nội thôn	Từ ông Hùng Xoan thôn 6 (thửa số 256, tờ bản đồ số 10)	Đến ông Ca thôn 6 (thửa số 444, tờ bản đồ số 10)	100.000	750.000	
12	Đường nội thôn	Từ ông Hảo Lục thôn 8 (thửa số 176, tờ bản đồ số 11)	Đến ông Biên thôn 8 (thửa số 443, tờ bản đồ số 11)	100.000	750.000	
13	Đường nội thôn	Từ ông Sự thôn 9 (thửa số 208, tờ bản đồ số 11)	Đến ông Hải Tâm thôn 9 (thửa số 499, tờ bản đồ số 11)	100.000	750.000	
14	Đường nội thôn	Từ chị Hà Bắc thôn 5 (thửa số 217, tờ bản đồ số 12)	Đến ông Lý Hải Tâm thôn 5 (thửa số 87, tờ bản đồ số 12)	100.000	750.000	
15	Đường nội thôn	Từ ông Thanh thôn 5 (thửa số 54, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Tư thôn 5 (thửa số 180, tờ bản đồ số 13)	100.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16	Đường nội thôn	Từ ông Tám thôn 5 (thửa số 430, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Dũng thôn 6 (thửa số 427, tờ bản đồ số 13)	100.000	750.000	
17	Đường nội thôn	Từ anh Ngọc Lợi thôn 6 (thửa số 234, tờ bản đồ số 14)	Đến ông Lĩnh nhỏ thôn 6 (thửa số 240, tờ bản đồ số 14)	100.000	750.000	
18	Đường nội thôn	Từ ông Hải Hồng thôn 8 (thửa số 18, tờ bản đồ số 14)	Đến ông Cường nhỏ thôn 8 (thửa số 216, tờ bản đồ số 14)	100.000	750.000	
19	Đường nội thôn	Từ ông Tuân thôn 8 (thửa số 249, tờ bản đồ số 15)	Đến ông Hoà Thuý thôn 8 (thửa số 13, tờ bản đồ số 15)	120.000	750.000	
20	Đường nội thôn	Từ ông Tùng Vân thôn 8 (thửa số 600, tờ bản đồ số 15)	Đến bà Thanh Đồng thôn 8 (thửa số 597, tờ bản đồ số 15)	100.000	750.000	
21	Đường nội thôn	Từ ông Vinh Vân thôn 6 (thửa số 122, tờ bản đồ số 16)	Đến ông Hoà Bảy thôn 5 (thửa số 68, tờ bản đồ số 16)	100.000	750.000	
22	Đường nội thôn	Từ ông Dũng Phúc thôn 5 (thửa số 45, tờ bản đồ số 17)	Đến Tuấn Sáu thôn 5 (thửa số 140, tờ bản đồ số 17)	100.000	750.000	
23	Đường nội thôn	Từ ông Thìn Thìn thôn 5 (thửa số 229, tờ bản đồ số 17)	Đến ông Long Tuyết thôn 5 (thửa số 335, tờ bản đồ số 17)	100.000	750.000	
24	Đường nội thôn	Từ ông Đức Vĩ thôn 5 (thửa số 479, tờ bản đồ số 17)	Đến anh Tiến Hiếu thôn 5 (thửa số 454, tờ bản đồ số 17)	100.000	750.000	
25	Đường nội thôn	Từ ông Thành Loan thôn 5 (thửa số 30, tờ bản đồ số 18)	Đến anh Thanh Nga thôn 5 (thửa số 5, tờ bản đồ số 18)	100.000	750.000	
26	Đường nội thôn	Từ ông Hường Yển thôn 8 (thửa số 61, tờ bản đồ số 19)	Đến bà Nam thôn 8 (thửa số 82, tờ bản đồ số 19)	100.000	750.000	
27	Đường nội thôn	Từ ông Linh Hoa thôn 8 (thửa số 39, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Phúc Ngoan thôn 8 (thửa số 281, tờ bản đồ số 20)		750.000	
28	Đường nội thôn	Từ ông Thuỷ Chín thôn 8 (thửa số 9, tờ bản đồ số 20)	Đến bà Bình thôn 8 (thửa số 403, tờ bản đồ số 20)		750.000	
29	Đường nội thôn	Từ ông Châu Thanh thôn 5 (thửa số 333, tờ bản đồ số 21)	Đến bà Xuân thôn 8 (thửa số 340, tờ bản đồ số 21)	100.000	750.000	
30	Đường nội thôn	Từ ông Hoài Hoà thôn 5 (thửa số 135, tờ bản đồ số 21)	Đến anh Phúc Tiến thôn 5 (thửa số 129, tờ bản đồ số 21)	100.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
31	Đường nội thôn	Từ ông Hùng Lý thôn 5 (thửa số 191, tờ bản đồ số 21)	Đến anh Châu Xuân thôn 5 (thửa số 101, tờ bản đồ số 21)	100.000	750.000	
32	Đường nội thôn	Từ ông Bằng Hương thôn 5 (thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	Đến anh Tiến Xuân thôn 5 (thửa số 200, tờ bản đồ số 22)	100.000	750.000	
33	Đường nội thôn	Từ ông Thắng Vinh thôn 8 (thửa số 101, tờ bản đồ số 23)	Đến anh Thương Loan thôn 8 (thửa số 224, tờ bản đồ số 23)		750.000	
34	Đường nội thôn	Từ ông Hải Thanh thôn 8 (thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	Đến bà Phụng thôn 7 (thửa số 669, tờ bản đồ số 24)		750.000	
35	Đường nội thôn	Từ ông Ninh Nga thôn 8 (thửa số 49, tờ bản đồ số 24)	Đến anh Chín Tuyết thôn 7 (thửa số 569, tờ bản đồ số 24)		750.000	
36	Đường nội thôn	Từ anh Tý Oanh thôn 5 (thửa số 267, tờ bản đồ số 25)	Đến anh Châu Tuất thôn 7 (thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	100.000	750.000	
37	Đường nội thôn	Từ bà Linh thôn 5 (thửa số 376, tờ bản đồ số 25)	Đến anh Lam Thủy thôn 7 (thửa số 354, tờ bản đồ số 25)	100.000	750.000	
38	Đường nội thôn	Từ ông Trọng Minh thôn 5 (thửa số 15, tờ bản đồ số 26)	Đến bà Tuệ thôn 5 (thửa số 65, tờ bản đồ số 26)	100.000	750.000	
39	Đường nội thôn	Từ ông Sơn Quyết thôn 8 (thửa số 65, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Đông Nguyệt thôn 8 (thửa số 7, tờ bản đồ số 27)		750.000	
40	Đường nội thôn	Từ chị Thủy thôn 7 (thửa số 50, tờ bản đồ số 28)	Đến ông Trí Hoài thôn 7 (thửa số 48, tờ bản đồ số 28)	100.000	750.000	
41	Đường nội thôn	Từ anh Quỳnh Hoa thôn 7 (thửa số 474, tờ bản đồ số 28)	Đến ông Doãn Hạnh thôn 7 (thửa số 59, tờ bản đồ số 28)	100.000	750.000	
42	Đường nội thôn	Từ anh Bảy Huyền thôn 7 (thửa số 1, tờ bản đồ số 29)	Đến ông Giáp Quế thôn 7 (thửa số 53, tờ bản đồ số 29)	100.000	750.000	
43	Đường nội thôn	Từ anh Hoàng Liên thôn 7 (thửa số 110, tờ bản đồ số 29)	Đến ông Anh Vân thôn 7 (thửa số 223, tờ bản đồ số 29)	100.000	750.000	
44	Đường nội thôn	Từ anh Tam Tâm thôn 7 (thửa số 71, tờ bản đồ số 30)	Đến ông Hạnh Thân thôn 7 (thửa số 15, tờ bản đồ số 30)	100.000	750.000	
45	Đường nội thôn	Từ anh Đồng thôn 7 (thửa số 30, tờ bản đồ số 31)	Đến ông Lợi thôn 7 (thửa số 29, tờ bản đồ số 31)	100.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
46	Đường nội thôn	Từ bà Hường thôn 1 (thửa số 25, tờ bản đồ số 37)	Đến ông Giang Huy thôn 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 37)	120.000	800.000	
47	Đường nội thôn	Từ ông Tám Toàn thôn 1 (thửa số 33, tờ bản đồ số 38)	Đến ông Long Luân thôn 1 (thửa số 83, tờ bản đồ số 38)	180.000	1.000.000	
48	Đường nội thôn	Từ ông Ba Dung thôn 1 (thửa số 35, tờ bản đồ số 38)	Đến ông Sơn Hồng thôn 1 (thửa số 119, tờ bản đồ số 38)	120.000	800.000	
49	Đường nội thôn	Từ ông Hới Ý thôn 9 (thửa số 132, tờ bản đồ số 39)	Đến ông Tiên thôn 9 (thửa số 135, tờ bản đồ số 39)	100.000	800.000	
50	Đường nội thôn	Từ ông Ngọc Lan thôn 10 (thửa số 6, tờ bản đồ số 40)	Đến ông Đồng Hiệp thôn 10 (thửa số 4, tờ bản đồ số 40)	120.000	800.000	
51	Đường nội thôn	Từ bà Giáp thôn 10 (thửa số 144, tờ bản đồ số 40)	Đến ông Đạt Nhâm thôn 10 (thửa số 336, tờ bản đồ số 40)	600.000	1.200.000	
52	Đường nội thôn	Từ ông Đạt Nhâm thôn 10 (thửa số 337, tờ bản đồ số 40)	Đến ông Sỹ Lam thôn 10 (thửa số 341, tờ bản đồ số 40)	120.000	800.000	
53	Đường nội thôn	Từ ông Thanh Tâm thôn 10 (thửa số 234, tờ bản đồ số 40)	Đến ông Hoài thôn 10 (thửa số 330, tờ bản đồ số 40)	120.000	800.000	
54	Đường nội thôn	Từ ông Đông Liên thôn 1 (thửa số 27, tờ bản đồ số 41)	Đến ông Phúc Thủy thôn 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 41)	100.000	750.000	
55	Đường nội thôn	Từ ông Mẫu thôn 1 (thửa số 50, tờ bản đồ số 41)	Đến ông Phụng Thủy thôn 1 (thửa số 32, tờ bản đồ số 41)	100.000	750.000	
56	Đường nội thôn	Từ chị Thủy Kiên thôn 2 (thửa số 122, tờ bản đồ số 41)	Đến anh Lương Thẩm thôn 1 (thửa số 103, tờ bản đồ số 41)	100.000	750.000	
57	Đường nội thôn	Từ bà Cúc Cương thôn 1 (thửa số 50, tờ bản đồ số 42)	Đến ông Trang Hường thôn 1 (thửa số 4, tờ bản đồ số 42)	180.000	800.000	
58	Đường nội thôn	Từ ông Sơn Dương thôn 1 (thửa số 61, tờ bản đồ số 42)	Đến bà Thanh Đức thôn 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 42)	100.000	750.000	
59	Đường nội thôn	Từ ông Bắc Hường thôn 1 (thửa số 87, tờ bản đồ số 42)	Đến ông Bàn thôn 1 (thửa số 47, tờ bản đồ số 42)	100.000	750.000	
60	Đường nội thôn	Từ ông Nga Thom thôn 2 (thửa số 179, tờ bản đồ số 42)	Đến ông Hạnh Minh thôn 2 (thửa số 252, tờ bản đồ số 42)	120.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
61	Đường nội thôn	Từ ông Long Minh thôn 2 (thửa số 154, tờ bản đồ số 42)	Đến bà Hoà Công thôn 2 (thửa số 102, tờ bản đồ số 42)	160.000	1.000.000	
62	Đường nội thôn	Từ bà Thuận thôn 2 (thửa số 32, tờ bản đồ số 42)	Đến anh Thắng Thập thôn 2 (thửa số 322, tờ bản đồ số 42)	180.000	800.000	
63	Đường nội thôn	Từ ông Châu thôn 2 (thửa số 245, tờ bản đồ số 42)	Đến anh Linh Thái thôn 2 (thửa số 117, tờ bản đồ số 42)	120.000	800.000	
64	Đường nội thôn	Từ bà Dư thôn 2 (thửa số 122, tờ bản đồ số 43)	Đến ông Hoà Cúc thôn 2 (thửa số 80, tờ bản đồ số 43)	120.000	800.000	
65	Đường nội thôn	Từ anh Văn Hằng thôn 2 (thửa số 177, tờ bản đồ số 43)	Đến bà Nam thôn 2 (thửa số 227, tờ bản đồ số 43)	180.000	800.000	
66	Đường nội thôn	Từ Chị Hạnh thôn 2 (thửa số 188, tờ bản đồ số 43)	Đến ông Tư thôn 2 (thửa số 206, tờ bản đồ số 43)	120.000	800.000	
67	Đường nội thôn	Từ bà Quyết Trí thôn 9 (thửa số 113, tờ bản đồ số 44)	Đến ông Quang Vinh thôn 9 (thửa số 85, tờ bản đồ số 44)	100.000	750.000	
68	Đường nội thôn	Từ bà Tam Khao thôn 9 (thửa số 82, tờ bản đồ số 44)	Đến ông Bắc Đào thôn 9 (thửa số 27, tờ bản đồ số 44)	100.000	750.000	
69	Đường nội thôn	Từ ông Biên Đại thôn 9 (thửa số 201, tờ bản đồ số 45)	Đến bà Lai thôn 9 (thửa số 22, tờ bản đồ số 45)	100.000	750.000	
70	Đường nội thôn	Từ bà Trường Bốn thôn 9 (thửa số 196, tờ bản đồ số 45)	Đến anh Nhân thôn 9 (thửa số 35, tờ bản đồ số 45)	100.000	750.000	
71	Đường nội thôn	Từ ông Lý thôn 9 (thửa số 285, tờ bản đồ số 45)	Đến ông Hồng Nhân thôn 9 (thửa số 305, tờ bản đồ số 45)	100.000	750.000	
72	Đường nội thôn	Từ ông Tâm Nga thôn 9 (thửa số 189, tờ bản đồ số 45)	Đến bà Tâm Ngọc thôn 9 (thửa số 288, tờ bản đồ số 45)	120.000	800.000	
73	Đường nội thôn	Từ ông Bình Huệ thôn 10 (thửa số 9, tờ bản đồ số 46)	Đến ông Bắc Vinh thôn 10 (thửa số 99, tờ bản đồ số 45)	120.000	800.000	
74	Đường nội thôn	Từ ông Bắc Mai thôn 2 (thửa số 15, tờ bản đồ số 47)	Đến ông Năm Hồng thôn 2 (thửa số 11, tờ bản đồ số 46)	120.000	800.000	
75	Đường nội thôn	Từ bà Nhâm thôn 2 (thửa số 10, tờ bản đồ số 40)	Đến ông Tư thôn 2 (thửa số 9, tờ bản đồ số 48)	120.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
76	Đường nội thôn	Từ anh Trung Phương thôn 2 (thửa số 409, tờ bản đồ số 48)	Đến ông Lữ Loan thôn 2 (thửa số 23, tờ bản đồ số 48)	120.000	800.000	
77	Đường nội thôn	Từ ông Việt Quỳnh thôn 2 (thửa số 88, tờ bản đồ số 48)	Đến bà Thành thôn 2 (thửa số 6, tờ bản đồ số 48)	100.000	750.000	
78	Đường nội thôn	Từ ông Mỹ Từ thôn 3 (thửa số 252, tờ bản đồ số 48)	Đến bà Lan thôn 3 (thửa số 256, tờ bản đồ số 48)	150.000	1.000.000	
79	Đường nội thôn	Từ bà Thiu Đồng thôn 2 (thửa số 80, tờ bản đồ số 49)	Đến anh Tuấn Thủy thôn 2 (thửa số 1, tờ bản đồ số 49)	140.000	800.000	
80	Đường nội thôn	Từ ông Đức Toàn thôn 3 (thửa số 171, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Hoà Loan thôn 2 (thửa số 103, tờ bản đồ số 49)	100.000	750.000	
81	Đường nội thôn	Từ anh Chung Thảo thôn 3 (khu tập thể) (thửa số 381, tờ bản đồ số 49)	Đến anh Thành Nam thôn 3 (thửa số 398, tờ bản đồ số 49)	150.000	800.000	
82	Đường nội thôn	Từ anh Phi thôn 3 (thửa số 423, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Lượng Hoa thôn 3 (thửa số 272, tờ bản đồ số 49)	150.000	1.000.000	
83	Đường nội thôn	Từ anh Sáng Ngân thôn 3 (thửa số 180, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Hướng thôn 3 (thửa số 281, tờ bản đồ số 49)	150.000	800.000	
84	Đường nội thôn	Từ anh Thành Hải thôn 3 (thửa số 171, tờ bản đồ số 50)	Đến anh Châu thôn 3 (thửa số 181, tờ bản đồ số 50)	150.000	800.000	
85	Đường nội thôn	Từ ông Mạnh Thủy thôn 9 (thửa số 83, tờ bản đồ số 50)	Đến anh Hà Thơ thôn 9 (thửa số 125, tờ bản đồ số 50)	100.000	750.000	
86	Đường nội thôn	Từ ông Bắc Nam thôn 9 (thửa số 44, tờ bản đồ số 50)	Đến ông Phúc Bảy thôn 9 (thửa số 85, tờ bản đồ số 50)	100.000	750.000	
87	Đường nội thôn	Từ ông Trí Ngà thôn 9 (thửa số 14, tờ bản đồ số 51)	Đến ông Nga Hà thôn 9 (thửa số 70, tờ bản đồ số 51)	100.000	750.000	
88	Đường nội thôn	Từ ông Hảo Huyền thôn 9 (thửa số 6, tờ bản đồ số 51)	Đến ông Thuận Lý thôn 9 (thửa số 37, tờ bản đồ số 51)	100.000	750.000	
89	Đường nội thôn	Từ ông Ngũ Hoa thôn 9 (thửa số 62, tờ bản đồ số 51)	Đến ông Tlong Hoà thôn 9 (thửa số 89, tờ bản đồ số 51)	100.000	750.000	
90	Đường nội thôn	Từ bà Lưu Thái thôn 4 (thửa số 1, tờ bản đồ số 52)	Đến bà Phan thôn 4 (thửa số 89, tờ bản đồ số 52)	100.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
91	Đường nội thôn	Từ ông Nam Khoát thôn 4 (thửa số 251, tờ bản đồ số 53)	Đến anh Tuấn Thiện thôn 4 (thửa số 343, tờ bản đồ số 53)	100.000	750.000	
92	Đường nội thôn	Từ ông Hà Thanh thôn 4 (thửa số 268, tờ bản đồ số 53)	Đến anh Giang Danh thôn 4 (thửa số 338, tờ bản đồ số 53)	100.000	750.000	
93	Đường nội thôn	Từ ông Công Minh thôn 4 (thửa số 319, tờ bản đồ số 53)	Đến ông Quê Đào thôn 6 (thửa số 386, tờ bản đồ số 53)	110.000	750.000	
94	Đường nội thôn	Từ bà Thanh thôn 4 (thửa số 330, tờ bản đồ số 53)	Đến anh Phi Thành thôn 4 (thửa số 383, tờ bản đồ số 53)	110.000	750.000	
95	Đường nội thôn	Từ bà Bình thôn 3 (thửa số 331, tờ bản đồ số 53)	Đến Chị Tâm thôn 3 (thửa số 79, tờ bản đồ số 53)	150.000	800.000	
96	Đường nội thôn	Từ bà Tý thôn 3 (thửa số 59, tờ bản đồ số 54)	Đến anh Hà Thủy thôn 3 (thửa số 7, tờ bản đồ số 54)	150.000	800.000	
97	Đường nội thôn	Từ ông Thành thôn 3 (khu tập thể) (thửa số 493, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Cự thôn 3 (thửa số 504, tờ bản đồ số 54)	150.000	800.000	
98	Đường nội thôn	Từ ông Thái Oanh thôn 6 (thửa số 447, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Đệ thôn 6 (thửa số 473, tờ bản đồ số 54)	110.000	800.000	
99	Đường nội thôn	Từ ông Yêng Sáu thôn 4 (thửa số 9, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Định Đồng thôn 6 (thửa số 78, tờ bản đồ số 55)	100.000	800.000	
100	Đường nội thôn	Từ ông Long Chinh thôn 4 (thửa số 11, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Toàn thôn 6 (thửa số 61, tờ bản đồ số 55)	120.000	800.000	
101	Đường nội thôn	Từ ông Trung Hải thôn 4 (thửa số 40, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Giới Long thôn 6 (thửa số 105, tờ bản đồ số 55)	100.000	800.000	
102	Đường nội thôn	Từ bà Ý thôn 6 (thửa số 1, tờ bản đồ số 56)	Đến ông Thế Lan thôn 6 (thửa số 33, tờ bản đồ số 56)	110.000	800.000	
103	Đường nội thôn	Từ ông Dương Thanh thôn 6 (thửa số 50, tờ bản đồ số 56)	Đến ông Thành Lý thôn 6 (thửa số 124, tờ bản đồ số 56)	110.000	800.000	
104	Đường nội thôn	Từ ông Phương Hà thôn 6 (thửa số 8 tờ bản đồ số 56)	Đến ông Cầm Long thôn 6 (thửa số 129, tờ bản đồ số 56)	100.000	600.000	
105	Đường nội thôn	Từ ông Long Luân thôn 5 (thửa số 50 tờ bản đồ số 57)	Đến anh Đông Nguyệt thôn 6 (thửa số 16, tờ bản đồ số 57)	110.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
106	Đường nội thôn	Từ ông Bảy Tình thôn 5 (thửa số 57 tờ bản đồ số 58)	Đến ông Lộc Long thôn 5 (thửa số 177, tờ bản đồ số 57)	120.000	800.000	
107	Đường nội thôn	Từ bà Hường thôn 5 (thửa số 170 tờ bản đồ số 58)	Đến anh Hải Nhung thôn 5 (thửa số 193, tờ bản đồ số 58)	120.000	800.000	
108	Đường nội thôn	Từ bà Tuất thôn 6 (thửa số 2 tờ bản đồ số 59)	Đến bà Tâm thôn 6 (thửa số 4, tờ bản đồ số 59)	100.000	750.000	
109	Đường nội thôn	Từ anh Tạo Phương thôn 6 (thửa số 29, tờ bản đồ số 59)	Đến ông Ba Loan thôn 6 (thửa số 50, tờ bản đồ số 59)	100.000	750.000	
110	Đường nội thôn	Từ ông Tiến Hồng thôn 6 (thửa số 34, tờ bản đồ số 59)	Đến ông Minh Hoa thôn 6 (thửa số 56, tờ bản đồ số 59)	100.000	750.000	
111	Đường nội thôn	Từ bà Liên thôn 6 (thửa số 1, tờ bản đồ số 60)	Đến ông Hùng Phụng thôn 6 (thửa số 209, tờ bản đồ số 60)	100.000	750.000	
112	Đường nội thôn	Từ ông Hợi Sửu thôn 5 (thửa số 29, tờ bản đồ số 61)	Đến ông Châu Huệ thôn 5 (thửa số 11, tờ bản đồ số 61)	100.000	750.000	
113	Đường nội thôn	Từ ông Nga Lan thôn 5 (thửa số 29, tờ bản đồ số 61)	Đến ông Thành Vân thôn 5 (thửa số 77, tờ bản đồ số 61)	100.000	750.000	
114	Đường nội thôn	Từ ông Nga Lan thôn 5 (thửa số 90, tờ bản đồ số 61)	Đến ông Lợi Hải thôn 5 (thửa số 53, tờ bản đồ số 61)	120.000	750.000	
115	Đường nội thôn	Từ ông Lợi Hải thôn 5 (thửa số 39, tờ bản đồ số 62)	Đến ông Bé Hoa thôn 5 (thửa số 20, tờ bản đồ số 62)	120.000	750.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				750.000	
XV	XÃ KHAI SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Hồ Chí Minh và Quốc Lộ 7A đoạn qua xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Tiên, thôn 7 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Đến Nhà thờ giáo họ Tri lễ (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 10)	900.000	4.000.000	
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Từ Đức Đính, thôn 7 (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Vân, thôn 7 (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000	
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn bà Nguyễn Thị Lộc, thôn 7 (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 14)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thi, thôn 7 (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.500.000	
1.4	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Thân, thôn 7 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 15)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Mậu, thôn 7 (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000	
1.5	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Như Quân, thôn 7 (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 15)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Nông, thôn 7 (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.500.000	
1.6	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Thiên Sơn, thôn 6 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ở ông Lê Văn Công, thôn 6 (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 24)	900.000	4.000.000	
1.7	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Xuân Xan, thôn 6 (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Phùng Viết Hùng, thôn 6 (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 30)	900.000	4.000.000	
1.8	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Bằng Tường, thôn 6 (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Đồng, thôn 6 (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 30)	2.000.000	6.000.000	
2	Đường Quốc Lộ 7A đoạn qua xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn					
2.1	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Văn Quang, thôn 1 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Bá, thôn 1 (đến thửa số 322, tờ bản đồ số 26)	700.000	4.500.000	
2.2	Quốc Lộ 7A	Từ vườn bà Hoàng Thị Lan, thôn 1 (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn bà Trần Thị Thành, thôn 1 (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 20)	700.000	4.500.000	
2.3	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tường, thôn 1 (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Trần Văn Đồng, thôn 3 (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 21)	700.000	4.500.000	
2.4	Quốc Lộ 7A	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hiền, thôn 3 (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Trần Hữu Vân, thôn 3 (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 21)	750.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Trần Văn Chinh, thôn 3 (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Thái Đình Luận, thôn 4 (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 22)	750.000	5.000.000	
2.6	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Cao Việt Bách, thôn 4 (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Là, thôn 4 (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 22)	900.000	6.000.000	
2.7	Quốc Lộ 7A	Từ vườn bà Nguyễn Thị Chiến, thôn 4 (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Quang, thôn 4 (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 23)	900.000	6.000.000	
2.8	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Phan Văn Xuân, thôn 4 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Hoàng, thôn 6 (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 23)	1.300.000	8.500.000	
2.9	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Công Châu, thôn 6 (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn bà Lê Thị Xuân Hòa, thôn 6 (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	10.000.000	
2.10	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Bảy, thôn 6 (từ thửa số 313, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Thái Đình Lạng, thôn 7 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	10.000.000	
2.11	Quốc Lộ 7A	Từ vườn bà Võ Thị Mỹ Lệ, thôn 6 (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 30)	Đến Bưu điện, thôn 6 xã Khai Sơn (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	10.000.000	
2.12	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Minh, thôn 7 (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Lê Đình Chinh, thôn 8 (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 31)	1.400.000	9.000.000	
2.13	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Văn Minh, thôn 4 (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 32)	Đến Nhà Văn hóa, thôn 8 (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 32)	1.000.000	6.500.000	
2.14	Quốc Lộ 7A	Từ vườn bà Lê Thị Liên, thôn 8 (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Nguyễn Sỹ Sáng, thôn 8 (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 32)	700.000	4.500.000	
2.15	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Trần Duy Tiểu, thôn 8 (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 33)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Nuôi, thôn 8 (đến thửa số 665, tờ bản đồ số 6)	700.000	4.500.000	
2.16	Quốc Lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Lối, thôn 8 (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 7)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Sơn, thôn 8 (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 7)	650.000	4.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thôn 1					
1.1	Đường nội thôn	Vườn ông Trần Văn Khả, thôn 1 (tờ thửa số 33, tờ bản đồ số 8)		100.000	600.000	
1.2	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Linh, thôn 1 (tờ thửa số 230, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Ninh, thôn 1 (tờ thửa số 188, tờ bản đồ số 9)	110.000	650.000	
1.3	Đường liên thôn	Từ vườn ông Chu Anh Chung, thôn 1 (tờ thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	Đến vườn ông Nguyễn Doãn Phụng, thôn 1 (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 12)	100.000	600.000	
1.4	Đường liên thôn	Từ vườn ông Cao Văn Tuấn, thôn 1 (tờ thửa số 217, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Oanh thôn 3 (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 12)	100.000	600.000	
1.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Đình Sen, thôn 1 (tờ thửa số 232, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Lam, thôn 1 (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	100.000	600.000	
1.6	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Thực, thôn 1 (tờ thửa số 262, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Trần Văn Trung, thôn 1 (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 9)	100.000	600.000	
1.7	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hà, thôn 1 (tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Danh Năm, thôn 1 (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 9)	100.000	600.000	
1.8	Đường nội thôn	Từ vườn bà Hà Thị Tùng, thôn 1 (tờ thửa số 129, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Phụng, thôn 1 (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 9)	100.000	600.000	
1.9	Đường nội thôn	Từ vườn bà Trần Thị Loan, thôn 1 (tờ thửa số 95, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Oanh thôn 1 (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 20)	100.000	600.000	
1.10	Đường nội thôn	Từ vườn bà Lê Thị Liên, thôn 1 (tờ thửa số 81, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Trần Văn Hoàng, thôn 1 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 20)	100.000	600.000	
1.11	Đường liên thôn	Từ vườn Trần Thị Quý, thôn 1 (tờ thửa số 485, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Nguyễn Sỹ Liên, thôn 1 (tờ thửa số 291, tờ bản đồ số 26)	160.000	750.000	
1.12	Đường nội thôn	Từ vườn Nguyễn Thị Hộ, thôn 1 (tờ thửa số 113, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Bùi Đức Thành, thôn 1 (đến thửa số 496, tờ bản đồ số 26)	100.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.13	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Đức, thôn 1 (từ thửa số 476, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Nguyễn Mạnh Hùng, thôn 1 (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 26)	100.000	600.000	
1.14	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Kiên, thôn 1 (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Trần Văn Sỹ, thôn 1 (đến thửa số 306, tờ bản đồ số 26)	500.000	680.000	
2	Thôn 3					
2.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Đức Lạng, thôn 3 (từ thửa số 767, tờ bản đồ số 2)	Đến vườn ông Nguyễn Viết Đan, thôn 3 (đến thửa số 741, tờ bản đồ số 2)	100.000	600.000	
2.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Đăng Thám, thôn 3 (từ thửa số 726, tờ bản đồ số 2)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Châu, thôn 3 (đến thửa số 725, tờ bản đồ số 2)	100.000	600.000	
2.3	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Phụng, thôn 3 (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 18)	Đến vườn ông Cao Xuân Hùng, thôn 3 (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 18)	100.000	600.000	
2.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Linh, thôn 3 (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 18)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Lộc, thôn 3 (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 18)	100.000	600.000	
2.5	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Thắng, thôn 3 (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 18)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Đại, thôn 3 (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 18)	100.000	600.000	
2.6	Đường nội thôn	Từ vườn bà Trần Thị Thanh Cần, thôn 3 (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Trần Văn Đồng, thôn 3 (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 21)	120.000	680.000	
2.7	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Nguyệt, thôn 3 (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Bình, thôn 3 (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 21)	120.000	680.000	
2.8	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Mạnh, thôn 3 (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Nguyễn Đức Vĩnh, thôn 3 (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 20)	100.000	600.000	
2.9	Đường liên thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Định, thôn 3 (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn bà Lê Thị Cử, thôn 3 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 21)	120.000	680.000	
2.10	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Soa, thôn 3 (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 21)	Đến Nhà văn hóa thôn 3 (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 21)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.11	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Thoa, thôn 3 (tờ thửa số 91, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Đông, thôn 3 (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 21)	130.000	680.000	
2.12	Đường liên thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Liên, thôn 3 (tờ thửa số 191, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Lượng, thôn 3 (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 21)	120.000	680.000	
2.13	Đường liên thôn	Từ Nhà văn hóa thôn 3 (tờ thửa số 165, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Công, thôn 3 (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 21)	500.000	2.200.000	
2.14	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Văn Hải, thôn 3 (tờ thửa số 167, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thanh, thôn 3 (tờ thửa số 180, tờ bản đồ số 21)	500.000	2.200.000	
2.15	Đường liên thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hương, thôn 3 (tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Trịnh Xuân Long, thôn 3 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 21)	120.000	680.000	
2.16	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Liên, thôn 3 (tờ thửa số 75, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Hiền, thôn 3 (tờ thửa số 42, tờ bản đồ số 27)	100.000	600.000	
2.17	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Xuân, thôn 3 (tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Nguyễn Doãn Hải, thôn 3 (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 27)	120.000	680.000	
2.18	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thành, thôn 3 (tờ thửa số 12, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Tình, thôn 3 (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 27)	100.000	600.000	
2.19	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Thìn, thôn 3 (tờ thửa số 6, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Dũng, thôn 3 (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 27)	100.000	600.000	
3	Thôn 4					
3.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Truật, thôn 4 (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Phan Văn Khai, thôn 4 (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 9)	100.000	600.000	
3.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Như Sơn, thôn 4 (tờ thửa số 1850, tờ bản đồ số 3)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hoa, thôn 4 (đến thửa số 1819, tờ bản đồ số 3)	200.000	2.200.000	
3.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đồng, thôn 4 (tờ thửa số 64, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Thái, thôn 4 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 19)	200.000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Thanh, thôn 4 (tờ thửa số 39, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Nguyễn Cảnh Thuyên, thôn 4 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
3.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Định, thôn 4 (tờ thửa số 67, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Lộc, thôn 4 (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
3.6	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Ba, thôn 4 (tờ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Cần, thôn 4 (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
3.7	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Ba, thôn 4 (tờ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Cần, thôn 4 (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
3.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Giáp, thôn 4 (tờ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Thái Quyết Thắng, thôn 4 (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 19)	150.000	700.000	
3.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Công Phúc, thôn 4 (tờ thửa số 37, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Tuấn, thôn 4 (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 22)	250.000	2.200.000	
3.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Thái Đình Túc, thôn 4 (tờ thửa số 16, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Truyền, thôn 4 (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 22)	120.000	680.000	
3.11	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hòa, thôn 4 (tờ thửa số 264, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Thái Đình Túc, thôn 4 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 22)	120.000	680.000	
3.12	Đường nội thôn	Từ vườn ông Võ Văn Hòa, thôn 4 (tờ thửa số 121, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Minh, thôn 4 (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 22)	100.000	600.000	
3.13	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hoài Nghi, thôn 4 (tờ thửa số 149, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn bà Võ Thị Minh, thôn 4 (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 22)	130.000	680.000	
3.14	Đường nội thôn	Vườn bà Đặng Thị Phùng, thôn 4 (thửa số 51, tờ bản đồ số 22)		500.000	2.200.000	
3.15	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Cần, thôn 4 (tờ thửa số 202, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Thọ Đua, thôn 4 (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 22)	500.000	2.200.000	
3.16	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Như Tứ, thôn 4 (tờ thửa số 171, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Quý, thôn 4 (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 23)	250.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.17	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Bình, thôn 4 (tờ thửa số 261, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Chung, thôn 4 (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 23)	250.000	1.000.000	
3.18	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hạnh, thôn 4 (tờ thửa số 86, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hóa, thôn 4 (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 27)	100.000	600.000	
3.19	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Lĩnh, thôn 4 (tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Đức, thôn 4 (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 28)	100.000	600.000	
3.20	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phạm Đình Quế, thôn 4 (tờ thửa số 16, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thụ, thôn 4 (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 28)	100.000	600.000	
3.21	Đường nội thôn	Từ vườn bà Lê Thị Bền, thôn 4 (tờ thửa số 29, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thủy, thôn 4 (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 28)	100.000	600.000	
3.22	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Lực, thôn 4 (tờ thửa số 185, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Lê Văn Phi, thôn 4 (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 28)	100.000	600.000	
3.23	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Khai, thôn 4 (tờ thửa số 175, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Lĩnh, thôn 4 (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 28)	100.000	600.000	
3.24	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đức, thôn 4 (tờ thửa số 33, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Anh, thôn 4 (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 29)	150.000	700.000	
3.25	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Bằng, thôn 4 (tờ thửa số 124, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Linh, thôn 4 (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 29)	110.000	650.000	
3.26	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Chúc, thôn 4 (tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 34)	Đến vườn ông Phan Thiết Hùng, thôn 4 (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 34)	110.000	650.000	
3.27	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Quế, thôn 4 (tờ thửa số 21, tờ bản đồ số 34)	Đến vườn bà Trần Thị Thiện, thôn 4 (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 34)	110.000	650.000	
3.28	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phan Văn Lộc, thôn 4 (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 34)	Đến vườn ông Hoàng Đình Điều, thôn 4 (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 34)	110.000	650.000	
4	Thôn 6					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Mười, thôn 6 (tờ thửa số 200, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông Nguyễn Quang Sơn, thôn 6 (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 23)	250.000	1.000.000	
4.2	Đường liên thôn	Từ vườn ông Thái Đình Đệ, thôn 6 (tờ thửa số 200, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn bà Trần Thị Minh Huệ, thôn 6 (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 23)	250.000	1.000.000	
4.3	Đường liên thôn	Vườn bà Thái Thị Minh, thôn 6 (thửa số 126, tờ bản đồ số 23)		500.000	2.200.000	
4.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Tuấn, thôn 6 (tờ thửa số 21, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn bà Trần Thị Quý, thôn 6 (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 24)	100.000	600.000	
4.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Văn Hùng, thôn 6 (tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Sáu, thôn 6 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 24)	100.000	600.000	
4.6	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Yến, thôn 6 (tờ thửa số 33, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Lộc, thôn 6 (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 24)	500.000	2.200.000	
4.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Thế Tâm, thôn 6 (tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Hội, thôn 6 (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 24)	500.000	2.200.000	
4.8	Đường nội thôn	Từ vườn bà Lê Thị Điền, thôn 6 (tờ thửa số 99, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Hà Thanh Hải, thôn 6 (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 24)	130.000	680.000	
4.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phan Văn Sỹ, thôn 6 (tờ thửa số 42, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn bà Trần Thị Bằng, thôn 6 (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 23)	130.000	680.000	
4.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phùng Bá Thiệu, thôn 6 (tờ thửa số 270, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Thịnh, thôn 6 (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 29)	120.000	680.000	
4.11	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Thắng, thôn 6 (tờ thửa số 260, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Thắm, thôn 6 (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 29)	120.000	680.000	
4.12	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hứa Mạnh Thắng, thôn 6 (tờ thửa số 173, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Sỹ Luận, thôn 6 (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 29)	900.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.13	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phan Quốc Trung, thôn 6 (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn bà Hoàng Thị Lan, thôn 6 (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 29)	900.000	2.500.000	
4.14	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hiền, thôn 6 (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Nghĩa, thôn 6 (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 24)	100.000	600.000	
4.15	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Đề, thôn 6 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hào, thôn 6 (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 29)	900.000	2.500.000	
4.16	Đường nội thôn	Vườn ông Trương Văn Thuật, thôn 6 (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Trương Văn Thuật, thôn 6 (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	900.000	2.500.000	
4.17	Đường nội thôn	Vườn ông Đậu Xuân Kỷ, thôn 6 (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Đậu Đình Trọng, thôn 6 (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 29)	120.000	680.000	
4.18	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Trọng Thuần, thôn 6 (thửa số 84, tờ bản đồ số 29)		900.000	2.500.000	
4.19	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Văn Long, thôn 6 (thửa số 77, tờ bản đồ số 29)		900.000	2.500.000	
4.20	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Xuân Thư, thôn 6 (thửa số 145, tờ bản đồ số 29)		900.000	2.500.000	
4.21	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Giáp, thôn 6 (từ thửa số 290, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Ân, thôn 6 (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 30)	120.000	680.000	
4.22	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đào Văn Tường, thôn 6 (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn bà Đậu Thị Xuân, thôn 6 (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 30)	500.000	2.500.000	
4.23	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Hải, thôn 6 (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Thanh, thôn 6 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 30)	900.000	2.500.000	
4.24	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Lại, thôn 6 (từ thửa số 265, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Viên, thôn 6 (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	900.000	2.500.000	
5	Thôn 7					
5.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Võ Quang Bưởi, thôn 7 (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Kim, thôn 7 (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 10)	100.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.2	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Đối, thôn 7 (tờ thửa số 21, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Trần Hữu Thế, thôn 7 (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 10)	100.000	600.000	
5.3	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Trọng Luyện, thôn 7 (thửa số 161, tờ bản đồ số 10)		100.000	600.000	
5.4	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hoa, thôn 7 (tờ thửa số 185, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Thanh, thôn 7 (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
5.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Thập, thôn 7 (tờ thửa số 200, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Lê Hữu Bé, thôn 7 (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
5.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Đình Phi, thôn 7 (tờ thửa số 274, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Thị Liễu, thôn 7 (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
5.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Võ Quang Nguyên, thôn 7 (tờ thửa số 270, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Hải, thôn 7 (đến thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
5.8	Đường nội thôn	Vườn ông Lương Khắc Rộng, thôn 7 (thửa số 3, tờ bản đồ số 14)		300.000	1.200.000	
5.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Hào, thôn 7 (tờ thửa số 27, tờ bản đồ số 14)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Thắng, thôn 7 (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
5.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Bình, thôn 7 (tờ thửa số 157, tờ bản đồ số 14)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Lương, thôn 7 (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
5.11	Đường liên thôn	Vườn ông Phan Quốc Á, thôn 7 (thửa số 27, tờ bản đồ số 25)		100.000	600.000	
5.12	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Viết Lượng, thôn 7 (tờ thửa số 26, tờ bản đồ số 25)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thi, thôn 7 (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	110.000	650.000	
5.13	Đường liên thôn	Từ vườn ông Phan Sỹ Quý, thôn 7 (thửa số 16, tờ bản đồ số 25)	Đến vườn ông Chu Văn Đông, thôn 7 (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 25)	100.000	600.000	
5.14	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Viết Thuận, thôn 7 (tờ thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Quý, thôn 7 (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 24)	100.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.15	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Định, thôn 7 (tờ thửa số 130, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Bắc, thôn 7 (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 30)	900.000	2.500.000	
5.16	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Hoàng, thôn 7 (tờ thửa số 41, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Ngọc, thôn 7 (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 30)	900.000	2.500.000	
5.17	Đường liên thôn	Vườn ông Lê Văn Đệ, thôn 7 (thửa số 42, tờ bản đồ số 30)		1.500.000	4.000.000	
5.18	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Tài, thôn 7 (tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Diệm, thôn 7 (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	150.000	700.000	
5.19	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đạo, thôn 7 (tờ thửa số 149, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Hương, thôn 7 (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 31)	110.000	650.000	
5.20	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phan Quốc Châu, thôn 7 (tờ thửa số 146, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Nam, thôn 7 (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 10)	110.000	650.000	
5.21	Đường nội thôn	Từ vườn bà Phan Thị Phương, thôn 7 (tờ thửa số 152, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Lê Văn Thái, thôn 7 (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 10)	110.000	650.000	
5.22	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Đông, thôn 7 (tờ thửa số 152, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Đào Xuân Cường, thôn 7 (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 31)	1.400.000	3.500.000	
5.23	Đường liên thôn	Vườn ông Nguyễn Hữu Bình, thôn 7 (thửa số 132, tờ bản đồ số 31)		900.000	2.500.000	
6	Thôn 8					
6.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Sen, thôn 8 (tờ thửa số 352, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Đàn, thôn 8 (đến thửa số 355, tờ bản đồ số 10)	110.000	650.000	
6.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thường, thôn 8 (tờ thửa số 161, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Thục, thôn 8 (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 10)	110.000	650.000	
6.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đạo, thôn 7 (tờ thửa số 233, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Mọi, thôn 8 (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 10)	110.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Phúc, thôn 8 (tờ thửa số 217, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Trần Văn Lưu, thôn 8 (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 32)	120.000	680.000	
6.5	Đường nội thôn	Từ vườn bà Lê Thị Liên, thôn 8 (tờ thửa số 26, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Lê Huy Hợp, thôn 8 (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 32)	120.000	680.000	
6.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Bình, thôn 8 (tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Nguyễn Xuân Sáu, thôn 8 (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 32)	600.000	2.300.000	
6.7	Đường nội thôn	Vườn bà Nguyễn Thị Phương, thôn 8 (thửa số 150, tờ bản đồ số 32)		600.000	2.300.000	
6.8	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Sỹ Lộc, thôn 8 (thửa số 164, tờ bản đồ số 32)		600.000	2.300.000	
6.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Thạch, thôn 8 (tờ thửa số 172, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Canh, thôn 8 (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 11)	100.000	600.000	
6.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Cử, thôn 8 (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 11)	Đến vườn ông Hoàng Đình Minh, thôn 8 (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 11)	100.000	600.000	
6.11	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Thoi, thôn 8 (tờ thửa số 368, tờ bản đồ số 11)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hoàng, thôn 8 (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 11)	100.000	600.000	
6.12	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trịnh Văn Cát, thôn 8 (tờ thửa số 146, tờ bản đồ số 11)	Đến vườn ông Lê Văn Lộc, thôn 8 (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 11)	100.000	600.000	
6.13	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Doãn Vũ, thôn 8 (tờ thửa số 357, tờ bản đồ số 11)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Thoi, thôn 8 (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 11)	100.000	600.000	
6.14	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Xuân Vân, thôn 8 (tờ thửa số 15, tờ bản đồ số 33)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hòa, thôn 8 (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 33)	130.000	680.000	
6.15	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Duy Thu, thôn 8 (tờ thửa số 650, tờ bản đồ số 6)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Lới, thôn 8 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 11)	100.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.16	Đường nội thôn	Vườn ông Trần Văn Thề, thôn 7 (thửa số 648, tờ bản đồ số 6)		100.000	600.000	
6.17	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Lợi, thôn 8 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 7)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thường, thôn 8 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 7)	110.000	650.000	
7	Thôn 9					
7.1	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Gia Hưng, thôn 9 (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 13)	Đến vườn ông Lê Văn Hiệp, thôn 9 (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 14)	100.000	600.000	
7.2	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Hữu Kinh, thôn 9 (thửa số 127, tờ bản đồ số 13)		100.000	600.000	
7.3	Đường nội thôn	Vườn ông Lê Văn Thanh, thôn 9 (thửa số 239, tờ bản đồ số 13)		100.000	600.000	
7.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Đình Tuấn, thôn 9 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Nguyệt, thôn 9 (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 16)	100.000	600.000	
7.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Đình Năm, thôn 9 (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Lê trọng Lý, thôn 9 (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 16)	100.000	600.000	
7.6	Đường nội thôn	Vườn bà Lê Thị Hương, thôn 9 (thửa số 6, tờ bản đồ số 17)		100.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
XVI	XÃ CAO SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Hồ Chí Minh và huyện qua xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn					
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ Dốc cao từ thửa 380,,tờ bản đồ 08	Đến Ông Tinh thửa 382; tờ bản đồ 08.	700.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ Ông Hóa(từ thửa số; 257;	Đến Ông Kiêm.185; tờ bản đồ số 48)	1.000.000	3.000.000	
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Từ Ông Đạo thôn 1 từ thửa số 224,Tờ bản đồ số 58)	Đến Ông Châu thôn 337; tờ bản đồ 20	700.000	2.500.000	
1.4	Đường Hồ Chí Minh	Từ Ông Hòa Thôn 6 từ thửa: 28; tờ bản đồ 61;	Đến Ông Âu thôn 6 từ thửa 126; Tờ bản đồ 64.	700.000	2.500.000	
2	Đường 350 đoạn qua xã Cao Sơn huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)					
2.1	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ Ông Đức Thôn 1 đi từ thửa 28 tờ bản đồ số 60.;	Đến Ông Nho thôn 1; đến thửa số 178 tờ bản đồ số 47)	400.000	2.000.000	
2.2	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ ông Thiết Thôn 1; thửa: 246 ; tờ bản đồ 47	đến ông Sơn thôn 2 thửa: 2261 ; tờ bản đồ 48	600.000	2.300.000	
2.3	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ bà Hoàng thôn 2; Thửa122; tờ bản đồ số.49)	Đến bà Liên Thôn 2; thửa 136; tờ bản đồ số.50	400.000	2.000.000	
2.4	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ Ông Hải thôn 3; Thửa; 73 tờ bản đồ 50	Bà Long Thôn 4 thửa 159; tờ bản đồ 50 .	600.000	2.400.000	
2.5	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ ông Sơn Thôn 7; Thửa 569 Tờ bản đồ 17.	Ông Bộ, thôn 7 thửa 49;. Tờ bản đồ 41	600.000	2.400.000	
2.6	Đường Nhân tài- Già Giang	Bà Hà Thôn 8; Thửa 137 ; tờ bản đồ 34	Bà Thuận Trị Thôn 8; Thửa: 28 ;Tờ bản đồ 32	400.000	1.800.000	
3	Trục Đường xã; Đường Thôn.					
3.1	Tuyến xã từ trung tâm Về Nhà văn hóa thôn 6	Tuyến Từ Bà Xuân Thôn 4; Thửa 188; Tờ bản đồ đồ 53;	Đến Ông Hộ Thôn 6; Thửa ; 339; Tờ bản đồ 28.	300.000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thôn 1					
1.1	Đường Bí, Trọt Dong	Từ Ông Tiến thừa 200; Tờ bản đồ 48	Ông Phan Sỹ Lý thừa 76 Tờ bản đồ 12	200.000	800.000	
1.2	Đường NT Khe Rằm	Từ Bà Nhung thừa 200; Tờ bản đồ 48	Ông Khánh thừa 115; Tờ bản đồ 19 .	200.000	800.000	
1.3	Đường NT Chợ Chè 1	Từ bà Hà Thị Tứ; Thửa 99; tờ bản đồ 12	Đến Ông Đặng Ích Hùng thừa 32; Tờ bản đồ 47	200.000	800.000	
1.4	Đường nội thôn 1 (Vùng Cây Thị)	Từ ông Ngọc Thừa; 5, Tờ bản đồ 47	Đến Ông Chí; Thừa; 97 Tờ bản đồ 347	200.000	800.000	
1.5	Đường nội thôn Khe Búi	Từ Ông Phan Sỹ Tài; Thừa 44; tờ bản đồ 46	Đến ông Anh Đạo Thừa 122 Tờ bản đồ 11.	200.000	800.000	
1.6	Đường nội thôn Cây Mít	Từ Ông Hiệp thừa số 114; Tờ bản đồ 56	Đến ông Tín Thừa 80; Tờ bản đồ 19	200.000	800.000	
1.7	Đường nội thôn Vùng Ao	Từ ông Hiên; Thừa 56; BĐ 46;	Đến Ông Lưu Hồng Hải Thừa; 59 Tờ bản đồ 56	200.000	800.000	
1.8	Đường NT Thị Tuyến	Từ ông Lý ; Thừa 30; tờ bản đồ số 48;	Đến Ông Quát Thừa 39, Tờ bản đồ 547;	200.000	800.000	
2	Thôn 2					
2.2	Đường nội thôn 2 vùng ớt	Từ bà Ngự; 95 tờ bản đồ 58	Đến ông Hà Văn Nghĩa Thừa 164 Tờ bản đồ 08;	200.000	800.000	
2.3	Đường nội Thôn vùng Móc	Từ ông Trọng Đức Thừa 101; Tờ bản đồ 13;	Đến Ông Lê Huy Bắc; 135, Tờ bản đồ 20;	200.000	800.000	
2.4	Đường nội Thôn vùng Eo đất	Từ Ông Lê Huy Tài ; 140 Tờ bản đồ 21	Đến ông Bùi Khắc Hùng; Thừa 55; Tờ bản đồ ;21	200.000	800.000	
2.5	Đường nội thôn Vùng Tróc Vê	Từ Bà Nguyễn Thị Phú thừa 43, Tờ bản đồ 49	Đến Nguyễn Thị Mật ,249; Tờ bản đồ 49	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.6	Đường Trọc mới	Từ Ông Tân; Thửa 246; Tờ bản đồ 20	ông Đức Thửa; 101;Tờ bản đồ13	200.000	800.000	
2.7	Đường Eo Nâm	Ông Ban Thửa 81; Tờ bản đồ 50	Ông Bảo ;Thửa 143; Tờ bản đồ 548	200.000	800.000	
2.8	Tuyến đường cây Du	Từ Ông Bình ; Thửa 40; Tờ bản đồ 08	Ông Hùng Thửa 02; Tờ bản đồ 08	200.000	800.000	
2.9	Đường Trọc Mới	Bừ Ông Bái Thửa 73 Tờ bản đồ 58	Ông Huệ Thôn 3; Thửa 17; Tờ bản đồ 50	200.000	800.000	
2.10	Đường nội thôn 2	Từ ông Cao song Hào; thửa 265; tờ bản đồ 20	Đến Ông Dương Hữu Trường thửa310 Tờ bản đồ 20	200.000	800.000	
3	Thôn 3					
3.1	Đường nội thôn 3 (vùng Eo đất)	Từ bà Nguyễn Thị Loan; thửa 122; tờ bản đồ 20	Ông: Hùng ; 310, Tờ bản đồ 20	200.000	800.000	
3.3	Đường nội thôn 3 (vùng Chuối)	Nguyễn Thị Triễn thửa 290; Tờ bản đồ 9	Bà Nguyễn Thị Thùy thửa 225; Tờ bản đồ số 9	200.000	800.000	
3.4	Đường nội thôn 3 (vùng De)	Từ Ông Nguyễn Công Nhật; Thửa 225, Tờ bản đồ 9.	Ông Phạm Đình Tiến Thửa 1,Tờ bản đồ 50	200.000	800.000	
3.5	Đường nội thôn 3 (Vùng Nán)	Ông Nguyễn Công Đoàn; thửa78 tờ bản đồ 40	Ông Nguyễn Văn Hường; Thửa; 51; Tờ bản đồ.10;	200.000	800.000	
3.6	Tuyến đường Chuối	Từ Ông Tiễn thửa 85; tờ bản đồ 03	bà Tơ ; Thửa 49; tờ bản đồ 9	200.000	800.000	
3.7	Đường Nội Thôn	Bà lan Thửa 89; tờ bản đồ 51	Ông Thắng Thửa 104; Tờ bản đồ 13	200.000	800.000	
3.8	Đường Nội Thôn	Ông Công thôn 3 Thửa 76; tờ bản đồ 52	Ông Hiến Thôn 4 ; Thửa 116; Tờ bản đồ 52	200.000	800.000	
3.9	Đường nội Thôn	Ông Tiết; Thửa; tờ bản đồ 40	Ông Hoàng Vệt Thửa; 161 tờ bản đồ 10	200.000	800.000	
3.10	Đường Nội Thôn	Từ Ông Bưởi Thửa 72; Tờ bản đồ 39	Ông Tàn Việt Thửa 64; Tờ bản đồ 40	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.11	Đường Nội thôn	Từ Ông Lý thừa 294; tờ bản đồ 9	Ông Ngọc Thừa 38; tờ bản đồ 39	200.000	800.000	
3.12	Đường nội thôn 3 (Vùng Lẹp)	Ông: Tài thừa; 105; Tờ bản đồ 40	Ông: Nhạ Thừa ; 187; Tờ bản đồ 40.	200.000	800.000	
4	Thôn 4					
4.1	Đường liên xã Cao Sơn-Thanh Nho (Thanh Chương)	Từ Ông Phan Hoàng Lan; Thừa 226; Tờ bản đồ 45	Ông: Nguyễn Văn Hùng; Thừa; 301 ; Tờ bản đồ 24.	200.000	800.000	
4.2	Đường nội thôn 4; Từ Trùn Hược nhà văn hóa thôn)	Ông : Ông Nguyễn Văn Trung; Thừa 307 Tờ Bản đồ 22	Nguyễn Công Tiến 357; Tờ bản đồ 15 ;	200.000	800.000	
4.3	Đường nội thôn 4 (Từ cá mè về động hóa)	Ông: Lê Văn Thắng Thừa 203; tờ bản đồ số 53	Ông: Nguyễn Quốc Đông Thừa 235 ; Tờ bản đồ 22	200.000	800.000	
4.4	Tuyến đường các Cự	Ông Hoàn Thừa 188 ; Tờ bản đồ 22	Ông Lợi Thừa 102 ; Tờ bản đồ 22	200.000	800.000	
4.5	Tuyến đường Bàu	Ông Thắng Thừa 336 ; Tờ bản đồ 15	Ông Hải Thừa 218 ; Tờ bản đồ 55	200.000	800.000	
4.6	Tuyến đường nội thôn	Ông chính Thừa 326 ; Tờ bản đồ 23	Ông Ý Thừa 245 ; Tờ bản đồ 23	200.000	800.000	
4.7	Đường nội thôn	Ông: Nguyễn Văn Hiệp; Thừa 295; tờ bản đồ 22	Bà Cao Thị Thành; Thừa 429 ; tờ bản đồ 22	200.000	800.000	
5	Thôn 5					
5.1	Đường nội thôn	Từ ông Nguyễn Văn Phú; thừa 365; bản đồ 28	Ông Nguyễn Văn Bình Thừa 76 bản đồ 22 .	200.000	800.000	
5.2	Đường nội thôn	Từ Ông Cao Xuân Thơ ;thừa 2; Tờ bản đồ 29	Ông Trương thị Thương; Thừa 91; tờ bản đồ 29	200.000	800.000	
6	Thôn 6			200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Đường nội thôn 5 (vùng Sản đông)	Ông: Đào Văn Ngọc; thửa 290; Tờ bản đồ 28	Cao Xuân Pháp thửa 62; Tờ bản đồ 28	200.000	800.000	
6.2	Đường nội thôn 6 vùng chợ Nêm	Ông Thi; Thửa 27, Tờ bản đồ 63.	Đến ông Bảy Thửa ,130, tờ bản đồ 64.	200.000	800.000	
6.3	Đường liên thôn 6- 5	Từ ông Dương Hữu Toán; Thửa; 34; Tờ bản đồ 63.	Đến ông Dương Hữu Tính; Thửa ,101; Tờ bản đồ 62.	200.000	800.000	
6.4	Đường liên thôn (Cộc trâm)	Từ Cao Thị Dung Thửa 28, tờ bản đồ 61	Đến ông Nguyễn Văn Ngọ 198; Tờ bản đồ 27.	200.000	800.000	
7	Thôn 7					
7.1	Đường nội thôn 7 vùng cây mai	Từ Ông Lê Hai Châu Thửa 328;Tờ bản đồ 17	Đến Bà Hùng Thửa ,218; tờ bản đồ 54,	200.000	800.000	
7.2	Đường nội thôn 7 vùng Thên Niên và vùng Sừng Trâu.	Ông Phạm Đình Hoán; Thửa 142 ; tờ bản đồ 34;	Đến ông Mai Văn Thế ; Thửa 648, Tờ bản đồ 17	200.000	800.000	
7.3	Đường nội thôn 7 (Vùng Thủy Mạch)	Ông Tô Văn Hợp; thửa 216; Tờ bản đồ 10	Ông Mận Thửa ,264; Tờ bản đồ 41	200.000	800.000	
7.4	Đường Nội Thôn	Từ Ông Lệ; Thửa 42; Tờ bản đồ 15	Ông Thư; thửa 282; Tờ bản đồ 42	200.000	800.000	
7.5	Đường nội thôn	Ông Tài ; thửa 37; Tờ bản đồ 41	Ông Trung; thửa 44; tờ bản đồ 10.	200.000	800.000	
7.6	Đường nội thôn	Từ Ông Hiền; thửa 133; Tờ bản đồ 41	Ông Anh; Thửa; 123;Tờ bản đồ 42	200.000	800.000	
7.7	Đường nội Thôn	Từ Ông Mai Thửa; 109;Tờ bản đồ 41	bà Tài Thửa; 172; Tờ bản đồ 42	200.000	800.000	
7.8	Đường nội thôn	Từ Bà Kiều thửa 76 Tờ bản đồ 41	Ông Hùng Thửa 72; tờ Bản đồ 41	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.9	Đường nội thôn 7 Ông Ty đến ông Long	Ông Mai Văn Ty ; Thửa 297; Tờ bản đồ số 10	Ông Long thửa 281; tờ bản đồ 10	200.000	800.000	
8	Thôn 8					
8.1	Đường nội đồng thôn 8 vùng Bàu Thượng	Từ ông Nguyễn Trần Năm thửa 34, tờ bản đồ 35	Đến ông Lê văn Sửu thửa 123; tờ bản đồ 35	200.000	800.000	
8.2	Đường nội đồng thôn 8 Vùng Rú Nậy	Từ Bà Nguyễn Thị Mai thửa 71, tờ bản đồ 35	Đến Ông Nguyễn Cảnh Lệ Thửa 159;Tờ bản đồ 36.	200.000	800.000	
8.3	Đường Nội Thôn 8	Từ bà Lan; Thửa; 9 ; Tờ bản đồ 35	Ông khuyen Thửa ,92 ; tờ bản đồ 36.	200.000	800.000	
8.4	Đường Nội Thôn 8 đi thôn 3	Từ Ông Việt Thửa 288; tờ bản đồ 5;	Từ Ông Quế Thửa 119; tờ bản đồ 4;	200.000	800.000	
8.5	Đường Nội Thôn 8 Vùng Chợ Má	Từ Ông Trần Văn Đức 01 ; Tờ bản đồ số 5.	Đến Nguyễn Thị Thủy Thửa 1332 Tờ bản đồ số 5.	200.000	800.000	
8.6	Đường Nội Thôn 8 Vùng Chợ Ngay, Chuối	Từ ông Dương Hữu Minh Ân; 188; Tờ bản đồ số 5	Đến Ông Nguyễn Duy Hải ; Thửa 6; Tờ bản đồ số 4	200.000	800.000	
8.7	Đường Nội Thôn 8 Vùng Cây trôi	Từ bà Nguyễn Thị Lan; Thửa; 411,; Tờ bản đồ số 5	Đến Ông Nguyễn Văn Đạo; thửa 146; Tờ bản đồ số 5	200.000	800.000	
8.8	Đường Nội Thôn 8 Vùng Chợ Ván	Từ Ông Túc; Thửa 30; tờ bản đồ 32	bà Nguyễn Thị Cúc; Thửa; 14 ; Tờ bản đồ số 32	200.000	800.000	
8.9	Đường Nội Thôn 8 Vùng Ốc Rò	Từ Ông Phạm Đình Khoa; Thửa 314 Tờ bản đồ số 4;T	bà Lưu Thị Vang Thửa 92; Tờ bản đồ 35.	200.000	800.000	
8.10	Đường Nội Thôn	Ông Giang Thửa 175; Tờ bản đồ 5	Bà Thuận Thửa; 4; tờ bản đồ 02	200.000	800.000	
8.11	Đường Nội Thôn	Từ ông Vinh; Thửa 287; Tờ bản đồ 05	Bà Phương ; Thửa 221; Tờ bản đồ 05	200.000	800.000	
8.12	Đường Nội Thôn	Ông Thao Thửa 89; tờ bản đồ 35	Bà Minh Thửa 107; Tờ bản đồ 36	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.13	Đường Nội Thôn	Ông Thịnh 114; Tờ bản đồ 43	Ông Thanh; thửa 505; Tờ bản đồ 36	200.000	800.000	
8.14	Đường Nội Thôn 8 Vùng Bàu thượng	Ông Trần Năm; Thửa 34,Tờ Bản đồ 35	Đến ông Hồ Bình; Thửa 1; Tờ Bản đồ 35	200.000	800.000	
9	Thôn 9					
9.1	Đường Nội Thôn 9 Vùng Cống Trộ	Từ Ông Nguyễn Văn Lan; Thửa 56; Tờ bản đồ 37	Đến Ông Lê văn Đồng; Thửa Thửa 4; 0 ; Tờ bản đồ 38.	200.000	800.000	
9.2	Đường liên Thôn 8,9	Từ Ông Đặng Ích Tính; Thửa ,195, Tờ bản đồ 37;	bà Lê Thị Hòa ;Thửa 123 ; tờ bản đồ 44;	200.000	800.000	
9.3	Đường nội thôn 9 vùng Cam Lĩnh	Từ Hà Văn Năm Thửa 238 ; Tờ Bản đồ 44;	Đến ông Hà Văn Tý Thửa; 87; Tờ bản đồ 44	200.000	800.000	
9.4	Đường nội thôn 9 vùng Húng	Từ Ông Hoàng Minh Hậu; Thôn 9 Thửa ,92, tờ bản đồ số 55;	Đến ông Lê Văn Lệ Thôn 7 Thửa 42; tờ bản đồ số 15.	200.000	800.000	
9.5	Đường nội thôn 9 vùng Ruộng Mật	Từ ông Tý; Thửa; 10,21,41,54,64,73,125 ; tờ bản đồ 24,	Ông giáp Thửa;,167,210,261,291; Tờ bản đồ	200.000	800.000	
9.6	Đường nội thôn 9 vùng Chợ Dè	Từ bà lê Thị Xuân Xuân Thửa; 145 Tờ bản đồ 43	Đến Ông Đoàn Trọng đô 313, Tờ bản đồ 43	200.000	800.000	
9.7	Đường nội thôn 9 Vùng Chợ Giếng	Từ bà Lê Thi Huỳnh Thửa;49 Tờ Bản đồ 55.	Ông Lê Huy Tài Thửa; 52; Tờ Bản đồ 16;	200.000	800.000	
9.8	Đường liên Thôn 7- 9	Từ Bà Nguyễn Thị Phương ; Thửa; 22, tờ bản đồ 16;	Đến ông Thơi ; Thửa 255 tờ bản đồ 15;	200.000	800.000	
9.9	Đường nội thôn 9 Vùng Cây Dè	Từ ông Cao Xuân Trung Thửa 73, tờ bản đồ 16.	Đến ông Mai Xuân Thông; Thửa ,58 tờ bản đồ 16	200.000	800.000	
9.10	Đường nội thôn 9 Vùng Ruộng Đợi	Từ ông Đặng Anh Dũng ; Thửa ;1; Tờ bản đồ 33	Ông Nguyễn Văn Lan Thửa ; ,56, tờ bản đồ 37.	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	
XVII	XÃ TÀO SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường 534 đoạn qua xã Tào Sơn, huyện Anh Sơn					
1.1	Đường 534	Từ vườn Ông Thắng Thôn 1 (từ thửa số 1126, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Thành thôn 1 (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 27.)	350.000	2.000.000	
1.2	Đường 534	Từ vườn Ông Đình Văn Đức Thôn 1 (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Đình Văn Miên (đến thửa số 302, tờ bản đồ số 27)	350.000	2.000.000	
1.3	Đường 534	Từ vườn Ông Trần Văn Khẩn (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 27.)	Đến vườn ông Trần Văn Ngọc (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 27)	450.000	2.200.000	
1.4	Đường 534	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Ngọc T2 (từ thửa số 1384, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Hoàng Văn Ngọc T1 (đến thửa số 1191, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000	
1.5	Đường 534	Từ vườn Ông (từ thửa số 9169, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông (đến thửa số 1946 tờ bản đồ số 23)	350.000	2.000.000	
2	Đường Liên xã					
2.1	Đường liên xã	Từ vườn Ông Sâm (từ thửa số 298 tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Ngô Đình Thái (đến thửa số 500, tờ bản đồ số 27)	220.000	1.000.000	
2.2	Đường liên xã	Từ vườn Ông Đình Tiến Thành (từ thửa số 1415, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Hùng (đến thửa số 1456 tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
2.3	Đường liên xã	Từ vườn Ông Đình Văn nghĩa T1 (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Hùng (đến thửa số 560 tờ bản đồ số 28)	150.000	750.000	
2.4	Đường liên xã	Từ vườn Ông Nguyễn Thị Lan thôn 1 (từ thửa số 559 tờ bản đồ số 25)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thanh T1 (đến thửa số 524, tờ bản đồ số 25)	150.000	750.000	
3	Đường trục xã					
3.1	Trục đường xã	Từ vườn Ông Hoàng Văn Huấn, T2 (từ thửa số 283, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Hoàng Văn Châu, T2 (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Trục đường xã	Từ vườn Ông Hoàng Văn Liên, T2 (tờ thửa số 324, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Hoàng Văn Trung (đến thửa số 405, tờ bản đồ số 26)	100.000	650.000	
3.3	Trục đường xã	Từ vườn Ông Đào Văn Khuê (tờ thửa số 40, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Đại (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 26)	100.000	650.000	
3.4	Trục đường xã	Từ Nhà văn Hóa thôn 3 (tờ thửa số 1485, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Đào Văn Hải T3 (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
3.5	Trục đường xã	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Thủy T3 (tờ thửa số 1824, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Hồ Văn Dục thôn 3 (đến thửa số 1851, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.600.000	
3.6	Trục đường xã	Từ vườn Bà Phan Thị Tùng thôn 2 (tờ thửa số 41, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Phan Công Anh (đến thửa số 1360, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
3.7	Trục đường xã	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Nhị T3 (tờ thửa số 1815, tờ bản đồ số 24.)	Đến vườn ông Nguyễn Thị Hà (đến thửa số 1846, tờ bản đồ số 24)	100.000	650.000	
3.8	Trục đường xã	Từ vườn Ông Đào Văn Sáu T3 (tờ thửa số 37, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Tâm (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 24)	150.000	750.000	
3.9	Trục đường xã	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Vy T1 (tờ thửa số 460, tờ bản đồ số 27.)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Nội T1 (đến thửa số 892, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
3.10	Trục đường xã	Từ vườn Ông Trần Văn Bích T4 (tờ thửa số 1830, tờ bản đồ số 20.)	Đến vườn ông (đến thửa số 1932, tờ bản đồ số 20)	120.000	680.000	
3.11	Trục đường xã	Từ vườn ông Trần Văn Thanh T6 (tờ thửa số 692, tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Điền T6 (đến thửa số 1252, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.600.000	
3.12	Trục đường xã	Từ vườn ông Ngô Trung Diệp Thôn 4 (tờ thửa số 440, tờ bản đồ số 20.)	Từ vườn ông Ngô Đình Nghĩa T6 (đến thửa số 1070, tờ bản đồ số 20)	220.000	1.000.000	
3.13	Trục đường xã	Từ vườn ông Nguyễn Văn Lam T6 (tờ thửa số 763, tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Điền T6 (đến thửa số 737, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.600.000	
3.14	Trục đường xã	Từ vườn ông Nguyễn Văn Ba T6 (tờ thửa số 608, tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thành T7 (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 19)	120.000	680.000	
3.15	Trục đường xã	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Long T7 (tờ thửa số 916, tờ bản đồ số 15)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tuyên T7 (đến thửa số 520, tờ bản đồ số 15)	100.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.16	Trục đường xã	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Tư, thôn 6 (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 23)	Từ vườn ông Lê Sỹ Nhật Thôn 6 (đến thửa số 572, tờ bản đồ số 23)	120.000	680.000	
3.17	Trục đường xã	Từ vườn ông Phan Sỹ Quý (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	Từ vườn ông Trần Văn Cúc Thôn 6 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 22)	120.000	680.000	
3.18	Trục đường xã	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Diễm T7 (từ thửa số 838, tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Lê Văn Trường T7 (đến thửa số 890, tờ bản đồ số 15)	100.000	650.000	
3.17	Trục đường xã	Từ vườn ông Nguyễn Văn Ngơm T6 (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 19.)	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Thắng t7 (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 19)	100.000	650.000	
3.18	Trục đường xã	Từ vườn ông Nguyễn Văn Lý Thôn 6 (từ thửa số 817, tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Trần Văn Tính thôn 6 (đến thửa số 667, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Thôn 1					
1.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đinh Văn Bính, thôn 1 (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Đinh Văn Tinh T1 (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 28)	150.000	750.000	
1.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đinh Văn Tính (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Lê Văn Lợi (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 28)	150.000	750.000	
1.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Ngô Xuân Ngo (từ thửa số 557, tờ bản đồ số 25)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Đông (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 25)	120.000	680.000	
1.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông (từ thửa số 1435, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Đinh Văn Miện (đến thửa số 1335, tờ bản đồ số 27.)	150.000	750.000	
1.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Hương (từ thửa số 1127, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Đinh Văn Tám (đến thửa số 1087, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
1.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nhà thờ họ Đinh (từ thửa số 1336, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Nguyễn Thị Hòa (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
1.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Dương Xuân Minh (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Đinh Văn Châu (đến thửa số 322, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông (từ thửa số 1441, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn Bà Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 472, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
1.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Sơn (từ thửa số 847, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hương (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
1.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hữu (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Đông T2 (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
1.11	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Hồ Thị Sỹ t2 (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Trần Văn An thôn 2 (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
1.12	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Đức Dũng T2 (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Tiêm T1 (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
2	Thôn 2					
2.1	Đường nội thôn	Từ vườn BÀ Trần Thị Quy (từ thửa số 2033, tờ bản đồ số 24)	Từ vườn ông Lê Đăng Mưu (đến thửa số 1413, tờ bản đồ số 27)	100.000	650.000	
2.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đào Văn Diễn (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 27)	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Vy (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 27)	100.000	650.000	
2.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Văn Phấn (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Hoàng Văn Hải (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000	
2.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Cầm (từ thửa số 637, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Hường (Chính) (đến thửa số 568, tờ bản đồ số 27)	100.000	650.000	
3	Thôn 3					
3.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Thủy (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 27)	Từ vườn ông Nguyễn Viết Nguyên (đến thửa số 326, tờ bản đồ số 27)	100.000	650.000	
3.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thung (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 27)	Từ vườn ông Hoàng Văn Danh (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 27)	100.000	650.000	
3.3	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Bình (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Hoàng Văn Đăng (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 27)	100.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Mai Văn Nam (tờ thửa số 1814, tờ bản đồ số 24.)	Đến vườn ông Phan Văn Tam (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 27)	100.000	650.000	
3.5	Đường nội thôn	Từ vườn Bà: Đào Thị Cúc (tờ thửa số 1607, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Đào Văn Cúc (đến thửa số 1784, tờ bản đồ số 23)	100.000	650.000	
3.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Quý (tờ thửa số 37, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Vũ Xuân Hiến (đến thửa số 1833, tờ bản đồ số 23.)	150.000	750.000	
3.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đào Văn Thắng (tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Hoàng Văn Sáu (đến thửa số 1345, tờ bản đồ số 24)	150.000	750.000	
3.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Ninh (tờ thửa số 253, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Lê Văn Chi (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 27)	100.000	650.000	
4	Thôn 4					
4.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Bảy (tờ thửa số 248, tờ bản đồ số 21)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 21)	100.000	650.000	
4.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Dân (tờ thửa số 528, tờ bản đồ số 21)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 530, tờ bản đồ số 21)	100.000	650.000	
4.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thể (tờ thửa số 635, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Phan Văn Bình (đến thửa số 1018, tờ bản đồ số 20)	100.000	650.000	
4.4	Đường nội thôn	Từ vườn Bà: Nguyễn Thị Dưa (tờ thửa số 217, tờ bản đồ số 21.)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thư (đến thửa số 1018, tờ bản đồ số 21)	100.000	650.000	
4.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nhà văn hóa thôn 4 (tờ thửa số 722, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Bảy (đến thửa số 447, tờ bản đồ số 20)	100.000	650.000	
4.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Quang (tờ thửa số 366, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Trần Văn Mỹ (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 20)	100.000	650.000	
4.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tắt (tờ thửa số 713, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Trần Văn Dung (đến thửa số 574, tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	
4.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lương Văn Vinh (tờ thửa số 603, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Lê Khắc Hà (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 20)	100.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Ngu (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Hoàng Đình Lệ (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 20)	100.000	650.000	
4.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Dục (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ôn Lê Văn Lai (đến thửa số 412, tờ bản đồ số 20)	100.000	650.000	
4.11	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Lê Thị Hiếu (từ thửa số 543, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Lê Văn Chung (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 20)	100.000	650.000	
4.12	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Huệ (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Lê Hữu Minh (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 20)	120.000	680.000	
4.13	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Viết Nhiêm (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Huy (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 16)	120.000	680.000	
4.14	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 814, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Trần Văn Lợi (đến thửa số 413, tờ bản đồ số 19)	150.000	750.000	
4.15	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Cao Tiến Quyết (đến thửa số 417 tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	
4.16	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Nhật (từ thửa số 423, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	
4.17	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tư (từ thửa số 557, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hoa (đến thửa số 517, tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	
4.18	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Cảnh Hồng (từ thửa số 117 tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Ngô Đình Nuôi (đến thửa số 140 tờ bản đồ số 20)	100.000	650.000	
5	Thôn 5					
5.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Duy Thành (từ thửa số 400, tờ bản đồ số 16)	Từ vườn ông Phan Văn Bảy (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	
5.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đinh Văn Hoàng (từ thửa số 296, tờ bản đồ số 16)	Từ vườn ông Lê Văn Huệ (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	
5.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Hòa (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Trần Văn Bảy (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Viết Lịch (tờ thửa số 224, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Phạm Đình Dân (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	
5.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đậu Văn Tâm (tờ thửa số 187, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Hoàng Anh Túc (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 16)	100.000	650.000	
5.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Mai Văn Bốn (tờ thửa số 140, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Mai Văn Hà (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 12)	100.000	650.000	
5.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đức (tờ thửa số 151, tờ bản đồ số 12)	Đến vườn ông Phan Sỹ Nguyên (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 12)	100.000	650.000	
5.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lương Văn Cường (tờ thửa số 60, tờ bản đồ số 15)	Đến vườn ông Ngô Đình Nam (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 15)	100.000	650.000	
5.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Dục (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 15)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Bằng (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 15)	100.000	650.000	
6	Thôn 6					
6.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Bắc (tờ thửa số 691 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Dương Xuân Thu (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 19.)	120.000	680.000	
6.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đào Văn Thuận (tờ thửa số 717 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Viết Thi (đến thửa số 478, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Điền (tờ thửa số 477 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Trần Văn Lợi (đến thửa số 149 tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Toàn (tờ thửa số 666 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tá (đến thửa số 503, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Cảnh Tài (tờ thửa số 1067 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tài (đến thửa số 980, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hân (tờ thửa số 508 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Hồ Sỹ Hòa (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Quang Hợp (tờ thửa số 565 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Thị Châu (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Quỳnh (từ thửa số 492 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Lê Văn Tân (đến thửa số 450, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Chung (từ thửa số 408 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Lê Văn Luận (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Văn Hòa (từ thửa số 423 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Lê Văn Sỹ (đến thửa số 445, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.11	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đinh Văn Tám (từ thửa số 459 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Đào Văn Tinh (đến thửa số 553, tờ bản đồ số 19.)	150.000	750.000	
6.12	Đường nội thôn	Từ Nhà văn hóa thôn 6 (từ thửa số 376 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Lê Văn Quý (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.13	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Thủy (từ thửa số 113 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Quế (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 19.)	100.000	650.000	
6.14	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Phùng Thị Tư (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 23)	Từ vườn ông Hoàng Văn Quang (đến thửa số 1941, tờ bản đồ số 23)	120.000	680.000	
6.15	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 23)	Từ vườn ông Hoàng Văn Hiếu (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 23)	100.000	650.000	
6.16	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Oanh (từ thửa số 267 tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Phú (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 23)	100.000	650.000	
6.17	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Chén (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 22)	Từ vườn ông Trần Văn Cường (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 22)	120.000	680.000	
6.18	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Thành (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 22)	Từ vườn ông Phan Văn Nhân (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 22)	100.000	650.000	
6.19	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tinh (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 22)	Từ vườn Bà: Nguy Thị Nhung (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 22)	100.000	650.000	
7	Thôn 7					
7.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Mai Văn Tân (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Đào Văn Hùng (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 19)	100.000	650.000	
7.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Miên (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 19)	Từ vườn Bà: Nguyễn Thị Thanh (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 19)	100.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Cao Thị Minh (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 19)	Từ vườn ông Hoàng Văn Nhị (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 19)	100.000	650.000	
7.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Ngạn (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn Bà Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 19)	100.000	650.000	
7.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Vinh (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Hoàng Văn Mậu (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 19)	100.000	650.000	
7.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Nhâm (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Lê Văn Hà (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 19)	100.000	650.000	
7.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Dương (từ thửa số 832, tờ bản đồ số 15)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Quy (đến thửa số 833, tờ bản đồ số 15)	100.000	650.000	
7.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 690, tờ bản đồ số 15)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Trâm (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 15)	100.000	650.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				650.000	
XVIII	XÃ VINH SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Tỉnh 534					
1.1	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Thanh Lan) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 23)	Đến (Ông Định Thường) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	400.000	1.700.000	
1.2	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Bà Chinh) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 24)	Đến (Bà Hà Đức) (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 24)	400.000	1.700.000	
1.3	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Nga) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 25)	Đến (Ông Đồi) (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 25)	400.000	1.700.000	
1.4	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Võ) (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 26)	Đến (Ông Toàn) (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 26)	400.000	1.700.000	
1.5	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Ôn) (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 27)	Đến (Ông Việt) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	400.000	1.700.000	
1.6	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Hồng) (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 28)	Đến (Ông Thắng) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 28)	500.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Hùng) (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 34)	Đến (Ông Toàn) (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 34)	500.000	3.000.000	
1.8	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Thủy) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 35)	Đến (Ông Hoa) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 35)	500.000	3.000.000	
1.9	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Trường mầm non) (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 36)	Đến (Ông Trường) (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 36)	500.000	3.000.000	
1.10	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Hoa) (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 37)	Đến (Bà Tý) (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 37)	500.000	3.000.000	
1.11	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Minh) (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 38)	Đến (Ông Hồng) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 38)	400.000	2.000.000	
1.12	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Quang) (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 39)	Đến (Ông Thâm) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 39)	400.000	2.000.000	
1.13	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Vỹ) (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 32)	Đến (Ông Thông) (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 32)	400.000	2.000.000	
1.14	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Anh Tình) (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 29)	Đến (Bà Nghi) (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 29)	500.000	3.000.000	
1.15	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Bà Minh) (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 9)		500.000	3.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Việt (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Nhà Ông Trung (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 25)	400.000	1.500.000	
2	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Định (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 25)	Nhà Ông Năm (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.500.000	
3	Đường Nội Thôn	Nhà ông Tùng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 33)	Nhà Bà Yến (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.500.000	
4	Đường Nội Thôn	Nhà ông Ngược (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Lô (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.500.000	
5	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Châu (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 40)	Nhà Ông Lễ (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Thân (từ thửa số 373, tờ bản đồ số 8)		400.000	1.500.000	
7	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Dần (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 25)	Nhà Ông Thành (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 25)	200.000	1.500.000	
8	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Tùng (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Chính (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 28)	150.000	1.500.000	
9	Đường Nội Thôn	Nhà ông Nhiệm (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 34)	Nhà Bà Loan (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 34)	400.000	2.250.000	
10	Đường Nội Thôn	Nhà ông Tài (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 35)	Nhà Ông Quảng (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 35)	400.000	2.250.000	
11	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Hoan (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 40)	Nhà Bà Ngũ (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 40)	400.000	2.250.000	
12	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Phúc (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 25)	Nhà Bà Tâm (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	130.000	650.000	
13	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Bình (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 25)	Nhà Ông Hòa (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 25)	130.000	650.000	
14	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Chắt (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 26)	Nhà Ông Cường (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 26)	130.000	650.000	
15	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Hùng (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 26)	Nhà Bà Lê (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 26)	130.000	650.000	
16	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Giang (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 26)	Nhà Ông Tùng (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 26)	130.000	650.000	
17	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Minh (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 26)	Nhà Bà Bưởi (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 26)	130.000	650.000	
18	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Cầu (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 27)	Nhà Bà Diệp (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 27)	130.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
19	Đường Nội Thôn	Nhà Anh Duẩn (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Truật (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 28)	100.000	620.000	
20	Đường Nội Thôn	Nhà ông Quảng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Long (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	150.000	800.000	
21	Đường Nội Thôn	Nhà ông Đàn (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 34)	Nhà Bà Liên (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 34)	200.000	2.000.000	
22	Đường Nội Thôn	Nhà ông Côn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Mười (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 34)	150.000	800.000	
23	Đường Nội Thôn	Nhà ông Sơn (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Hùng (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 34)	150.000	800.000	
24	Đường Nội Thôn	Nhà ông Vinh (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Núi (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 34)	150.000	800.000	
25	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Hường (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Thuộc (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 34)	150.000	800.000	
26	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Đại (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Hiệp (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 34)	150.000	800.000	
27	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Minh (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Sáng (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 34)	150.000	800.000	
28	Đường Nội Thôn	Nhà ông Côn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Mười (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 34)	150.000	800.000	
29	Đường Nội Thôn	Nhà ông Tòng (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 35)	Nhà Ông Xuân (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 35)	200.000	2.000.000	
30	Đường Nội Thôn	Nhà ông Chương (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 35)	Nhà Ông Tuệ (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 35)	200.000	2.000.000	
31	Đường Nội Thôn	Nhà ông Thắng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 37)	Nhà Ông Tiềm (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 37)	130.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
32	Đường Nội Thôn	Nhà ông Thuận (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 38)	Nhà Ông Lùng (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 38)	150.000	800.000	
33	Đường Nội Thôn	Nhà ông Sơn (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 38)	Nhà Ông Dương (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 38)	150.000	800.000	
34	Đường Nội Thôn	Nhà ông Lập (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 38)	Nhà Ông Vinh (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 38)	130.000	650.000	
35	Đường Nội Thôn	Nhà ông Bạt (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 38)	Nhà Ông Bình (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 38)	130.000	650.000	
36	Đường Nội Thôn	Nhà ông Trung (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 38)	Nhà Bà Hòe (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 38)	130.000	650.000	
37	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Tính (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 38)	Nhà Ông Giang (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 38)	130.000	650.000	
38	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Giáp (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 39)	Nhà Ông Tiến (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 39)	130.000	650.000	
39	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Sự (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 39)	Nhà Bà Hòa (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 39)	130.000	650.000	
40	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Tiến (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 32)	Nhà Ông Mậu (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 32)	100.000	620.000	
41	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Nguyệt (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 32)	Nhà Ông Sửu (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 32)	100.000	620.000	
42	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Chung (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 40)	Nhà Ông Hiếu (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 40)	130.000	650.000	
43	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Diện (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 30)	Nhà Ông Sửu (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 30)	130.000	650.000	
44	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Ty (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 30)	Nhà Ông Lục (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 30)	130.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
45	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Nga (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 30)	Nhà Ông Kỷ (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 30)	130.000	650.000	
46	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Hồng (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Tuấn (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 29)	130.000	650.000	
47	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Trang (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Tiệp (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 29)	130.000	650.000	
48	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Tuấn (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 29)	Nhà Bà Mai (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 29)	130.000	650.000	
49	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Quang (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Thủy (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 29)	130.000	650.000	
50	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Vân (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Vỹ (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 29)	130.000	650.000	
51	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Nhâm (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Thụ (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 29)	130.000	650.000	
52	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Thống (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Hợi (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 22)	100.000	620.000	
53	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Thắng (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Sang (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 22)	100.000	620.000	
54	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Hậu (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 21)	Nhà Ông Sang (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 21)	100.000	620.000	
55	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Định (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 21)	Nhà Ông Luận (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 21)	100.000	620.000	
56	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Định (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 21)	Nhà Bà Mỹ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 21)	100.000	620.000	
57	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Yên (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 21)	Nhà Ông Lê (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 21)	100.000	620.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
58	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Việt (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 21)	Nhà Ông Chuyên (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	100.000	620.000	
59	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Huệ (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 20)	Nhà Ông Oanh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 20)	100.000	620.000	
60	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Long (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 19)	Nhà Ông Thắng (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 19)	130.000	650.000	
61	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Dũng (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 19)	Nhà Ông Hiến (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 19)	130.000	650.000	
62	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Nguyệt (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 18)	Nhà Ông Hoa (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 18)	100.000	620.000	
63	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 31)	Nhà Ông Cường (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 31)	100.000	620.000	
64	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Tiến (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	Nhà Bà Oai (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 31)	100.000	620.000	
65	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Minh (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 31)	Nhà Ông Hòa (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 31)	100.000	620.000	
66	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Hà (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 24)		200.000	2.000.000	
67	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Phúc (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 4)	Nhà Ông Chuyên (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 4)	100.000	620.000	
68	Đường Nội Thôn	Nhà Bà Thi (từ thửa số 298, tờ bản đồ số 4)	Nhà Ông Sen (đến thửa số 479, tờ bản đồ số 4)	100.000	620.000	
69	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Hệ (từ thửa số 516, tờ bản đồ số 4)		100.000	620.000	
70	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Hoa (từ thửa số 517, tờ bản đồ số 4)		100.000	620.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
71	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Quân (từ thửa số 394, tờ bản đồ số 8)	Nhà Ông Tấn (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 8)	150.000	800.000	
72	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Tân (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)		130.000	650.000	
73	Đường Nội Thôn	Nhà Ông Thuận (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 13)		200.000	2.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				620.000	
XIX	XÃ LĨNH SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc Lộ 7A đoạn qua xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn					
1.1	Thôn 1	Từ giáp xã Khai Sơn (thôn 1) từ thửa số 181 tờ bản đồ số 1	Đến anh Khanh (thôn 1) từ thửa số 127 tờ bản đồ số 1	600.000	3.200.000	
1.2		Từ bà Phúc (thôn 1) từ thửa số 112 tờ bản đồ số 2	Đến anh Hoàn (thôn 1) từ thửa số 167 tờ bản đồ số 2	600.000	3.200.000	
1.3		Từ ông Tý (thôn 1) từ thửa số 98 tờ bản đồ số 3	Đến anh Cường (thôn 1) từ thửa số 101 tờ bản đồ số 3	600.000	3.200.000	
1.4		Từ ông Đức (thôn 1) từ thửa số 15 tờ bản đồ số 6		600.000	3.200.000	
1.5		Từ ông Thục (thôn 1) từ thửa số 159 tờ bản đồ số 7	Đến bà Bình (thôn 1) từ thửa số 180 tờ bản đồ số 7	600.000	3.200.000	
1.6	Thôn 1	Từ anh Hà (thôn 1) từ thửa số tờ bản đồ số 8	Đến Trường Anh Sơn 2 từ thửa số 328 tờ bản đồ số 8	1.500.000	8.000.000	
1.7		Từ ông Tạo (thôn 1) từ thửa số 656 tờ bản đồ số 8	Đến anh Hùng (thôn 1) từ thửa số 644 tờ bản đồ số 8	850.000	4.500.000	
1.8		Từ ông Khánh (thôn 1) từ thửa số 662 tờ bản đồ số 8	Đến bà Hương (thôn 1) từ thửa số 697 tờ bản đồ số 8	600.000	3.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.9	Thôn 2	Từ ông Hữu (thôn 1) từ thửa số 1023 tờ bản đồ số 9	Đến bà Hương (thôn 2) từ thửa số 743 tờ bản đồ số 9	1.500.000	8.000.000	
1.10		Từ bà Khoa (thôn 2) từ thửa số 696 tờ bản đồ số 9	Đến ông Ngọc (thôn 2) từ thửa số 1019 tờ bản đồ số 9	1.200.000	6.500.000	
1.11	Thôn 2, 4	Từ bà Tuyết (thôn 2) từ thửa số 947 tờ bản đồ số 10	Đến chị Lài (thôn 4) từ thửa số 1048 tờ bản đồ số 10	1.200.000	6.500.000	
1.12	Thôn 4, 5	Từ bà Trâm (thôn 4) từ thửa số 324 tờ bản đồ số 11	Đến anh An (thôn 5) từ thửa số 792 tờ bản đồ số 11	1.350.000	8.000.000	
1.13	Thôn 5	Từ ông Hảo (thôn 5) từ thửa số 19, 53, 826, 2008, tờ bản đồ số 16	Đến ông Thê (thôn 5) từ thửa số 828 tờ bản đồ số 16	1.350.000	6.800.000	
1.14	Thôn 5, 8	Từ ông Tâm (thôn 5) từ thửa số 172 tờ bản đồ số 17	Đến ông Hải (thôn 8) từ thửa số 869 tờ bản đồ số 17	1.200.000	6.500.000	
1.15	Thôn 8	Từ ông Long (thôn 8) từ thửa số 248 tờ bản đồ số 18	Đến ông Ất (thôn 8) từ thửa số 256 tờ bản đồ số 18	1.100.000	6.500.000	
1.16		Từ ông Tài (thôn 8) từ thửa số tờ bản đồ số 22	Đến ông Tùng (thôn 8) từ thửa số 27 tờ bản đồ số 22	1.000.000	5.600.000	
1.17		Từ Sân vận động (thôn 8) từ thửa số 76 tờ bản đồ số 23	Đến bà Trung (thôn 8) từ thửa số 24 tờ bản đồ số 23	1.000.000	5.600.000	
2	Đường tỉnh: Đường 350 đoạn qua xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Giã Giang)					
2.1	Đường 350: Nhân Tài - Giã Giang	Từ ông Dũng (thôn 1) từ thửa số 312 tờ bản đồ số 8	Đến ông Lực (thôn 1) từ thửa số 478 tờ bản đồ số 8	600.000	2.000.000	
2.2		Từ ông Khiêm (thôn 1) từ thửa số 124 tờ bản đồ số 13	Đến bà Liên (thôn 1) từ thửa số 533 tờ bản đồ số 13	600.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Đường giao thông thôn 1					
1.1	Đường thôn 1	Từ anh Cường từ thửa 155 tờ bản đồ số 1;	Đến ôngThung từ thửa 14 tờ bản đồ số 1;	600.000	2.200.000	
1.2	Đường thôn 1	Từ đường Quốc lộ 7	Đến anh Lợi thửa số 38 tờ bản đồ số 2	200.000	950.000	
1.3	Đường thôn 1	Từ anh Hiền từ thửa 47 tờ bản đồ số 1;	Đến ông Sơn từ thửa 5 tờ bản đồ số 1;	200.000	950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Đường thôn 1	Từ thửa số 186 tờ bản đồ số 2;	Đến ông Tý từ thửa số 54 tờ bản đồ số 2;	200.000	950.000	
1.5	Đường thôn 1	Từ thửa số 184 tờ bản đồ số 2;	Đến bà Thủy từ thửa số 30 tờ bản đồ số 2;	250.000	950.000	
1.6	Đường thôn 1	Từ bà Loan từ thửa số 120 tờ bản đồ số 2;	Đến ông Phùng từ thửa số 71 tờ bản đồ số 2;	250.000	950.000	
1.7	Đường thôn 1	Từ anh Vịnh từ thửa số 109 tờ bản đồ số 2;	Đến ông Nguyên từ thửa số 44 tờ bản đồ số 2;	250.000	950.000	
1.8	Đường thôn 1	Từ bà Mơ từ thửa số 22 tờ bản đồ số 3;	Đến bà Tỵ từ thửa số 22 tờ bản đồ số 3;	250.000	950.000	
1.9	Đường thôn 1	Từ ông Huynh từ thửa số 28 tờ bản đồ số 3;	Đến ông Tứ từ thửa 28, tờ bản đồ số 3;	250.000	950.000	
1.10	Đường thôn 1	Từ ông Tùng từ thửa số 14 tờ bản đồ số 6;	Đến ông Thắng từ thửa số 30, tờ bản đồ số 6;	300.000	1.150.000	
1.11	Đường thôn 1	Từ ông Vượng từ thửa số 6 tờ bản đồ số 6;	Đến ông Hoan từ thửa số 7, tờ bản đồ số 6;	300.000	1.150.000	
1.12	Đường thôn 1	Từ ông Hùng từ thửa số 72 tờ bản đồ số 7;	Đến ông Minh từ thửa số 99 tờ bản đồ số 7;	250.000	950.000	
1.13	Đường thôn 1	Từ đường Quốc lộ 7, tờ bản đồ số 7;	Đến ông Châu từ thửa số 4 tờ bản đồ số 7;	250.000	950.000	
1.14	Đường thôn 1	Từ ông Hiền từ thửa số 131 tờ bản đồ số 7;	Đến ông Võ từ thửa số 75, tờ bản đồ số 8;	250.000	950.000	
1.15	Đường thôn 1	Từ thửa số 698 tờ bản đồ số 8;	Đến ông Khanh từ thửa số 95 tờ bản đồ số 8;	300.000	1.150.000	
1.16	Đường thôn 1	Từ ông Nghĩa từ thửa số 136 tờ bản đồ số 8;	Đến bà Xuân từ thửa số 313 tờ bản đồ số 8;	300.000	1.150.000	
1.17	Đường thôn 1	Từ ông Bình từ thửa số 134, tờ bản đồ số 8	Đến anh Tuấn từ thửa số 51, tờ bản đồ số 8	300.000	1.150.000	
1.18	Đường thôn 1	Từ ông Thành từ thửa số 477, tờ bản đồ số 8;	Đến ông Tý từ thửa số 454, tờ bản đồ số 8	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.19	Đường thôn 1	Từ ông Lĩnh từ thửa số 549, tờ bản đồ số 8;	Đến ông Năm từ thửa số 548, tờ bản đồ số 8	300.000	1.000.000	
1.20	Đường thôn 1	Từ anh Hồng (thôn 1) từ thửa số 137, 92, tờ bản đồ số 9;	Đến anh Sơn (thôn 1) từ thửa số 88, tờ bản đồ số 9	400.000	1.550.000	
1.21	Đường thôn 1	Từ ông Quyển từ thửa số 16 tờ bản đồ số 12	Đến anh Thức từ thửa số 17 tờ bản đồ số 12	100.000	400.000	
1.22	Đường thôn 1	Từ ông Chương từ thửa số 125, tờ bản đồ số 13	Đến ông Nhân từ thửa số 232, tờ bản đồ số 13	200.000	750.000	
1.23	Đường thôn 1	Từ bà Thận từ thửa số 135, tờ bản đồ số 13	Đến ông Đắc thửa số 22 tờ bản đồ số 13	100.000	400.000	
1.24	Đường thôn 1	Từ bà Thanh từ thửa số 464 tờ bản đồ số 13	Đến bà Lan từ thửa số 433 tờ bản đồ số 13	100.000	400.000	
1.25	Đường thôn 1	Từ nhà thờ Phạm Đình thửa số 464, tờ bản đồ số 13	Đến bà Nhà từ thửa số 461, tờ bản đồ số 13	200.000	750.000	
1.26	Đường thôn 1	Từ bà Nam từ thửa số 511 tờ bản đồ số 13	Đến bà Năm từ thửa số 556, tờ bản đồ số 13	200.000	750.000	
1.27	Đường thôn 1	Từ ông Thắng từ thửa số 450 tờ bản đồ số 13	Đến Sân VĐ Rộng Nón thửa số 468, tờ bản đồ số 13	100.000	400.000	
2	Đường giao thông thôn 2				-	
2.1	Đường thôn 2	Từ ông Trúc từ thửa số 827 tờ bản đồ số 9	Đến ông Việt từ thửa số 510 tờ bản đồ số 8	200.000	750.000	
2.2	Đường thôn 2	Từ ông Hồ từ thửa số 444 tờ bản đồ số 8	Đến ông Diên từ thửa số 74 tờ bản đồ số 13	200.000	750.000	
2.3	Đường thôn 2	Từ ông Thìn từ thửa số 759 tờ bản đồ số 9	Đến ông Huân từ thửa số 794 tờ bản đồ số 9	600.000	2.200.000	
2.4	Đường thôn 2	Từ ông Quang từ thửa số 713 tờ bản đồ số 9	Đến ông Đông từ thửa số 1063 tờ bản đồ số 9	600.000	2.200.000	
2.5	Đường thôn 2	Từ ông Thi từ thửa số 758 tờ bản đồ số 9	Đến ông Thuận từ thửa số 815 tờ bản đồ số 9	600.000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.6	Đường thôn 2	Từ ông Trí từ thửa số 768 tờ bản đồ số 9	Đến ông Đoàn từ thửa số 826 tờ bản đồ số 9	600.000	2.200.000	
2.7	Đường thôn 2	Từ ông Lĩnh từ thửa số 1054 tờ bản đồ số 10	Đến anh Cảnh từ thửa số 1032 tờ bản đồ số 10	500.000	1.950.000	
2.8	Đường thôn 2	Từ ông Tùng từ thửa số 789 tờ bản đồ số 9	Đến Huệ từ thửa số 1011 tờ bản đồ số 9	600.000	2.200.000	
2.9	Đường thôn 2	Từ ông Lĩnh từ thửa số 863 tờ bản đồ số 9	Đến ông Công từ thửa số 5 tờ bản đồ số 14	400.000	1.550.000	
2.10	Đường thôn 2	Từ ông Thành từ thửa số 4 tờ bản đồ số 14	Đến ông Minh từ thửa số 33, tờ bản đồ số 14	300.000	1.150.000	
2.11	Đường thôn 2	Từ ông Tình từ thửa số 85 tờ bản đồ số 14	Đến ông Trí từ thửa số 242, tờ bản đồ số 14	200.000	750.000	
2.12	Đường thôn 2	Từ ông Bình từ thửa số 52 tờ bản đồ số 14	Đến Đền Rộng Tôm từ thửa số 261, tờ bản đồ số 14	200.000	750.000	
2.13	Đường thôn 2	Từ ông Ân từ thửa số 83 tờ bản đồ số 14	Đến bà Tư từ thửa số 189, tờ bản đồ số 14	200.000	750.000	
2.14	Đường thôn 2	Từ ông Thành từ thửa số 47 tờ bản đồ số 14	Đến ông Trí từ thửa số 207, tờ bản đồ số 14	200.000	750.000	
2.15	Đường thôn 2	Từ ông Đức từ thửa số 804 tờ bản đồ số 9	Đến ông Tâm từ thửa số 835, tờ bản đồ số 9	500.000	1.950.000	
2.16	Đường thôn 2	Từ ông Hiếu từ thửa số 852 tờ bản đồ số 9	Đến bà Tỵ từ thửa số 974, tờ bản đồ số 9	350.000	1.350.000	
2.17	Đường thôn 2	Từ ông Vinh từ thửa số 926 tờ bản đồ số 9	Đến ông Công từ thửa số 1079, tờ bản đồ số 9	300.000	1.150.000	
2.18	Đường thôn 2	Từ ông Ngom từ thửa số 925 tờ bản đồ số 9	Đến ông Xuân từ thửa số 21, tờ bản đồ số 14	200.000	750.000	
2.19	Đường thôn 2	Từ ông Cử từ thửa số 782 tờ bản đồ số 9	Đến ông Bình từ thửa số 781, tờ bản đồ số 9	500.000	1.950.000	
2.20	Đường thôn 2	Từ ông Tĩnh từ thửa số 805 tờ bản đồ số 9	Đến anh Vinh từ thửa số 900, tờ bản đồ số 9	500.000	1.950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.21	Đường thôn 2	Từ anh An từ thửa số 808 tờ bản đồ số 9	Đến ông Nga từ thửa số 837, tờ bản đồ số 9	600.000	2.200.000	
2.22	Đường thôn 2	Từ anh Bắc từ thửa số 1048 tờ bản đồ số 9	Đến bà Huệ từ thửa số 975, tờ bản đồ số 9	400.000	1.550.000	
2.23	Đường thôn 2	Từ ông Nhưỡng từ thửa số 243 tờ bản đồ số 9	Đến ông Thanh từ thửa số 242, tờ bản đồ số 9	300.000	1.150.000	
2.24	Đường thôn 2	Từ ông Nghĩa từ thửa số 533 tờ bản đồ số 9	Đến ông Tùng từ thửa số 696, tờ bản đồ số 10	600.000	2.200.000	
2.25	Đường thôn 2	Từ ông Lượng từ thửa số 522 tờ bản đồ số 9	Đến bà Hồng từ thửa số 457, tờ bản đồ số 9	500.000	1.950.000	
2.26	Đường thôn 2	Từ bà Lân từ thửa số 458 tờ bản đồ số 9	Đến ông Ngọc từ thửa số 578, tờ bản đồ số 10	500.000	1.950.000	
2.27	Đường thôn 2	Từ ông Quyền từ thửa số 183, tờ bản đồ số 9	Đến ông Đức từ thửa 123 tờ bản đồ số 9	400.000	1.550.000	
2.28	Đường thôn 2	Từ ông Nghĩa từ thửa số 88, tờ bản đồ số 9	Đến ông Tình từ thửa 214 tờ bản đồ số 9	300.000	1.150.000	
2.29	Đường thôn 2	Từ ông Đường từ thửa số 76 tờ bản đồ số 13	Đến ông Tứ từ thửa số 829 tờ bản đồ số 13	100.000	400.000	
2.30	Đường thôn 2	Từ ông Lợi từ thửa số 88, tờ bản đồ số 10	Đến ông Đông từ thửa 1664 tờ bản đồ số 10	300.000	1.150.000	
2.31	Đường thôn 2	Từ ông Đàn từ thửa số 284, tờ bản đồ số 10	Đến bà Nhiêm từ thửa 524 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	
3	Đường giao thông thôn 3				-	
3.1	Đường thôn 3	Từ bà Yêm từ thửa số 573, tờ bản đồ số 10	Đến ông Vinh từ thửa 782 tờ bản đồ số 10	500.000	1.950.000	
3.2	Đường thôn 3	Từ ông Sơn từ thửa số 439, tờ bản đồ số 10	Đến bà Thắng từ thửa 668 tờ bản đồ số 10	300.000	1.150.000	
3.3	Đường thôn 3	Từ ông Nhì từ thửa số 659, tờ bản đồ số 10	Đến ông Trọ từ thửa 631 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Đường thôn 3	Từ ông Ngại từ thửa số 1643, tờ bản đồ số 10	Đến ông Tâm từ thửa 598 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	
3.5	Đường thôn 3	Từ bà Dương từ thửa số 745, tờ bản đồ số 10	Đến ông Hùng từ thửa 599 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	
3.6	Đường thôn 3	Từ ông Trung từ thửa số 1671, tờ bản đồ số 10	Đến ông Thắng từ thửa 666 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	
3.7	Đường thôn 3	Từ ông Đức từ thửa số 867, tờ bản đồ số 10	Đến ông Chỏi từ thửa 669 tờ bản đồ số 10	600.000	2.200.000	
3.8	Đường thôn 3	Từ ông Đức từ thửa số 1625, tờ bản đồ số 10	Đến anh Hoài từ thửa 323 tờ bản đồ số 10	200.000	750.000	
3.9	Đường thôn 3	Từ bà Hồng từ thửa số 1208, tờ bản đồ số 10	Đến ông Trung từ thửa 1143 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	
3.10	Đường thôn 3	Từ đường Quốc lộ 7	Đến trường Tiểu học thửa số 1478 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	
3.11	Đường thôn 3	Từ ông Thành từ thửa số 1354, tờ bản đồ số 10	Đến ông Nghị từ thửa số 1 tờ bản đồ số 15	200.000	750.000	
3.12	Đường thôn 3	Từ bà Hoàn từ thửa số 1423, tờ bản đồ số 10	Đến ông Trình từ thửa số 161 tờ bản đồ số 15	200.000	750.000	
3.13	Đường thôn 3	Từ thửa số 1616, tờ bản đồ số 10	Đến ông Giang từ thửa số 454 tờ bản đồ số 15	200.000	750.000	
3.14	Đường thôn 3	Từ ông Tý thửa số 706, tờ bản đồ số 15	Đến ông Khoa từ thửa số 886 tờ bản đồ số 15	200.000	750.000	
4	Đường giao thông thôn 4				-	
4.1	Đường thôn 4	Từ bà Mão từ thửa số 377, tờ bản đồ số 15	Đến bà Thanh từ thửa số 825 tờ bản đồ số 15	200.000	750.000	
4.2	Đường thôn 5	Từ ông Bình từ thửa số 610, tờ bản đồ số 16	Đến bà Luận từ thửa số 885 tờ bản đồ số 15	200.000	750.000	
4.3	Đường thôn 4	Từ ông Hợi từ thửa số 464, tờ bản đồ số 15	Đến ông Phùng từ thửa số 830 tờ bản đồ số 15	200.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Đường thôn 4	Từ anh Phúc từ thửa số 16, tờ bản đồ số 10	Đến anh Đức từ thửa số 36 tờ bản đồ số 11	200.000	750.000	
4.5	Đường thôn 4	Từ anh Dũng từ thửa số 37, tờ bản đồ số 11	Đến ông Dục từ thửa số 24 tờ bản đồ số 11	200.000	750.000	
4.6	Đường thôn 4	Từ anh Anh từ thửa số 147, tờ bản đồ số 11	Đến ông Nha từ thửa số 234 tờ bản đồ số 11	200.000	750.000	
4.7	Đường thôn 4	Từ bà Bôn từ thửa số 876, tờ bản đồ số 10	Đến bà Hợi từ thửa số 1623 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	
4.8	Đường thôn 4	Từ ông Sáu thửa số 216, tờ bản đồ số 11	Đến ông Tài từ thửa số 121 tờ bản đồ số 11	500.000	1.950.000	
4.9	Đường thôn 4	Từ ông Tập thửa số 218, tờ bản đồ số 11	Đến ông Sơn từ thửa số 163 tờ bản đồ số 11	500.000	1.950.000	
4.10	Đường thôn 4	Từ ông Kỳ thửa số 221, tờ bản đồ số 11	Đến ông Đức từ thửa số 906 tờ bản đồ số 11	500.000	1.950.000	
4.11	Đường thôn 4	Từ ông Tuấn thửa số 359, tờ bản đồ số 11	Đến ông Tiến từ thửa số 860 tờ bản đồ số 11	500.000	1.950.000	
4.12	Đường thôn 4	Từ anh Minh thửa số 38, tờ bản đồ số 11	Đến ông Tuấn từ thửa số 988 tờ bản đồ số 11	500.000	1.950.000	
4.13	Đường thôn 4	Từ ông An thửa số 216, tờ bản đồ số 11	Đến ông Dung từ thửa số 334 tờ bản đồ số 11	500.000	1.950.000	
4.14	Đường thôn 4	Từ nhà thờ họ Đào từ thửa số 873, tờ bản đồ số 10	Đến ông Linh từ thửa 124 tờ bản đồ số 10	400.000	1.550.000	
4.15	Đường thôn 4	Từ ông Sáu từ thửa số 1140 tờ bản đồ số 16	Đến anh Nho từ thửa số 1451, tờ bản đồ số 16	200.000	750.000	
4.16	Đường thôn 4, 5	Từ ông Đối từ thửa số 881, tờ bản đồ số 10	Đến bà Tâm từ thửa 827 tờ bản đồ số 16	500.000	1.950.000	
5	Đường giao thông thôn 5				-	
5.1	Đường thôn 5	Từ ông Sâm từ thửa số 527, tờ bản đồ số 11	Đến ông Bình từ thửa số 965, tờ bản đồ số 11	400.000	1.550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.2	Đường thôn 5	Từ ông Ngợi từ thửa số 590, tờ bản đồ số 11	Đến ông Quý từ thửa số 530, tờ bản đồ số 11	400.000	1.550.000	
5.3	Đường thôn 5	Từ ông Nghĩa từ thửa số 401, tờ bản đồ số 11	Đến anh Thắng từ thửa số 608, tờ bản đồ số 11	400.000	1.550.000	
5.4	Đường thôn 5	Từ ông Sâm từ thửa số 483, tờ bản đồ số 11	Đến anh Tính từ thửa số 437, tờ bản đồ số 11	300.000	1.150.000	
5.5	Đường thôn 5	Từ bà Linh từ thửa số 385, tờ bản đồ số 11	Đến ông Võ từ thửa số 290, tờ bản đồ số 11	300.000	1.150.000	
5.6	Đường thôn 5	Từ ông Khanh từ thửa số 353, tờ bản đồ số 11	Đến ông Dũng từ thửa số 484, tờ bản đồ số 11	300.000	1.150.000	
5.7	Đường thôn 5	Từ bà Cẩn từ thửa số 291, tờ bản đồ số 11	Đến ông Lãng từ thửa số 487, tờ bản đồ số 11	300.000	1.150.000	
5.8	Đường thôn 5	Từ ông Thìn từ thửa số 676, tờ bản đồ số 11	Đến bà Đường từ thửa số 665, tờ bản đồ số 11	400.000	1.550.000	
5.9	Đường thôn 5	Từ bà Chung từ thửa số 596, tờ bản đồ số 11	Đến anh Nam từ thửa số 536, tờ bản đồ số 11	300.000	1.150.000	
5.10	Đường thôn 5	Từ anh Ngọc từ thửa số 807, tờ bản đồ số 11	Đến bà Ngọ từ thửa số 601, tờ bản đồ số 11	400.000	1.550.000	
5.11	Đường thôn 5	Từ ông Hóa từ thửa số 805, tờ bản đồ số 11	Đến ông Quang từ thửa số 799, tờ bản đồ số 11	300.000	1.150.000	
5.12	Đường thôn 5	Từ bà Quyền từ thửa số 20, tờ bản đồ số 16	Đến ông Lộc từ thửa số 742, tờ bản đồ số 11	600.000	2.200.000	
5.13	Đường thôn 5	Từ bà Toàn từ thửa số 123 tờ bản đồ số 16	Đến ông Phú từ thửa số 2043, tờ bản đồ số 16	400.000	1.550.000	
5.14	Đường thôn 5	Từ ông Minh từ thửa số 983 tờ bản đồ số 11	Đến ông Phúc từ thửa số 26, tờ bản đồ số 17	300.000	1.150.000	
5.15	Đường thôn 5	Từ anh Hòa từ thửa số 467 tờ bản đồ số 16	Đến ông Tuệ từ thửa số 759, tờ bản đồ số 16	500.000	1.950.000	
5.16	Đường thôn 5	Từ anh Tịnh từ thửa số 2025 tờ bản đồ số 16	Đến ông Thịnh từ thửa 2026 tờ bản đồ số 16	200.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.17	Đường thôn 5	Từ ông Minh từ thửa số 1869 tờ bản đồ số 16	Đến ông Quý từ thửa 1854 tờ bản đồ số 16	200.000	750.000	
5.18	Đường thôn 5	Từ bà Thảo từ thửa số 392 tờ bản đồ số 16	Đến ông Việt từ thửa 122 tờ bản đồ số 17	300.000	1.150.000	
5.19	Đường thôn 5	Từ ông Hạnh từ thửa số 860 tờ bản đồ số 17	Đến anh Sơn từ thửa 886 tờ bản đồ số 17	600.000	2.200.000	
5.20	Đường thôn 5	Từ thửa số 795 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 224 tờ bản đồ số 17	600.000	2.400.000	
5.21	Đường thôn 5	Từ bà Liên từ thửa số 156 tờ bản đồ số 17	Đến ông Thanh từ thửa số 127 tờ bản đồ số 17	500.000	1.950.000	
5.22	Đường thôn 5	Từ ông Thuận từ thửa số 105 tờ bản đồ số 21	Đến bà Thanh từ thửa số 514 tờ bản đồ số 22	500.000	1.950.000	
5.23	Đường thôn 5	Từ anh Dũng từ thửa số 1 tờ bản đồ số 22	Đến ông Đông từ thửa số 152 tờ bản đồ số 22	500.000	1.950.000	
5.24	Đường thôn 5	Từ bà Sơn từ thửa số 3 tờ bản đồ số 22	Đến ông Hồng từ thửa số 363 tờ bản đồ số 22	500.000	1.950.000	
6	Đường giao thông thôn 6				-	
6.1	Đường thôn 6	Từ nhà Thờ từ thửa số 2008 tờ bản đồ số 16	Đến ông Thạch từ thửa số 1727, tờ bản đồ số 16	200.000	750.000	
6.2	Đường thôn 6	Từ anh Lương từ thửa số 1900 tờ bản đồ số 16	Đến anh Mạnh từ thửa số 1004, tờ bản đồ số 15	200.000	750.000	
6.3	Đường thôn 6	Từ chị Tính từ thửa số 1002 tờ bản đồ số 15	Đến anh Hải từ thửa số 206, tờ bản đồ số 20	200.000	750.000	
6.4	Đường thôn 6	Từ anh Cảnh từ thửa số 895 tờ bản đồ số 15	Đến anh Đại từ thửa số 212, tờ bản đồ số 20	200.000	750.000	
6.5	Đường thôn 6	Từ anh Văn từ thửa số 944 tờ bản đồ số 15	Đến anh Toàn từ thửa số 269, tờ bản đồ số 20	200.000	750.000	
6.6	Đường thôn 6	Từ ông Duận từ thửa số 430 tờ bản đồ số 20	Đến ông Phong từ thửa số 524, tờ bản đồ số 20	200.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.7	Đường thôn 6	Từ ông Lộc từ thửa số 11 tờ bản đồ số 20	Đến anh Thiêm từ thửa số 150, tờ bản đồ số 21	200.000	750.000	
6.8	Đường thôn 6	Từ anh Dũng từ thửa số 657 tờ bản đồ số 21	Đến bà Bình từ thửa số 1882, tờ bản đồ số 21	200.000	750.000	
6.9	Đường thôn 6	Từ ông Thanh từ thửa số 716 tờ bản đồ số 21	Đến ông Bình từ thửa số 1316, tờ bản đồ số 21	200.000	750.000	
6.10	Đường thôn 6	Từ anh Tuấn từ thửa số 534 tờ bản đồ số 21	Đến anh Hùng từ thửa số 835, tờ bản đồ số 21	200.000	750.000	
6.11	Đường thôn 6	Từ ông Tình từ thửa số 822 tờ bản đồ số 21	Đến anh Cường từ thửa số 990, tờ bản đồ số 21	200.000	750.000	
6.12	Đường thôn 6	Từ ông Hậu từ thửa số 681 tờ bản đồ số 21	Đến ông Hoàn từ thửa số 1214, tờ bản đồ số 21	180.000	700.000	
6.13	Đường thôn 6	Từ anh Nghĩa từ thửa số 1361 tờ bản đồ số 21	Đến chị Hoa từ thửa số 1884, tờ bản đồ số 21	180.000	700.000	
6.14	Đường thôn 6	Từ chị Tuyết từ thửa số 1895 tờ bản đồ số 21	Đến ông Viên từ thửa số 1700, tờ bản đồ số 21	150.000	550.000	
6.15	Đường thôn 6	Từ bà Hoàn từ thửa số 1701 tờ bản đồ số 21	Đến bà Diệu từ thửa số 102, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
6.16	Đường thôn 6	Từ ông Thanh từ thửa số 1398, tờ bản đồ số 21	Đến ông Minh từ thửa số 1772, tờ bản đồ số 21	150.000	550.000	
6.17	Đường thôn 6	Từ ông Tăng từ thửa số 1773 tờ bản đồ số 21	Đến anh Thảo 1897 tờ bản đồ số 21	150.000	550.000	
6.18	Đường thôn 6	Từ ông Hiếu từ thửa số 1588 tờ bản đồ số 21	Đến ông Thị từ thửa số 1504, tờ bản đồ số 21	200.000	750.000	
6.19	Đường thôn 6	Từ ông Vân từ thửa số 783 tờ bản đồ số 20	Đến ông Linh từ thửa số 132, tờ bản đồ số 25	200.000	750.000	
6.20	Đường thôn 6	Từ bà Hiền từ thửa số 108 tờ bản đồ số 24	Đến ông Tiến từ thửa số 114 tờ bản đồ số 24	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.21	Đường thôn 6	Từ ông Dân từ thửa số 153 tờ bản đồ số 25	Đến ông Phương từ thửa số 170, tờ bản đồ số 25	100.000	400.000	
6.22	Đường thôn 6	Đến ông Hiếu từ thửa số 156, tờ bản đồ số 25	Đến ông Tăng từ thửa số 527, tờ bản đồ số 25	100.000	400.000	
6.23	Đường thôn 6	Đến bà Hóa từ thửa số 251, tờ bản đồ số 25	Đến Chị Vịnh từ thửa số 281, tờ bản đồ số 25	100.000	400.000	
6.24	Đường thôn 6	Từ ông Hiền từ thửa số 10 tờ bản đồ số 25	Đến ông Thương từ thửa số 3, tờ bản đồ số 25	100.000	400.000	
6.25	Đường thôn 6	Từ ông Nghị từ thửa số 122 tờ bản đồ số 25	Đến ông Lịch từ thửa số 53, tờ bản đồ số 25	100.000	400.000	
6.26	Đường thôn 6	Từ ông Trí từ thửa số 389 tờ bản đồ số 25	Đến anh Tới từ thửa số 497, tờ bản đồ số 25	100.000	400.000	
6.27	Đường thôn 6	Từ ông Vinh từ thửa số 146 tờ bản đồ số 25	Đến ông Tiến từ thửa số 294, tờ bản đồ số 25	200.000	750.000	
6.28	Đường thôn 6	Từ ông Lạc từ thửa số 203 tờ bản đồ số 25	Đến ông Dương từ thửa số 373, tờ bản đồ số 25	200.000	750.000	
6.29	Đường thôn 6	Từ ông Lĩnh từ thửa số 500 tờ bản đồ số 25	Đến ông Sáng từ thửa số 56, tờ bản đồ số 31	100.000	400.000	
6.30	Đường thôn 6	Từ ông Trâm từ thửa số 1797 tờ bản đồ số 21	Đến ông Toan từ thửa số 266, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
6.31	Đường thôn 6	Từ ông Sinh từ thửa số 328 tờ bản đồ số 26	Đến bà Thủy từ thửa số 330, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
6.32	Đường thôn 6	Từ ông Thành từ thửa số 262 tờ bản đồ số 26	Đến ông Tân từ thửa số 433, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
6.33	Đường thôn 6	Từ ông Huynh từ thửa số 406 tờ bản đồ số 26	Đến anh Hạnh từ thửa số 618, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.34	Đường thôn 6	Từ ông Dương từ thửa số 514 tờ bản đồ số 26	Đến anh Hải từ thửa số 619, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
6.35	Đường thôn 6	Từ anh Long từ thửa số 1765 tờ bản đồ số 21	Đến ông Hùng từ thửa số 179, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
6.36	Đường thôn 6	Từ ông Hùng từ thửa số 205, tờ bản đồ số 26	Đến ông Khiên từ thửa số 448, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
6.37	Đường thôn 6	Từ ông Tuyên từ thửa số 21, tờ bản đồ số 26	Đến ông Cẩn từ thửa số 438, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
7	Đường giao thông thôn 7				-	
7.1	Đường thôn 7	Từ ông Đảng từ thửa số 22, tờ bản đồ số 26	Đến anh Hòa từ thửa số 386, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
7.2	Đường thôn 7	Từ ông Dám từ thửa số 24, tờ bản đồ số 26	Đến bà Sinh Cẩn từ thửa số 216, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
7.3	Đường thôn 7	Từ ông Lý từ thửa số 1, tờ bản đồ số 27	Đến ông Đệ từ thửa số 460, tờ bản đồ số 26	100.000	400.000	
7.4	Đường thôn 7	Từ ông Quý từ thửa số 881 tờ bản đồ số 17	Đến bà Hương từ thửa số 573, tờ bản đồ số 17	600.000	2.200.000	
7.5	Đường thôn 7	Từ bà Hồng từ thửa số 493 tờ bản đồ số 22	Đến ông Quý từ thửa số 2201, tờ bản đồ số 22	450.000	1.750.000	
7.6	Đường thôn 7	Từ ông Cảnh từ thửa số 976 tờ bản đồ số 22	Đến ông Hảo từ thửa số 1967, tờ bản đồ số 22	300.000	1.150.000	
7.7	Đường thôn 7	Từ ông Canh từ thửa số 1069 tờ bản đồ số 22	Đến ông Hà từ thửa số 2187, tờ bản đồ số 22	200.000	750.000	
7.8	Đường thôn 7	Từ ông Long từ thửa số 1767 tờ bản đồ số 22	Đến bà Hóa từ thửa số 1620, tờ bản đồ số 22	200.000	750.000	
7.9	Đường thôn 7	Từ bà Nhân từ thửa số 1867, tờ bản đồ số 22	Đến ông Tuân từ thửa số 1621, tờ bản đồ số 22	200.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.10	Đường thôn 7	Từ chị Mai từ thửa số 1035, tờ bản đồ số 22	Đến ông Thành từ thửa số 1445, tờ bản đồ số 22	300.000	1.150.000	
7.11	Đường thôn 7	Từ bà Sửu từ thửa số 1781, tờ bản đồ số 22	Đến anh Hưng từ thửa số 1966, tờ bản đồ số 22	150.000	550.000	
7.12	Đường thôn 7	Từ ông Luân từ thửa số 1941, tờ bản đồ số 22	Đến anh Trì từ thửa số 236, tờ bản đồ số 27	200.000	750.000	
7.13	Đường thôn 7	Từ ông Bình từ thửa số 1650, tờ bản đồ số 22	Đến ông Xuyên từ thửa số 1754, tờ bản đồ số 22	200.000	750.000	
7.14	Đường thôn 7	Từ Bà Thế từ thửa số 1755, tờ bản đồ số 22	Đến ông Khai từ thửa số 1909, tờ bản đồ số 22	150.000	550.000	
7.15	Đường thôn 7	Từ ông Hường từ thửa số 1803, tờ bản đồ số 22	Đến ông Hoàn từ thửa số 2013, tờ bản đồ số 22	150.000	550.000	
7.16	Đường thôn 7	Từ ông Dương từ thửa số 217, tờ bản đồ số 22	Đến ông Tiêng từ thửa số 7 tờ bản đồ số 28	150.000	550.000	
7.17	Đường thôn 7	Từ ông Khai từ thửa số 1955, tờ bản đồ số 22	Đến ông Tới từ thửa số 1802 tờ bản đồ số 22	150.000	550.000	
7.18	Đường thôn 7	Từ ông Vỹ từ thửa số 1594, tờ bản đồ số 22	Đến bà Phồn từ thửa số 1713 tờ bản đồ số 22	200.000	750.000	
7.19	Đường thôn 7	Từ ông Nhâm từ thửa số 1662, tờ bản đồ số 22	Đến ông Vịnh từ thửa số 413 tờ bản đồ số 23	180.000	700.000	
7.20	Đường thôn 7	Từ ông Đô từ thửa số 2032, tờ bản đồ số 22	Đến anh Hạnh từ thửa số 2210, tờ bản đồ số 27	200.000	750.000	
7.21	Đường thôn 7	Từ bà Sỹ từ thửa số 404, tờ bản đồ số 27	Đến ông Hà từ thửa số 13, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
7.22	Đường thôn 7	Từ ông Lợi từ thửa số 27, tờ bản đồ số 27	Đến anh Khánh từ thửa số 88, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
7.23	Đường thôn 7	Từ ông Tội từ thửa số 43, tờ bản đồ số 27	Đến ông Chung từ thửa số 110, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.24	Đường thôn 7	Từ anh Tường từ thửa số 7, tờ bản đồ số 27	Đến bà Kính từ thửa số 206, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
7.25	Đường thôn 7	Từ ông Liên từ thửa số 224, tờ bản đồ số 27	Đến ông Thiệp từ thửa số 303, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
7.26	Đường thôn 7	Từ Nguru từ thửa số 282, tờ bản đồ số 27	Đến ông Long từ thửa số 179, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
7.27	Đường thôn 7	Từ bà Tâm từ thửa số 295, tờ bản đồ số 27	Đến ông Ngợi từ thửa số 348, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
7.28	Đường thôn 7	Từ ông Hồng từ thửa số 335, tờ bản đồ số 27	Đến ông Liên từ thửa số 553, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
7.29	Đường thôn 7	Từ ông Năm từ thửa số 403, tờ bản đồ số 27	Đến ông Mai từ thửa số 115, tờ bản đồ số 27	100.000	400.000	
8	Đường giao thông thôn 8				-	
8.1	Đường thôn 8	Từ ông Kỳ từ thửa số 84 tờ bản đồ số 18	Đến ông Thái từ thửa số 92 tờ bản đồ số 18	600.000	2.500.000	
8.2	Đường thôn 8	Từ ông Thập từ thửa số 98 tờ bản đồ số 18	Đến ông Lộc từ thửa số 18 tờ bản đồ số 18	600.000	2.500.000	
8.3	Đường thôn 8	Từ ông Thuật từ thửa số 27 tờ bản đồ số 18	Đến ông Tuệ từ thửa số 23 tờ bản đồ số 18	500.000	1.950.000	
8.4	Đường thôn 8	Từ ông Thành từ thửa số 107 tờ bản đồ số 22	Đến ông Đường từ thửa số 2166, tờ bản đồ số 22	500.000	1.950.000	
8.5	Đường thôn 8	Từ anh Phụng từ thửa số 192 tờ bản đồ số 23	Đến anh Hải từ thửa số 222 tờ bản đồ số 23	500.000	1.950.000	
8.6	Đường thôn 8	Từ anh Thắng từ thửa 20, 438 tờ bản đồ số 23	Đến anh Huyền từ thửa số 224 tờ bản đồ số 23	500.000	1.950.000	
8.7	Đường thôn 8	Từ ông Luận từ thửa 233 tờ bản đồ số 23	Đến ông Xuân từ thửa số 287 tờ bản đồ số 23	300.000	1.150.000	
8.8	Đường thôn 8	Từ ông Thại từ thửa 301 tờ bản đồ số 23	Đến bà Khuyên từ thửa số 331 tờ bản đồ số 23	200.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.9	Đường thôn 8	Từ ông Trí từ thửa 234 tờ bản đồ số 23	Đến anh Hải từ thửa số 303 tờ bản đồ số 23	200.000	750.000	
8.10	Đường thôn 8	Từ ông Lựu từ thửa 217 tờ bản đồ số 23	Đến ông Thiết từ thửa số 261 tờ bản đồ số 23	300.000	1.150.000	
8.11	Đường thôn 8	Từ bà Tư từ thửa 221 tờ bản đồ số 23	Đến ông Hạnh từ thửa số 237 tờ bản đồ số 23	300.000	1.150.000	
8.12	Đường thôn 8	Từ chị Lộc từ thửa số 2172 tờ bản đồ số 22	Đến ông Quyên từ thửa số 329 tờ bản đồ số 23	300.000	1.250.000	
8.13	Đường thôn 8	Từ ông Long từ thửa số 337 tờ bản đồ số 23	Đến anh Thê từ thửa 346, tờ bản đồ số 23	180.000	700.000	
8.14	Đường thôn 8	Từ ông Hạnh từ thửa số 693, tờ bản đồ số 22	Đến ông Xuyên từ thửa số 1006, tờ bản đồ số 22	200.000	750.000	
8.15	Đường thôn 8	Từ ông Hoàn từ thửa số 1102 tờ bản đồ số 22	Đến ông Cương từ thửa số 1414 tờ bản đồ số 22	200.000	750.000	
8.16	Đường thôn 8	Từ ông Tuân từ thửa số 1587 tờ bản đồ số 22	Đến anh Hồ từ thửa số 415, tờ bản đồ số 23	180.000	700.000	
XX	XÃ LẠNG SƠN					
1	Đường mòn Hồ Chí Minh					
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ Cầu Tri Lệ Thửa số 99 Tờ BĐ số 30	Đường 534 rẽ lên xã Vĩnh Sơn tờ BĐ số 14	600.000	3.000.000	
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ Sân Vận động thôn 1 thửa số 67 tờ BĐ 14	Ông Hoa Thửa 5 tờ BĐ số 8	600.000	2.500.000	
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 189 tờ BĐ số 3	Đến thửa số 02 tờ BĐ số 3	600.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Đường Hồ Chí Minh (Nhưng có khoảng cách công qua phần đất sản xuất Đất ở không sát đường HCM)	Từ thửa số 93, Tờ BĐ số 3	Đến thửa số 151 Tờ BĐ số 3	300.000	1.500.000	
2	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)					
2.1	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	Từ thửa số 35 tờ BĐ số 13 (Ô Lợi)	Từ thửa số 233 tờ BĐ số 13 (Ô Ký)	450.000	2.250.000	
2.2	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	Giáp đường mòn HCM ông Tư Từ thửa 73 tờ BĐ 30	Ông Ý Thửa số 75 tờ BĐ số 39	500.000	2.500.000	
2.3	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	Từ thửa 71 tờ BĐ 39 (Ông Lậy)	Thửa số 73 tờ BĐ số 51 (Ô Tuất)	500.000	2.500.000	
2.4	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	Từ thửa 18 tờ BĐ 59 (Ông Diên) Thửa 2 tờ 60	Thửa số 16 tờ BĐ số 60 (Ô Hà Huy Quý)	500.000	2.500.000	
2.5	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	Từ thửa 47 tờ BĐ số 54 (Chợ TM)	Thửa số 35 tờ BĐ số 56 (Ô Lan thôn 6)	500.000	2.500.000	
2.6	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	Từ thửa 37 tờ BĐ 56 (A Hoá t6)	Thửa số 87 tờ BĐ số 57 (Ô Cử T7-9)	500.000	2.500.000	
2.7	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	Từ thửa 105 tờ BĐ 57 (A Long t7-9)	Thửa số 7 tờ BĐ số 63 (Ô Năm T7-9)	500.000	2.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC THÔN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Các trục Đường thôn 1					
1.1	Đường động Phà cũ vệ cây chanh thôn 1	Thửa số 52 tờ Bản Đồ số 30 (Đất anh Hiền)	Thửa số 48 tờ Bản Đồ số 30 (Đất anh Thu)	250.000	1.000.000	
1.2	Đường thôn 1 vùng QH cây chanh trên	Thửa số 79 tờ Bản Đồ số 30 (bà Khang)	Thửa số 14; tờ BĐ số 38 (Đất A Thuận)	250.000	950.000	
1.3	Đường thôn 1 vùng QH cây chanh dưới	Thửa số 7 tờ BĐ số 38 (Đất bà Dung)	Thửa số ; 20 tờ BĐ số 38 (Đất A Cúc)	150.000	650.000	
1.4	Đường thôn 1 vùng Đòn cày lên Nghĩa Trang	Thửa số 71 Tờ BĐ số 29 (A Hiền)	Thửa số 11 Tờ BĐ số 29 (ông Quang)	150.000	650.000	
1.5	Đường thôn 1 vùng Đòn cày lồi (A Cao)	Thửa 04 Tờ BĐ số 29 (Trần V Quang)	Thửa số 7 Tờ BĐ số 29 (Võ Văn Hồng)	150.000	500.000	
1.6	Đường thôn 1 vùng Đòn cày lồi (Bà Tý)	Thửa số 2 Tờ BĐ số 29 (Nguyễn văn Long)	Thửa số 24 Tờ BĐ số 29 (Võ Văn Hồng)	150.000	500.000	
1.7	Đường GT thôn 1 lồi cầu cây trung	Thửa số 57 Tờ BĐ số 30 (Chu Văn Lùng)	Thửa số 370 Tờ BĐ số 14 (Phùng Hữu Bắc)	150.000	600.000	
1.8	Đường chợ hội dưới từ Ô Nhân đến Nguyễn Văn Phát	Thửa số 85 Tờ BĐ số 39 (Nông nhàn)	Thửa số 44 Tờ BĐ số 39 (anh Phát)	150.000	600.000	
1.9	Đường chợ hội trên từ A Võ Huy đến Võ Toàn	Thửa số 19 Tờ BĐ số 39	Thửa số 6 và 14 Tờ BĐ số 39	100.000	450.000	
1.10	Đường từ góc vườn A Hào đến Thao Thủy	Thửa số 44 Tờ BĐ số 30	Thửa số 30 Tờ BĐ số 30	150.000	600.000	
1.11	Đường HCM đến ông Hồng Thanh	Thửa số 87 Tờ BĐ 14	Thửa số 137 Tờ BĐ số 14	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.12	Đường lên xã Vĩnh Sơn Cách ruộng (ông Cả ,Hà	Thửa số 93 Tờ BĐ 14	Thửa số 80 Tờ BĐ số 13	200.000	750.000	
1.13	Đường Lối Ông Chu Văn Hộ (Đ 534 vào)	Thửa số 96 Tờ BĐ 13	Thửa số 69 Tờ BĐ 7	150.000	600.000	
1.14	Đường lối anh Soi	Thửa số 12 Tờ BĐ 14	Thửa số 19 Tờ BĐ 14	250.000	900.000	
1.15	Đường trục Khu đồng Lê Cảnh Kham	Thửa số 208 Tờ BĐ 14	Thửa số 244 Tờ BĐ 14	150.000	600.000	
1.16	Đường trục Khu đồng Ông Tiến	Thửa số 202 Tờ BĐ 14	Thửa số 170 Tờ BĐ 14	150.000	600.000	
1.17	Đường trục Khu đồng Ông Sáu - ông Tuý	Thửa số 284 Tờ BĐ 14	Thửa số 202 Tờ BĐ 15	150.000	600.000	
1.18	Các lối , thửa đất nhỏ lẻ sâu khác				300.000	
2	Các trục Đường thôn 2				-	
2.1	Đường chính của thôn A Cao Tâm đến Võ Thông	Thửa số 68 Tờ BĐ số 41	Thửa số 177 Tờ BĐ số 51	150.000	650.000	
2.2	Đường chính của thôn Bà Huệ đến Anh Sơn	Thửa số 11 Tờ BĐ số 41	Thửa số 3 Tờ BĐ số 41	150.000	600.000	
2.3	Đường nội thôn lối Chu Sỹ	Thửa số 53 Tờ BĐ số 41	Thửa số 24 Tờ BĐ số 41	150.000	600.000	
2.4	Đường nội thôn (Rẫy dưới) 534 đến Bà Diên	Thửa số 116 Tờ BĐ số 40	Thửa số 17 Tờ BĐ 40	150.000	580.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Đường nội thôn (Rẫy dưới) Trên đến Ông Ngọc	Thửa số 97 Tờ BĐ 39	Thửa số 47 Tờ BĐ 39	100.000	450.000	
2.6	Đường trục thôn lối A Lý đến a Định	Thửa số 22 Tờ BĐ số 50	Thửa số 150 Tờ BĐ 50	150.000	750.000	
2.7	Đường Thôn lối Ô Diên	Thửa số 7 Tờ BĐ số 50	Thửa số 104 Tờ BĐ số 40	150.000	650.000	
2.8	Đường Nội Thôn lối hoàng Tuấn	Thửa số 27 Tờ BĐ số 50	Thửa số 11 Tờ BĐ số 50	150.000	750.000	
2.9	Đường Nội Thôn lối bà Tuất	Thửa số 98Tờ BĐ số 40	Thửa số 27 Tờ BĐ số 40	150.000	530.000	
2.10	Đường nội Thôn Chu Mạnh vòng chu văn tùng	Thửa số 18Tờ BĐ số 51	Thửa số 8 và thোর 29 Tờ BĐ số 51	150.000	750.000	
2.11	Đường nội Thôn Chín thủy vào ông Khánh	Thửa số 160 Tờ BĐ số 40	Thửa số 01 Tờ BĐ số 41	150.000	530.000	
2.12	Đường nội thôn Lối Ô Quý ,ông Sáu	Thửa số 54 Tờ BĐ số 31	Thửa số 01 Tờ BĐ số 31	100.000	450.000	
2.13	Đường nội thôn A Võ V Chinh	Thửa số 55 Tờ BĐ số 41	Thửa số 31 Tờ BĐ số 41	150.000	600.000	
2.14	Đường nội thôn a Đĩnh- a Đồng Hào	Thửa số 68 Tờ BĐ số 41	Thửa số 56 Tờ BĐ số 41	150.000	600.000	
2.15	Đường nội thôn Xứ Cừa	Thửa số 6 Tờ BĐ số 42	Thửa số 43 Tờ BĐ số 42	100.000	450.000	
2.16	Đường nội thôn chợ giếng	Thửa số 208 Tờ BĐ số 16 (ông Kịch)	Thửa số 208 Tờ BĐ số 16 (ông Kịch)	100.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.17	Các lối , thửa đất nhỏ lẻ sâu khác				300.000	
3	Các Trục Đường Nội thôn 3					
3.1	Đường vòng rú Mồ nhà VH thôn đến nhà anh Ngoài	Thửa số 66 (ô Tam) đến 10(ô Đài) Tờ BĐ số 52	Thửa số 62(ô Tiêm) Tờ BĐ số 52	150.000	750.000	
3.2	Đường vòng rú Hóp Xuân Tr đến Ông Phụng	Thửa số 64 đến 16 Tờ BĐ số 52	Thửa số 1 đến 45 Tờ BĐ số 51	150.000	750.000	
3.3	Đường quanh rú Nhe	Thửa số 33 Tờ BĐ số 51	Thửa số 22 Tờ BĐ số 51	100.000	450.000	
3.4	Đường vòng nửa Rú Móc	Thửa số 56 Tờ BĐ số 42	Thửa số 314 Tờ BĐ số 42	100.000	450.000	
3.5	Đường vòng nửa Rú Móc	Thửa số 49 Tờ BĐ số 42	Thửa số 64 Tờ BĐ số 42	100.000	400.000	
3.6	Đường chính của thôn nửa rú lò Ngói	Thửa số 33 Tờ BĐ số 43	Thửa số 316 Tờ BĐ số 16	100.000	450.000	
3.7	Đường chính của thôn nửa rú lò Ngói nửa đường phụ	Thửa số 40 Tờ BĐ số 42 ; Thửa số 20 BĐ 43	Thửa số 43 Tờ BĐ số 43	100.000	450.000	
3.8	Đường lối bà Vy	Thửa số 42 Tờ BĐ số 42	Thửa số 328 Tờ BĐ số 16	100.000	450.000	
3.9	Đường từ vườn anh Diên đến nhà Anh Lê Dũng	Thửa số 48 Tờ BĐ số 53	Thửa số 37 Tờ BĐ số 53	100.000	600.000	
3.10	Đường Thôn lối cây Sắn từ anh Minh đến nhà bà Khoái	Thửa số 22 Tờ BĐ số 43	Thửa số 23 Tờ BĐ số 43	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.11	Đường sau dãy 2 cây Sắn	Thửa số 5 Tờ BĐ số 53	Thửa số 13 Tờ BĐ số 53	100.000	450.000	
3.12	Đường từ NVH Thôn đến tuyến đường ô Lưu	Thửa số 55 Tờ BĐ số 52	Thửa số 53 Tờ BĐ số 52	100.000	450.000	
3.13	Các lối , thửa đất nhỏ lẻ sâu khác				300.000	
4	Các Trục Đường Nội thôn 4-5					
4.1	Đường Trọt Mai từ NVH cũ	Thửa số 40 Tờ BĐ số 43	Thửa số 15 Tờ BĐ số 54	100.000	450.000	
4.2	Đường Trọt Mai lối Diên Hải trạm xá cũ	Thửa số 23 Tờ BĐ số 54	Thửa số 29 Tờ BĐ số 53	150.000	600.000	
4.3	Đường chính của thôn ô Đình - ông Bình	Thửa số 10 Tờ BĐ số 54	Thửa số 01 Tờ BĐ số 55	100.000	450.000	
4.4	Đường chính của thôn NVH cơ sở 1 hồ cây trường	Thửa số 92 Tờ BĐ số 33	Thửa số 15 Tờ BĐ số 34	100.000	450.000	
4.5	Đường của thôn Bà Nuôi - ông Chung	Thửa số 24 Tờ BĐ số 45	Thửa số 13 Tờ BĐ số 46	100.000	400.000	
4.6	Đường từ vườn Ông Khương đến ông Cử	Thửa số 21 Tờ BĐ số 45	Thửa số 3 Tờ BĐ số 46	100.000	400.000	
4.7	Đường từ vườn Ông Sứu bà Hoa	Thửa số 101 Tờ BĐ số 34	Thửa số 40 Tờ BĐ số 34	100.000	300.000	
4.8	Đường của thôn Ô Độ - ông Bùi Q Thành	Thửa số 128 Tờ BĐ số 33	Thửa số 12 Tờ BĐ số 33	100.000	450.000	
4.9	Các hộ lẻ sát đập đồng quan	Thửa số 1, 3 và 10 Tờ BĐ số 33 và thửa 14,56 tờ số 17	Thửa số 1, 3 và 10 Tờ BĐ số 33 và thửa 14,56 tờ số 17	100.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.10	Đường chợ mô từ ông Phùng đến nhà ông Chúc	Thửa số 1 Tờ BĐ số 43	Thửa số 7 Tờ BĐ số 43	100.000	400.000	
4.11	Đường từ cổng ông Bình đến Lê Thị Nhung	Thửa số 16 Tờ BĐ số 43	Thửa số 10 Tờ BĐ số 43	100.000	400.000	
4.12	Đường cầu chợ mô ông Đình Hải đến Ô Mai (Quy)	Thửa số 12 Tờ BĐ số 43	Thửa số 15 Tờ BĐ số 32	100.000	450.000	
4.13	Đường vào Ngắt Ngút ông Đoàn đến ông Đông	Thửa số 25 Tờ BĐ số 32	Thửa số 156 Tờ BĐ số 16	100.000	400.000	
4.14	Lối nhỏ thôn 4-5 Bà Nhung Bà Phong	Thửa số 2,3 Tờ BĐ số 32	Thửa số 28 Tờ BĐ số 32	100.000	400.000	
4.15	Lối nhỏ thôn 4-5 Trần Sơn ,ông Lộc, Thành	Thửa số 2,3,9 Tờ BĐ số 32	Thửa số 28 Tờ BĐ số 32	100.000	400.000	
4.16	Đường vào Ngắt Ngút ông Khoa đến Đập Ngút	Thửa số 33 Tờ BĐ số 16	Thửa số 137 Tờ BĐ số 16	100.000	300.000	
4.17	Đường Tránh lụt ông Đông	Thửa số 32 Tờ BĐ số 16	Thửa số 126 Tờ BĐ số 16	100.000	300.000	
4.18	Đường Vào Trên Đập Đồng Quan bà Vân đến bà Diện	Thửa số 2 Tờ BĐ số 32	Thửa số 10 Tờ BĐ số 32	100.000	300.000	
4.19	Đường lối ông Tiên bà Tùng	Thửa số 11 Tờ BĐ số 44	Thửa số 34 Tờ BĐ số 43	100.000	400.000	
4.20	Đường a Hiếu Thành Qua a Bằng	Thửa số 27 Tờ BĐ số 53 (B Huệ)	Thửa số 23 Tờ BĐ số 53 (Chị Thành)	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.21	Dãy Sau vùng Làng mới (ô Tài đến anh Sơn)	Thửa số 1012 Tờ BĐ số 60 (ông Tài)	Thửa số 975 Tờ BĐ số 60 (Lê Văn Sơn)	150.000	600.000	
4.22	Dãy Sau vùng Làng mới (lối anh Chuẩn Mai)	Thửa số 32 Tờ BĐ số 60 (A Tường Mai)	Thửa số 75 Tờ BĐ số 25 (Nguyễn Thị Tuyền)	150.000	600.000	
4.23	Các lối, thửa đất nhỏ lẻ sâu khác				300.000	
5	Các Trục Đường Nội thôn 6					
5.1	Tuyến đường Trung tâm xã đi NVH thôn 4-5	Thửa số 51 Tờ BĐ số 54	Thửa số 33 Tờ BĐ số 54	250.000	950.000	
5.2	TT xã đi Trọt Mai	Thửa số 50 Tờ BĐ số 54	Thửa số 30 Tờ BĐ số 54	250.000	950.000	
5.3	Bà Long trọt Mai vào động đá anh Hiền	Thửa số 15 Tờ BĐ số 54	Thửa số 9 Tờ BĐ số 44	250.000	950.000	
5.4	Quanh khuôn viên SVĐ xã	Thửa số 9 Tờ BĐ số 54	Thửa số 49Tờ BĐ số 44	150.000	750.000	
5.5	Đường nội Thôn anh Quân đến Viết Sử	Thửa số 27 Tờ BĐ số 54	Thửa số 54Tờ BĐ số 45	100.000	450.000	
5.6	Đường nội Thôn anh Sáu Lương	Thửa số 53 Tờ BĐ số 45	Thửa số 31Tờ BĐ số 55	100.000	450.000	
5.7	Đường nội Thôn anh Ngọc Hoa - ô Ấn -Ô Dung	Thửa số 46 Tờ BĐ số 55	Thửa số 11,28 và 27Tờ BĐ số 55	100.000	450.000	
5.8	Đường nội Thôn ông Năm	Thửa số 15 Tờ BĐ số 55	Thửa số 05 Tờ BĐ số 56	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.9	Đường nội Thôn anh Bá Cường	Thửa số 25 Tờ BĐ số 55	Thửa số 27 Tờ BĐ số 56	150.000	600.000	
5.10	Đường Liên Thôn anh Hữu Hùng đến ông Thiên	Thửa số 01 Tờ BĐ số 56	Thửa số 16 Tờ BĐ số 46	100.000	450.000	
5.11	Đường nội Thôn anh A Hương (Oanh)	Thửa số 39 Tờ BĐ số 55	Thửa số 44 Tờ BĐ số 55	100.000	450.000	
5.12	Đường nội Thôn anh A Hoàng (Hoa)	Thửa số 23 Tờ BĐ số 56	Thửa số 19 Tờ BĐ số 56	100.000	450.000	
5.13	Đường lối A Hiệp TP xã	Thửa số 24 Tờ BĐ số 56	Thửa số 20 Tờ BĐ số 46	100.000	450.000	
5.14	Vùng đất quy Hoạch phía Tây trường MN	Thửa số 998 và 999 Tờ BĐ số 25	Thửa số 1008 và 1009 và 446 Tờ BĐ số 25	200.000	750.000	
5.15	Đường Liên Thôn 7-9 lối anh Hội T6	Thửa số 12 Tờ BĐ số 46	Thửa số 53 Tờ BĐ số 34	100.000	450.000	
5.16	Các lối , thửa đất nhỏ lẻ sâu khác				300.000	
6	Các Trục Đường Nội thôn 7-9					
6.1	Đường GT từ (Đình Đồi đến Đập đá mài)	Thửa số 14 Tờ BĐ số 34	Thửa số 78 Tờ BĐ số 48	100.000	450.000	
6.2	Đường GT từ cổng anh Thanh đến cổng bà Nhị	Thửa số 36 Tờ BĐ số 35	Thửa số 79 Tờ BĐ số 57	150.000	500.000	
6.3	Đường ngang NVH thôn đến cổng A Huệ	Thửa số 70 Tờ BĐ số 58	Thửa số 05 Tờ BĐ số 63	150.000	500.000	
6.4	Đường cổng ông Đồng đến Anh Hải	Thửa số 21 Tờ BĐ số 47	Thửa số 31 Tờ BĐ số 47	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.5	Đường cổng A Huệ đến cổng bà Nghiệm (giáp Tào Sơn)	Thửa số 2 Tờ BĐ số 63	Thửa số 172 Tờ BĐ số 23	150.000	500.000	
6.6	Đường lối A Tân đến cổng ông Chinh	Thửa số 7 Tờ BĐ số 62	Thửa số 118 Tờ BĐ số 57	100.000	450.000	
6.7	Đường lối ông Lan	Thửa số 91 Tờ BĐ số 57	Thửa số 93 Tờ BĐ số 57	100.000	400.000	
6.8	Đường liên thôn từ cổng ô Tài đến anh Vân	Thửa số 65 Tờ BĐ số 58	Thửa số 24 Tờ BĐ số 58	100.000	400.000	
6.9	Đường liên thôn thôn 7-9 sang thôn 8	Thửa số 32 Tờ BĐ số 58	Thửa số 31 Tờ BĐ số 49	100.000	300.000	
6.10	Đường nội thôn thôn 7-9 từ ông Ba vòng đến ông Luyện	Thửa số 9 Tờ BĐ số 47	Thửa số 4 Tờ BĐ số 47	100.000	400.000	
6.11	Đường nội thôn thôn 7-9 lối Bà Túc đến ông Quang	Thửa số 16 Tờ BĐ số 48	Thửa số 6 Tờ BĐ số 57	100.000	400.000	
6.12	Đường GT tuyến đến cổng A Hồng TP xã	Thửa số 01 Tờ BĐ số 47	Thửa số 52 Tờ BĐ số 35	100.000	400.000	
6.13	Đường GT tuyến lối nhỏ A Thanh anh Ngũ	Thửa số 32 Tờ BĐ số 35	Thửa số 10 Tờ BĐ số 36	100.000	400.000	
6.14	Đường GT tuyến lối nhỏ ông Viết Sơn (Sỹ)	Thửa số 7 Tờ BĐ số 35	Thửa số 6 Tờ BĐ số 36	100.000	400.000	
6.15	Đường GT tuyến lối nhỏ anh Khắc Lễ ; anh Viết Lục	Thửa số 1; 4; 124 Tờ BĐ số 35	Thửa số 25 Tờ BĐ số 34	100.000	400.000	
6.16	Đường GT tuyến lối nhỏ Khắc Bình	Thửa số 97 Tờ BĐ số 34	Thửa số 37 Tờ BĐ số 35	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.17	Đường GT tuyến lối nhỏ ông Đồng đi ông Lực	Thửa số 18 Tờ BĐ số 46	Thửa số 27 Tờ BĐ số 46	100.000	300.000	
6.18	Đường GT động cồn Trọt ông Lương đến ô Quang	Thửa số 18 Tờ BĐ số 46	Thửa số 27 Tờ BĐ số 46	150.000	600.000	
6.19	Các lối , thửa đất nhỏ lẻ sâu khác				300.000	
7	Các Trục Đường Nội thôn 8					
7.1	Đường GT Thôn từ Cổng chào thôn đến nhà văn hóa thôn	Thửa số 69 Tờ BĐ số 57	Thửa số 105 Tờ BĐ số 37	150.000	500.000	
7.2	Đập đá mài đến giáp đường chính của thôn	Thửa số 58 Tờ BĐ số 36	Thửa số 07 Tờ BĐ số 49	100.000	400.000	
7.3	Đường GT Lối ông Cường	Thửa số 63 Tờ BĐ số 37	Thửa số 29 Tờ BĐ số 37	100.000	400.000	
7.4	Đường GT từ ông Liên đến bàn Thờ	Thửa số 26 Tờ BĐ số 37	Thửa số 02 Tờ BĐ số 37	100.000	400.000	
7.5	Đường GT từ đập đá mài ra trục chính (đường xã Lâm)	Thửa số 3 Tờ BĐ số 48	Thửa số 18 Tờ BĐ số 49	100.000	450.000	
7.6	Đường từ ông Xứ thôn 8 lên dốc ông Hoà	Thửa số 74 Tờ BĐ số 48	Thửa số 45 Tờ BĐ số 48	100.000	400.000	
7.7	Góc Cua nhà Quân , ông Thành	Thửa số 25 Tờ BĐ số 48	Thửa số 26 Tờ BĐ số 48	100.000	400.000	
7.8	Qua Chỗ Sân bóng đến giáp Tào Sơn	Thửa số 23 Tờ BĐ số 49	Thửa số 29 Tờ BĐ số 49	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.9	Các lối , thửa đất nhỏ lẻ sâu khác				300.000	
8	Vùng Quy Hoạch mới	Đình Thượng và chợ Dong Thôn 6	Tờ Bản Đồ 25 và 54		750.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	
XXI	THỊ TRẤN ANH SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc Lộ 7A đoạn qua thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn					
1.1	Quốc lộ 7A	Ông Thân tổ dân phố 1 (thửa số 395 (tách từ thửa số 18) tờ bản đồ số 03)	Ông Phùng Tâm tổ dân phố 1 (thửa số 69 tờ bản đồ số 02)	3.200.000	12.000.000	
1.2	Quốc lộ 7A	Lương thực cũ tổ dân phố 1 (thửa số 18 tờ bản đồ số 02)	Hại Kiểm Lâm tổ dân phố 1 (thửa số 13 tờ bản đồ số 02)	3.200.000	12.000.000	
1.3	Quốc lộ 7A	QL7A đi NVH tổ dân phố 1 thửa số 395 (tách từ thửa số 18) tờ bản đồ số 03	Bà Lý TDP1 thửa số 300 tờ bản đồ số 03	3700000-3900000	13.000.000	
1.4	Quốc lộ 7A	Ông Hải thửa số 301 tờ bản đồ số 3	Trung tâm Anh Ngữ (ông Khuy) TDP1 (thửa số 99 tờ bản đồ số 03)	3.900.000	14.000.000	
1.5	Quốc lộ 7A	Công ty vật tư nông nghiệp Anh Sơn (TDP1) thửa số 35 tờ bản đồ số 03	Ông Sỹ thửa số 134 tờ bản đồ số 03	3.900.000	13.000.000	
1.6	Quốc lộ 7A	Ông Thiện Hường (TDP1) thửa số 100 tờ bản đồ số 3	Ông Thọ Phụng (mobiphone) TDP1 thửa số 109 tờ bản đồ số 3	4.000.000	14.000.000	
1.7	Quốc lộ 7A	Ông Nhuận TDP2 từ thửa số 10 tờ bản đồ số 03	Đến bà Huệ TDP2 thửa số 137 tờ bản đồ số 3	4.600.000	16.000.000	
1.8	Quốc lộ 7A	Từ cổng chào cũ khối 2 TDP1 thửa số 147 tờ bản đồ số 3	Đến bà Lạc TDP2 thửa số 191 tờ bản đồ số 3	4.500.000	15.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.9	Quốc lộ 7A	Ông Cường TDP2 thửa số 138 tờ bản đồ số 3	Ông Đông TDP2 thửa số 153 tờ bản đồ số 3	4.500.000	15.500.000	
1.10	Quốc lộ 7A	Ông Độ TDP2 thửa số 154 tờ bản đồ số 3	ông Hùng (bà Hoà) thửa số 195 tờ bản đồ số 3	4.800.000	16.500.000	
1.11	Quốc lộ 7A	Ông Vân Thanh TDP2 thửa số 208 tờ bản đồ số 3	Ngân hàng nông nghiệp thửa số 237 tờ bản đồ số 3	4.800.000	16.500.000	
1.12	Quốc lộ 7A	Bà Loan TDP2 thửa số 63 tờ bản đồ số 3	Dược phẩm Anh Sơn TPD2 thửa số 165 tờ bản đồ số 3	6.000.000	20.000.000	
1.13	Quốc lộ 7A	Ông Minh bà Thuận từ thửa số 78 tờ bản đồ số 4	Ông Tú thửa số 162 tờ bản đồ số 4	7.500.000	22.000.000	
1.14	Quốc lộ 7A	Kho bạc Anh Sơn thửa số 118 tờ bản đồ số 3	Đài truyền hình cũ thị trấn thửa số 20 tờ bản đồ số 10	7.500.000	22.000.000	
1.15	Quốc lộ 7A	Siêu thị Liên Quang TDP3 từ thửa số 171 tờ bản đồ số 4	Ông Tường TDP3 thửa số 176 tờ bản đồ số 4	6.000.000	15.500.000	
1.16	Quốc lộ 7A	ông Thành Thế thửa số 4 tờ bản đồ số 10	Bà Mai Lục thửa số số 21 tờ bản đồ số 9	4.500.000	15.500.000	
1.17	Quốc lộ 7A	Trung tâm thanh thiếu nhi huyện thửa số 20 tờ bản đồ số 5	Bảo hiểm xã hội cũ thửa số 27 tờ bản đồ số 9	4.000.000	14.000.000	
1.18	Quốc lộ 7A	Nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào thửa số 92 tờ bản đồ số 10		4.000.000	14.000.000	
1.19	Quốc lộ 7A	Bà Hoà TDP4 thửa số 225 tờ bản đồ số 7	Ông Trình TDP4 thửa số 27 tờ bản đồ số 7	3.200.000	11.000.000	
1.20	Quốc lộ 7A	Điện lực Anh Sơn TDP4 thửa số 39 tờ bản đồ số 7	Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Nam Nghệ An thửa số 51 tờ bản đồ số 7	4.000.000	11.000.000	
1.21	Quốc lộ 7A	Ông Dũng Dung TDP4 thửa số 29 tờ bản đồ số 8	ông Thìn TDP4 thửa số số 8 tờ bản đồ số 08	4.000.000	14.000.000	
1.22	Quốc lộ 7A	Ong Phúc Duyên TDP4 thửa số số 9 tờ bản đồ số 8	Bà Tiên Tô TDP4 thửa số 38 tờ bản đồ số 6	4.000.000	14.000.000	
1.23	Quốc lộ 7A	Siêu thị Vinmart (ông Đoàn Hường) thửa số 102 tờ bản đồ số 6	Ông Hồng thửa số 40 tờ bản đồ số 6	4.000.000	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.24	Quốc lộ 7A	ông Tiến TDP4 thửa số 24 tờ bản đồ số 8	ông Lý TDP4 thửa số 54 tờ bản đồ số 8	3.900.000	13.500.000	
1.25	Quốc lộ 7A	Trung tâm văn hoá thửa số 92 tờ số 8	Sân vận động huyện thửa số 112 tờ bản đồ số 8	4.000.000	14.000.000	
1.26	Quốc lộ 7A	UBND thị trấn cũ (TTTM) thửa số 61 tờ bản đồ số 8		4.200.000	14.500.000	
1.27	Quốc lộ 7A	Công chào khôi 6A cũ thửa số 55 tờ bản đồ số 8	Chợ 6A thửa số 64 tờ bản đồ số 8	4.200.000	14.500.000	
1.28	Quốc lộ 7A	Toà án huyện Anh Sơn thửa số 65 tờ bản đồ số 8	Huyện đội Anh Sơn thửa số 111 tờ bản đồ số 8	3.700.000	13.500.000	
1.29	Quốc lộ 7A	Trạm chăn nuôi Anh Sơn thửa số 9 tờ bản đồ số 9	Bà Lộc (liền kề nhà ông Dung Dũng) thửa số 252 tờ số 9	4.000.000	14.000.000	
1.30	Quốc lộ 7A	Bà Hường (cấp 3 AS 1) từ thửa số 217 tờ bản đồ số 09	ông Cường Oanh thửa số 226 tờ bản đồ số 9	4.400.000	15.400.000	
1.31	Quốc lộ 7A	Bưu điện huyện thửa số 37 tờ bản đồ số 9	Đường vào Huyện uỷ thửa số 315 tờ bản đồ số 9	4.000.000	14.000.000	
1.32	Quốc lộ 7A	Đường vào Huyện uỷ từ thửa số 31-34 tờ bản đồ số 9	Cầu công an cũ thửa số 226 tờ bản đồ số 9	4.000.000	14.000.000	
2	Khu đô thị Anh Sơn					
2.1	Quốc lộ 7A	Ông Tiêu Minh thửa số 370 tờ bản đồ số 9	Ông Lộc Mai thửa số 385 tờ bản đồ số 9, khuôn viên cây xanh	Chưa có giá	22.000.000	
2.2	Đường QH18m, trục chính khu đô thị	Quốc lộ 7A km59+470	Khách sạn đại thành	Chưa có giá	13.500.000	
2.3	Đường QH12m, trục chính khu đô thị	thửa số 354 tờ bản đồ số 9	thửa số 369 tờ bản đồ số 9	Chưa có giá	9.500.000	
		thửa số 349 tờ bản đồ số 9	thửa số 353 tờ bản đồ số 9	Chưa có giá	9.500.000	
2.4	Đường QH12m, trục chính khu đô thị	thửa số 96 tờ bản đồ số 9	thửa số 100 tờ bản đồ số 9	Chưa có giá	9.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Đường QH12m, trục chính khu đô thị	thửa số 458 tờ bản đồ số 9	thửa số 467 tờ bản đồ số 9	Chưa có giá	9.000.000	
	Đường QH12m, trục chính khu đô thị - trường mầm non Green star	thửa số 96 tờ bản đồ số 9	thửa 398 tờ bản đồ số 9	Chưa có giá	8.500.000	
3	Đường tỉnh 534C đoạn qua thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn					
3.1	Đường tỉnh 534C	Quốc lộ 7A TDP4 thửa số 67 tờ bản đồ số 8	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn TDP4 thửa số 224 tờ bản đồ số 8	3.000.000	8.000.000	
		Ông Dũng Oanh thửa số 238 tờ bản đồ số 8	Nhà nghỉ gió núi (Huyện đoàn cũ dãy 1) thửa số 391 tờ bản đồ số 8	1.200.000	4.000.000	
4	Đường 347 đoạn qua thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn (Đường Thị trấn đi Cầu Treo xã Thạch Sơn)					
4.1	Đường huyện 347	Ông Dũng Huyền thửa số 225 tờ bản đồ số 9	Cầu Khe Lê, Khách sạn Đại thành thửa số 14, 297 tờ bản đồ số 9	3.000.000	8.000.000	
5	Đường trung tâm nội thị thị trấn					
5.1	Trục chính đường nội thị	Lương thực (ông Long Lan) TDP1 từ thửa số 85 tờ bản đồ số 2	Tiếp giáp xã Hội Sơn thửa số 10 tờ bản đồ số 12	2.500.000	7.000.000	
5.2	Trục chính đường nội thị	Ông Chương thửa số 48 TDP1 tờ bản đồ số 2	ông Mậu TDP1 thửa số 49 tờ bản đồ số 2	1.200.000	5.500.000	
5.3	Trục chính đường nội thị	Bà Tư TDP1 thửa số 161 tờ bản đồ số 3	ông Vinh Hoa TDP 2 thửa số 199 tờ bản đồ số 11	1.100.000	5.500.000	
5.4	Trục chính đường nội thị	Quán ăn vặt; Ông Kỳ Chín TDP2 thửa số 345 tờ bản đồ số 3	ông Tý Hoa thửa số 251 tờ bản đồ số 3	1.200.000	5.500.000	
5.5	Trục chính đường nội thị từ QL7A đi cầu Trúc	Thửa số 146 tờ bản đồ số 4	Ông Nhân Cẩm thửa số 44 tờ bản đồ số 4	1.200.000	5.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.6	Trục chính đường nội thị QL7A đi chợ Anh Sơn	Ông Tiến công an huyện TDP2 thửa số 186 tờ bản đồ số 4	Ông Giáp Kho Bạc thửa 144 tờ số 10	3.000.000	7.500.000	
5.7	Trục chính đường nội thị	Ông Minh Châu TDP4 thửa số 34 tờ bản đồ số 6	ông Hồng Loan TDP 4 thửa số 46 tờ bản đồ số 6	1.200.000	5.500.000	
5.8	Trục chính đường nội thị	Ông Tăng Lục TDP4 thửa số 28 tờ bản đồ số 6	ông Huy Hào TDP 4 thửa số 13 tờ bản đồ số 6	1.200.000	5.500.000	
5.9	Trục chính đường nội thị	Chợ 6A (bà Đàn) TDP4 từ thửa số 87 tờ bản đồ số 8	Ông Cửu Bệnh viện TDP4 thửa số 432 tờ bản đồ số 8	1.200.000	5.800.000	
5.10	Trục chính đường nội thị	Trường Tiểu học TDP4 thửa số 187 tờ bản đồ số 8	DN Long Thành Công TDP4 thửa số 104 tờ bản đồ số 9	1.200.000	5.800.000	
5.11	Trục chính đường nội thị	Trung tâm Chính trị TDP3 thửa số 146 tờ bản đồ số 9	Ông Vinh TDP3 thửa số 145 tờ bản đồ số 9	1.200.000	5.500.000	
5.12	Trục chính đường nội thị	Ông Hoà TDP2 thửa số 335 tờ bản đồ số 10	Bà Chương TDP2 thửa số 384 tờ bản đồ số 10	700.000	2.800.000	
5.13	Trục chính đường nội thị	Bà Hoà thửa số 76 TDP2 tờ bản đồ số 15	Ông An Triều TDP2 thửa số 3 tờ 13	700.000	2.800.000	
5.14	Trục chính đường nội thị	Cầu Cồn Seo (ông Linh Nhàn) TDP4 thửa số 139 tờ bản đồ số 17	Ông Lợi Hiền thửa số 195 tờ bản đồ số 17	500.000	3.000.000	
5.15	Trục chính đường nội thị	Ông Tiến TDP4 thửa số 118 tờ bản đồ số 17	Bà Quế TDP 4 thửa số 135 tờ bản đồ số 17	500.000	2.000.000	
5.16	Trục chính đường nội thị	Bà Loan TDP4 thửa số 69 tờ bản đồ số 19	Ông Hợi (bà Hà) thửa số 104 tờ bản đồ số 19	300.000	1.500.000	
5.17	Trục chính từ trụ sở UBND thị trấn đến ông Trí	UBND thị trấn thửa số 59 tờ bản đồ số 11	Ông Trí thửa số 73 tờ bản đồ số 11	1.200.000	9.000.000	
5.18	Trục chính đường nội thị	Bà Nhâm Hùng thửa 100 tờ số 10	Ngã tư đường giao thông qua ruộng chợ mùa thửa 99 tờ số 10	1.200.000	5.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.19	Trục chính đường nội thị từ QL7A cổng chào cụm 2 đi ngã tư Chợ Mùa	Ông Hải Oanh thửa số 51 tờ bản đồ số 10	Bà Yến thửa số 93 tờ bản đồ số 10	1.100.000	5.500.000	
6	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào (phần mở rộng khu A) giáp đường trung tâm nội thị					
6.1	Trục chính đường trung tâm nội thị	Ông Lợi thửa số 285 tờ bản đồ số 10	Ông Đại thửa số 284 tờ bản đồ số 10	1.100.000	9.000.000	
6.2	Trục chính đường trung tâm nội thị	Bà Lục thửa số 97		1.100.000	10.000.000	
6.3	Trục chính đường trung tâm nội thị	Bà Huê thửa số 102 tờ bản đồ số 10	ông Quý thửa số 144 tờ bản đồ số 10	1.200.000	9.000.000	
6.4	Trục chính đường trung tâm nội thị	Ông Cường thửa số 151 tờ bản đồ số 10	ông Hùng thửa số 152 tờ bản đồ số 10	1.200.000	8.500.000	
6.5	Đường mép sau nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào	Bà Dương thửa số 167 tờ bản đồ số 10	Ông Đăng thửa số 240 tờ bản đồ số 10		-	
		thửa số 299 tờ bản đồ số 10	Bà Dương thửa 167 tờ bản đồ số 10	1.000.000	8.500.000	
		thửa số 165 tờ bản đồ số 10		1.000.000	8.000.000	
		thửa số 241 tờ bản đồ số 10		1.000.000	8.000.000	
		thửa số 153 tờ bản đồ số 10		1.000.000	8.000.000	
		thửa số 240 tờ bản đồ số 10		1.000.000	8.000.000	
7	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào (phần mở rộng khu B) giáp đường trung tâm nội thị khối 5 cũ				-	
7.1	Trục chính đường nội thị	Ông Hạnh TDP3 thửa số 356 tờ bản đồ số 10	Ông Tịnh TDP3 thửa số 333 tờ số 10	1.200.000	9.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC TỔ DÂN PHỐ					
1	Tổ dân phố 1					
1.1	Đường trục chính từ QL7A đi Bến Than	Ông Tân thửa số 5 tờ bản đồ số 2	Ông Hoà Hồng thửa số 3 tờ bản đồ số 01	550.000	2.100.000	
1.2	Đường nhánh	Ông Hồng thửa số 4 tờ bản đồ số 1	Khe Bò Đái, bà Hoa thửa thửa số 1 tờ bản đồ số 3	350.000	1.400.000	
1.3	Đường nhánh	Tảo nha dẫy 2+3 thửa số 135 tờ bản đồ số 2	Nhà văn hoá khối 1A cũ thửa 128 tờ bản đồ số 2	350.000	1.400.000	
1.4	Đường nhánh	Khu quy hoạch sau cơ quan Hạt kiểm lâm lô số 01 tờ số 2	Lô số 9 tờ số 2	800.000	3.200.000	
1.5	Đường nhánh	Ông Đậu thửa số 176 (tách từ thửa 65) tờ bản đồ số 2	Ông Thống Dung thửa số 224 tờ bản đồ số 3	400.000	1.650.000	
1.6	Đường nhánh	Khối 2 cũ (dẫy sau) thửa số 58 tờ bản đồ số 2		300.000	1.200.000	
1.7	Đường nhánh	Đường vào xã Hội Sơn (dẫy 2) thửa số 33, 46 tờ số 2		400.000	1.650.000	
1.8	Đường nhánh	Ông Đô bà Kỳ thửa số 23 tờ bản đồ số 2	Ông Đức thửa số 104 tờ bản đồ số 2	400.000	1.650.000	
1.9	Đường nhánh	Bà Vân thửa số 460 tờ bản đồ số 3	Bà Bình thửa số 132 tờ bản đồ số 3	400.000	1.650.000	
1.10	Đường nhánh	Ông Hùng Nam (quán karaoke) thửa số 406 tờ bản đồ số 3	ông Đông thửa số 65 tờ bản đồ số 3	1.000.000	4.200.000	
1.11	Đường nhánh	QL7A (cổng chào cũ khối 2) thửa số 146 tờ bản đồ số 3	ông Cường (con bà phố) thửa số 438 tờ bản đồ số 3	650.000	2.500.000	
1.12	Đường nhánh	Sau khu tập thể Bưu điện Anh Sơn bà Thận thửa số 118 tờ bản đồ số 3	Bà Cát thửa số 103 tờ bản đồ số 3	350.000	1.400.000	
1.13	Đường nhánh từ QL7A (ông Mười) đi khu dân cư phía sau	ông Quảng (bà Phương) thửa số 462 tờ bản đồ số 3	ông Thắng Thảo thửa số 96 tờ bản đồ số 3	350.000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.14	Đường nhánh	Ông Thích thửa số số 373 tờ bản đồ số 3	ông Đức (giáp khe bò đái) thửa số số 3 tờ bản đồ số 3	350.000	1.400.000	
1.15	Đường nhánh	Ông Sơn thửa số số 23 tờ bản đồ số 3	ông Nga, nhà văn hoá mới tổ dân phố 1 tờ bản đồ số 3	400.000	1.650.000	
1.16	Đường bê tông sau trung tâm hội nghị Plaza	Trung tâm hội nghị Kimnhan Plaza thửa đất số 413 tờ bản đồ số 3	Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 3	400.000	1.650.000	
1.17	Đường nhánh	Bà Dung (sau dãy 1 QL7A) thửa số số 333 tờ bản đồ số 3	ông Tâm (bà Bích) thửa số số 17 tờ bản đồ số 3	400.000	1.650.000	
1.18	Đường nhánh	Bà Vĩnh thửa số 243 tờ bản đồ số 3	Bà Tần thửa số 274 tờ bản đồ số 3	350.000	1.400.000	
1.19	Đường nhánh	Bà Thủy thửa số 270 tờ bản đồ số 3	Ông Sơn thửa số 272 tờ bản đồ số 3	350.000	1.400.000	
1.20	Đường nhánh	Bà Thủy thửa số 269 tờ bản đồ số 3	Ông Sơn thửa số 343 tờ bản đồ số 3	350.000	1.400.000	
1.21	Đường nhánh	Bà Dũng thửa số số 2, ông Hợp thửa số 265 tờ bản đồ số 4	ông Thuận thửa số số 4 tờ bản đồ số 4	550.000	2.100.000	
1.22	Đường nhánh	Trạm đường Sông thửa số 26 tờ bản đồ số 4	ông Hiếu Thủy thửa số số 435 tờ bản đồ số 4	550.000	2.100.000	
1.23	Đường nhánh	vùng 32 cũ khối 2 dãy sau thửa số 4,5,6,9,11 tờ bản đồ số 12 (ông Minh - bà Mẫu - bà Mai)		250.000	900.000	
1.24	Đường nhánh	Ông Tùng thửa số số 1 tờ bản đồ số 11	Bà Hà thửa số số 201 tờ bản đồ số 11	250.000	900.000	
1.25	Đường nhánh	Đường bê tông 7m mép trên trụ sở cơ quan thị trấn	ông Tuất (bà Đức) thửa số số 230, 204 tờ bản đồ số 11	250.000	900.000	
1.26	Đường nhánh	ông Dũng bà Thái thửa số 34 tờ bản đồ số 23	ông Báu thửa số số 148 tờ bản đồ số 22	300.000	1.200.000	
1.27	Đường nhánh	Khối 1A cũ dãy sau thửa số 107 tờ bản đồ số 22	thửa số 97 tờ bản đồ số 22	250.000	900.000	
2	Tổ dân phố 2					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường nhánh	Lối vào nhà ông Thành Anh ngân hàng thừa số 221 tờ bản đồ số 3	thừa số 220 tờ bản đồ số 3	700.000	2.800.000	
2.2	Đường nhánh	Lối vào nhà ông Thao Phương TDP2 thừa 233 tờ số 2		700.000	2.800.000	
2.3	Đường nhánh	Ông Cường Linh thừa số 368 tờ bản đồ số 3	ông Quang Thọ thừa số 14 tờ bản đồ số 3	700.000	2.800.000	
2.4	Đường nhánh từ QL7A mép trên ngân hàng nông nghiệp	QL7A (Mép trên ngân hàng Nông nghiệp)	ông Ngọc Hằng thừa số 283 tờ bản đồ số 3	700.000	2.800.000	
2.5	Đường nhánh	Hốc Đồn vùng ông Nhuận từ thừa số 428 tờ bản đồ số 3	thừa số 113 tờ bản đồ số 3	400.000	1.650.000	
2.6	Đường nhánh	Sau Khu tập thể Kho Bạc thừa số 312 tờ bản đồ số 3	Bà Thanh Khương thừa số 117 tờ bản đồ số 11	600.000	2.300.000	
2.7	Đường nhánh	Ông Tịnh Hoa thừa số 143 tờ bản đồ số 3	Ông Vân thừa số 160 tờ bản đồ số 3	450.000	1.900.000	
2.8	Đường nhánh	QL7A	Ông Hoà Huệ thừa số 53 tờ bản đồ số 4	450.000	1.900.000	
2.9	Đường nhánh	Ông Cẩn Thức thừa số 66 tờ bản đồ số 4	Nhà xe Khải Hoàn thừa 108 tờ số 4	450.000	1.900.000	
2.10	Đường nhánh	Nhà thờ họ Bùi Xuân thừa số 86 tờ số 4	Bà Tâm thừa số 104 tờ bản đồ số 4	450.000	1.900.000	
2.11	Đường nhánh	Ông Hùng (bà Hạ) thừa số 172 tờ bản đồ số 11	Bà Danh (ông Thuật) thừa số 218 tờ bản đồ số 10	300.000	1.200.000	
2.12	Đường nhánh	Ông Bình thừa đất số 44 tờ bản đồ số 10	Bà Vui ông Bá thừa số 43 tờ bản đồ số 10	400.000	1.650.000	
2.13	Đường nhánh	Ông Hà thừa đất số 280 tờ bản đồ số 10	Bà Liên thừa số 250 tờ bản đồ số 10	400.000	1.650.000	
2.14	Đường nhánh	Ông Tri Thanh thừa số 76 tờ bản đồ số 11	ông Nin Thom thừa số 195 ờ bản đồ số 11	300.000	1.200.000	
2.15	Đường nhánh	Lối vào nhà ông Hiếu Tăng thừa số 74 ờ bản đồ số 11		300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.16	Đường bê tông (mép trên trụ sở cơ quan thị trấn)	ông Vinh Hoa thửa đất số 213 tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 204 tờ bản đồ số 11	300.000	1.200.000	
2.17	Đường nhánh	Bà Quý thửa số 36 tờ 12	ông Huân thửa số 37 tờ 12	250.000	900.000	
2.18	Đường nhánh	Bà Thủy Thịnh thửa số 34 tờ 14	ông Chương Thắng thửa số 71 tờ bản đồ số 14	250.000	900.000	
2.19	Đường nhánh	Ông Hương Thủy (ông Bình) thửa số 110 tờ 14	Ông Tuất thửa số 60 tờ số 14	250.000	900.000	
2.20	Đường Nhánh	Bà Lý thửa số 4 tờ bản đồ số 15	Thửa số 218 tờ bản đồ số 16 (giáp ông Hiệp khối 5 cũ)	300.000	1.200.000	
2.21	Đường nhánh từ trục chính trung tâm nội thị đi ông Huế Oanh khối 3 cũ	Thửa số 163 tờ bản đồ số 11	Ông Huế TDP2 thửa số 99 tờ bản đồ số 11	250.000	900.000	
2.22	Đường nhánh	Bà Hoàn TDP2 thửa số 101 tờ bản đồ số 11	Ông Trường Thu TDP 2 thửa số 104 tờ bản đồ số 11	250.000	900.000	
3	Tổ dân phố 3					
3.1	Đường nhánh	Khu vực chợ cũ dãy sau (khối 4B cũ) thửa số 71 tờ bản đồ số 4	Khe đuôi lươn thửa số 95 tờ số 4	400.000	1.650.000	
3.2	Đường nhánh	Thửa đất số 59 tờ bản đồ số 4		400.000	1.650.000	
3.3	Đường nhánh	Thửa đất số 61 tờ bản đồ số 4		400.000	1.650.000	
3.4	Đường nhánh	Thửa đất số 148 tờ bản đồ số 4		400.000	1.650.000	
3.5	Đường Nhánh	Nhà nghỉ xanh thửa số 128 tờ số 4	Ông Hà Hằng thửa số 1 tờ bản đồ số 9	400.000	1.650.000	
3.6	Đường nhánh	Ông Dũng thửa số 113 tờ bản đồ số 4	Bà Hợi thửa số 261 tờ bản đồ số 4	400.000	1.650.000	
3.7	Đường nhánh	Chợ cũ khu vực sau nhà văn hoá khối 4B cũ		400.000	1.650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.8	Đường nhánh từ QL7A đến bà Bình (mép trên Trung tâm Thanh thiếu nhi)	Bà Hồng thừa số 15 tờ bản đồ số 9	bà Bình thừa số 4 tờ bản đồ số 5	400.000	1.650.000	
3.9	Đường bê tông (mép sau công an huyện)	Ông Phúc Yên thừa số 74 tờ bản đồ số 9	bà Thương thừa số 61 tờ bản đồ số 9	1.500.000	5.000.000	
3.10	Đường nhánh	Chi cục thống kê huyện thừa số 405 tờ bản đồ số 9	ông Tuất Thành thừa số 119 tờ bản đồ số 9	1.500.000	5.000.000	
3.11	Đường nhánh	Sau nhà máy nước từ ông Phú Hoa thừa số 72 tờ bản đồ số 9	ông Minh Minh (truyền hình) thừa số 170 tờ bản đồ số 10	1.500.000	5.000.000	
3.12	Đường nhánh	Ông Hồng Mai thừa số 95 tờ bản đồ số 9	Ông Chương Hương thừa số 139 tờ bản đồ số 9	1.200.000	5.500.000	
3.13	Đường vào Huyện uỷ	Bà Nguyệt thừa số 84 tờ bản đồ số 9	Bà Thiện thừa số 136 tờ bản đồ số 9	900.000	5.500.000	
3.14	Đường nhựa từ khối 5 cũ đi Nghĩa trang thị trấn	Bà Bình thừa số số 173 tờ bản đồ số 9	ông Hiệp thừa số 233,232 tờ bản đồ số 16	700.000	2.800.000	
3.15	Đường nhánh	Bà Vân Đệ thừa số 188 tờ bản đồ số 9	Ông Hai thừa số số 118 tờ bản đồ 16	700.000	2.800.000	
3.16	Đường nhánh	Đường nội thị (Ông Sáng Viễn Thông) thừa số 148 tờ bản đồ số 9	Ông Thảo Khuê thừa số 172 tờ bản đồ số 9	400.000	1.650.000	
3.17	Đường nhánh	Lối vào nhà ông Xuân (Trạm cấp nước) thừa số 302 tờ bản đồ số 9	Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 9	350.000	1.400.000	
3.18	Đường nhánh	(Đường nội thị (trạm y tế)- ông Hiếu Loan thừa số 160 tờ bản đồ số 10	ông Bé Yên thừa số 371 tờ bản đồ số 10	400.000	1.650.000	
3.19	Đường nhánh	Bà Hằng Lâm thừa số 3 tờ bản đồ số 10 (mép sau thể giới di động)	ông Hải Oanh thừa số 51 tờ bản đồ số 10	1.100.000	4.500.000	
3.20	Đường mép sau TTMT Tân Phát	Ông Xuân thừa số 377 tờ bản đồ số 10	Bà Cầm thừa số 12 tờ bản đồ số 10	600.000	2.300.000	
3.21	Đường nhánh	Thương nghiệp vũ dầy sau bà Lê thừa số 82 tờ bản đồ số 10	bà Nghệ Hùng thừa số 33 tờ bản đồ số 10	900.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.22	Đường nhánh	Lối vào nhà ông Nguyệt thửa đất số 87 tờ bản đồ số 10		400.000	1.650.000	
3.23	Đường nhánh	Ông Diệu Diễm thửa số 5 tờ bản đồ số 16	Ông Diễm thửa số 106 tờ bản đồ số 16	500.000	2.000.000	
3.24	Đường nhánh	Thửa số 227 tờ bản đồ số 16	Thửa 226 tờ bản đồ số 16	500.000	2.000.000	
3.25	Đường nhánh	Ông Hùng Kim thửa số 6 tờ bản đồ số 16	Ông Hoàn thửa số 8 tờ bản đồ số 16	500.000	2.000.000	
3.26	Đường nhánh	Bà Hoè thửa số 156 tờ số 9	Ông Phương Phương thửa số 180 tờ số 9	500.000	2.000.000	
3.27	Đường nhánh	Ông Bình Hùng thửa số 207 tờ bản đồ số 9	thửa số 306 tờ bản đồ số 9	500.000	2.000.000	
3.28	Đường nhánh	Ông Tú Nga thửa số 154 tờ bản đồ số 9	Ông Liên Thu thửa số 210 tờ số 9	500.000	2.000.000	
3.29	Đường nhánh	Ông Định thửa số 167 tờ bản đồ số 9	Thửa 177 tờ bản đồ số 9	500.000	2.000.000	
3.30	Đường nhánh	Ông Tuy thửa số 162 tờ bản đồ số 9	Ông Dũng (con ông Hùng Kim)	500.000	2.000.000	
3.31	Đường nhánh	Thửa số 39 tờ bản đồ số 16	Nhánh vào nhà ông Tuấn viện kiểm sát thửa 38 tờ số 16	500.000	2.000.000	
4	Tổ dân phố 4					
4.1	Đường QL7A vào xã Thạch Sơn (dãy 2)	Ông Sơn thửa số 204 tờ bản đồ số 6	bà Tâm Khanh thửa số 114 tờ bản đồ số 6	800.000	3.200.000	
		Bà Thao thửa số 66 tờ số 6	bà Bình thửa số 4 tờ bản đồ số 6	800.000	3.200.000	
		Từ ngã ba giao đường nhựa với đường bê tông (Ông Ly Lượng - ông Danh) thửa số 16 tờ bản đồ số 6	Ông Vinh - ông Huy Hảo thửa số 122 tờ bản đồ số 6	800.000	3.200.000	
4.2	Đường liên xã	Ông Thuận bà Lý thửa số 41 tờ bản đồ số 6	ông Đông thửa số 44 tờ bản đồ số 6	1.200.000	5.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.3	Đường nhánh từ QL7A (cổng chào khối 6B cũ đi khu dân cư Nhà văn hoá	Bà Xoan thửa số 32 tờ bản đồ số 7	ông Am thửa số 53 tờ bản đồ số 7	800.000	3.200.000	
4.4	Đường nhánh	Vùng Nhà văn hoá khối 6B cũ đoạn ông Dũng Hương đến ông Độ (lâm trường); Ông Hồng thửa số 52 tờ số 7	Ông Đức thửa số 50 tờ số 7	800.000	3.200.000	
4.5	Đường nhánh	Ông Hồng thửa đất số 52 tờ bản đồ số 7	Ông Đức thửa đất số 50 tờ bản đồ số 7	800.000	3.200.000	
4.6	Đường mép sau Điện lực Anh Sơn	Bà Mai thửa số 61 tờ bản đồ số 7	Bà Hương thửa số 57 tờ bản đồ số 7	400.000	1.650.000	
4.7	Đường nhánh vùng Đồng Tu khối 6B cũ	Ông Kỳ thửa số 181 tờ bản đồ số 7	Bà Thu thửa số 185 tờ bản đồ số 7	400.000	1.650.000	
		Ông Thoa thửa số 192 tờ bản đồ số 7	Bà Bảo thửa số 198 tờ bản đồ số 7	400.000	1.650.000	
4.8	Đường nhánh	Bà Thế thửa số 214 tờ bản đồ số 8	Bà Dự thửa số 211 tờ bản đồ số 8	400.000	1.650.000	
4.9	Đường nhánh	Ông Ngọc Hằng thửa số 89 tờ bản đồ số 8	Bà Thuý thửa số 104 tờ bản đồ số 8	900.000	3.500.000	
4.10	Đường nhánh	Ông Hải Chi thửa số 106 tờ bản đồ số 8	Ông Nhung thửa số 110 tờ bản đồ số 8	700.000	2.800.000	
4.11	Đường nhánh	Ông Tân (bà Lân) thửa số số 115	ông Phú thửa số 137 tờ bản đồ số 8	700.000	2.800.000	
4.12	Đường nhánh	Ông Anh thửa số 140 tờ bản đồ số 8	Ông Tiến bà Hiền thửa số 143 tờ bản đồ số 8	700.000	2.800.000	
4.13	Đường nhánh	Bà Lộc thửa số số 146 tờ bản đồ số 8	Ông Đức Thanh (cấp 3 AS 1) thửa số 169 tờ bản đồ số 8	700.000	2.800.000	
4.14	Đường nhánh từ Nhà văn hoá tổ 4 đến Trung tâm y tế huyện	Nhà văn hoá TDP4 thửa số 62 tờ bản đồ số 8	Ông Hùng bà Oanh thửa số 172 tờ bản đồ số 8 tờ bản đồ số 8	700.000	2.800.000	
4.15	Đường nhánh	Khu tập thể bệnh viện thửa số 173 tờ bản đồ số 8	Ông Cửu Bệnh viện thửa số 432 tờ bản đồ số 8	700.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.16	Đường QH12m	Huyện đoàn cũ dãy 2 ông Xuân thửa số 240 tờ bản đồ số 8	Thửa số 361 tờ bản đồ số 8	450.000	1.900.000	
4.17	Đường QH12m	Huyện đoàn cũ dãy 3 thửa số 254 tờ bản đồ số 8	thửa số 356 tờ bản đồ số 8	400.000	1.650.000	
4.18	Đường QH9m	Huyện đoàn cũ dãy 4 thửa số 256 tờ bản đồ số 8	thửa số 320 tờ bản đồ số 8	350.000	1.400.000	
4.19	Đường sau cơ quan Huyện đội	ông Tùng bà Lương thửa số 411 tờ bản đồ số 8	Ông Dũng Hương thửa số 186 tờ bản đồ số 8	600.000	2.300.000	
4.20	Đường nhánh	Vùng Đồng Tu- Ông Lan thửa số 184 tờ bản đồ số 8	Bà Hường Vinh thửa số 193 tờ bản đồ số 8	400.000	1.650.000	
4.21	Đường nhánh	Ông Hùng Hiền thửa số 240 tờ bản đồ số 9	Ông Phong Ngân thửa số 241 tờ bản đồ số 9	800.000	3.500.000	
4.22	Đường nhánh	QL7A	ông Trung thửa số 235 tờ bản đồ số 9	800.000	4.200.000	
4.23	Đường nhánh	Ông Hữu thửa số 239 tờ bản đồ số 9	Thửa số 238 tờ bản đồ số 9	800.000	3.500.000	
4.24	Đường nhánh	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 175 tờ bản đồ số 17	Thửa số 178 tờ bản đồ số 17	350.000	1.400.000	
4.25	Đường nhánh	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 183 tờ bản đồ số 17	Thửa số 187 tờ bản đồ số 17	350.000	1.400.000	
4.26	Đường nhánh	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 170 tờ bản đồ số 17	Thửa số 174 tờ bản đồ số 17	350.000	1.400.000	
4.27	Đường nhánh	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 163 tờ bản đồ số 17	Thửa số 169 tờ bản đồ số 17	300.000	1.200.000	
4.28	Đường nhánh	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 155 tờ bản đồ số 17	Thửa số 162 tờ bản đồ số 17	300.000	1.200.000	
4.29	Đường nhánh	Vùng Ao thụ dãy 3 thửa số 142 tờ bản đồ số 17	Thửa số 154 tờ bản đồ số 17	300.000	1.200.000	
4.30	Đường nhánh	Vùng Ao thụ dãy 3 thửa số 191 tờ bản đồ số 17	Thửa số 194 tờ bản đồ số 17	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.31	Đường nhánh	Khôi 7 cũ dãy sau thửa 103 tờ bản đồ số 19	Bà Nguyên thửa số 100 tờ bản đồ số 19	300.000	1.200.000	
4.32	Đường nhánh	Lối vào nhà bà Hà khôi 7 cũ thửa 7 tờ bản đồ số 19		300.000	1.200.000	
4.33	Đường nhánh lối vào nhà ông Thắng Nghệ	Thửa số 122 tờ bản đồ số 19	Thửa 78 tờ bản đồ số 19	300.000	1.200.000	
4.34	Đường nhánh lối vào nhà ông Dương Quy	Thửa số 77 tờ bản đồ số 19	Ông Dương Quy thửa số 58 tờ bản đồ số 19	300.000	1.200.000	
4.35	Đường nhánh lối vào nhà ông Chung Nhi	Thửa số 62 tờ bản đồ số 19	Thửa số 66 tờ bản đồ số 19	300.000	1.200.000	
4.36	Đường Nhánh	Lối vào nhà ông Minh thửa số 71 tờ bản đồ số 19		300.000	1.200.000	
5	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng lèn đá khối 7 cũ thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn (theo QĐ số 6190 ngày 29/9/2021 của UBND huyện Anh Sơn về phê duyệt giá khởi điểm và kết quả tổ chức đấu giá thành công các lô đất)					
5.1	Đường QH9m	Lô số 01	Lô số 11			
		Lô số 1 (thửa số 202 tờ bản đồ số 17)		300.000	4.087.000	
5.2	Đường QH 8m	Lô số 3 (thửa số 204 tờ bản đồ số 17)		300.000	4.424.000	
		Lô số 5 (thửa số 206 tờ bản đồ số 17)		300.000	5.181.000	
		Lô số 7 (thửa số 208 tờ bản đồ số 17)		300.000	5.132.000	
		Lô số 9 (thửa số 210 tờ bản đồ số 17)		300.000	4.666.000	
		Lô số 11 (thửa số 212 tờ bản đồ số 17)		300.000	4.390.000	
5.2	Đường QH 8m	Lô số 02	Lô số 10			
		Lô số 2 (thửa số 203 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.453.000	
		Lô số 4 (thửa số 205 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.784.000	
		Lô số 6 (thửa số 207 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.500.000	
		Lô số 8 (thửa số 209 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.860.000	
		Lô số 10 (thửa số 211 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.807.000	
5.3	Đường QH 8m	Lô 12	Lô 18			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Lô số 12 (thửa số 213 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.454.000	
		Lô số 14 (thửa số 215 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.562.000	
		Lô số 16 (thửa số 217 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.562.000	
		Lô số 18 (thửa số 219 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.819.000	
5.4	Đường QH 8m	Lô 13	Lô 17			
		Lô số 13 (thửa số 214 tờ bản đồ số 17)		300.000	1.887.000	
		Lô số 15 (thửa số 216 tờ bản đồ số 17)		300.000	1.650.000	
		Lô số 17 (thửa số 218 tờ bản đồ số 17)		300.000	1.980.000	
5.5	Đường QH 8m	Lô 19	Lô 23			
		Lô số 19 (thửa số 220 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.725.000	
		Lô số 21 (thửa số 222 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.599.000	
		Lô số 23 (thửa số 224 tờ bản đồ số 17)		300.000	3.117.000	
5.6	Đường QH 8m	Lô 20	Lô 24			
		Lô số 20 (thửa số 221 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.047.000	
		Lô số 22 (thửa số 223 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.072.000	
		Lô số 24 (thửa số 225 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.491.000	
5.7	Đường QH 8m	Lô 25	Lô 29			
		Lô số 25 (thửa số 226 tờ bản đồ số 17)		300.000	3.137.000	
		Lô số 26 (thửa số 227 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.828.000	
		Lô số 27 (thửa số 228 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.834.000	
		Lô số 28 (thửa số 229 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.840.000	
		Lô số 29 (thửa số 230 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.910.000	
5.8	Đường QH 8m	Lô 30	Lô 34			
		Lô số 30 (thửa số 231 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.345.000	
		Lô số 31 (thửa số 232 tờ bản đồ số 17)		300.000	1.985.000	
		Lô số 32 (thửa số 233 tờ bản đồ số 17)		300.000	1.907.000	
		Lô số 33 (thửa số 234 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.269.000	
		Lô số 34 (thửa số 235 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.489.000	
5.9	Đường QH 8m	Lô 35	Lô 39			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Lô số 35 (thửa số 236 tờ bản đồ số 17)		300.000	4.317.000	
		Lô số 36 (thửa số 237 tờ bản đồ số 17)		300.000	3.720.000	
		Lô số 37 (thửa số 238 tờ bản đồ số 17)		300.000	3.965.000	
		Lô số 38 (thửa số 239 tờ bản đồ số 17)		300.000	3.646.000	
		Lô số 39 (thửa số 240 tờ bản đồ số 17)		300.000	4.107.000	
5.10	Đường QH 8m	Lô 40	Lô 44			
		Lô số 40 (thửa số 241 tờ bản đồ số 17)		300.000	3.169.000	
		Lô số 41 (thửa số 242 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.700.000	
		Lô số 42 (thửa số 243 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.450.000	
		Lô số 43 (thửa số 244 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.633.000	
		Lô số 44 (thửa số 245 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.980.000	
5.11	Đường QH 8m	Lô 45	Lô 47			
		Lô số 45 (thửa số 246 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.727.000	
		Lô số 46 (thửa số 247 tờ bản đồ số 17)		300.000	1.719.000	
		Lô số 47 (thửa số 248 tờ bản đồ số 17)		300.000	2.040.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ANH SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	THỊ TRẤN KIM NHAN				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại tổ dân phố 4 thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn (được UBND huyện Anh Sơn phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 14/5/2021)				
1.1	Đường QH 5m	Lô 01, lô 08		6.016.000	
1.2	Đường QH 5m	Lô 02, lô 03, lô 07		6.333.000	
1.3	Đường QH 5m	Lô 04		5.700.000	
1.4	Đường QH 5m	Lô 05		5.415.000	
1.5	Đường QH 5m	Lô 06		7.450.000	
1.6	Đường QH 5m	Lô 09		5.414.000	
II	XÃ HÙNG SƠN				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại Vùng Vệ Làng Thôn Tân Tiến (Thôn 1 cũ), xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn (được UBND huyện Anh Sơn phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2484/QĐ.UBND-CN ngày 18/4/2022)				
1.1	Đường QH 6m	Lô 01; lô 20		1.350.000	
1.2	Đường QH 6m	Lô 02, lô 03, lô 4, lô 5, lô 6, lô 07 , lô 08, lô 09, lô 12, lô 13, lô 18,		1.250.000	
1.3	Đường QH 6m	Lô 10, lô 11; lô 14, lô 15, lô 16, lô 17		1.200.000	
1.4	Đường QH 6m	Lô 21		1.450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ANH SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
I	Khu tái định cư phục vụ dự án Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ Việt Lào (phần mở rộng) tại thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn (Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 06/09/2023 của UBND huyện Anh Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ Dự án mở rộng Nghĩa trang Liệt sỹ quốc tế Việt Lào tại thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn)			
1	Góc đường gom QH 10,5m và đường 9m		LK01	9.460.000
2	Bám đường gom 10,5m		LK02	8.600.000
3	Bám đường gom 10,5m		LK03	8.600.000
4	Bám đường gom 10,5m		LK04	8.600.000
5	Bám đường gom 10,5m		LK05	8.600.000
6	Bám đường gom 10,5m		LK06	8.600.000
7	Bám đường gom 10,5m		LK07	8.600.000
8	Bám đường gom 10,5m		LK08	8.600.000
9	Bám đường gom 10,5m		LK09	8.600.000
10	Bám đường gom 10,5m		LK10	8.600.000
11	Bám đường gom 10,5m		LK11	8.600.000
12	Bám đường gom 10,5m		LK12	8.600.000
13	Góc đường gom QH 10,5m và đường 9m		LK13	9.460.000
14	Góc đường QH 9m và đường 9m đi ra QL7		LK14	6.720.000
15	Bám đường QH 9m		LK15	5.600.000
16	Bám đường QH 9m		LK16	5.600.000
17	Bám đường QH 9m		LK17	5.600.000

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)
18	Bám đường QH 9m		LK18	5.600.000
19	Bám đường QH 9m		LK19	5.600.000
20	Bám đường QH 9m		LK20	5.600.000
21	Bám đường QH 9m		LK21	5.600.000
22	Bám đường QH 9m		LK22	5.600.000
23	Bám đường QH 9m		LK23	5.600.000
24	Bám đường QH 9m		LK24	5.600.000
25	Bám đường QH 9m		LK25	5.600.000
26	Bám đường QH 9m		LK26	5.600.000
27	Góc đường QH 9m và đường 9m đi ra chợ thị trấn		LK27	7.280.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH